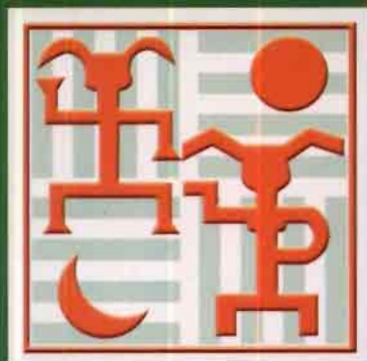


AN CHI

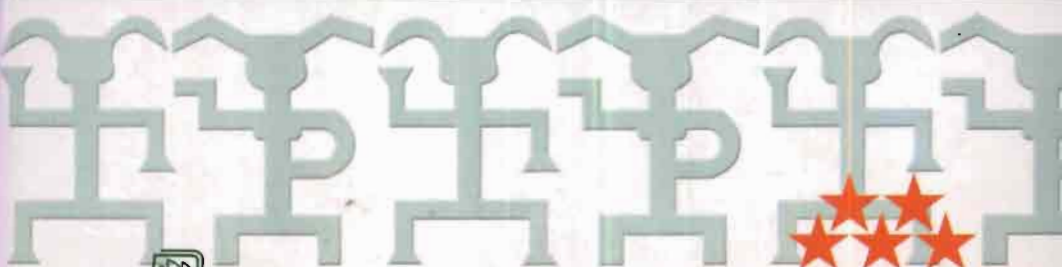


chuyện

đông

chuyện

tây



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



PNC
PHUONG NAM CORP

AN CHI

**CHUYÊN
ĐÔNG
CHUYÊN
TÂY**

TẬP 5

(từ KTNN 400 đến KTNN 470)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
754 <i>Lời lời “châu dật” hàng hàng gấm thêu: “châu dật” là gì?</i>	17
755 <i>Câu “Dịch là phản” có phải là dịch từ tiếng La Tinh không?</i>	25
756 <i>Nài voi: nghĩa và từ nguyên của nài.</i>	26
757 <i>Hai tiếng “ti-vi” do đâu mà ra?</i>	27
758 <i>Sa môn có phải là “cửa cát” như Nguyễn Lân đã giảng hay không?</i>	27
759 <i>Gia pháp trong câu Kiều thứ 1735 nghĩa là gì?</i>	28
760 <i>Infinite Justice</i> nghĩa là gì?	29
761 <i>War against Terror: Terror</i> nghĩa là gì?	30
762 <i>Avalôkitesvara</i> có phải là nữ thần và có phải cũng là Phật Quan Âm không?	31
763 <i>Lại nói về “cứu đảo huyền” và “Vu lan bồn”.</i>	33
764 <i>“An eye for an eye”</i> nghĩa là gì và xuất xứ từ đâu?	37
765 <i>Nghĩa và từ nguyên của dầu cha quấy.</i>	38
766 <i>“Mưa bánh mana”</i> là gì?	40
767 <i>Snake eater (s)</i> nghĩa là gì?	42
768 <i>Trong Tân Thủy Hoàng, thủy</i> có nghĩa là gì?	43
769 <i>Stan</i> trong <i>Afghanistan, Pakistan</i> và <i>abad</i> trong <i>Islamabad, Jalalabad</i> nghĩa là gì?	44

770	Có phải phe Taliban gọi Afghanistan là “tiểu vương quốc” hay không?	46
771	Người Afghanistan nói thứ tiếng gì?	47
772	Mấy câu thơ khóc Stalin kiểu “thương ông thương mười” có phải là của Chế Lan Viên hay không?	47
773	Vài ý kiến chung quanh từ <i>quagmire</i> .	48
774	<i>Crusade/ croisade</i> có phải là “cuộc viễn chinh chữ thập” không?	51
775	<i>Phả hệ</i> và <i>phổ hệ</i> có khác nhau không?	52
776	Câu “Không có cái gì thuộc về con người mà lại xa lạ đối với tôi” có phải của Karl Marx không?	53
777	<i>Ten(g)</i> trong <i>ten(g)</i> đồng viết có “g” hay không “g”?	53
778	<i>Tiền giả định</i> là gì?	55
779	Hiện tượng vay mượn giữa tiếng Hán và tiếng Việt.	57
780	Về câu “ <i>Et rose, elle a vécu ce que vivent les roses</i> ”	63
781	<i>Mỏng mày hay hạt nghĩa</i> là gì?	64
782	“Tasmaklamakan” là sa mạc nào?	66
783	<i>Nhị thập tứ sử</i> và <i>Nhị thập ngũ sử</i> .	66
784	Tên của mùa xuân trong một số ngôn ngữ châu Âu.	67
785	Mười hai chữ nói về đặc tính của bốn mùa.	68
786	Vài câu đối Tết về con ngựa.	69
787	Ý kiến của ông Nguyễn Văn Chiển về “đồ đồng thau” của giới khảo cổ học Việt Nam.	70
788	<i>Cu</i> trong <i>ngựa cu</i> nghĩa là gì?	73

789	<i>Chín</i> trong <i>chín</i> <i>chấn</i> và <i>chín</i> trong <i>chín</i> <i>rục</i> có phải là một không?	75
790	<i>Xương bánh chè: bánh chè</i> là gì?	76
791	Góp thêm ý kiến về từ <i>quagmire</i> .	77
792	Tại sao ngày xưa để tang cha mẹ phải đúng ba năm?	78
793	Có phải cố đô Tây An nằm ở tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc) hay không?	78
794	Nghĩa đích thực của hai tiếng <i>não nhân</i> .	79
795	Thái Tổ nhà Minh ra câu đối.	81
796	Vài điểm nhận xét về quyển <i>Gốc từ Hy Lạp và La Tinh (...)</i> của H. Hỷ Nguyên.	82
797	Ngựa truy phong là ngựa gì?	85
798	<i>Nam quốc sơn hà Nam đế cư: đế cư</i> nghĩa là gì?	87
799	Từ nguyên của <i>luyện thuyên</i> .	90
800	Cách hiểu câu <i>Con tầm đến thác hãy còn vương tơ</i>	91
801	Xuất xứ của địa danh <i>Chu Lai</i> .	95
802	<i>Lui & Lei</i> nghĩa là gì?	96
803	Nguyễn Trãi dạy bổ túc văn hóa.	97
804	Bàn thêm về khái niệm “đồng thau” của hai tác giả Hà Văn Tấn – Trần Quốc Vượng.	97
805	<i>Chần</i> trong <i>chần tinh</i> và <i>bà chần</i> có phải là một hay không?	102
806	Tên gọi của các thứ hợp kim với đồng.	105

807	Trả lời nhận xét của độc giả Phan Kỳ (Hà Tĩnh) trên <i>Thế giới mới</i> 475.	105
808	Về hai chiều vay mượn Hán – Việt và Việt – Hán.	108
809	Từ cổ là gì?	111
810	Có nên đổi ý của nguyên ngữ khi dịch tên phim, sách, v.v., hay không?	112
811	<i>Avventura, aventure</i> và <i>adventure</i> .	115
812	Nghĩa và xuất xứ của hai tiếng <i>chup mũ</i> .	117
813	Ý kiến của Đào Thản và Vương Lộc về nguồn gốc của từ <i>rãng</i> .	118
814	<i>Gu</i> trong <i>gu bánh mì</i> có phải do <i>crouton</i> mà ra hay không?	122
815	Chung quanh từ “Vietnamita”.	123
816	Có phải lúc nào <i>-isant</i> cũng có nghĩa là “hóa” như tác giả Vương Toàn đã dịch hay không?	127
817	Nguyên văn bài “Xuân tứ” của Lý Bạch và bài dịch của Tấn Đà.	128
818	Nhận xét về <i>Từ điển bách khoa Việt Nam</i> tập 2.	129
819	UNESCO là gì?	134
820	Danh từ <i>man/men</i> trong <i>Tuyên ngôn độc lập</i> của Mỹ không có nghĩa là “đàn ông” như tạp chí <i>Xưa & Nay</i> đã dịch.	135
821	<i>Calcio</i> là gì?	138
822	Mục “Gia Định thành thông chí” trong <i>Từ điển bách khoa Việt Nam</i> , tập 2.	139
823	<i>Con đen</i> là gì?	140

824	Cách dịch “A woman of substance”.	144
825	<i>Scudetto</i> là gì?	145
826	<i>Mắt kiến</i> hay <i>mắt kiếng</i> ?	145
827	<i>Olé</i> là gì?	147
828	Nghĩa và xuất xứ của từ <i>chiêng</i> trong <i>chiêng mừng</i> .	147
829	<i>Đói/nghèo/lành cho sạch, rách cho thơm</i> .	150
830	Vịnh <i>Văn Phong</i> hay <i>Vân Phong</i> ?	152
831	“Con đen” sao lại là “con mắt”?	153
832	Tại sao ta không tự gọi mình là người <i>Keo (Giao)</i> ?	154
833	Về chữ “ta” trong bài “Sư gạn vãi”.	158
834	Lại bàn về hai tiếng “con đen”.	161
835	Mấy chuyện từ ngữ nhân World Cup 2002.	163
836	<i>Dae Han Min Guk</i> là gì?	167
837	<i>Ilbo</i> là gì?	167
838	Lại chuyện “con đen” và “hắc đầu”.	167
839	Nên dịch tên sách <i>Retour de l’ U.R.S.S.</i> như thế nào?	169
840	Trao đổi thêm về cấu trúc “à moi”.	170
841	“Hàn Quốc học” là gì?	173
842	Mấy chuyện từ ngữ vớt vát từ World Cup 2002.	174
843	Đây là Đức Giáo hoàng nào?	177
844	<i>Ethnolinguistique</i> là gì?	178

845	Lại trao đổi về “con đen”.	180
846	Ý nghĩa của tên “Tôn Ngộ Không”.	182
847	Nghĩa của <i>thất</i> trong <i>gia thất, thứ thất, v.v..</i>	184
848	“Tam thập nhi lập (...)” và “Thất thập cổ lai hy” là lời của hai người khác nhau.	185
849	<i>Rút dây động rừng</i> hay <i>Bứt mây động rừng? Của mình thì để, của kẻ thì bòn: rẽ hay nẽ?</i>	187
850	<i>Ngó đồng vũ</i> là gì?	190
851	<i>Hấu</i> hay <i>dưa hấu</i> nghĩa là gì?	193
852	Âm đích thực của chữ 炸.	195
853	Chữ có vận <i>-i</i> hài thanh cho chữ có vận <i>-ât</i> .	196
854	<i>Mười hai bến nước</i> hay là chỉ có hai bến mà thôi?	198
855	Trăng có dầu và có ngủ hay không?	202
856	Một số câu đối ở Lăng Ông Bà Chiểu.	206
857	Chung quanh chuyện nói nhịu trong tiếng Anh.	208
858	<i>Printemps de la guitare</i> có phải là “cung đàn mùa xuân” không?	214
859	<i>Auld lang syne</i> là tiếng gì và nghĩa là gì?	214
860	<i>The Saint</i> có phải là “thiên sứ” không?	215
861	<i>Áng đào kiếm dâm bông nã chúng: Kiếm</i> hay là <i>Kiến</i> . Và <i>nã chúng</i> là gì?	215
862	Dấu gạch ngang (-) và dấu nối (-).	217
863	<i>Mang Khảm</i> có phải là “xóm dân vùng nước ngập” hay không?	219

864	Thêm một số chỗ sai trong <i>Từ điển bách khoa Việt Nam</i> tập 1.	222
865	Về những lời “châu dẹt” của ông Nguyễn Khắc Bảo trên <i>Ngôn Ngữ & Đời Sống</i> , số 3-2002.	225
866	“Antiestablismentarison” nghĩa là gì?	229
867	<i>Mang Khảm</i> có phải là một tên khác của đất Hà Tiên hay không?	231
868	<i>Protorenessans</i> là gì?	234
869	Lại trao đổi về câu 433 trong <i>Truyện Kiều</i> .	236
870	Cuối cùng thì chữ thứ tư trong câu <i>Kiều</i> thứ 433 có thể là chữ gì?	239
871	Về một chi tiết trong bài của Nguyễn Thị Bảy trên <i>Văn hóa Nghệ thuật</i> , số 10-2002.	242
872	Nghĩa và cách dùng hai chữ “v.v.”.	243
873	Nguồn gốc của hai tiếng <i>hên(h) xui</i> .	245
874	Nguồn gốc của hai tiếng <i>chánh (chính) cống</i> .	248
875	Nguồn gốc của từ <i>tiệm</i> (trong <i>tiệm ăn, tiệm cà phê, v.v.</i>).	252
876	Câu <i>Kiều</i> thứ 433 và cách hiểu độc đáo của ông Vũ Đức Phúc.	255
877	Nghĩa và từ nguyên của <i>bon</i> (?) trong <i>đúng bon</i> (?)	260
878	Về cách viết và đọc tên của cụ Huỳnh Thúc Kháng.	261
879	Tiếng Pháp của ông Lê Trung Hoa qua một số câu “tục ngữ gốc Pháp” mà ông đưa ra.	265
880	“Khoảng trống từ vựng” ở danh từ <i>bác sĩ</i> theo quan niệm của tác giả Trần Xuân Diệu.	268

881	Về từ <i>ngẫu</i> gốc Quảng Đông trong phương ngữ Nam Bộ.	270
882	<i>Chở</i> trong <i>che chở</i> nghĩa là gì?	271
883	<i>Fire wall</i> là gì?	271
884	Trịnh Hòa sống vào thời nào ở Trung Hoa?	272
885	<i>Cetera</i> trong <i>et cetera</i> nghĩa là gì?	273
886	Lại bàn về chuyện “gương gịoi đầu cành”.	274
887	INALCO và LL. OO. nghĩa là gì?	277
888	Có phải giống dê được vào nước ta năm Minh Mạng thứ 17 (1836) như tác giả Nguyễn Đắc Xuân đã khảo hay không? Đây là từ nguyên của từ <i>dê</i> ?	278
889	Vài câu đối chữ Hán về con dê.	284
890	Trao đổi về giống của danh từ trong tiếng Anh.	285
891	Chơi chữ trong khẩu hiệu chống Mỹ.	288
892	Bổ sung về giống trong danh từ tiếng Anh.	290
893	Nhận xét về Từ điển thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh.	291
894	Trao đổi tiếp về giống của danh từ trong tiếng Anh.	294
895	Có phải <i>Tràng An</i> là một cái tên khác của Hà Nội không?	298
896	Tại sao <i>love</i> (trong tiếng Anh) lại có nghĩa là “không”?	299
897	Nhận xét về <i>Đại tự điển chữ Nôm</i> của Vũ Văn Kính.	302
898	Sự liên quan giữa giống của danh từ <i>doctor</i> với “khoảng trống từ vựng”.	305

899	Có phải nhà văn Tô Hoài ra đời trước thời Pháp thuộc không?	306
900	Ống có phải là vũ khí không mà lại đi chung với súng thành súng ống? Súng có phải là một “từ Hán gốc Việt” không?	306
901	Câu <i>Kiều</i> thứ 2089 theo cách hiểu của Nguyễn Tài Cẩn và của Nguyễn Khắc Bảo.	308
902	<i>Võ sĩ đạo</i> có phải là <i>samurai</i> không?	314
903	<i>Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia</i> (<i>Truyện Kiều</i> , câu 952): <i>cậu</i> ở đây có phải là em của mẹ không?	315
904	<i>Chiềng</i> có phải là tiếng Môn như tác giả Lương Ninh khẳng định không?	316
905	<i>First name</i> có phải là “ <i>tên đầu tiên</i> ” không?	321
906	Chữ thứ ba và thứ tư trong câu <i>Kiều</i> thứ 1478 là <i>nhạn yến</i> hay <i>nhạn cá</i> ?	323
907	Hai chữ đầu của câu <i>Kiều</i> thứ 812 là <i>mạt cửa</i> hay <i>mặt cửa</i> ?	326
908	Bạc bà nhìn thấy <i>Kiều</i> lần đầu tiên ở đâu và lúc đó <i>Kiều</i> có trang điểm hay không?	333
909	Về những thí dụ liên quan đến Cổ Hán ngữ của Nguyễn Tài Cẩn.	335
910	Có phải từ thời xa xưa, Hà Tiên đã là miền đất “ <i>Phù Dung</i> ” của người Lạc Việt như tác giả Trương Minh Đạt tưởng tượng hay không?	339
911	“ <i>Súng béc khói</i> ” là loại súng gì?	346
912	Trao đổi thêm về chữ “ <i>trước</i> ” trong một câu của nhà văn Tô Hoài.	346

913	Tại sao trong đám tang ở miền Nam, trước bàn vong thường treo một tấm vải có chữ <i>trịnh</i> 奠?	348
914	Người đàn ông góa vợ gọi (bằng tiếng Hán) là gì?	349
915	Giải thích chữ <i>quan</i> trong <i>quan, hôn, tang, tế</i> .	349
916	INRI là gì?	352
917	Bổ sung ý kiến chung quanh cấu trúc <i>first name</i> .	355
918	Về bài của Lê Trọng Khánh trên <i>Nghiên cứu lịch sử</i> , số 4 (263), tháng 7-8 năm 1992 và sự vận dụng của ông Trương Minh Đạt.	357
919	Câu Kiều thứ 267 là <i>Thâm nghiêm kín cổng cao tường</i> hay là (...) <i>kín cổng</i> (...)?	364
920	Chữ Nôm miền Nam trong bản Kiều Duy Minh Thị 1872.	366
921	<i>Ăn giề giung</i> là ăn cai gì hoặc ăn như thế nào?	371
922	Lại trao đổi về câu Kiều thứ 2089.	374
923	<i>Jeru-</i> trong <i>Jerusalem</i> nghĩa là gì?	376
924	Ngoa dụ là gì?	377
925	Ông Phan Ngọc đã chữa lành thành què về chuyện “áo khăn” của Sở Khanh.	381
926	Bằng chứng về nghĩa của chữ <i>hấu</i> trong <i>dưa hấu</i> .	383
927	Có phải tiếng Hà Lan thuộc “ngữ hệ La Tinh (dòng Roman)” như ông Phạm Văn Tình đã “lượm lặt” hay không?	384
928	Phân tích chuyện “thằng Cuội nằm tròn trên cung mây” của ông Vũ Đức Phúc.	386

929	<i>Cổ</i> trong <i>sĩ, nông, công, cố</i> là gì?	389
930	Âm và nghĩa của hai chữ 雙 曰 (<i>song viết</i>).	389
931	Hai chữ 雙 曰 (<i>song viết</i>) trong <i>Hồng Đức quốc âm thi tập</i> .	396
932	Văn bản và cách hiểu bài thơ <i>Tây Thi thạch</i> của Lâu Đình.	403
933	Hai chữ 雙 曰 (<i>song viết</i>) theo cách hiểu của Hoàng Xuân Hãn.	407
934	Phạm Hồng Thái có tham gia cuộc “ <i>Khởi nghĩa Hoàng Hoa Cương</i> ” hay không?	409

★ 754. (KTNN 400, ngày 20-9-2001 & 401, ngày 1-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “*Châu dệt* trong một câu Kiều” đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8-2001, tác giả Nguyễn Khắc Bảo “tin chắc” rằng câu 1316 của *Truyện Kiều* đọc đúng phải là:

“Lời lời *châu dệt*, hàng hàng gấm thêu” chứ không phải “Lời lời *châu ngọc* (...)” như các bản Kiều quốc ngữ vẫn chép từ 1875 (với bản phiên âm của Trương Vĩnh Ký) cho đến nay. Xin cho biết có đúng như thế hay không và nếu đúng thì “*châu dệt*” nghĩa là gì?

AN CHI: Vì đây là lần đầu tiên danh ngữ “*châu dệt*” xuất hiện trong văn chương Việt Nam nên xin thú thật rằng chúng tôi cũng không hiểu nó có nghĩa là gì. Chúng tôi chỉ mới biết có *sợi dệt*, chứ hạt châu, hạt ngọc mà đem dệt thì xưa nay chưa nghe và chưa thấy bao giờ. Vậy ở đây chỉ xin nhận xét về một vài điểm trong lập luận của ông Nguyễn Khắc Bảo mà thôi.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Ông Nguyễn Khắc Bảo cho biết rằng từ năm 1871 đến năm 1939, các nhà khắc ván in đều thống nhất chép câu đang xét là:

“Lời lời châu nguyệt (月 -AC), hàng hàng
gấm thêu”

rồi viết tiếp như sau: “Theo *Vương Vân Ngũ đại từ điển* (số 7772/0) và *Quảng Châu âm từ điển* (tr.341) thì ta có: chữ 月 ngoài cách đọc hiện đại là “nguyệt thiết = nguyệt” còn có âm cổ là *Nguyệt âm Duyệt* 月音閱”

(Bđd, tr.12).

Ông Nguyễn Khắc Bảo xem luận cứ trên đây là điểm mấu chốt trong lập luận của ông vì nếu quả chữ *nguyệt* 月 cũng có âm *duyet* thì, theo ông, “chuyển sang chữ nôm, ta có quyền đọc chữ này theo âm *dệt* là rất hợp lí”. (Bđd, tr.42). Tiếc rằng ông đã nhầm, và nhầm từ căn bản.

Ông Nguyễn Khắc Bảo tra cứu *Vương Vân Ngũ đại từ điển* mà lại quên tra cứu phần “Biên tập phạm lệ” nên cứ ngỡ rằng đối với mỗi chữ, “ngoài cách đọc hiện đại, nó còn chú cả âm cổ” của chữ đó nữa. Sự thật hoàn toàn không phải như thế. Điều 5 của “Biên tập phạm lệ” nói rõ như sau:

“Bốn thư đơn tự quân án Quốc dân Chính phủ Đại học viện ban bố chi tân quốc âm, phân biệt dĩ chú âm phù hiệu, quốc ngữ La Mã tự, cập Hán tự trực âm biểu xuất chi.”, nghĩa là

“Sách này lấy phù hiệu chú âm (kiểu như: ㄉ, ㄗ, ㄨ, v.v. – AC), chữ La Tinh ghi quốc âm (như: *ferng, haan, laang, tzy*, v.v. – AC) và chữ Hán trực âm (dùng chính một chữ Hán đồng âm để chú âm – AC) để chỉ ra một cách rõ ràng âm của từng chữ theo quốc âm mới (tân quốc âm thực chất là âm Bắc Kinh – AC) do Viện Đại học của Chính phủ Quốc dân ban bố”.

Cứ như trên thì cái mà ông Nguyễn Khắc Bảo cứ ngỡ là “âm cổ” của chữ *nguyệt* 月 trong *Vương Vân Ngũ đại từ điển* lại chính là *tân quốc âm*, nghĩa là âm Bắc Kinh hiện đại của nó. Trong quyển từ điển đó, chữ này đã được chú bằng:

– Hán ngữ trực âm là “悦” (chứ không phải 閱 như ông Nguyễn đã ghi);

– Chú âm phù hiệu là “ㄐ ㄞ”; và

– Quốc ngữ La Mã tự là “Yueh”.

Ba cách ghi trên đây đều tương ứng với chữ *yue* trong lối *pīnyīn* của nước CHND Trung Hoa ngày nay và cả bốn cách ghi này đều chỉ là âm phổ thông, tức âm Bắc Kinh hiện đại của chữ 月, nên tuyệt đối không thể đồng âm với “*duyet*” trong hệ thống âm Hán Việt được.

Đối với *Quảng Châu âm tự điển* (chứ không phải “từ điển”), ông Nguyễn Khắc Bảo cũng phạm một sai lầm tương tự. Điều 4 trong “Phạm lệ” của quyển từ điển này đã ghi như sau:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Bốn tự điển mỗi tự đầu, tiên dụng Hán ngữ phanh âm phương án hòa chú âm tự mẫu tiêu minh phổ thông thoại độc âm, tái dụng Quảng Châu thoại phanh âm phương án cập phương ngôn đồng âm tự chú minh Quảng Châu thoại độc âm”,

nghĩa là

“Ở mỗi chữ của quyển tự điển này, trước hết dùng phương án phiên âm Hán ngữ và chú âm tự mẫu (= chú âm phù hiệu – AC) để nêu rõ cách đọc của tiếng phổ thông, rồi dùng phương án ghi âm tiếng Quảng Châu và chữ đồng âm trong phương ngữ mà chú rõ cách đọc của tiếng Quảng Châu”.

Trong *Quảng Châu âm tự điển*, chữ 月 đã được chú bằng:

- Phương án ghi âm Hán ngữ là “yuè”;
- Chú âm tự mẫu là “ㄩㄝˋ”;
- Phương án ghi âm tiếng Quảng Châu là “yud⁶”;
- Chữ đồng âm trong tiếng Quảng Châu là ㄩㄝˊ

Hai cách trước đều là để ghi âm phổ thông “yuè” còn hai cách sau đều là để ghi âm Quảng Châu “yud⁶”; những âm này tuyệt đối không đồng âm với “duyệt” trong hệ thống âm Hán Việt vì đó không phải là âm Hán đời Đường.

Cứ như trên thì rõ ràng là lập luận của ông Nguyễn Khắc Bảo không đứng vững được chỉ vì ông đã

không hiểu cách ghi âm của hai quyển từ điển mà ông sử dụng. Và vì cũng không hiểu được lập luận của Nguyễn Tài Cẩn trong chương thứ ba của *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1979) nên ông đã viết như sau:

“Ở Việt Nam, khi nghiên cứu bản *Cao thượng Ngọc Hoàng bốn hạnh tập kinh âm thích* (...) khắc ván vào khoảng 1434-1443, học giả Nguyễn Tài Cẩn đã phát hiện ra các mối tương ứng ngữ âm (...) như sau: *Nghệ – Di, Nghi – Di, Dâm – Ngân, Ngưng – Doanh*. Như vậy đến thế kỷ XV thì các cặp chữ Hán nêu trên vẫn đọc cùng âm, dùng chữ sau chú âm đọc cho chữ trước, và đã tồn tại sự tương đồng (sic) giữa các phụ âm *ng* và *d*”.

(Bđd, tr.42).

Trên đây là những lời biện giải của nhà hùng biện Nguyễn Khắc Bảo còn dưới đây là những chỗ sai trong những lời biện giải đó.

Thứ nhất, không phải là “đến thế kỷ XV thì các cặp chữ Hán nêu trên vẫn đọc cùng âm” mà, hoàn toàn ngược lại, đến lúc đó, hai chữ trong từng cặp mới trở thành đồng âm.

Thứ hai, *ng-* và *d-* là hai phụ âm khác hẳn nhau nên không làm gì có sự “tương đồng” giữa hai âm đó như ông Nguyễn đã viết một cách quá ngây thơ.

Thứ ba, âm trong bản *Âm thích* “phản ánh đặc điểm tiếng Hán nửa sau thế kỷ XIV nửa đầu thế kỷ XV” (Nguyễn Tài Cẩn, Sđd, tr.86) chứ không phải âm tiếng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Hán ở các thế kỷ VIII và IX nên không phải là xuất phát điểm của cách đọc Hán Việt như ông Nguyễn đã nghĩ.

Thứ tư, cũng theo Nguyễn Tài Cẩn (sđd, tr.93) “cách đọc dạy theo tiếng Hán đời Minh (mà ông Nguyễn nghĩ là xuất phát điểm của cách đọc Hán Việt – AC) đã qua đi như một hiện tượng lâm thời, cuối cùng chúng ta vẫn giữ lại cách đọc bắt nguồn từ hai thế kỷ VIII, IX” (đây mới đích thực là âm Hán Việt – AC) nên chẳng làm gì có chuyện “thời Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* (cuối thế kỷ XVIII) cụ đã dùng chữ 月 (nguyệt) để ghi âm *duyệt*” như ông Nguyễn đã viết.

Thứ năm, ông Nguyễn đã nói oan cho Nguyễn Tài Cẩn khi ông viết rằng “học giả Nguyễn Tài Cẩn đã phát hiện ra các mối tương ứng ngữ âm giữa hai chữ Hán cổ của bản *Âm thích*”. Chính tác giả của bản *Âm thích* này mới là người “phát hiện” sự đồng âm của hai chữ trong từng cặp (nên mới dùng chữ này để chú âm cho chữ kia). Còn Nguyễn Tài Cẩn thì lại là người phát hiện ra rằng âm của những cặp chữ đó không phải là âm đọc theo tiếng Hán đời Đường (tức âm Hán Việt) mà lại là âm đọc theo tiếng Hán đời Minh (nên không phải âm Hán Việt) mà đây, như đã dẫn, cũng chỉ là một cách phát âm “đã qua đi như một hiện tượng lâm thời”.

Tóm lại, ông Nguyễn Khắc Bảo không hiểu ý kiến của Nguyễn Tài Cẩn cũng như ông đã không hiểu cách chú âm của *Vương Vân Ngũ đại từ điển* và *Quảng Châu âm tự điển*. Chẳng những thế, ông cũng không hiểu

được mối liên hệ giữa âm Hán Việt với âm Bắc Kinh hiện nay nên mới viết:

“Hiện nay ở Trung quốc, tra theo *Từ điển Hán-Việt hiện đại* của Nguyễn Kim Thản ta vẫn còn thấy các chữ 悅 (*Duyệt*), 閱 (*Duyệt*), 說 (*Duyệt*), 躍 (*Dược*), 月 (*Nguyệt*), 軌 (*Nguyệt, Ngột*) cùng có một cách kí âm theo La Tinh là *Yuè*, nghĩa là chúng vẫn cùng một cách phát âm giống nhau”.

(Bdd, tr.42)

Ông Nguyễn đã nhầm ở hai điểm. Một là không phải những chữ đó “vẫn cùng một cách phát âm giống nhau” vì xưa kia chúng không đồng âm. Hai là chính âm Hán Việt mới còn giữ lại được phần nào cái dáng dấp ngữ âm của tiếng Hán thời trung đại mà tiếng Bắc Kinh đã không còn giữ được. Vì vậy mà tiếng Bắc Kinh đã đọc thành “yuè” những chữ Hán mà âm Hán Việt vẫn còn phân biệt rạch ròi thành: *duyệt* 悅, *nguyệt/ngột* 軌, *việt* 越, *dược* 跃, *nhạc* 岳, v.v. Dựa vào âm Bắc Kinh để đồng hóa về mặt ngữ âm những chữ Hán có âm Hán Việt khác nhau trong tiếng Việt là một sai lầm sơ đẳng.

Tóm lại, toàn bộ các luận cứ về ngữ âm mà nhà hùng biện Nguyễn Khắc Bảo đưa ra để đọc chữ 月 thành “dệt” hoàn toàn không có giá trị.

Bây giờ chúng tôi xin bàn về hai tiếng “châu ngọc” theo đặc điểm của lối tiểu đối. Nếu cứ chê “ngọc” đối với “thêu” không chỉnh thì phải làm thế nào với hàng loạt câu có tiểu đối “không chỉnh” khác của *Truyện Kiều*?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chẳng hạn:

- Hương gậy *mùi nhớ*, trà khan *giọng tình*;
- *Thói nhà* băng tuyết, *chất hằng* phi phong;
- Chàng về *viện sách*, nàng đời *lầu trang*;
- *Nhẹ nhàng* nợ trước *đền bồi* duyên sau;
- Máu theo *nước mắt*, hồn lia *chiêm bao*; v.v. và v.v..

Làm sao mà *nhớ* (vị từ) có thể đối chỉnh được với *tình* (danh từ), *nhà* (danh từ) với *hằng* (vị từ chỉ tính chất), *sách* (danh từ và là một từ độc lập) với *trang* (hình vị không độc lập, vốn là vị từ trong tiếng Hán), v.v.? Nhưng chắc chắn chẳng có ai lại nói rằng những dẫn chứng trên đây không phải là những vế tiểu đối. Và hẳn là cũng chẳng ai lại cất công đi tìm cách đọc chữ *nhớ* thành một danh từ hoặc chữ *tình* thành một vị từ, chữ *sách* thành một vị từ hoặc chữ *trang* thành một danh từ, v.v. để chúng đối với nhau cho chỉnh. Hướng chi *gắm thêu* chẳng qua là một lối dịch Nôm hai chữ *cắm tú* của tiếng Hán, xưa nay vẫn được xem là một cấu trúc gồm hai từ đẳng lập. Vậy tại sao lại không xem *châu ngọc* đối với *gắm thêu* chỉ là chuyện bình thường, cũng như *giọng tình* đối với *mùi nhớ*, *chất hằng* với *thói nhà*, *lầu trang* với *viện sách*, v.v.?

Cái bằng chứng cuối cùng mà nhà hùng biện Nguyễn Khắc Bảo đưa ra là nếu đọc thành “châu dật” thì câu

Lời lời châu dật, hàng hàng gắm thêu

còn “hàm ẩn ý chệ khéo thơ chàng Thúc, tuy lời lẽ có văn hoa mỹ tự như “*châu dật, gắm thêu*” nhưng thực chất lại vẫn chỉ là hàng thuộc loại “thêu dật”, nghĩa là “hành vi bịa đặt, thêm thắt một cách khéo léo” để tán tỉnh, tăng bốc Thúy Kiều mà thôi”.

(Bđd, tr.42)

Sự chệ khéo ở đây là một phát hiện riêng của ông Nguyễn chú trong cuộc tình ở Lâm Truy thì đối với Thúc Sinh, trước sau Kiều vẫn một mực trân trọng và tin yêu. Bảo là Kiều nói lấy lòng thì còn có thể chấp nhận được (nhưng cũng không đúng); đến như bảo là chệ khéo thì dứt khoát đã hiểu sai hẳn lời người kể chuyện.

Vì những lẽ trên đây nên chúng tôi xin khẳng định rằng “dật” là một âm không thể chấp nhận được cho cách đọc Nôm của chữ 月. Huống chi “châu dật” chỉ là một cấu trúc vô nghĩa cho nên nếu trong câu 1316 mà cụ Nguyễn Du lại dùng đúng hai chữ như thế thì còn đâu là...

Lời lời châu ngọc, hàng hàng gắm thêu!

★ **755.** (KTNN 400, ngày 20-9-2001)

ĐỘC GIẢ: “Dịch là phản” có phải là một câu dịch từ tiếng La Tinh hay không và câu tiếng La Tinh này có bao hàm hình thức chơi chữ nào không?

AN CHI: Nếu chúng tôi không nhầm thì câu “Dịch là phản” được dịch từ câu tiếng Pháp “*Traduire, c'est trahir*”. Nhưng chúng tôi không thấy ở câu này một

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hình thức chơi chữ rõ rệt nào cả. Bất quá *traduire* và *trahir* chỉ trùng nhau ở âm tiết thứ nhất (*tra-*) mà thôi. Có chơi chữ chăng là ở câu sau đây của tiếng Ý:

“*Traduttore, traditore*”,

nghĩa là

“Người dịch là người phản”.

Câu châm ngôn này chỉ vồn vẹn có hai từ mà đó lại là hai danh từ cận âm (paronyme). Hai danh từ này cũng phái sinh từ hai động từ cận âm là *tradurre* (dịch) và *tradire* (phản).

★ 756. (KTNN 400, ngày 20-9-2001)

ĐỘC GIẢ: Ngoài Bắc gọi là “quản tượng” còn trong Nam thì lại gọi là “nài voi”. Xin cho biết chữ “nài” nghĩa là gì và xuất xứ từ đâu.

AN CHI: Có khả năng *nài* là một danh từ mà người Nam Bộ đã mượn từ tiếng Xiêm (Thái Lan) *nai*, có nghĩa là người đứng đầu, người chịu trách nhiệm về một công việc nhất định. Trong tiếng Xiêm, danh từ này có một công dụng khá rộng rãi nên có mặt trong rất nhiều ngữ danh từ mà nó làm trung tâm. Đây là một danh từ mà người Thái Lan đã mượn của tiếng Sanskrit hoặc Pali *nāyaka*, có nghĩa là người dẫn dắt, người đứng đầu. Từ *nāyaka* có mặt trong từ ghép *kurawa – nayaka* của tiếng Sri Lanka mà tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Pháp đã phiên âm (có rút ngắn) thành *cornaca* (Bồ) và *cornac* (Pháp) để chỉ người... nài voi.

★ 757. (KTNN 400, ngày 20-9-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* (Nxb TP.HCM, 2000), tác giả Nguyễn Lân đã chú và giảng hai tiếng “ti-vi” như sau:

“ti-vi (*Pháp*: télévision) 1. Vô tuyến truyền hình (...) 2. Máy vô tuyến truyền hình (...)”.

Xin cho biết chú thích như trên có đúng hay không?

AN CHI: Chắc ông cũng đã sẵn sàng đồng ý với chúng tôi rằng chú thích như thế là sai. Người Pháp chỉ nói tắt *télévision* thành *télé*. Còn *ti-vi* thì lại do tiếng Anh “TV” mà ra chứ cũng không phải do *television* “nguyên chữ”. Xin chú ý rằng âm tiết thứ nhất của từ này trong tiếng Anh cũng đọc thành [te] như trong tiếng Pháp *télévision* chứ không phải là [ti]. Chỉ có hai con chữ (chữ cái) TV thì mới đọc thành [tivi] mà thôi.

★ 758. (KTNN 401, ngày 1-10-2001)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (Nxb TP.HCM, 2000) giảng và chú về mục từ “sa môn” như sau:

“sa môn” (sa: cát; môn: cửa). Người tu đạo Phật”.

Lật *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng ra xem thì thấy “sa môn” được giảng gần giống với từ điển của Nguyễn Lân và đúng “sa” được ghi bằng chữ sa 沙 là cát và “môn” được ghi bằng chữ môn 門 là cửa.

Xin cho biết do phép tu từ nào (ẩn dụ, hoán dụ, v.v.) mà “cửa cát” (sa môn) lại có thể trở thành vị thầy tu bên Phật giáo.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Chẳng riêng gì *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng mới ghi hai tiếng *sa môn* bằng chữ *sa* 沙 là cát và chữ *môn* 門 là cửa. Nhiều quyển từ điển tiếng Hán khác, kể cả từ điển Phật học, cũng đều ghi như thế. Nhưng chẳng có quyển nào lại giảng rằng ở đây *sa* là cát còn *môn* là cửa cả, vì đây chỉ là hai âm tiết vô nghĩa dùng để phiên âm mà thôi.

The Sanskrit-Chinese Dictionary of Buddhist Technical Terms của Unrai Wogihara (Sankibo, Tokyo, 1959) đã ghi rõ ràng tại trang 226, mục 270.3, như sau:

“*Sramanah*: 沙門”.

Vậy *sa môn* 沙門 là dạng phiên âm bằng chữ và tiếng Hán của tiếng Sanskrit *sramanah* chứ ở đây cũng chẳng có hình thức tu từ nào cả.

★ **759.** (KTNN 401, ngày 1-10-2001)

ĐỘC GIẢ: *Nào là gia pháp, nọ bay*

Hãy cho ba chục biết tay một lần

(*Kiều*, câu 1735-36)

Xin cho biết “gia pháp” là gì mà Hoạn bà lại sai gia nhân đem ra để đánh *Kiều* đến ba chục lần.

AN CHI: Nguyễn Thạch Giang (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972), Đào Duy Anh (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974), Phan Ngọc (nâng cấp *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh), v.v., đều giảng *gia pháp* là “phép nhà”. Rất tiếc rằng đây chỉ là một lối giảng theo kiểu “Tam thiên tự”:

Gia: nhà; *quốc*: nước (chữ 9-10).

Pháp: phép; *ân*: ơn (chữ 1095-96).

Thực ra *gia pháp* ở đây là cây roi, cái vật mà câu 1793 (*Trúc côn ra sức đập vào*) nhắc lại và nói rõ bằng hai tiếng *trúc côn*, nghĩa là gậy tre, roi tre.

Từ *hải* đã giảng hai tiếng *gia pháp* như sau: “Thế tục diệc xưng hình trách gia nhân chi cụ viết *gia pháp*” (Thói đời cũng gọi cái vật dùng để đánh phạt gia nhân là *gia pháp*). Vậy ở đây hai tiếng *gia pháp* đã được dùng theo phép hoán dụ để chuyển từ “phép nhà” sang “chiếc roi”.

★ 760. (KTNN 402, ngày 10-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Cụm từ “*Infinite Justice*” có thể được hiểu như thế nào và liệu mấy tiếng này có bao hàm hình thức chơi chữ nào hay không?

AN CHI: Nhiều phương tiện truyền thông của Việt Nam đã dịch danh ngữ *Infinite Justice* là “Công lý vô tận”. E rằng đây không phải là cách hiểu của tòa Bạch ốc và Ngũ giác đài: nếu chiến dịch trả đũa bọn khủng bố mà cứ kéo dài bất tận thì liệu dân Mỹ có chịu thấu hay không?

Danh ngữ đang xét cũng còn được dịch thành “Công lý không biên giới”. Nhưng có thứ công lý nào đúng với lương tri và lương tâm của toàn nhân loại mà lại có biên giới? Dù là da vàng, da đỏ, da trắng hay da đen, có ai có lương tri và lương tâm mà lại thích bọn can

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thiệt hay bọn khủng bố? Vậy nếu hiểu theo cách dịch này, chẳng hóa ra *Infinite Justice* chỉ là một lối nói rỗng tuếch?

Thực ra, *justice* còn có nghĩa là sự xét xử, sự tài phán (có thể hiểu rộng ra một chút là... sự trừng trị). Vậy nếu có một sự chơi chữ nào thì đó có lẽ là cái cách hiểu danh ngữ *Infinite Justice* theo kiểu “điều hâu” thành “Sự trừng phạt không giới hạn”, ẩn đằng sau cái cách hiểu “bồ câu” ngây thơ là “công lý vô tận” hoặc “công lý không biên giới”. Nhưng nếu nhà cầm quyền Mỹ chủ trương “trừng phạt không giới hạn” thì những người dân Mỹ đi biểu tình cũng chơi chữ mà nêu khẩu hiệu “*Infinite Mistake*” để cảnh báo rằng *Infinite Justice* chính là “sai lầm không giới hạn”, nghĩa là sai lầm tai hại... khó lường.

★ 761. (KTNN 402, ngày 10-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Từ sau ngày thứ ba đen tối (11-9) của nước Mỹ, trong chương trình “Tin thế giới thu qua vệ tinh” của HTV, khi điểm tin về vụ khủng bố đó, đặc biệt là về chương trình hành động của chính phủ Mỹ đối với bọn khủng bố, thường có dòng phụ đề “*War against Terror*”. Tôi nghĩ đây là “Cuộc chiến chống khủng bố”. Nhưng lật *Từ điển Anh-Việt* của Viện Ngôn ngữ học mà những nhà biên soạn chính là Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ (Nxb TP.HCM, 1993) dày 1.992 trang ra tra, thì không thấy *terror* được dịch thành “khủng bố” mà chỉ có “sự khiếp sợ”, “sự kinh hãi” (còn những nghĩa khác thì lại không thích hợp). Vậy chẳng có lẽ *War against Terror* lại là cuộc chiến chống lại sự hãi hùng của dân Mỹ?

AN CHI: Chúng tôi không nghĩ rằng một quyển từ điển dày gần 2.000 trang thì nhất định có đầy đủ các nghĩa của từng từ mà nó thu thập. Hướng chi nội dung của quyển *Từ điển Anh Việt* này thực chất chỉ là “chuyển dịch phần tương giải bằng tiếng Anh sang tiếng Việt” từ quyển *Oxford Advanced Learner’s Dictionary*, danh cho học viên (dù là học viên “advanced”) nên cũng chẳng phải là từ điển cỡ lớn (mà ngay cả từ điển cỡ lớn cũng có khi sót nghĩa).

Terror cũng có nghĩa là sự khủng bố: *the White Terror*, chẳng hạn, là Cuộc khủng bố trắng mà phái Bảo hoàng tiến hành vào năm 1815 ở nước Pháp, sau khi Napoléon đệ nhất thoái vị lần thứ hai, để đàn áp và tàn sát những người thuộc phái Bonaparte, những người cộng hòa và những người theo phái Tin lành, v.v.

Vậy, đúng như ông nói, *War against Terror* chính là “Cuộc chiến chống khủng bố”.

★ **762.** (KTNN 402, ngày 10-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Bước lưu lạc của nữ thần Avalôkitesvara” đăng trên một tờ báo ra ngày 24-9-2001, tác giả của bài này đã viết như sau:

“Pho tượng nữ Phúc thần Avalôkitesvara tuyệt tác, vô cùng quý hiếm này được xem là tác phẩm kỳ lạ nhất của nghệ thuật điêu khắc Chăm (...) Theo ông Nguyễn Xuân Lý, Giám đốc Bảo tàng Bình Thuận, sau khi tham khảo ý kiến các chuyên gia và khảo cứu từ các bảo tàng các địa phương khác, có thể nhận định bước đầu rằng pho tượng thần Avalôkitesvara này là một dạng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

biến thể của Quan Thế Âm, đáng cứu khổ cứu nạn trong Phật giáo Đại thừa”.

Xin cho biết Avalôkitesvara có phải là một nữ thần và vị nữ thần (?) này với đức Quan Thế Âm có phải là một hay không?

AN CHI: *Avalôkitesvara* không phải là nữ thần mà là một vị Bồ tát... nam. Tên phiên âm của ngài sang tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) là “*A bà lô kiết đê xá bà la*”. Còn mỹ danh đầy đủ của ngài bằng tiếng Hán là “*Đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn quán thế âm Bồ tát*” (vị Bồ tát đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn nghe thấu tiếng kêu khổ não của chúng sinh). Mỹ danh này thường được gọi tắt là *Quán Thế Âm*; đến đời Đường vì kiêng húy của Đường Thái Tông là (*Lý*) *Thế Dân* nên bỏ chữ “*thế*” mà gọi thành *Quán Âm*, thường đọc trại thành *Quan Âm*.

Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn cho biết như sau:

“*Quán-Âm* là một vị đại Bồ-tát trong Phật-giáo Đại-thừa (q.II, tr.679). Hễ ai thờ ngài, ắt được các sự phước đức; ai cầu nguyện và niệm tưởng ngài thì được sức lành của ngài chở che và cứu trợ trong các nạn nguy (...). Vì lòng từ-bi cứu khổ cứu nạn cho các chúng-sanh và vì sự tuyên truyền Phật-pháp, ngài tùy tiện mà hiện thân, khi làm Phật, khi làm Bồ-tát, khi làm Duyên-giác, khi làm Thinh-văn, khi làm tiên, khi làm quỷ, thần, khi làm quốc-vương hoặc đại-thần, trưởng-giả, tỳ-kheo, cư sĩ. Và ngài cũng mang thân phụ-nữ mà độ chúng-sanh nữa”.

(q.II, tr.685-686)

Chính vì đức Quán Thế Âm có thể hiện thành phụ nữ nên mới có một hình tượng là Phật Bà Quan Âm, thường được tạc, đúc thành tượng thờ, có thể thấy một cách phổ biến trong Phật giáo Đại thừa ở Viễn Đông, trong đó có Việt Nam. Hình tượng và tượng thờ này xuất hiện trước tiên tại Trung Quốc vào thời Nam Bắc triều (420-589) rồi đến đời Đường (618-907) mới thịnh hành. Nhưng ngay ở đời Đường thì tượng đức Quán Thế Âm vẫn còn được tạc thành hình nam nhân ở một vài nơi. Sư Thích Lệ Trang, trụ trì chùa Viên Giác (Tân Bình, TP.HCM) cho biết tại Quảng Tây (Trung Quốc), sư đã được chiêm ngưỡng một bức tượng Quán Thế Âm râu dài, hiền từ nhưng vẫn đường đường một đấng... nam nhi. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn sư Lệ Trang về thông tin quý báu này.

Vậy Avalôkitesvara chính là đức Quán Thế Âm và ngài là nam chứ không phải là nữ.

★ **763.** (KTNN 403, ngày 20-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Sau khi đọc KTNN số 399, tôi có nhận xét về câu trả lời của tác giả An Chi cho độc giả Tịnh Nghiêm như sau:

Giải thích mấy chữ “Vu lan bồn”. An Chi trả lời cũng không ngoài nghĩa “cứu đảo huyền”, “giải đảo huyền” hay sự giải thoát có nghĩa là cứu cái khổ treo ngược. Trong *Phật học phổ thông* (q.II, tr.23), HT Thích Thiện Hoa đã giải thích rõ: Vu lan bồn nghĩa là giải đảo huyền, cởi trói người bị treo ngược hay cứu vớt những kẻ đau khổ nặng nề. Giáo lý Phật Đà thật là thâm thâm, vi diệu lắm, tác giả An Chi ạ! Khi nghiên cứu hay lên sách báo phải thận trọng, nếu không thì sai một ly, đi một dặm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

và đưa mọi người vào chỗ bế tắc, đau khổ như câu chuyện Ngài Ananda buồn tủi vì có một vị tỷ kheo đọc sai lời Phật dạy. Tôi đề nghị tác giả An Chi nên chỉnh lý lại, nên nghiên cứu kỹ giáo lý Phật giáo rồi hãy đăng lên báo.

AN CHI: Trước nhất, chúng tôi rất lấy làm tiếc vì câu trả lời của chúng tôi đã làm cho ông phật ý đến nỗi phải liên tưởng đến sự buồn tủi của ngài A Nan Đà. Thứ đến, thật lòng chúng tôi vẫn chưa khám phá ra được ông muốn chúng tôi phải “chỉnh lý” những điểm sai cụ thể nào. Cuối cùng, hình như chính ông mới là người chưa hiểu đúng những điểm căn bản trong câu trả lời của chúng tôi.

Ông nói rằng An Chi trả lời cũng không ngoài cái nghĩa “cứu đảo huyền”, có nghĩa là cứu khỏi cái khổ bị treo ngược. Nhưng “cứu khỏi cái khổ bị treo ngược” lại chính là cái nghĩa mà chúng tôi đã bác bỏ trong bài “Sự tích Rằm tháng Bảy và xuất xứ của hai tiếng *vu lan*”, đăng trên KTNN 89, với bút hiệu Huệ Thiên. Chúng tôi chưa bao giờ thừa nhận cách giải thích đó, kể cả trên KTNN 399, vì một lý do rất đơn giản là kinh *Vu lan bốn* không hề nói đến chuyện bị treo ngược. Sau đây là đoạn hữu quan trong bản dịch sang tiếng Hán của Trúc Pháp Hộ:

“Đại Mục Kiền Liên thủy đắc lục thông, dục độ phụ mẫu báo nhũ bộ chi ân. Tức dĩ đạo nhân quán thị thế gian. Kiến kỳ vong mẫu sanh ngạ quỷ trung, bất kiến ẩm thực, bì cốt liên lập. Mục Liên bi ai, tức dĩ bát tịnh phạn vãng hướng kỳ mẫu. Mẫu đắc bát phạn, tiện dĩ tả

thủ chướng bát, hữu thủ sủy thực. Thực vị nhập khẩu, hóa thành hỏa thán, toại bát đắc thực”.

Dịch giả Trí Quang đã chuyển ngữ sang tiếng Việt như sau:

“Khi ấy tôn giả Đại mục Kiên liên mới thành tựu được sáu thứ thần thông, muốn cứu cha mẹ, đền đáp ân đức sinh thành dưỡng dục, nên dùng thiên nhãn quan sát khắp cả thế giới luân hồi, nhìn thấy mẹ mình sinh trong ngạ quỷ, không có đồ ăn, không được thức uống, da liền với xương. Tôn giả thông thiết, lấy bát đựng cơm đem hiến cho mẹ. Bà mẹ nhận được, tức thì tay trái che lấy cái bát, tay phải vốc cơm. Nhưng mà cơm ấy chưa vào đến miệng đã thành than lửa nên không ăn được”.

(Kinh Vu lan, Phật tử Hồng Nhật và Hồng Trí ấn tổng, 1994, tr.18-20)

Tất cả cái khổ mà mẹ của Mục Kiên Liên phải nếm trải chỉ có thế mà thôi, nghĩa là bà chỉ phải đọa vào kiếp ngạ quỷ như đã thấy ở hai đoạn văn dịch (sang tiếng Hán và tiếng Việt) trên đây chứ *tuyệt nhiên không có chuyện bị treo ngược*. Vì vậy nên giảng *vu lan (bôn)* thành cứu khỏi cái khổ bị treo ngược là hoàn toàn sai và chính vì vậy nên trên KTNN, cả số 89 lẫn số 399, chúng tôi đều bác bỏ danh từ *ullambana* mà đưa ra danh từ *ullambhana*.

Như đã nói, “*ullambana* là sự treo lên và tất cả chỉ có thế” (KTNN, 399, tr.54), vì “từ Sanskrit này không hề diễn đạt cái ý treo ngược hoặc treo xuôi gì cả” (KTNN 89, tr.44). Nhưng cứ cho rằng danh từ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ullambana có nghĩa là sự treo ngược thì ở đây nó cũng hoàn toàn lạc lõng vì, như đã thấy, nó hoàn toàn không liên quan gì đến sự hành hạ mà mẹ của Mục Kiền Liên phải chịu đựng. Có người còn đi rất xa mà nói rằng “*ullambana* là một chuyển ngữ (sic) của *avalambana*, ví cái khổ của người chết hết sức khó chịu, giống như người bị treo ngược lên vậy”. Thật ra, *ullambana* và *avalambana* là hai từ hoàn toàn riêng biệt chứ không phải là biến thể ngữ âm (“chuyển ngữ”) của nhau. Mà *avalambana* cũng không hề có nghĩa là sự treo ngược. A *Sanskrit-English Dictionary* của M.Monier – Williams (Delhi, 1999) đã ghi cho nó các nghĩa sau đây: “hanging on, clinging to; leaning against; hanging down” (p.103, col.2). Còn *Dictionnaire sanskrit-français* của N.Stchoupak, L.Nitti et L.Renou (Paris, 1932) thì ghi như sau: “fait de s’appuyer sur; support, point d’appui” (p.89). Chẳng làm gì có chuyện “treo ngược” ở đây cả.

Vì những lẽ trên nên chúng tôi đã bác bỏ danh từ *ullambana* và cách giải thích cho rằng *vu lan (bồn)* là cứu khỏi cảnh bị treo ngược. Và chính vì thế nên nói rằng: “An Chi trả lời cũng không ngoài nghĩa cứu khỏi cái khổ bị treo ngược” là đã nói oan cho An Chi. Còn về phần mình thì chúng tôi đã đưa ra danh từ *ullambhana*, có nghĩa là sự giải thoát. Vâng, *ullambhana* chỉ là sự giải thoát, còn giải thoát khỏi cảnh bị treo ngược, khỏi tội bị chặt đầu hay tội thả trôi sông, hay khỏi bất cứ cảnh khốn khổ nào khác, thì về mặt ngữ nghĩa, danh từ này hoàn toàn không đề cập đến.

★ 764. (KTNN 403, ngày 20-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Một biểu ngữ của những người Mỹ phản đối cuộc chiến tranh mà giới cầm quyền Mỹ tiến hành chống lại bọn khủng bố mang dòng chữ sau đây:

“An eye for an eye leaves the whole world blind”.

Báo Sài Gòn giải phóng đã dịch câu này là “Mắt trả mắt làm cho cả thế giới đui mù”. Xin cho biết “mắt trả mắt” có phải là “đá lông nheo” với nhau hay không. Nếu không thì là gì?

AN CHI: Giới cầm quyền Mỹ đâu có “đá lông nheo” với bọn khủng bố vì đá lông nheo là chuyện liếc mắt đưa tình. Còn ngữ đoạn “An eye for an eye” thì bắt nguồn từ *Kinh thánh (Cựu ước)*, sách *Lê-vi ký* (24: 19-20):

“Khi một người nào làm thương tích cho kẻ lân cận mình, thì người ta phải làm thương tích cho người đó lại như chính người đã làm: gãy dền gãy, mất dền mất, răng dền răng. Người ta sẽ làm cho người ấy đồng một thương vít (sic) như chính người đã làm cho người khác”.

(Bản dịch của Thánh-Kinh Hội
tại Việt-nam, Sài-gòn, 1975, tr.144).

Vậy “An eye for an eye” (“mắt dền mắt”) là “ăn miếng trả miếng”, “mạng dền mạng” (hoặc “mạng đòi mạng”). Điều luật ứng dụng nguyên tắc “đồng một thương vít” này gọi là luật “*talion*”, do tiếng La Tinh *lex talionis*. *Talionis* là sinh cách của *talio* (= sự ngang nhau, sự giống nhau) và xuất phát từ tiếng La Tinh *talio*, tiếng Anh mới có danh từ *retaliation*, có nghĩa là sự trả đũa.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vậy, *an eye for an eye* là một kiểu *retaliation* và, với câu khẩu hiệu đã nêu, những người Mỹ đi biểu tình muốn nói rằng một sự trả đũa kiểu “mạng đòi mạng” sẽ chỉ đẩy toàn thế giới đi vào ngõ cụt mà thôi.

★ 765. (KTNN 404, ngày 1-11-2001)

ĐỘC GIẢ: “*Dầu cha quẩy*” có nghĩa là gì? Có phải đó là một thứ bánh mà sự tích có liên quan đến nhân vật Tần Cối trong lịch sử Trung Quốc hay không?

AN CHI: Ít nhất thì truyền thuyết cũng đã ghi nhận như thế. Sách *Tiếng Việt lí thú* của Trịnh Mạnh (Nxb Giáo dục, 2001) đã chép như sau:

“Cháo quẩy (tức dầu cha quẩy – AC) làm bằng bột mì rán với dầu, ăn rất giòn. Tại sao cháo quẩy lại có hai chiếc dính liền nhau? Đây là một loại bánh mang tính lịch sử, do Hoa kiều nhập vào nước ta. *Cháo quẩy* là tiếng Quảng Đông, nếu theo âm Hán thì đọc là *Tần Cối*.

Sự tích như sau: đời Tống, quân Kim ào ạt kéo vào xâm lược Trung Hoa. Tướng nhà Tống là Tống Nhạc Phi đã cầm quân chống lại, đạt nhiều thắng lợi thì bị Tần Cối, một quan to trong triều Tống thông đồng với giặc, dùng chiếu chỉ triệu Nhạc Phi về triều. Nhạc Phi không về. Triệu nhiều lần, Nhạc Phi liền trao quyền cho một phó tướng rồi về triều nhận lệnh. Tần Cối ghép Nhạc Phi vào tội “bất tuân thượng lệnh”, giam vào ngục, hành hạ cho đến chết. Cuộc kháng chiến chống quân Kim thất bại, nhà Tống phải lui về phía Nam để lập ra triều Nam Tống.

Vì vậy, nhân dân Trung Quốc căm ghét Tần Cối, làm loại bánh có hai chiếc dính liền, tượng trưng cho vợ chồng Tần Cối đáng tội bỏ vào vạc dầu”.

(Sđd, tr.66-67)

Trên đây, chúng tôi đã mượn lời kể của tác giả Trịnh Mạnh để giới thiệu về sự tích của thứ bánh có tên là “dầu cha quấy”. Chỉ xin lưu ý rằng về mặt ngôn ngữ thì tác giả đã sai ở hai điểm.

Thứ nhất, “*Tần Cối*” không phải “âm Hán” mà là *âm Hán Việt* của hai chữ 秦檜 còn âm Quảng Đông, âm Phúc Kiến, âm Bắc Kinh, v.v. thì mới là âm Hán vì tiếng Bắc Kinh, tiếng Phúc Kiến, tiếng Quảng Đông, v.v., mới đích thực là những phương ngữ của tiếng Hán. Còn âm Hán Việt thì lại là âm Việt của những chữ Hán đọc theo âm – dĩ nhiên không thể giống hệt được – của tiếng Hán đời nhà Đường.

Thứ hai, “cháo quấy” không phải là âm Quảng Đông của hai chữ “*Tần Cối*”: âm Quảng Đông của hai chữ này là “*tsuân khúi*” còn tên của thứ bánh đang xét trong tiếng Quảng Đông thì lại là “*yâu cha quấy*” mà Hán tự là 油炸鬼, đọc theo âm Hán Việt là “*du trá quỷ*” (chữ *trá* thường đọc thành “*tạc*”). *Du* là dầu, *trá* là chiên, rán còn *quỷ* là ma. Vậy *du trá quỷ*, xét theo nghĩa của từng chữ, có nghĩa là (con) ma chiên (trong) dầu; nghe ra rất hợp với sự tích của thứ bánh gọi là dầu cha quấy.

* “Dầu cha quấy” còn có những cách gọi trại và những cách ghi khác (bằng chữ Hán) mà chúng tôi không bàn đến ở đây.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

★ 766. (KTNN 404, ngày 1-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Bom và bánh mì” đăng trên *Tuổi trẻ* ngày 11.10.2001, tác giả Mai Kim Đỉnh đã viết:

“Bush ra lệnh không lực và hải quân Mỹ thực hiện sách lược “bom – bánh”. Bom cho chính quyền Taliban, Osama Bin Laden và Al-Qaeda. Bánh cho thường dân Apganixtan. Lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh, thế giới chứng kiến “bánh từ trời” khác gì “mưa bánh mana” (bánh mì không men) trong *Cựu ước*”.

Xin cho biết rõ về hiện tượng gọi là “mưa bánh mana”.

AN CHI: “Mưa bánh ma-na” là một chuyện được ghi lại trong kinh *Cựu ước*, sách *Xuất Ê-díp-tô ký* (Chuyện chuyển đi khỏi xứ Ai Cập), đoạn 16, mà chúng tôi xin trích như sau:

“Cả hội-chúng Y-sơ-ra-ên oán trách Môi-se và A-rôn tại nơi đồng vắng, nói cùng hai người rằng: Ôi! Thà rằng chúng tôi chịu chết về tay Đức Giê-hô-va tại xứ Ê-díp-tô, khi còn ngồi kê nôi thịt và ăn bánh chán-hê! Vì hai người dẫn-dắc (sic) chúng tôi vào nơi đồng vắng này đặng làm cho cả đoàn dân đông này đều bị chết đói.

Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Này, ta sẽ từ trên trời cao làm mưa bánh xuống cho các ngươi.

(...)

Môi-se nói: Chiều này Đức Giê-hô-va sẽ phát thịt cho các ngươi ăn, rồi sáng mai bánh nhiều dư-dật, vì Ngài đã nghe lời các ngươi oán-trách Ngài rồi.

(...)

Vậy, chiều lại có chim cú bay lên phủ trên trại-quân; đến sáng mai lại có một lớp sương ở chung quanh trại-quân. Lớp sương đó tan đi, trên mặt đồng vắng thấy có vật chi nhỏ, tròn, như hột sương đọng trên mặt đất. Khi dân Y-sơ-ra-ên thấy, bèn hỏi nhau rằng: Cái chi vậy? Vì chẳng biết vật đó là gì, Môi-se bèn nói cùng dân-sự rằng: Ấy là bánh mà Đức Giê-hô-va ban cho các người làm lương thực đó.

(...)

Nhà Y-sơ-ra-ên đặt tên lương-thực này là ma-na; nó giống như hột ngô, sắc trắng, mùi như bánh ngọt pha mật ong”.

(Bản dịch của Thánh-kinh Hội tại Việt-Nam, Sài-Gòn, 1975, tr.83-84, 16:2-4, 8, 13-15, 31).

Chuyện “mưa bánh ma-na” trong kinh *Cựu ước* là như thế. Ở đây, nhân tiện, xin nói rằng tác giả Mai Kim Đỉnh đã nhầm ở một điểm: “bánh ma-na” không phải là “bánh mì không men” như tác giả đã chú thích. Đây là hai thứ hoàn toàn khác nhau. Chuyện “bánh (mì) không men” thì lại thuộc đoạn 12 của sách *Xuất Ê-díp-tô ký* mà chúng tôi xin trích như sau:

“Trong bảy ngày phải ăn bánh không men: vừa đến ngày thứ nhứt, hãy dẹp men khỏi nhà đi; vì hễ ai ăn bánh có men từ ngày thứ nhứt cho đến ngày thứ bảy, thì sẽ bị truất ra khỏi Y-sơ-ra-ên (...) Ngày mười bốn tháng giêng, chiều lại, các người sẽ ăn bánh không men cho đến chiều ngày hai mươi một tháng đó. Trong bảy ngày không nên còn thấy men tại nhà các người; vì bắt

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

luyện người ngoại bốn-xứ, hễ ai ăn bánh có men sẽ bị truất khỏi hội-chúng Y-sơ-ra-ên. Chớ nên ăn bánh có men; khắp nơi các người đều phải ăn bánh không men”.

(Sđd, tr.77, 12:15-20)

Cũng có thể xem thêm chuyện “bánh có men, bánh không men” ở đoạn 13:1-10, nói về “Luật kỷ-niệm về sự xuất Ê-díp-tô”. Vậy thứ lương thực do đức Jehovah ban cho, mà dân Israel đặt tên là *ma-na* (Anh: *manna*, Pháp: *manne*) không phải là “bánh mì không men”.

Trở lại với tình hình thế giới sau ngày thứ ba đen tối và kinh hoàng của nước Mỹ (11.9), xin nhắc rằng nhiều tờ báo ra ngày 12.10.01 tại TP.HCM cho biết dân chúng Afghanistan đã đốt lương thực “cứu trợ” của Mỹ vì cho rằng đó là thức ăn của kẻ thù và của quỷ.

★ 767. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Mục “Tin nhận lúc 0 giờ” trên báo *Tuổi trẻ* ngày 20-10-2001 có mẩu tin ngắn sau đây: “Ba tiểu đội biệt kích “Snake eaters” (tạm dịch “Nuốt rắn”) mỗi tiểu đội 12 người đã được triển khai trên lãnh thổ Apganixtan (...)”. Xin cho biết tại sao các nhà quân sự của Mỹ lại đặt tên cho những tay biệt kích này là “Nuốt rắn”.

AN CHI: Trước nhất, (*to eat*) là ăn chứ không phải “nuốt” (*to swallow*). Thứ đến, không thể dịch *snake eater* thành “ăn rắn” mà phải dịch thành “kẻ (người, v.v.) ăn rắn” vì đây là một ngữ danh từ chứ không phải một ngữ động từ.

Nhưng ở đây *snake eater* cũng không phải là “kẻ

ăn rắn”, giống như *snake feeder* không phải là “người cho rắn ăn” mà lại là con chuồn chuồn (vì thường làm mồi cho rắn) trong tiếng Anh nói ở Mỹ. *Snake eater* là một giống diều hâu “hảo rắn” (do đó mà có tên). Diều hâu là một loài mãnh cầm tham mồi, có cặp mắt rất tinh, thường liệng trên cao để tìm mồi và khi đã thấy con mồi ở dưới đất thì lao xuống rất nhanh để quắp lấy nó mà bay lên. *Snake eaters* là những tên lính biệt kích tinh nhuệ do máy bay trực thăng thả xuống đất để làm nhiệm vụ một cách nhanh chóng rồi “bay” trở lên một cách lẹ làng. Có lẽ do đặc điểm này “na ná” với đặc điểm của giống diều hâu kia nên người ta mới đặt tên cho thứ lính biệt kích đó là *Snake eaters* chẳng?

★ 768. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Trả lời câu hỏi “Vì sao sau khi gồm thâu sáu nước, thống nhất thiên hạ, Tần Doanh Chính lại xưng là Thủy Hoàng Đế?”, tại mục “Hộp thư văn học nghệ thuật” trên báo *Sài Gòn giải phóng* ngày 21-10-2001, tác giả Bích Châu đã giải thích như sau: “Chữ Thủy là nhà vua căn cứ vào thuyết ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Nhà Chu ứng với hỏa, nhà Tần thặng nhà Chu tất phải ứng với thủy, vì thủy trị hỏa”. Xin cho biết giải đáp như thế có đúng hay không?

AN CHI: Chữ *thủy* 水 trong thuyết ngũ hành có nghĩa là nước còn chữ *thủy* 始 trong Tần Thủy Hoàng thì lại có nghĩa là bắt đầu (như trong: *thủy tổ*, *nguyên thủy*, *thủy chung*, v.v.). Chính là xuất phát từ cái chữ này và cái nghĩa này mà một tờ chế của Tần Thủy Hoàng đã viết như sau: “Trẫm là Thủy Hoàng Đế, các

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đời sau cứ theo số mà tính: Nhị Thế, Tam Thế đến Vạn Thế truyền mãi mãi”. (X., chẳng hạn, *Sử ký* của Tư Mã Thiên, Nhữ Thành dịch, Nxb Văn học, Hà Nội, 1988, tr.44). Vậy *Tần Thủy Hoàng* có nghĩa là hoàng đế mở đầu (khai sáng) nhà Tần và theo tinh thần của tờ chế kia, sau khi Tần Thủy Hoàng chết thì thái tử Hồ Hợi lên ngôi, xưng là *Nhị Thế Hoàng Đế*. Tiếc rằng đến “tam thế” là Tử Anh, cháu gọi Hồ Hợi bằng chú, thì đã bị “giáng danh” làm *Tần Vương* nhưng cũng chỉ làm vua được có bốn mươi sáu ngày thì bị tướng Sở là Bái Công bức hàng rồi sau đó bị Hạng Tịch giết chết. Thế là nhà Tần bị diệt.

Tóm lại, chữ *thủy* trong *Thủy Hoàng Đế* không liên quan gì đến chữ *thủy* của thuyết ngũ hành cả.

★ 769. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Yếu tố *stan* trong *Afghanistan* và *Pakistan* có cùng một nguồn gốc hay không và xuất xứ từ đâu? Còn *abad* trong *Islamabad* thì có nghĩa là gì và xuất xứ từ đâu mà cũng có mặt trong *Jalalabad*?

AN CHI: Yếu tố *stan* không chỉ thấy được trong tên của hai quốc gia *Afghanistan* và *Pakistan* mà còn có mặt trong tên của nhiều quốc gia hoặc vùng đất khác nữa ở Trung Á và Nam Á như: *Baluchistan*, *Hindustan*, *Kazak(h)stan*, *Ta(d)jikistan*, *Turkestan*, *Turkmenistan*, *Uzbekistan*, v.v..

Stan (với biến thể *sthan*) là một hình vị gốc ở tiếng Ba Tư (Anh: Persian), một ngôn ngữ Ấn Âu ở Iran,

có nghĩa là vùng đất, xứ sở, v.v.. Có ý kiến lại cho rằng đó là một hình vị của tiếng Urdu, một ngôn ngữ Ấn Âu khác ở Ấn Độ và Pakistan. Nhưng dù là tiếng Ba Tư hay tiếng Urdu (hai thứ tiếng này có họ hàng xa với nhau) thì *st(h)an* cũng là một yếu tố cùng gốc, gần hay xa, với tiếng Sanskrit *sthāna* và tiếng Pali *thāna*, cùng nghĩa. Cá nhân chúng tôi thiên về ý kiến cho rằng đó là tiếng Ba Tư vì ba lý do:

Một là yếu tố *st(h)an* có mặt trong những địa danh chỉ các vùng đất hoặc quốc gia tạo thành một “khối” ở phía Đông và phía Bắc Iran mà không thấy có ở phía Đông của Ấn Độ.

Hai là những địa danh đó ít nhiều có liên quan đến sự hiện diện của Hồi giáo mà đối với các vùng hoặc các nước Hồi giáo ở Nam Á và Trung Á thì Hồi giáo xuất phát từ phía Tây hoặc Tây Nam, mà thánh địa là Mecca.

Ba là, do hệ quả của điểm thứ hai mà hiện nay người Hồi giáo nói chung vẫn còn dùng từ *Feringhistan*, có nghĩa là “xứ sở của bọn Franc (Feringhi)”, để chỉ phương Tây nói chung, mà dân Hồi giáo cho là “xứ sở của bọn ngoại đạo”. Cách gọi này xuất hiện sau các cuộc Thập tự chinh, do sự thù hận đối với Công giáo mà ra.

Còn *abad* cũng là một yếu tố của tiếng Ba Tư có nghĩa là thành phố và có mặt trong rất nhiều địa danh, chỉ các thành phố lớn, nhỏ khác nhau như: *Faizabad*, *Jalalabad*, *Khanabad*, v.v. (ở Afghanistan); *Abbottabad*, *Hyderabad*, *Islamabad*, *Jacobabad*, *Muzaffarabad*, v.v. (ở

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Pakistan); *Allahabad, Faizabad, Farrukhabad, Hyderabad, Moradabad*, v.v. (ở Ấn Độ). Xin chú ý rằng cả Afghanistan và Ấn Độ đều có *Faizabad*; cả Ấn Độ và Pakistan đều có *Hyderabad*. Còn ở Ta(d)jikistan thì có *Leninabad* (Thành phố Lenin). Dĩ nhiên là còn có rất nhiều địa danh có phần cuối là *-abad* nữa nhưng chỉ xin tạm kể ra như trên. Cuối cùng, xin nói rằng mặc dù *-abad* được khẳng định là một yếu tố trực tiếp bắt nguồn từ tiếng Ba Tư (X., chẳng hạn, Mario Pei, *The Story of Language*, New York & Toronto, 1966, p.72) nhưng chúng tôi ngờ rằng chính yếu tố này của tiếng Ba Tư thì lại bắt nguồn từ tiếng A Rập, mà hiện cá nhân chúng tôi chưa có đủ tư liệu để bàn kỹ.

★ 770. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Một số phương tiện truyền thông, trong một số lần đưa tin, có nói rằng lãnh tụ Taliban, Muhammad Omar đã gọi nước Afghanistan là tiểu vương quốc. Xin cho biết có đúng như thế hay không. Hay là do dịch không sát ý?

AN CHI: Sau khi nắm quyền ở Kabul năm 1996, Muhammad Omar và phe Taliban ấn định thể chế mới cho đất nước và gọi nước mình là *Dowlat-e Eslami-ye Afghanistan*, dịch sang tiếng Anh là *Islamic Emirate of Afghanistan*. Danh từ *emirate* (Pháp: *émirat*) vẫn được các phương tiện truyền thông của Việt Nam dịch thành “tiểu vương quốc”, thí dụ *United Arab Emirates* (Pháp: *Emirats arabes unis*) là Các tiểu vương quốc A Rập thống nhất. Vậy cách dịch của các phương tiện truyền thông mà quý ông đã nêu là xác đáng.

★ 771. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Người Afghanistan nói tiếng gì và có phải thứ tiếng đó cũng còn được nói ở cả Pakistan nữa hay không?

AN CHI: Vì sự phức tạp về thành phần dân tộc nên bức tranh ngôn ngữ của đất nước Afghanistan cũng khá phức tạp: khoảng 30 ngôn ngữ (kể cả phương ngữ) khác nhau nhưng quan trọng nhất là tiếng Pashto và tiếng Ba Tư (Persian), đặc biệt là tiếng Pashto. Từ năm 1936, tiếng Pashto đã chính thức trở thành ngôn ngữ quốc gia của Afghanistan. Đúng là tiếng Pashto cũng được nói ở Pakistan nhưng lại không đồng nhất với tiếng Pashto ở Afghanistan vì trong thực tế thì có thể xem đây là hai phương ngữ. Tại Afghanistan, nó được gọi là tiếng Pashto, phương ngữ ở Tây Nam mà trung tâm là Kandahar còn tại Pakistan thì đó là tiếng Pakhto, phương ngữ ở Đông Bắc mà trung tâm là Peshawar. Trong khi tại Afghanistan, tiếng Pashto trở thành phương tiện hữu hiệu để xây dựng một nền văn học cho đất nước thì vai trò của tiếng Pakhto ở Pakistan lại rất hạn chế vì tại quốc gia này, ngôn ngữ chính thức lại là tiếng Urdu.

★ 772. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Một người bạn đã cuộc với tôi rằng tác giả của những câu thơ sau đây là Chế Lan Viên:

“Ông Xta-lin ơi! Ông Xta-lin ơi!

Hỡi ơi! Ông mất đất trời biết không?

Thương cha, thương mẹ, thương chồng,

Thương mình, thương một, thương ông thương mười”.

Xin cho biết có đúng như thế hay không?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Tác giả của những câu trên đây là nhà thơ Tố Hữu. Đây là một đoạn trong bài thơ mà Tố Hữu làm để khóc Stalin khi hay tin ông này từ trần (1953).

★ **773.** (KTNN 406, ngày 20-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Mỹ sẽ sa lầy ở Afghanistan?” đăng trên *Sài Gòn giải phóng* ngày 2.11.01, tác giả viết như sau:

“Khi tin tức về sự có mặt của binh sĩ Mỹ tại miền Bắc Afghanistan được loan báo có thể sẽ lâu dài, thì cũng là lúc từ “sa lầy” (*quagmire*) lại được đẩy lên tại cuộc tranh luận gay gắt trong giới phân tích quân sự tại Mỹ”.

Tra *Từ điển Anh-Việt* của Viện ngôn ngữ học do nhóm Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ biên soạn (Nxb TP.HCM, 1993) thì chỉ thấy dịch *quagmire* thành “bãi lầy” chứ không phải “sa lầy”. Tôi quan niệm rằng *sa lầy* là lâm vào một tình thế “khó rút chân ra” còn *bãi lầy* là một vùng bùn đất nhầy nhụa nên hai cấu trúc đó rất khác nhau về nội dung. Vậy xin hỏi:

1. *Quagmire* là “sa lầy” hay “bãi lầy”?

2. Nếu đúng là “sa lầy” thì *sa lầy* có phải là một cấu trúc tiếng Việt mượn từ tiếng Anh *quagmire* theo kiểu sao phỏng (*calque*) vào thời kỳ Mỹ sa lầy trong chiến tranh Việt Nam hay không?

3. Tại mục từ đang xét của quyển từ điển đang xét, từ *quagmire* được cho là dùng theo nghĩa bóng (*figurative*) trong câu sau đây: “*The heavy rain had turned the pitch into a quagmire*”. (Trận mưa to làm cho bãi bóng trở thành một vũng lầy). Xin cho biết có đúng là ở đây *quagmire* được dùng theo nghĩa bóng hay không.

AN CHI: Như đã nói trên KTNN 402, *Từ điển Anh Việt* của Viện ngôn ngữ do Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ “biên soạn chính” và Nxb TP.HCM ấn hành năm 1993 (TĐAV) đã không nêu đủ các nghĩa của từng từ (mục). Và các vị đứng tên chính trong quyển từ điển không phải là những nhà biên soạn mà chỉ là những người biên dịch vì, như đã nói, công việc của họ chỉ là dịch sang tiếng Việt những lời tường giải trong các mục từ của quyển *Oxford Advanced Learner's Dictionary* 1992 (OALD), rồi ghi thêm (và nhiều khi không ghi) những từ hoặc cụm từ tiếng Việt tương ứng (đây thực chất cũng chỉ là dịch) mà thôi.

Quagmire có nghĩa đen là bãi lầy và nghĩa bóng là sự sa lầy nhưng TĐAV chỉ ghi có nghĩa đen mà không ghi nghĩa bóng vì nghĩa này đã không được các nhà biên soạn OALD ghi nhận. Các nhà biên soạn TĐAV rất trung thành với OALD, có thể nói là trung thành tuyệt đối, nghĩa là kể cả đối với những chỗ sai của quyển từ điển này. OALD đã hoàn toàn sai khi cho rằng trong câu “*The heavy rain had turned the pitch into a quagmire*” thì *quagmire* được dùng theo nghĩa bóng. Vì tuyệt đối trung thành với OALD nên các nhà biên soạn TĐAV đã giữ nguyên ký hiệu “*fig*” (= figurative = (nghĩa) bóng) khi chuyển ngữ câu trên thành “Trận mưa to làm cho bãi bóng trở thành một vũng lầy”. Nhưng nếu trong câu tiếng Anh trên đây mà *quagmire* lại được dùng theo nghĩa bóng, thì cùng một cái lý như thế, *ruồi, bánh, chẳng hạn*, trong hai câu sau đây, cũng được dùng theo nghĩa bóng:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– Mụ phù thủy kia đã biến con sư tử đó thành một con ruồi.

– Bà nội trợ nọ đã biến mớ bột thừa thành mấy chiếc bánh ngon lành.

Nhưng ai cũng thấy được rằng trong những câu trên thì *quagmire*, *ruồi*, *bánh*, kể cả *vũng lầy* trong câu chuyển ngữ sang tiếng Việt, chỉ được dùng theo nghĩa đen mà thôi. Chỉ có trong câu sau đây, chẳng hạn, thì *vũng lầy* mới được dùng theo nghĩa bóng:

Chiến trường Afghanistan là một vũng lầy; hễ đã lún vào thì Mỹ rất khó lòng rút chân ra mà không bị què thọt.

Tóm lại, vì tuyệt đối trung thành với OALD nên các nhà biên soạn TĐAV chỉ ghi nhận có nghĩa đen của từ *quagmire* và mới sao y cái sai (“*fig*”) khi ghi chú về nghĩa bóng của từ này trong thí dụ đã thấy.

Còn *sa lầy* thì lại là một ngữ vị từ đích thực của tiếng Việt do người Việt tạo ra từ trước chứ không phải kết quả của một mình thức sao phỏng (như: *chợ đen* do *marché noir*, *trộn gói* do *package*, v.v.) từ tiếng Anh *quagmire* vào thời kỳ Mỹ bị sa lầy trong chiến tranh ở Việt Nam. Nó đã có mặt trong tiếng Việt muộn nhất cũng là vào gần cuối thế kỷ XVIII. Bằng chứng là trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773), Pigneaux de Béhaine đã ghi nhận như sau:

“*Xa [sa] lầy*: Rơi vào bùn lầy” (X. bản dịch của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên, *Tự vị Annam Latinh*, Nxb Trẻ, 1999, tr.240).

Nhưng rất có thể là đến khi siêu cường quốc *number one* thế giới bị “kẹt cứng” trong chiến tranh ở Việt Nam thì người ta mới bắt đầu dùng mấy tiếng *sa lầy* theo nghĩa bóng của *quagmire* trong lĩnh vực quân sự chẳng?

★ 774. (KTNN 406, ngày 20-11-2001)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển Anh Việt* của Viện ngôn ngữ học do Lê Khả Kế, Đặng Chấn Liêu và Bùi Ý hiệu đính (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975) đã dịch từ *crusade* là “cuộc viễn chinh chữ thập”. *Từ điển Pháp Việt* của Ủy ban KHXH Việt Nam do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (ACCT, 1981) cũng dịch *croisade* là “cuộc viễn chinh chữ thập”. Nhưng gần đây, nhân vụ chấn động ngày 11.9, nhiều tờ báo lại thích đảo ngược mà viết “cuộc Thập tự chinh”. Xin cho biết giữa “cuộc viễn chinh chữ thập” và “cuộc Thập tự chinh” thì cách diễn đạt nào hợp hơn.

AN CHI: “Cuộc viễn chinh chữ thập” là một cấu trúc “lỏng”, có thể gợi liên tưởng đến những “cuộc viễn chinh chữ *chi* 之” (!), “cuộc viễn chinh chữ *Z*” (!), v.v. Nói một cách khác, cách diễn đạt đó dễ làm cho người ta lầm tưởng rằng “chữ thập” là định ngữ miêu tả của “cuộc viễn chinh” (cuộc viễn chinh hình chữ “thập”) chứ không phải định ngữ phân loại (đây là một kiểu viễn chinh mang tính chất tôn giáo). Còn “cuộc Thập tự chinh” thì lại là một cấu trúc chặt, do đó thích hợp hơn với yêu cầu của thuật ngữ; ở đây là thuật ngữ lịch sử, dùng để chỉ (những) cuộc viễn chinh của các nước phương Tây Công giáo chống người Hồi giáo hồi thế kỷ XI–XIII.

★ 775. (KTNN 406, ngày 20-11-2001)

ĐỘC GIẢ: “Phả hệ” và “phổ hệ” có khác nhau hay không?

AN CHI: *Phả hệ* và *phổ hệ* chẳng qua chỉ là một vì đó chỉ là biến thể ngữ âm của nhau mà thôi. *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp, *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng đều ghi chữ *phổ* 譜 cũng đọc là *phả*. Nhưng có một quyển sách đã cho rằng đó là hai đơn vị từ vựng khác nhau: quyển *Thuật ngữ khái niệm lịch sử phổ thông* do một tập thể 17 nhà nghiên cứu, GS, PGS, PTS biên soạn, do GS. PTS Phan Ngọc Liên chủ biên, dày 194 trang, do Nxb Đại học quốc gia Hà Nội ấn hành năm 1996. Quyển sách này đã cho như sau:

“*Phả hệ*. Tài liệu ghi chép nguồn gốc, dòng họ, các chi, các đời kế tiếp nhau trong dòng họ”. (tr.118), và

“*Phổ hệ*. Bảng ghi thứ tự nối tiếp nhau của các triều vua trong một vương triều (bao gồm niên hiệu, thời gian cầm quyền, quan hệ gia đình với triều vua trước đó)”. (tr.124).

Cứ như quyển sách này đã ghi nhận và định nghĩa thì rõ ràng *phổ hệ* và *phả hệ* là hai mục từ riêng biệt và *phổ hệ* có nghĩa hẹp hơn *phả hệ* vì đó chỉ là *phả hệ* của các vương triều mà thôi. Thực ra thì, như đã nói ngay từ đầu, *phổ hệ* và *phả hệ* là một còn định nghĩa đã cho tại mục “*phổ hệ*” của quyển *Thuật ngữ* do GS. PTS Phan Ngọc Liên chủ biên thì rõ ràng là không đầy đủ vì nó chỉ dành độc quyền cho các dòng vua mà thôi.

★ 776. (KTNN 407, ngày 1-12-2001)

ĐỘC GIẢ: “Tôi là người. Không có cái gì thuộc về con người mà lại xa lạ đối với tôi”. Câu danh ngôn này có phải do Karl Marx nói không?

AN CHI: Đây là một câu thơ của Terentius (Térence) ở thế kỷ II tr.CN, nguyên văn tiếng La Tinh như sau:

“Homo sum: humani nil a me alienum puto”.

(Tôi là (sum) người (homo): tôi nghĩ (puto) không có cái gì (nil = nihil) liên quan đến con người (humani) là xa lạ (alienum) đối với (a) tôi (me)).

★ 777. (KTNN 407, ngày 1-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Chữ “ten(g)” trong “ten(g) đồng”, “hôi ten(g)” phải viết có “g” hay không “g”? Đây là xuất xứ của chữ này?

AN CHI: Phụ âm cuối của tiếng mà ông đã hỏi là [ŋ] chứ không phải [n]; vậy phải viết “teng” mới đúng. Từ điển phương ngữ Nam bộ do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) đã sai khi viết chữ này thành “ten”. Quyển từ điển này có hai mục sau đây:

– “Ten. dt.(bâ). Tanh. Ten đồng. Hôi ten”. (bâ = biến âm – AC) và

– “Ten. dt. Đồng chinh, xu. Không có một ten bỏ túi”.

Chính các nhà biên soạn cũng đã ghi nhận rằng chữ đang xét là biến âm của *tanh*; vậy sao lại có thể

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

viết thành “ten”? Đã là biến âm của *-anh* thì phải là *-eng*. Xin dẫn chứng bằng một số cặp tương ứng giữa tiếng phổ thông với tiếng Bình Trị Thiên, dẫn theo “Bảng từ vựng” trong *Phương ngữ Bình Trị Thiên* của Võ Xuân Trang (Nxb KHXH, Hà Nội, 1997, tr.221-276):
– *bánh* ~ *béng*; *canh* ~ *keng*; *lành* ~ *lèng*; *nanh* ~ *neng* (răng); *nạnh* ~ *neng* (ganh tị); *rảnh* ~ *rèng*; (màu) *xanh* ~ *xeng*.

Vậy, đã là biến âm của *tanh* thì phải là *teng*. Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 靛 mà âm Hán Việt hiện đại là *tinh*, có nghĩa là “vert-de-gris”, như đã đối dịch trong *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S Couvreur. Vert-de-gris là *teng* đồng, tức là cái thứ “nước xanh xanh ở trong đồng thau rịn ra”, như đã giảng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của (rất tiếc là tác giả này cũng viết thành “ten”). Vì cách viết chính xác phải là *teng* nên cái chữ “ten” mà nhóm Nguyễn Văn Ái giảng là “đồng chĩnh”, “đồng xu”, tất nhiên cũng phải viết là *teng* vì đây chẳng qua chỉ là hình thức nói tắt đã từ vựng hóa của danh ngữ *đồng xu teng* trong khẩu ngữ của phương ngữ Nam Bộ mà thôi. Đồng xu *teng* là đồng xu đã bị sét, đã bị gỉ, nghĩa là đồng xu không xài được. Vì vậy nên *teng* trong trường hợp này bao giờ cũng có sắc thái xấu nghĩa (péjoratif).

Nhiều từ điển gia người Nam Bộ, do có định kiến về cách phát âm “sai” của địa phương mình nên thường có dụng ý điều chỉnh cách viết cho phù hợp với cách

phát âm chuẩn theo tiếng phổ thông mà cái nền và cái lõi là cách phát âm của miền Bắc. Rất may mắn là trong trường hợp của chữ “*teng*” thì dân Nam Bộ chưa bao giờ phát âm sai. Chỉ có một số từ điển gia không lưu tâm đến nguồn gốc đích thực của từ đang xét mới “-en” hóa nó thành “ten” để phạm một sai lầm gọi là sự siêu chỉnh (hypercorrection) mà thôi.

★ 778. (KTNN 407, ngày 1-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết “tiền giả định” là gì.

AN CHI: *Dictionnaire de logique pour linguistes* của A.Bannour (Conseil international de la langue française, Paris, 1995) định nghĩa “*présupposition*” (tiền giả định) là “mối quan hệ tiềm ẩn giữa hai mệnh đề khiến người ta không thể chấp nhận mệnh đề này mà không chấp nhận mệnh đề kia”. Cao Xuân Hạo, dẫn công trình *Introduction to Logical Theory* của P.F.Strawson, đã cho biết như sau: “Một phát ngôn P được coi là tiền giả định một phát ngôn Q khi tính chân xác của Q là điều kiện tiên quyết của tính chân xác của P”. (*Tiếng Việt – sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH, 1991, tr.61). Còn *The Encyclopedia of Languages and Linguistics* do R.E.Asher làm tổng biên tập (Pergamon Press, First edition, 1994), vol.6, thì thuyết minh như sau: “Nếu câu B có tiền giả định A ($B \gg A$) thì B chỉ có thể đúng nếu A đúng, nói cho rõ hơn, mệnh đề mà A diễn đạt phải đúng thì mệnh đề mà B diễn đạt mới có thể đúng được”. (X. mục “Presupposition”). Sau đây là mấy thí dụ:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- (a) FBI đang điều tra nguyên nhân của vụ tai nạn máy bay ngày 12-11-01 tại New York.
- (b) Hàng ngàn người dân vô tội ở Afghanistan đã thiệt mạng vì những cuộc ném bom của Mỹ.
- (c) Cho đến nay, Osama bin Laden vẫn an toàn trước những sự truy lùng của Mỹ.

Tiền giả định của câu (a) là

- (m) Ngày 12-11-01, một tai nạn máy bay đã xảy ra tại New York;

của câu (b) là

- (n) Mỹ có ném bom (ác liệt là đằng khác!) xuống Afghanistan;

và của câu (c) là

- (o) Mỹ đang tiếp tục truy lùng Osama bin Laden.

Trong mối quan hệ giữa (a) với (m), người ta chỉ có thể công nhận cả hai chứ không thể thừa nhận (a) mà lại phủ nhận (m) vì nếu (m) sai thì (a) cũng không thể đúng được.

Giữa (b) với (n) cũng thế. Nếu Mỹ không ném bom một cách tàn bạo xuống Afghanistan thì làm sao có chuyện “hàng ngàn người dân vô tội ở Afghanistan đã thiệt mạng vì bom Mỹ”? Họ có thể chết đấy, thậm chí chết như rạ nữa, nhưng phải là vì nguyên nhân khác, chẳng hạn do nạn đói hoặc do dịch bệnh, v.v. chứ không phải vì bom Mỹ. Còn ở đây thì rõ ràng là bom Mỹ đã

gây ra rất nhiều cảnh thương tâm, thậm chí kho lương thực cứu trợ của LHQ cũng bị “đánh nhầm”, trụ sở Đài truyền hình Al-Jazeera tại Kabul bị “đánh nhầm”, đến đền thờ Hồi giáo cũng bị “đánh nhầm” (mà lại đúng vào ngày bắt đầu tháng ăn chay Ramadan!).

Và cũng như trên với (c) và (o). Nếu tiền giả định (o) không đúng, nghĩa là Mỹ không hề truy lùng Osama bin Laden thì (c) chỉ có thể là một câu nói ngớ ngẩn mà thôi.

★ **779.** (KTNN 408, ngày 10-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN, tôi thấy thường giải thích về từ nguyên của các từ Việt gốc Hán. Nhưng liệu có một sự vay mượn ngược lại, tức là có một số từ mà tiếng Hán đã vay mượn từ tiếng Việt và tiếng của các dân tộc sinh sống tại vùng Nam Trung Quốc và Đông Nam Á, nhưng vì các dân tộc này có chữ viết muộn hơn người Hán, cho nên có sự hiểu lầm về nguồn gốc mà cho rằng một số từ bắt nguồn từ tiếng Hán chứ không phải là ngược lại?

AN CHI: Vấn đề mà ông hỏi đã được một vài tác giả người Việt Nam chính thức nêu ra trong vài thập kỷ gần đây. Một trong những tác giả quan tâm nhiều nhất đến vấn đề này có lẽ là Trần Quốc Vượng. Tại Hội nghị IV giữa các nước xã hội chủ nghĩa về các ngôn ngữ phương Đông, trong báo cáo nhan đề “Tiếp cận lịch sử – văn hóa Việt Nam từ ngã đường ngôn ngữ”, tác giả này có nói về phát hiện quan trọng của mình như sau:

“Xuất phát từ định đề văn hóa học “mọi giao lưu văn hóa và tiếp xúc ngôn ngữ đều có tác động hai chiều

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

xuôi – ngược”, tôi đã phát hiện ra và sử dụng thêm khái niệm “từ Việt–Hán” để chỉ định những từ gốc Việt đã được “chữ nghĩa hóa”, được ghi âm bằng chữ Hán và được hội nhập vào hệ thống từ vựng Hán ngữ”.

(*Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Hà Nội, 1986, tr.481).

Chúng tôi nhất trí với Trần Quốc Vượng về định đề mà ông đã nêu. Nhưng đây mới chỉ là nói một cách tổng quát chứ đi vào cụ thể thì lại phải xem chiều xuôi như thế nào còn chiều ngược thì ra sao. Trong sự tiếp xúc Việt–Pháp, chẳng hạn, tiếng Việt đã mượn của tiếng Pháp nhiều và đủ để làm một quyển từ vựng nho nhỏ chữ tiếng Pháp thì chỉ “mượn” của tiếng Việt có vài ba từ: *congaï* (hoặc *congaye*), *nuoc-mâm* (mà có mấy khi dùng đến). Trong mối quan hệ Việt–Hán, chiều xuôi đã diễn ra ô ạt trên hai ngàn năm nay và những yếu tố vay mượn đã đủ nhiều để cho các nhà ngữ âm học lịch sử có thể làm việc một cách thuận lợi và yên tâm. Sự vay mượn đó chặt chẽ đến nỗi trên lý thuyết mọi chữ Hán đều có thể được đọc theo âm Hán Việt mặc dù Hán tự không phải là một nền văn tự ghi âm. Còn chiều ngược thì gần đây mới có người nói đến và rất tiếc là những dẫn chứng được đưa ra thì phần lớn lại không có cơ sở, chẳng hạn những dẫn chứng sau đây trong báo cáo của Trần Quốc Vượng:

– “*Tân lang* (cây cau – AC) → *pnang* → *mnang* (Êđê) → *nang* (Mường), (mo) *nang* (Việt)” (tr.482).

Rất tiếc là mặc dù muốn tiếp cận vấn đề “từ ngữ

đường ngôn ngữ” nhưng ngay ở cái dẫn chứng đầu tiên này thì cách trình bày của tác giả cũng đã không có được cái đáng đáp ngữ học cần thiết, nhất là cái đáng đáp của một phương pháp so sánh rành mạch và chặt chẽ. Cứ như cách trình bày trên thì, xét theo phổ hệ, chính *tân lang* của tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) lại là cái gốc đã sản sinh ra *pnang*, không biết của thứ tiếng nào; rồi cái từ *pnang* vô thừa nhận này lại sản sinh ra *mnang* của tiếng Êđê và cuối cùng thì tiếng Êđê *mnang* mới sản sinh ra *nang* của tiếng Mường và *nang* (trong *mo nang*) của tiếng Việt. Cách trình bày trên đây đã hoàn toàn phản lại cái ý của tác giả vì đối với ông thì *tân lang* chỉ là cái đích đến còn (*mo*) *nang* của tiếng Việt mới là điểm xuất phát. Căn nguyên của sự trục trặc trên đây là ở chỗ Trần Quốc Vượng đã dùng ký hiệu mũi tên không đúng hướng: “→” là “sản sinh ra” còn “←” mới là “phái sinh từ”. Vậy, muốn diễn đúng cái ý của ông thì phải ghi theo hướng ngược lại:

– *Tân lang* (Hán) ← *pnang* ← *mnang* (Êđê) ← *nang* (Mường), (*mo*) *nang* (Việt).

Nhưng nếu cách ghi đã hiệu đính trên đây có đúng với ý của Trần Quốc Vượng đi nữa thì nó lại hoàn toàn không đúng với thực tế vì mấy lý do sau đây.

Thứ nhất, *nang* trong *mo nang* của tiếng Việt không phải là “cau”. Đó là một từ cổ, vốn là một yếu tố Hán Việt chính tông, có nghĩa là cái túi. Tục ngữ có câu: “*Một kho vàng không bằng một nang chữ*”. Lục Vân Tiên có câu: “*Đeo nang Tử Lộ, quấy đàn Nhan Uyên*”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Từ nghĩa gốc này, *nang* có thêm nghĩa phái sinh là “bộ phận giống như cái bao dùng để bọc, để che chở”, như trong *nang mực* (X. *Từ điển tiếng Việt* 1992) và *mực nang* (= mực lá). Đây cũng chính là cái nghĩa của *nang* trong danh ngữ *mo nang* mà TĐTV 1992 giảng là “lá biến đổi đặc biệt, có bẹ rất phát triển ôm gần kín các mắt búp măng hoặc thân cây các loại tre nứa”. Vậy rõ ràng ở đây *nang* không phải là *cau*.

Thứ hai, *tân lang*, mà âm Bắc Kinh là *bīnlang* (nay thường đọc là *bīnglang*) là một từ Hán gốc Mã Lai, bắt nguồn từ tiếng Mã Lai *pinang*, có nghĩa là cau. Xin lưu ý rằng trong lối *pīnyīn* của nước CHND Trung Hoa thì “b” chính là [p]. Vậy, nếu nói theo kiểu Trần Quốc Vượng, thì *bīnlang* (*tân lang*) là một từ “Mã Hán” chứ không phải “Việt Hán”.

– “*Bàn Hồ* (*Pan Hu*) → Bàn Cổ” (tr.482)

Trần Quốc Vượng cho rằng *Bàn Cổ* là do *Bàn Hồ* mà ra nhưng truyền thuyết và thần thoại của người Việt (Kinh) không có nhân vật Bàn Hồ. Đây là một nhân vật huyền thoại của người Dao (trước vẫn gọi là Mán) mà sự tích được chép như sau:

“Bàn Hồ là con long khuyến mình dài ba thước, lông đen, vằn vàng, mượt như nhung, từ trên trời giáng xuống trần, được Bình hoàng yêu quý nuôi trong cung. Một hôm Bình hoàng nhận được chiếu thư của Cao vương, Bình hoàng bèn họp bá quan văn võ để bàn mưu tính kế diệt họ Cao nhưng không ai tìm được kế gì. Trong khi đó, con long khuyến Bàn Hồ từ trong kim

điện nhảy ra sân rồng quì lạy xin đi giết Cao vương.

Trước khi Bàn Hồ ra đi, nhà vua có hứa nếu thành công sẽ gả cung nữ cho (có tài liệu ghi là công chúa). Bàn Hồ bơi qua biển bảy ngày bảy đêm mới tới nơi Cao vương ở. Cao vương thấy con chó đẹp tới phủ phục trước sân rồng thì cho đó là điềm lành nên đem vào cung nuôi. Nhân một hôm Cao vương say rượu, Bàn Hồ cắn chết Cao vương và ngoạm lấy đầu đem về báo công với Bình hoàng

(...)

(Bế Viết Đăng & các tác giả khác, *Người Dao ở Việt Nam*, Nxb KHXH, 1971, tr.19).

Sự tích Bàn Hồ đại khái là như thế. Còn Bàn Cổ thì lại là một nhân vật huyền thoại của Trung Hoa, mà theo truyền tụng thì đã xuất hiện từ thời khai thiên lập địa, chẳng có gì giống với nhân vật Bàn Hồ của người Dao. Mặc dù rất có thể là, nếu truy nguyên cho đến cùng, thì Bàn Cổ và Bàn Hồ có liên quan với nhau nhưng nếu muốn đi đến một kết luận như thế thì phải tiến hành nhiều thao tác thần thoại so sánh tỉ mỉ và thận trọng chứ không thể chỉ “trông mặt mà bắt hình dong” rồi đưa ra biểu thức.

“Bàn Hồ → Bàn Cổ”.

Hướng chi, nếu *Bàn Cổ* có đích thực là do *Bàn Hồ* mà ra thì đó cũng chỉ là một danh xưng “Dao Hán”, nghĩa là một cái tên bằng tiếng Hán gốc Dao chứ không phải là gốc Việt.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– “*Thần Nông* (ngữ pháp ngược ngữ pháp Hán ngữ về trật tự từ)”

(tr.482)

Chẳng riêng gì Trần Quốc Vượng, một vài tác giả khác cũng đã từng khẳng định rằng *Thần Nông* là một cái tên Hán gốc Việt vì nếu chánh cống là tiếng Hán thì phải nói thành *Nông Thần*. Rất tiếc là các vị đã quên mất rằng ngoài cái nghĩa “nghề làm ruộng” thì chữ nông còn có nghĩa là người làm ruộng nữa và *thần nông* là một danh ngữ mà cấu trúc cú pháp cũng giống hệt như của *cổ nông* (người làm ruộng thuê (cho chủ ruộng)), *bần nông* (người làm ruộng nghèo), *trung nông* (người làm ruộng có vừa đủ ruộng và nông cụ), *phú nông* (người làm ruộng có đời sống dư dả gọi là), *lão nông* (người làm ruộng lão thành) trong *lão nông tri điền*, v.v., trong đó *nông* là danh từ trung tâm còn *thần*, *cổ*, *bần*, *trung*, *phú* và *lão* là định ngữ. Trong *thần nông* thì *thần* làm định ngữ cho *nông* y hệt như trong *thần nhân*, *thần nữ*, *thần mã*, *thần sư*, *thần thú*, v.v. thì nó làm định ngữ cho *nhân*, cho *nữ*, cho *mã*, cho *sư*, cho *thú*, v.v. *Thần Nông* là một cấu trúc tuyệt đối không có gì trái ngược với quy tắc cú pháp của tiếng Hán cả.

– “*Gấu mèo*, Hán ngữ gọi và dịch theo ngữ pháp Việt là *hùng miêu*”.

(tr.482)

Xin nói ngay rằng *gấu mèo* là một loài thú giỏi chịu rét, hiện nay chỉ có tại vùng núi cao tỉnh Vân Nam và là đặc sản của nước CHND Trung Hoa mà tên gọi

chính xác và chính thức là *miêu hùng* (chứ không phải “hùng miêu”). Chính các nhà khoa học người Việt Nam đã dịch cái tên chính xác và chính thức này thành *gấu mèo* để chỉ thứ đặc sản đó của Trung Quốc chứ không phải là ngược lại (*gấu mèo* → *hùng miêu*) như Trần Quốc Vượng đã nêu.

– “*Nỗ* → gốc từ *nỏ*, *ná* (Việt) → *hna*, *hnur* (Indonesien)”

(tr.482)

Xin nhắc rằng trên KTNN 395 & 396, chúng tôi có nói rõ là nhà Trung Hoa học cự phách J.Needham đã chứng minh rằng *nỏ* là một sáng chế của người Trung Hoa. Và chúng tôi cũng đã chứng minh rằng *ná* và *nỏ* là những từ Việt gốc Hán; cả hai đều là những từ cổ Hán Việt, *ná* là cổ Hán Việt sớm còn *nỏ* là cổ Hán Việt muộn. *Ná*, *nỏ*, *cung*, *tên*, *đạn*, *bắn*, *pháo*, *súng*, *ống* (trong súng ống), v.v., đều là những từ Việt gốc Hán.

★ **780.** (KTNN 408, ngày 10-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Câu thơ “Et rose elle a vécu ce que vivent les roses” là của nhà thơ nào, làm để nói về ai?

AN CHI: Đây là một câu trong bài “*Consolation à M.Du Périer sur la mort de sa fille*” của François de Malherbe (Caen 1555 – Paris 1628), làm để an ủi Du Périer lúc cô ái nữ mới lên năm của ông này lìa đời. Đó là câu thứ ba trong đoạn thứ tư của bài thơ:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

*Mais elle était du monde où les plus belles
choses*

Ont le pire destin;

Et rose, elle a vécu ce que vivent les roses,

L'espace d'un matin.

Một giai thoại thuật lại rằng câu thơ vốn được Malherbe viết là

Et Rosette a vécu ce que vivent les roses

nhưng thợ nhà in đã xếp nhầm “*Rosette*” thành “*rose elle*” nên đã thổi thêm hồn cho câu thơ. *Rosette* chỉ là một cái tên riêng còn *rose elle* là một cấu trúc sinh động trong đó đồng vị ngữ (apposition) *rose* còn là một ẩn dụ nữa. V.v. và v.v. Với sự nhầm lẫn kiểu “thôi xao” này thì người ấn công kia rất xứng đáng là Hàn Dũ của Malherbe. Nhưng đây dù sao cũng chỉ là giai thoại.

★ 781. (KTNN 408, ngày 10-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Câu “*mông mày hay hạt*” có nghĩa là gì và có thể được ứng dụng trong sinh hoạt xã hội như thế nào?

AN CHI: *Mày* là “lá bắc ở hoa các cây như ngô, lúa, về sau tồn tại dưới dạng hai vẩy nhỏ ở gốc quả – loại quả này quen gọi là hạt”. (*Từ điển tiếng Việt* 1992).

Câu “*mông mày hay hạt*” thực chất là một kinh nghiệm chọn giống của nhà nông mà *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam* của Việt Chương (Nxb Đồng Nai, 1995) đã nêu rõ như sau: “Lúa giống hay bấp

giống bao giờ cũng được lựa từ những hạt thật chắc để sau này trở nên những mầm mạnh. Mà hạt giống chắc thường là những hạt được bọc lớp màng mỏng như lụa ở phần mầm của hạt. Những hạt mà có lớp màng dày là những hạt lép, bị loại ra”.

Chúng tôi cho rằng câu này rất khó ứng dụng vào sinh hoạt xã hội vì đây, như đã nói, thực chất chỉ là một sự đúc kết về kinh nghiệm sản xuất. Những câu nói về kinh nghiệm sản xuất, chăn nuôi, v.v., như:

– *Trâu hoa tai, bò gai sừng.*

– *Chó liền da, gà liền xương*

– *Sút mang, xô quàng con mắt*

– *Mùa nứt nanh, chiêm xanh đầu*, v.v. thì làm sao có thể ứng dụng về mặt xã hội được? Câu “mỏng màng hay hạt” cũng thế. Và vì khó có thể vận dụng vào sinh hoạt xã hội hoặc vào đặc điểm của con người cho nên hãy cố tình ứng dụng thì khó tránh khỏi trục trặc, ... chẳng hạn như sự liên hệ sau đây trong quyển *Tiếng Việt lí thú* của Trịnh Mạnh (Nxb Giáo dục, 2001):

“Hễ mỏng màng là hạt chắc, nếu dùng làm hạt giống thì rất tốt. Từ đó, người phụ nữ mỏng màng hay hạt cũng hứa hẹn tương lai sẽ phát triển nòi giống tốt, ngoài các đức tính khác như đảm đang, tháo vát”. (tr.41)

Sự liên hệ ngộ nghĩnh trên đây sẽ đưa đến một câu hỏi rất tự nhiên là cái “màng” (= vẩy) của giới phụ nữ là gì mà nếu “mỏng” thì họ “sẽ phát triển nòi giống tốt”, như

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

tác giả Trịnh Mạnh đã suy luận. Rất tiếc là nhiều người cứ cưỡng chế cái câu “mỏng mày hay hạt” phải được dùng để nói về con người; trong đó có cả một vài nhà văn quen thuộc, được trích dẫn tại trang 423-424 của *Từ điển thành ngữ Việt Nam* của Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (Nxb Văn hóa, 1993).

★ 782. (KTNN 409, ngày 20-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Tối nào trong màn quảng cáo trên ti-vi, đến mục của một thương hiệu xe máy, tôi cũng cứ phải nghe nhà quảng cáo trình trọng phát âm tên của “sa mạc Tasmaklamakan”. Xin cho biết “Tasmaklamakan” là sa mạc nào và ở đâu.

AN CHI: Chúng tôi chỉ biết có *Takla-Makan* (hoặc *Taklimakan*) tức *Tháp Khắc Lạp Mã Can* (hoặc *Tháp Lý Mộc*), một vùng sa mạc của nước CHND Trung Hoa ở miền Nam Tân Cương. Có lẽ nhà quảng cáo còn tư tưởng đến đảo *Tasmania* của châu Đại Dương khi cần phát âm tên của sa mạc *Takla-Makan* nên mới ráp “đuôi” của sa mạc này với “đầu” của hải đảo nọ thành một *mot-valise* (về *mot-valise*, xin xem KTNN 399, tr.55, c.1) không địa chỉ là “Tasmaklamakan” chẳng?

★ 783. (KTNN 409, ngày 20-12-2001)

ĐỘC GIẢ: *Nhị thập tứ sử* và *Nhị thập ngũ sử* khác nhau ra sao và gồm có những bộ sử nào?

AN CHI: *Nhị thập tứ sử* gồm có: 1. *Sử ký*; 2. *Hán thư*; 3. *Hậu Hán thư*; 4. *Tam quốc chí*; 5. *Tấn thư*; 6.

Tống thư; 7. Nam Tê thư; 8. Lương thư; 9. Trần thư; 10. Ngụy thư; 11. Bắc Tê thư; 12. Chu thư; 13. Tùy thư; 14. Nam sử; 15. Bắc sử; 16. (Cựu) Đường thư; 17. Tân Đường thư; 18. (Cựu) Ngũ đại sử; 19. Tân Ngũ đại sử; 20. Tống sử; 21. Liêu sử; 22. Kim sử; 23. Nguyên sử; 24. Minh sử. Còn Nhị thập ngũ sử thì có thêm: 25. Tân nguyên sử.

★ 784. (KTNN 410, ngày 1-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Có phải tên của mùa xuân trong các ngôn ngữ châu Âu đều có nghĩa “cấu tạo” là mùa đầu tiên trong năm hay không?

AN CHI: Mùa xuân trong tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha là *primavera*; trong tiếng Pháp cổ là *primevoire*; trong tiếng Rumani là *primăveră*. Đây là các ngôn ngữ Roman (bắt nguồn từ tiếng La Tinh). *Prima, prime, primă* là do tiếng La Tinh *prima* (giống cái của *primus*), có nghĩa là đầu tiên. Còn *vera, voire, veră* thì do tiếng La Tinh *ver*, tự danh từ này đã có nghĩa là mùa xuân. Trong tiếng Pháp hiện đại thì mùa xuân là *printemps*: *prin*(=*prim(e)*) = đầu tiên) + *temps* = thời kỳ, mùa. Còn *primevoire* thì diễn tiến thành *primevère*, nay chỉ còn dùng để chỉ cây báo xuân (vì hoa của loài cây này nở vào đầu xuân).

Nhánh Germanic thì có phần “lùm xùm” hơn nhánh Roman. Bà con với *ver* của tiếng La Tinh là *vǣr* của Thụy Điển và *vaar* của Đan Mạch. Nhưng *vaar* chỉ dùng trong thi ca, còn thông dụng trong tiếng Đan Mạch

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thì lại là *voraar*, cùng gốc với tiếng Hà Lan (Dutch) *voorjaar*, có nghĩa là đầu (*vor, voor*) năm (*aar, jaar*). Thế là ngay trong tiếng Đan Mạch thì *vaar* cùng một gốc xa với La Tinh *ver* còn *voraar* lại có một cấu tạo khác hẳn (chứ không phải *voraar* “nói riu” mà thành *vaar*). Mùa xuân trong tiếng Anh, như ông đã biết, lại là *spring*, mà nghĩa gốc là “cú nhảy”, rồi nghĩa phái sinh là sự bật dậy và cái nghĩa ẩn dụ rắc rối là “sự ló dạng” trong lối nói xưa “*spring of the yere* (nay: *year*)”, nghĩa là “sự ló dạng của năm” (Xin so sánh với *day – spring* = sự ló dạng của ngày = bình minh). Còn tiếng Đức hiện đại là *frühling*, trong đó *früh* có nghĩa là sớm.

Cuối cùng, trong nhánh Slav thì tiếng Nga là *vesna*, tiếng Ba Lan là *wiosna*, được xem là cùng gốc xa với tiếng Sanskrit *vasanta*, là mùa xuân.

★ 785. (KTNN 410, ngày 1-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Hình như sách xưa có một câu ngắn gọn 12 chữ nêu bật đặc tính của bốn mùa trong năm theo quan niệm của người Trung Hoa về từng mùa. Xin cho biết đó là câu nào của sách nào.

AN CHI: Chúng tôi tình cờ đọc được một câu trích từ sách *Xuân thu phân lộ* của Đông Trạng Thư:

“Xuân khí ái; thu khí nghiêm; hạ khí lạc; đông khí ai”.

nghĩa là:

“Không khí mùa xuân êm ả; không khí mùa thu gặt gao; không khí mùa hè vui vẻ; không khí mùa đông buồn bã”.

Không biết đây có phải là câu mà ông muốn tìm hay không; xin cứ tạm nêu lên để ông tham khảo.

★ **786.** (KTNN 410, ngày 1-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Tết con ngựa sắp đến, xin tìm giúp một đôi câu đối Nho bốn tiếng (cho gọn) có nói đến ngựa.

AN CHI: Xin tạm nêu vài đôi sau đây để ông chọn:

Kỳ khai đắc thắng;

Mã đáo thành công.

(Cờ tung đắc thắng;

Ngựa đến thành công).

Bách hoa hiển tuế;

Vạn mã tranh xuân.

(Trăm hoa dâng tuổi;

Muôn ngựa giành xuân).

Nhân hoan mã khiếu;

Điểu ngữ hoa hương.

(Người vui, ngựa hí;

Chim hót, hoa thơm).

Thái vân truy nguyệt;

Tuấn mã nghênh xuân.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(Mây đẹp đuổi trăng;
Ngựa hay đón tết).

★ 787. (KTNN 410, ngày 1-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên *Tia sáng* (bộ mới) số 12, mục “Ý kiến nhà khoa học”, dưới cái nhan đề rất giật gân (Không thể nói đồ đồng Đông Sơn là đồng thau), tác giả Nguyễn Văn Chiển đã viết như sau: “Từ rất lâu, tôi thắc mắc tại sao cha ông ta lại biết dùng đồ đồng thau liền sau (thời kỳ – NMH) đồ đá mới trong khi trên thế giới thời kỳ đồng thanh bao giờ cũng xuất hiện liền sau thời đá mới”. Rồi tác giả này kết luận: “Không thể nói đồ đồng Đông Sơn của cha ông ta là đồng thau được, vì nó trái với cả khoa học và trái với cả hiểu biết dân gian thường ngày”.

Tôi nghĩ nếu cha ông ta biết dùng đồ đồng thau trước cả thế giới thì ta nên tự hào mới phải chứ cơ chi ông Chiển lại thắc mắc.

AN CHI: Bài của Nguyễn Văn Chiển rất nghiêm túc và xác đáng vì lý lẽ rất rành mạch và chắc chắn. *Đồng thau* (hợp kim giữa đồng và kẽm) khác với *đồng thanh*, cũng gọi là *đồng đen* (hợp kim giữa đồng và thiếc). Số liệu phân tích hóa học về đồ đồng Đông Sơn cho thấy thành phần hợp kim của đồng thanh chứ không phải đồng thau. Nếu ông vui lòng đọc lại bài báo thì chắc ông cũng sẽ tán thành tác giả Nguyễn Văn Chiển.

Ở đây chúng tôi chỉ xin nói thêm đôi điều như sau. Nguyễn Văn Chiển cho rằng sự nhầm lẫn đồng thanh thành đồng thau có lẽ bắt nguồn từ sự tra cứu *Từ điển*

Nga-Việt của K.M.Alikanov, V.V.Ivanov, I.A.Malkhanova (Moskva, 1977). Các từ điển gia này đã dịch *bronză* (đồng thanh (hoặc đồng đen)) một cách lộn xộn thành “đồng thanh, thanh đồng, đồng thau, đồng thiếc, đồng” nên đã gây nhầm lẫn cho người tra cứu. Nhưng bộ từ điển này ấn hành lần đầu tiên năm 1977 mà cái lối nói và cái khái niệm “thời đại đồng thau” thì đã lưu hành tại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa muộn nhất cũng là từ năm 1961. Và nếu chúng tôi không nhầm thì lối nói đó đã ra đời trong quyển *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam* của hai tác giả Hà Văn Tấn – Trần Quốc Vượng, viết dưới sự hướng dẫn của Tiến sĩ sử học Giáo sư P.I.Bô-ri-xcôp-xki (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1961). Ngay từ lời “Tựa”, các tác giả cũng đã bắt đầu đưa ra cái ngữ danh từ “thời đại đồ đồng thau” rồi (X.tr.3, d.10 & tr.4, d.25). Đến chương thứ bảy (“Văn hóa sơ kỳ thời đại kim khí”, tr.134-155,) nó đã được rút ngắn thành “thời đại đồng thau” (chẳng hạn ở các tr.134, 140, 144, 145, 151, v.v.), rồi ở cuối chương lại xuất hiện thêm cách nói “văn hóa đồng thau” (tr.155). Trong cả chương này, hai tiếng “đồng thau” đã được các tác giả sử dụng ở tần số khá cao và được hai ông định nghĩa rõ ràng là “hợp kim giữa đồng và thiếc” (tr.136). Ở một đoạn khác, hai ông viết: “Đồng thau dùng để đúc liềm (một hiện vật tìm thấy ở Kontum – AC) có 89,2% đồng nguyên chất, 0,06% thiếc. Chì chỉ có vết, không có kẽm”. (tr.149). Và hai ông lại còn viết: “Người ta chưa biết nâng cao tỷ lệ thiếc để tạo được đồng thau tốt” (tr.153).

CHUYỆN ĐỒNG CHUYỆN TÂY

Không có kềm mà chỉ có thiếc thì phải là đồng thanh (hoặc đồng đen – *bronze*) chứ không phải “đồng thau” (*laiton*). Từ điển tiếng Việt 1992 định nghĩa *đồng thanh* là “hợp kim của đồng với thiếc hoặc với nguyên tố khác, trừ kềm” còn *đồng thau* là “hợp kim đồng với kềm, màu vàng, dễ dát mỏng, thường dùng để làm mâm, làm chậu rửa mặt”. Hai định nghĩa này rất thống nhất với ý kiến của tác giả Nguyễn Văn Chiển. Khi nghiên cứu về cổ sử, Đào Duy Anh đã gọi *bronze* là “*đồng xanh*” (nghe hay hơn “đồng thanh”). Trong *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* (Nxb Thế giới, Hà Nội, in lần thứ hai, 1950), Đào Duy Anh viết: “Người Việt biết pha đồng và thiếc để chế đồng xanh mà đúc những đồ binh khí” (tr.27). Cũng có lúc ông gọi là “*đồng đen*”, chẳng hạn trong *Lịch sử Việt-nam*, quyển thượng (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958). Ông viết: “Trên địa bàn sinh tụ của người Lạc-việt (...) người ta đã phát hiện được nhiều đồ đồng đen thuộc về thời đại đồ đồng toàn thịnh”. (tr.59).

Vậy, *bronze* là *đồng xanh (thanh)* hoặc *đồng đen*. Còn Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng thì lại dùng từ không giống với cách hiểu của mọi người, và với cách dùng từ gây hiểu nhầm này, hai ông đã kết thúc chương thứ bảy trong quyển sách của mình như sau:

“Văn hóa sơ kỳ thời đại đồ đồng đã phát triển trên cơ sở văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới và chính nó là nền móng cho một nền văn hóa *đồng thau* rực rỡ sau này: nền văn hóa Đông-sơn nổi tiếng của tổ tiên chúng ta”. (tr.155).

Chúng tôi ngờ rằng chính cách gọi trong quyển sách trên đây của Hà Văn Tấn – Trần Quốc Vượng đã mở màn cho lối nói “thời đại đồng thau”, khiến cho tác giả Nguyễn Văn Chiển phải thắc mắc và thấy cần phải lên tiếng cải chính. Không biết có đúng như thế hay không; xin nêu lên để chất chính cùng các bậc thức giả.

★ 788. (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Trước đây trong Nam hay dùng mấy tiếng “ngựa cu” để chỉ một giống ngựa nhỏ thó. Xin cho biết “cu” là gì và đâu là nguồn gốc của chữ này.

AN CHI: Một số từ hoặc hình vị nay đã đọc thành “câu” thì hồi giữa thế kỷ XVII, thậm chí đến cuối thế kỷ XVIII, vẫn còn đọc là “cu”. Từ điển *Annam-Bồ Đào Nha-Latinh* (Roma, 1651) của A.de Rhodes còn ghi “chém cu” thay vì *chém câu*, *cu lan* thay vì *câu lan (lon)*, *bồ cu* thay vì *bồ câu*. Nhưng đến *Tự vị Annam-Latinh* (1772–1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine thì đã thấy ghi “chém câu”, “bồ câu”, “câu lon”, chứ không còn ghi “cu” cho những trường hợp này nữa. Riêng chữ “câu” trong “*bạch câu quá khích*” thì vẫn còn được Pigneaux de Béhaine ghi là “*bạch cu*”.

Cu trong *ngựa cu* cũng chính là *cu* trong *bạch cu* nay đã đọc thành *câu*, Hán tự là 駒, có nghĩa là: 1. ngựa non mà khỏe; 2. động vật còn non tuổi; 3. còn non tuổi nói chung. Trên đây là những nghĩa đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) và chúng tôi đã ghi đúng theo thứ tự đã cho trong quyển từ điển này.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nhưng đây thực ra chỉ là một thứ tự ngược chiều vì đúng ra thì phải là: 1. còn non tuổi; 2. động vật còn non tuổi; 3. ngựa non mà khỏe. Sở dĩ nói đây là một thứ tự ngược chiều là vì chữ *câu* 駒 bộ *mã* 馬 chỉ là trường hợp ứng dụng nghĩa 2 (động vật còn non tuổi) cho loài ngựa (còn nghĩa 2 thì chỉ là ứng dụng từ nghĩa 1) mà thôi. Chữ này còn có một số đồng nguyên tự chỉ những con vật non tuổi thuộc giống khác như dê, bò (hoặc trâu), gấu, hổ, mà Vương Lực đã nêu trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997, tr.182) và chim, lợn rồi cả người nữa, như Lưu Quân Kiệt đã bổ sung trong *Đồng nguyên tự điển bổ* (Bắc Kinh, 1999, tr.65). Nhưng hai quyển từ điển trên đây chỉ nêu những chữ đã được “chứng nhận” trong kinh điển nên dĩ nhiên không thể thu thập hết các đồng nguyên tự của chữ đang xét trong thực tế được. Ở đây chúng tôi xin nêu thêm chữ *cù*, cũng đọc *câu* (mà âm xưa cũng là “*cu*”) 駒 trong *câu ngư* 駒牛 là con bê hoặc con nghé. Chẳng qua vì không còn thấy được cái nghĩa “non tơ” trong chữ *câu* (*cu*) này nên người ta mới phải ghép chữ đó vào bộ *xa* 車 rồi giảng rằng “đại ngư đương ách, tiểu vi câu ngư” (trâu (bò) lớn thì mang ách, (trâu (hoặc bò) nhỏ thì là *câu ngư*”), chẳng hạn như đã ghi nhận trong *Từ hải* (bản cũ).

Vậy, *cu* trong *ngựa cu* chính là âm xưa của chữ *câu* trong *bạch câu quá khích*, còn được bảo lưu trong phương ngữ Nam Bộ. Ngựa *cu* vốn có nghĩa là ngựa non mà khỏe, về sau đã chuyển nghĩa một cách “phóng khoáng” để chỉ một giống ngựa vóc nhỏ, bất kể cá thể

được nói đến còn non hay đã già. Và vì *câu* < *cu* còn có nghĩa là “non tơ” hoặc “động vật non tơ” nên dĩ nhiên nó cũng còn ứng dụng được cho con người nữa. Đây chính là cơ sở của những lối nói quen thuộc ở nông thôn Việt Nam ngày xưa như: *thằng cu cái đĩ*, *cu Tèo*, *bố thằng cu*, *anh cu*, *chị cu*, *cu cậu*, v.v..

Nếu không phải vì một sự nhạy cảm mà Cao Xuân Hạo từng nói đến (*) thì có lẽ là dân Việt Nam đầu thế kỷ XXI vẫn còn nói “*bạch cu*” chứ không phải *bạch câu* vì thực ra chữ *câu* 駒 là một chữ thuộc vận bộ *ngu*, như đã cho rõ ràng trong tự thư và vận thư.

(*) Cao Xuân Hạo đã viết như sau: “Người Việt nhận diện ra các tiếng tục ngay cả khi không hề có calembour (một kiểu chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm – AC) và trong những ngữ cảnh ít thuận lợi cho việc nhận diện nhất như trong các tên riêng ngoại quốc đa âm tiết chẳng hạn. Những tiếng như *cu*, *đít*, *ghe* ngay trong bối cảnh này cũng bị hiểu như tiếng tục và do đó thường được ghi trệ đi để tránh cách hiểu đó”. (“Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng”, *Ngôn ngữ*, số 2-1985, tr.28).

★ 789. (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Chữ “chín” trong “chín chắn” có cùng gốc với chữ “chín” trong “chín rục” hay không. Cả hai chữ do gốc chung nào hoặc mỗi chữ do gốc riêng nào mà ra?

AN CHI: *Chín* trong *chín chắn* (xin gọi là *chín*¹ là một từ Việt gốc Hán và là âm xưa của chữ *chân* 真, có

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nghĩa là đạt đến mức cao nhất của sự thật. *Chín¹*, xưa hơn, còn có một điệp thức hậu kỳ là *chấn* và *chín chấn* là một từ tổ vị từ gồm hai điệp thức đẳng lập. Còn *chín* trong *chín rục* (xin gọi là *chín²*) thì lại là âm xưa của chữ *trân* 珍, có nghĩa là thơm ngon, như trong *trân cam*, *trân tu*, v.v.. Vậy *chín²* cũng là một từ Việt gốc Hán. Nếu không quan tâm đến từ nguyên thì người ta có thể cho rằng *chín¹* thực chất chỉ là kết quả của một số ứng dụng *chín²* theo nghĩa bóng mà thôi. Thực ra, sở dĩ *chín¹* đi với *chấn* thành *chín chấn* chỉ là vì chúng cùng một gốc mà ra (đều ~ *chân*) nên mới cùng một trường nghĩa để có thể đứng cạnh nhau trong thế đẳng lập. Một điều đáng chú ý nữa là *chấn* trong *chín chấn* cũng chính là *chấn* trong *chắc chắn*. Cuối cùng, xin lưu ý: *chấn* là một âm (Việt gốc Hán) của chữ *chân* mà âm Quảng Đông hiện đại cũng là *chấn*.

★ 790. (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: CDCT đã có lần giải thích rằng “*sụm bà chè*” là “*sụm xương bánh chè*”, nghĩa là khuyi xuống”. Nhưng tại sao lại nói “*xương bánh chè*”? “*Bánh chè*” là gì?

AN CHI: Trong *bánh chè* thì *bánh* là một danh từ khối dùng làm danh từ đơn vị y như trong *bánh pháo*, *bánh xà phòng*. Vậy *bánh chè* là một lượng chè (trà) nhất định nén hoặc gói thành một khối giống như một cái bánh hình tròn. Xương bánh chè là chỗ xương có hình tròn, dẹt ở đầu gối, giống như một bánh chè. Ngày nay, chè (trà) được đóng gói, vào hộp, v.v., thành *hộp*

trà, gói trà, v.v.; không còn thấy ai nói đến “bánh trà (chè)” nữa.

★ 791. (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin có ý kiến về từ *quagmire* trên KTNN 406 như sau. Có lẽ các nhà biên soạn *Oxford Advanced Learner's Dictionary* (OALD) 1992 đã nhận ra “sai lầm” của mình nên mới “sửa sai” nhưng lại mắc phải một thiếu sót ngược lại. Thật vậy, ở mục từ “*quagmire*” trong OALD, lần xuất bản thứ năm, in năm 1995, ta thấy:

“*Quagmire* n.1. an area of soft wet ground: *The heavy rain had turned the field into a quagmire* (vùng đất mềm ẩm thấp: Trận mưa to biến cánh đồng thành một vùng lầy) 2. a difficult and dangerous situation from which it is hard to escape: *He got bogged down in the political quagmire* (một tình thế khó khăn và nguy hiểm khó thoát khỏi: Ông ta bị sa vào vùng lầy chính trị)”.

Nghĩa 2. rõ ràng là nghĩa bóng, lẽ ra phải được chú thích bằng ký hiệu “fig”. (bóng) nhưng lại không có.

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhận xét mà ông đã nêu về nghĩa bóng (không được chú thích) của từ *quagmire* trong OALD, ấn bản 1995. Thiếu sót này, cộng với nhiều thiếu sót đã nêu trước đây tại CDCT, chứng tỏ rằng từ điển *Oxford* tuy có giá trị nhưng không phải là toàn bích như một số người từng đề cao. Cá nhân chúng tôi đã nêu ra cho mình một phương châm là luôn luôn sử dụng từ điển một cách có cân nhắc, nghĩa là không xuẩn tín. Samuel Johnson nói đúng:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Dictionaries are like watches; the worst is better than none, and the best cannot be expected to go quite true”.

(Từ điển giống như đồng hồ; có cái tồi nhất còn hơn không có cái nào, và không thể mong đợi cái tốt nhất chạy hoàn toàn đúng).

★ 792. (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Tại sao ngày xưa, để tang cha mẹ phải đúng ba năm?

AN CHI: Có lẽ tục lệ này xuất phát từ lời dạy của Khổng Tử trong *Luận ngữ* (thiên XVII, đoạn 21):

“Tử sinh tam niên nhiên hậu miễn ư phụng mẫu chi hoài. Phù tam niên chi tang, thiên hạ chi thông tang dã.”,

nghĩa là

“Con cái sinh ra ba năm sau cha mẹ mới khỏi ẵm bồng. Để tang (cha mẹ) ba năm là (tục để) tang chung khắp thiên hạ vậy”.

★ 793. (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Tuổi trẻ ngày 18-12-01 có bài “Ai đánh bom ở ba thành phố Trung Quốc?” Bài này có một đoạn như sau: “Tây An là cố đô của Trung Quốc, nay là thủ phủ của tỉnh Sơn Tây, nằm về phía tây bắc. Đây là quê hương của những tượng chiến binh đất sét và là một địa điểm hấp dẫn du khách”. (tr.15) Xin cho biết có phải Tây An ở tỉnh Sơn Tây hay không.

AN CHI: Tây An, mà tên xưa là Tràng An, không nằm trên tỉnh Sơn Tây, mà ở *Thiểm Tây*. Có lẽ trong khi tổng hợp, người viết bài đã nhầm *Shenxi* với *Shanxi* chẳng? *Shenxi* là Thiểm Tây còn *Shanxi* mới là Sơn Tây. Thiểm Tây phía Đông giáp Sơn Tây và Hà Nam, phía Đông Nam giáp Hồ Bắc, phía Nam giáp Tứ Xuyên, phía Tây giáp Cam Túc và Ninh Hạ và phía Bắc giáp Khu tự trị Nội Mông Cổ. Đất tỉnh Thiểm Tây thời Chiến quốc thuộc về nước Tần. Vì vậy tỉnh này cũng gọi là Tần. Những pho tượng chiến binh bằng đất mà tác giả Thủy Tùng có nhắc đến chính là những di vật của nhà Tần ở Thiểm Tây.

★ 794. (KTNN 412, ngày 20-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin hỏi tại sao cảnh sắc mùa xuân tươi tắn đẹp đẽ mà lại làm buồn lòng người. Nếu chẳng phải như thế thì tại sao lại có câu “*Xuân sắc nã nhân*” mà từ điển, chẳng hạn *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh thì giảng “*nã nhân*” là “làm cho người buồn rầu, đau đớn”?

AN CHI: *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh giảng như thế thì chỉ thích hợp riêng với câu Kiều thứ 34 (*Một thiên “Bạc mệnh” lại càng nã nhân*) mà thôi chứ cái nghĩa của hai tiếng *nã nhân* thì còn rộng hơn nhiều. *Nã nhân* là làm cho lòng người rộn lên hoặc rối lên vì những cảm xúc khác nhau (vui, buồn, chán chê, mê mẩn, v.v.) tùy từng ngôn cảnh. Chính vì thế nên nó mới có mặt trong câu “*Xuân sắc nã nhân*” được. Chẳng có lẽ “xuân khí ái”, nghĩa là không khí mùa xuân dịu dàng (Xin xem lại ở KTNN 410) mà lại “làm cho người buồn rầu đau đớn”?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chính vì hiểu nghĩa của chữ *não* một cách quá hẹp như thế cho nên một số người đã đưa ra những lời giảng phi lý. *Cung oán ngâm khúc* có câu:

Áng đào kiếm đâm bông não chúng

Hai chữ *não chúng* ở đây đồng nghĩa với *não nhân* và cũng được Nguyễn Lộc giảng là “làm cho mọi người ảo não, buồn rầu” (*Những khúc ngâm chọn lọc*, tập I, Nxb Giáo dục, 1994, tr.131, chth.13). Nàng cung nữ đẹp đến “chìm đáy nước cá lờ dờ lặn, lửng lửng trời nhận ngẩn ngơ sa”, đến “Tây Thi khiếp vía, Hằng Nga giật mình”, đến “cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa”, đến “tai nghe nhưng mắt chưa nhìn” mà “bệnh Tề Tuyên cũng nổi lên đùng đùng” thì chỉ có thể làm cho nhiều đấng mày râu hân hoan, phấn khích chứ sao lại “ảo não, buồn rầu”? Tiếc rằng nhiều nhà chú giải khác cũng đã giảng như trên. Nếu bị hù dọa kiểu đó thì không khéo các bà, các cô sẽ không ai còn dám đi cắt mắt, sửa mũi nữa!

Trở lại với câu “*Xuân sắc não nhân*”, xin nói rằng câu này đã được *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Thượng Hải, 1997, tr.134) giảng là “*Xuân thiên đích cảnh sắc dẫn khởi nhân đích hứng tri*”, nghĩa là “cảnh sắc ngày xuân làm cho lòng người vui thích” (chứ đâu có phải là “ảo não”, “buồn rầu” hay “đau đớn”!).

Xin nêu thêm bài thơ “Hý vịnh lập mai” của Hoàng Đình Kiên (đời Tống) để chứng minh rằng *não nhân* có nghĩa là làm cho lòng người vui thích (chứ không phải lúc nào cũng ảo não, sầu bi):

*Hoa bội tỏa xuân hàn,
 Nã nhân hương vị triển.
 Tuy vô đào lý nhan,
 Phong vị cực bất thiên.*

Tạm dịch:

Nụ vàng ấp xuân lạnh,
 Hương quyến rũ chưa bay.
 Chẳng được như đào mạn,
 Cũng thừa phong vị hay.

★ 795. (KTNN 412, ngày 20-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Hình như Thái Tổ nhà Minh Chu Nguyên Chương có ra một vé đối có chữ *mã* (ngựa) để thử tài và thử chí của con cháu. Xin cho biết nội dung sự việc.

AN CHI: Trong một chuyến đi săn, để thử tài và xem hoài bão của con cháu ra sao, Chu Nguyên Chương đã ra vé đối:

Phong xuy mã vĩ thiên điều tuyền,

tạm dịch là:

“Gió thổi đuôi ngựa nghìn sợi chỉ”

và bảo cháu đích tôn là Chu Doãn Mẫn đối lại trước.
 Doãn Mẫn đối:

Vũ đả dương mao nhất phiến chiên,

tạm dịch là:

“Mưa kết lông dê một tấm chăn”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chữ đối với chữ thì chẳng có vấn đề gì nhưng ý tứ quá xoàng khiến Chu Nguyên Chương phiền lòng vì cha của Doãn Mẫn, con trai trưởng của Thái Tổ đã mất nên Mẫn sẽ là người nối ngôi. Con trai thứ tư của Thái Tổ là Chu Đệ đứng bên cạnh liền ứng khẩu:

Nhật chiếu long lân vạn điểm kim,

vẫn là tạm dịch:

“Nắng chiếu vảy rồng muôn chấm vàng”

Thật đúng là khẩu khí của bậc đế vương và anh con trai còn “chơi gác” luôn cả cha mình nữa: cha nói “đuôi ngựa” mà Đệ đối lại bằng “vảy rồng”; cha nói “sợi chỉ” mà Đệ đối lại bằng “chấm vàng”.

Doãn Mẫn lên nối ngôi tổ phụ, lấy niên hiệu là Kiến Văn, làm vua được bốn năm (1399-1403) thì bị chú ruột là Chu Đệ khởi binh “đẹp loạn” mà đoạt ngôi. Đệ lên ngôi, lấy niên hiệu là Vĩnh Lạc, xóa niên hiệu Kiến Văn của Doãn Mẫn; năm Kiến Văn thứ 4 đổi thành năm Hồng Vũ thứ 35 (Hồng Vũ là niên hiệu của Minh Thái Tổ). Dê thì địch thế nào nổi với rồng!

★ **796.** (KTNN 412, ngày 20-1-2002)

ĐỘC GIẢ: CDCT thỉnh thoảng có nhắc tới khái niệm “étymon” và dịch là “nguyên từ”. Còn trong quyển *Gốc từ Hy Lạp và La-Tinh trong hệ thống thuật ngữ Pháp-Anh* của H.Hy Nguyên do Nxb Giáo dục ấn hành năm 2001 thì tác giả lại cho rằng tiếng Pháp *étymon* tương ứng với tiếng Anh *root* và đó là “gốc từ” hay “căn tố”. Tác giả cho thí dụ:

“Gen-, có gốc Hy Lạp là *gignesthai*, hay La-tinh *gignere* có nghĩa là gây ra, sinh ra, đem đến kết quả.

Gen- là gốc từ của các từ sau đây:

(...)

hydrogène/ hydrogen, généalogie/ genealogy (...) (tr.105)

Xin hỏi: Cách hiểu của tác giả H.Hỹ Nguyễn cùng với những thí dụ trên đây có hoàn toàn chính xác hay không?

AN CHI: Thực ra thì tương ứng với tiếng Pháp *étymon* là tiếng Anh *etymon* chứ không phải “root”; còn tương ứng với tiếng Anh *root* thì lại là tiếng Pháp *racine*. Khái niệm *étymon/etymon* mà chúng tôi dịch là “nguyên từ”, là hình thái gốc trong một ngôn ngữ nhất định đã đưa đến (những) hình thái phái sinh trong một (hoặc) những ngôn ngữ khác theo thừa kế hoặc vay mượn. Thí dụ: *Aquila* (đại bàng) của tiếng La Tinh là nguyên từ, theo thừa kế, của tiếng Pháp *aigle*, tiếng Ý *aquila*, tiếng Tây Ban Nha *aguila*, tiếng Bồ Đào Nha *aguia* còn tiếng Pháp *aigle* là nguyên từ theo vay mượn của tiếng Anh *eagle*.

Nguyên từ cũng có thể được dùng theo nghĩa rộng để chỉ hình thái gốc của một/ những từ phái sinh ngay trong một ngôn ngữ. Thí dụ: Trong tiếng Anh, *year* (năm) là nguyên từ của *yearly* (hàng năm); *moon* (trăng) là nguyên từ *moony* (mơ mộng) còn *moony* lại là nguyên từ của *mooniness* (tính hay mơ mộng). Đồng thời ngay trong một ngôn ngữ, cũng có thể vừa có hiện tượng thừa kế vừa vay mượn từ một nguyên từ chung. Thí dụ: tiếng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

La Tinh *fragilis* (giòn, dễ vỡ, v.v.) là nguyên từ theo thừa kế của *frêle* (mỏng manh, mảnh khảnh) và theo vay mượn hậu kỳ bằng cách cấu tạo gọi là “bác học” (formation savante) của *fragile* (củng đồng nghĩa) trong tiếng Pháp.

Nguyên từ (étymon/ etymon) là như thế còn căn tố (racine/ root) là thành tố cấu tạo mang cái nghĩa cơ bản chung cho các từ cùng tộc (famille de mots/ word family) sau khi đã lược đi các phụ tố và biến tố. Thí dụ: *gen* trong tiếng La Tinh là căn tố của *genere*, hình thái cổ của *gignere* (sản sinh), *genus* (nguồn gốc), *generatio* (thế hệ), *genesis* (sự sáng tạo, sự sáng thế), v.v..

H.Hỹ Nguyên cho rằng “*gen-* có gốc Hy Lạp là *gignesthai* hay La-tinh *gignere*” nhưng sự thật thì ngược lại vì trong tiếng Hy Lạp thì chính *gen* mới là căn tố của *gignesthai* (sinh ra); chẳng những thế, còn là căn tố của hàng loạt từ khác như: *genna* (nguồn gốc, nòi giống), *genos* (sinh quán), *genea* ((được) sinh ra), *genetôr* (cha, tổ tiên), v.v.. Còn trong tiếng La Tinh thì *gen* chẳng những là căn tố của *gignere* mà cũng còn là căn tố của hàng loạt từ khác như (ngoài những thí dụ trên kia): *gener* ((chú) rể), *genialia* (giường tân hôn), *genitus* ((được) sinh ra), *gens* (nòi giống), v.v..

Cuối cùng, H.Hỹ Nguyên đã không rành mạch khi cho rằng *gen* là căn tố của (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) những từ như *hydrogène/ hydrogen*, *généalogie/ genealogy*, v.v.. Thực ra, chẳng những *gen* là căn tố mà *hydr(o)* và *log* cũng đều là căn tố, chẳng hạn trong

anhydre/ anhydrous (khan), *logique/ logic* (luận lý) v.v.. Căn tố là cái hình vị gốc (trung tâm) *duy nhất* trong từ phái sinh nên trước nó và sau nó chỉ có các phụ tố và biến tố mà thôi. Vì vậy, nếu nói *gen* là căn tố của *hydrogen* và *genealogy* thì sẽ có thể làm cho người ta hiểu lầm rằng *hydr(o)* và *log* chỉ là những phụ tố mà thôi.

Hai trường hợp đang xét thực chất là kết quả của phép ghép từ theo quan hệ chính phụ chứ không phải là phép phái sinh.

★ 797. (KTNN 414, ngày 10-2-2002)

ĐỘC GIẢ: Sở Khanh nói với Thúy Kiều: “*Rằng ta có ngựa truy phong*” (*Truyện Kiều*, câu 1107). Xin cho biết *ngựa truy phong* là ngựa gì. Hai tiếng *truy phong* ở đây có liên quan gì đến thành ngữ *truy phong nhiếp ảnh* hoặc *bộ phong tróc ảnh* hay không?

AN CHI: Một số bản chú giải *Truyện Kiều* quen thuộc (Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, Nxb Văn học 1965, Bùi Kỷ & Trần Trọng Kim, v.v.) đều giảng đại ý rằng *ngựa truy phong* là ngựa chạy thật nhanh, có thể đuổi theo gió (*truy phong* = đuổi gió). Còn *Thúy Kiều truyện tường chú* của Chiêm Vân thị do Trúc-Viên Lê-Mạnh-Liêu phiên dịch và phụ chú (tái bản lần thứ nhất, 1973) thì chú như sau:

“Lời chú dưới mục chữ “mã” (ngựa) trong sách Quảng-sự-loại: Vua Thủy-Hoàng nước Tần có 7 con ngựa tốt, con tốt nhất gọi là Truy-phong (chạy nhanh đuổi kịp gió)” (q.thượng, tr.283).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chúng tôi cho rằng Chiêm Vân thị chú giải rõ hơn và sát hơn vì sự thật là thành ngữ *truy phong nhiếp ảnh* bắt nguồn từ tên của hai con ngựa giỏi của Tần Thủy Hoàng. Thành ngữ này được *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Thượng Hải, 1997) giảng như sau: “Theo sách *Cổ kim chú* (thiên “Điều thú”), của Thôi Báo đời nhà Tấn thì Tần Thủy Hoàng có hai con tuấn mã tên là Truy Phong và Nhiếp Cảnh. Về sau, người ta dùng mấy tiếng “truy phong nhiếp cảnh” để miêu tả (động tác) ngựa chạy mau lẹ”.

Vậy thành ngữ *truy phong nhiếp cảnh* bắt nguồn từ tên hai con ngựa giỏi của Tần Thủy Hoàng. Do đó, *truy phong* trong ngữ đoạn danh từ *ngựa truy phong* của tiếng Việt không phải là một ẩn dụ từ ngữ động từ *truy phong* (= đuổi gió) của tiếng Hán mà lại là từ tên con ngựa *Truy phong* của hoàng đế khai sáng nhà Tần. Vậy nếu muốn viết đúng với xuất xứ thì phải là “*ngựa Truy Phong*”.

Chính cái danh từ riêng, nói cho đúng là *cái tên* “*Truy Phong*” này cũng đã được dùng theo ẩn dụ trong câu cuối bài ngũ ngôn bát cú nhan đề “*Tử lưu mã*” (Ngựa màu đỏ lông đuôi đen) của Trương Chính Kiến đời Trần (Nam triều):

Thí vi nhất Truy Phong, nghĩa là “thử làm một con ngựa Truy Phong”.

Thành ngữ *truy phong nhiếp cảnh* về sau thường được nói thành *truy phong nhiếp ảnh* vì, xét về nguồn

gốc, thì như Vương Lực đã chứng minh, *cảnh* 景 và *ảnh* 影 chẳng qua chỉ là những đồng nguyên tự mà thôi (*Đồng nguyên tự diễn*, 1997, tr.344-345).

Thành ngữ này, dùng để nói về tốc độ chạy của ngựa, không có liên quan gì đến thành ngữ *bộ phong tróc ảnh*, dùng để nói về những hành động hoặc ý tưởng không thiết thực.

★ 798. (KTNN 414, ngày 10-2-2002)

ĐỘC GIẢ: Câu “*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*” trong “bản tuyên ngôn độc lập của nhà Lý” vẫn được hiểu là “Non sông nước Nam vua Nam ở”. Liệu có cách hiểu nào khác hay không?

AN CHI: Cách hiểu mà ông nêu đã trở thành “kinh điển”, nghĩa là đã trở thành một... lối mòn. Nguyễn Đồng Chi (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, t.II, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958), Lê Thuộc – Nam Trân (*Thơ văn Lý-Trần*, t.I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.322), Trương Chính – Đặng Đức Siêu (*Sổ tay văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1978, tr.294), Đinh Gia Khánh – Nguyễn Ngọc San (*Lĩnh Nam chích quái*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1990, tr.85), Nguyễn Tá Nhí (*Việt sử diễn âm*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.79), v.v., đều dịch theo cách hiểu ấy cả. Hiểu câu thơ đang xét thành câu trần thuật xem ra không ổn.

Gần đây, chúng tôi có nghe được một cách hiểu mới lạ hơn. Ông Hoàng Xuân Tâm (Trường cao đẳng sư phạm TP.HCM) cho biết họa sĩ Phan Cẩm Thượng, cũng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

là người thạo văn bia xưa, không hiểu về sau của câu đang xét (Nam đế cư) thành một cấu trúc “Chủ-Vị” (vua Nam ở) mà lại cho rằng đó là một ngữ danh từ (“đế cư” ở phương Nam) dùng làm phần Thuyết cho phần Đề “Nam quốc sơn hà”. Và đây là một câu phán đoán chứ không phải câu trần thuật. Theo ông Phan Cẩm Thượng thì *đế cư* là chữ trong *Kinh Dịch* và

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

có nghĩa là:

Núi sông nước Nam là ngôi đế cư ở phương Nam (đối với ngôi đế cư ở phương Bắc của Trung Hoa).

Sách trời (thiên thư) đã định sẵn hai ngôi “đế cư” riêng biệt như thế: một ở phương Bắc, một ở phương Nam và một cách hiểu như vậy cũng rất đẹp về mặt phong thủy.

Chúng tôi có nhờ một thân hữu là Lê Anh Minh tra hộ trong *Chu Dịch đại từ điển* do một tập thể học giả danh tiếng và có uy tín biên soạn và do Ngũ Hoa chủ biên (Trung Sơn Đại học, Quảng Châu, 1993) thì được biết chữ *đế* xuất hiện 10 lần trong *Kinh Dịch* trong đó có 5 lần trong các từ tổ cố định: *Đế Ất* (2 lần), *đế vị* (1 lần) và *hoàng đế* (2 lần) nhưng không có từ tổ “đế cư” (Nhân tiện, xin trân trọng cảm ơn ông Lê Anh Minh). Tuy nhiên, *đế cư* vẫn là một đơn vị có được ghi nhận trong từ điển, chẳng hạn *Từ nguyên*, *Từ hải*, v.v. với nghĩa là kinh đô, đế đô. Đây chẳng những không phải là cái nghĩa họa sĩ Phan Cẩm Thượng muốn nói đến mà

cũng chẳng phải là cái nghĩa thích hợp với câu thơ đang xét (“Núi sông nước Nam là kinh đô ở phương Nam” là một câu nói ngớ ngẩn).

Trước đây, cũng như mọi người, chúng tôi vẫn theo “lối mòn” mà hiểu *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* là “Núi sông nước Nam vua Nam ở”. Nhờ được gợi ý từ cách hiểu của họa sĩ Phan Cẩm Thượng, chúng tôi mới sực tỉnh mà ngộ ra rằng có lẽ phải hiểu chữ *cư* là một danh từ thì mới thực sự sát về cả ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa. Nhưng chúng tôi không ngắt vế sau của câu thơ thành “Nam – đế cư” (Kinh đô ở phương Nam) mà lại ngắt thành *Nam đế – cư*, nghĩa là “chỗ ở của vua nước Nam”. Dĩ nhiên là chữ *cư* ở đây hoàn toàn có thể được dùng theo hoán dụ để chỉ đất đai, lãnh thổ. Vậy, *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* có nghĩa là:

“Núi sông nước Nam là lãnh thổ (= miền đất đai thuộc chủ quyền) của vua (nước) Nam”.

Một vài nguồn thư tịch (*Thiên Nam ngữ lục*, *Việt sử diễn âm*) cho rằng bài thơ “Nam quốc sơn hà” thuộc về nhà Tiền Lê (981-1009) chứ không phải nhà Lý (1010-1225) như mọi người được biết. Nhưng dù nó thuộc về nhà nào thì cái nguyên nhân đưa đến sự ra đời của nó cũng là sự tự khẳng định của Nam quốc trước Thiên triều (nhà Tống) và trong một bối cảnh lịch sử “căng thẳng” như thế thì vấn đề chủ quyền lãnh thổ mới là chuyện thực sự nghiêm túc chứ có lẽ không phải chuyện phong thủy. Ít ra, đây cũng là thiển kiến của chúng tôi.

Người ta có thể trách rằng cách ngắt của chúng tôi

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thành “2-1” (Nam đế – cư) làm cho nhịp của vế này không “đồng bộ” với nhịp của những vế tương ứng trong các câu còn lại (*tại – thiên thu, lai – xâm phạm, thủ – bại hư*) vì nhịp “1-2” này mới đúng với luật thơ. Thực ra, nhiều bài Đường luật đặc sắc vẫn “vượt luật” như thế. Sau đây là mấy dẫn chứng:

– “*Dương liễu – sắc*” trong câu thứ ba bài “*Khuê oán*” của Vương Xương Linh (*Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc*);

– “*Cổ lai – hy*” trong câu thứ tư bài “*Khúc giang*” của Đỗ Phủ (*Nhân sinh thất thập cổ lai hy*). Các câu 2, 3, 5, 6 của bài này cũng thế;

– “*Hàn San – tự*” trong câu thứ ba bài “*Phong Kiều dạ bạc*” của Trương Kế (*Cô Tô thành ngoại Hàn San tự*); v.v.

Tóm lại, nhờ sự gợi ý của họa sĩ Phan Cẩm Thượng, chúng tôi thấy rằng chữ *cư* trong câu thơ đang xét phải được hiểu như một danh từ thì mới sâu, mới sát cả về ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp.

★ 799. (KTNN 414, ngày 10-2-2002)

ĐỘC GIẢ: Ông có giải đáp rằng “*huyền thiên*” là do *huyền thiên* (= rùm trời) mà ra và “*huyền thiên*” dù sao cũng chuẩn hơn “*luyên thiên*”. Nhưng “*luyên thiên*” xuất phát từ đâu: có lẽ nào *h-* lại có thể biến thành *l-*?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng *luyên thiên* chính là *liên thiên* trong thành ngữ *lũy độc liên thiên* được

“chêm” giới âm [w] vào do loại suy theo cái mẫu của *huyền thuyên*. *Lũy độc liên thiên* là dài dòng văn tự, tràng giang đại hải. *Liên thiên* vốn có nghĩa là thiên (bài) này tiếp theo thiên (bài) kia không dứt.

* Chữ *độc*, được dùng để chỉ một thể văn ghi chép khi đọc sách, cũng còn đọc thành *đậu* để chỉ chỗ ngắt câu. Vậy nếu đọc thành *lũy đậu liên thiên* thì vẫn thông nghĩa.

★ 800. (KTNN 415, ngày 20-2-2002)

ĐỘC GIẢ: Câu 1976 của *Truyện Kiều* là “*Con tầm đến thác cũng còn vương tơ*”. Bản hiệu đính và chú giải của Bùi Kỳ & Trần Trọng Kim chú là do “Cổ thi của Lý Thương Ẩn đời Đường *Xuân tầm đảo tử ti phương tận: Con tầm đến chết mới hết tơ*”. Bản khảo đính và chú thích của Nguyễn Thạch Giang thì giảng: “Tấm lòng thương nhớ Thúy Kiều của Thúc Sinh không bao giờ dứt. Thơ cổ: *Đảo tử xuân tầm dư ti vị tận* = con tầm xuân dẫu đến lúc chết mỗi tơ thừa vẫn chưa hết”. Còn Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu thì cho rằng câu cổ thi mà Nguyễn Thạch Giang đã dẫn lại xuất phát từ câu Đường thi của Lý Thương Ẩn (dẫn theo *Truyện Kiều tập chú* của Trần Văn Chánh – Trần Phước Thuận – Phạm Văn Hòa, Nxb Đà Nẵng, 1999, tr.547). Vậy xin tạm xem như Nguyễn Du đã lấy ý từ thơ Lý Thương Ẩn. Tôi chỉ thắc mắc như sau: Liệu có đúng là cụ Nguyễn Du đã “xài” ý thơ của Lý Thương Ẩn hay không? Và nếu có một nhà thơ nào lại dùng ý thơ của Lý Thương Ẩn để chỉ sự sống chết với nghiệp văn, nghiệp thơ thì liệu một sự vận dụng như thế có được coi là hợp lý hay không? Hay là câu thơ của Lý Thương Ẩn chỉ có thể dứt khoát nói về “tơ tình” mà thôi?

AN CHI: Ông đã đặt ra một vấn đề rất tế nhị và chúng tôi rất thích thú khi nhận được câu hỏi của ông.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nếu có người vận dụng câu thơ của Lý Thương Ẩn để chỉ sự sống chết với nghiệp văn thì chúng tôi vẫn mạo muội cho rằng đó là một việc làm thực sự hợp lý vì sự “rút ruột” nhả tơ của con tằm rất xứng đáng làm ẩn dụ để nói về sự lao tâm khổ tứ để sáng tác của nhà văn, nhà thơ. Có điều là Lý Thương Ẩn đã không làm bài thơ “Vô đề” (mà câu đang xét là câu thứ ba, tức câu thực thứ nhất) để nói về chuyện sống chết với nghề văn mà lại để nói về chuyện khác: chuyện yêu đương và tương tư. Bài thơ này không xa lạ đối với nhiều người Việt Nam yêu thích thơ Đường. Câu đầu tiên của nó đã được nhiều người thuộc:

Tương kiến thời nan biệt diệc nan

(Gặp nhau khó xa nhau cũng khó).

Hai câu thực là:

Xuân tầm đao tử ti phương tận,

Lạp cự thành hôi lệ thủy can.

(Tằm xuân đến chết tơ còn vướng,

Nến sáp nguội tàn lệ mới khô).

Chúng tôi cho rằng Nguyễn Du đã mượn ý của câu thực thứ nhất trong bài “Vô đề” của Lý Thương Ẩn để viết câu 1976 của *Truyện Kiều*. Chỉ vì nhà chú giải đã không nêu rõ đặc điểm tu từ trong câu thơ của họ Lý nên mới làm cho người đọc *Kiều* khó hiểu thấu được lý do và cơ sở của sự vận dụng đó mà thôi. Hai câu thực này bao hàm một hình thức tu từ gọi là *song quan ngữ*.

Đây là một kiểu chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm, tương ứng với khái niệm mà tiếng Pháp gọi là *calembour*. Thí dụ: *personnalité* (nhân vật quan trọng) đồng âm với *personne alitée* (người bệnh nằm liệt giường); *vers blanc* (câu thơ không vần) đồng âm với *ver blanc* (một loại sùng, ấu trùng của bọ dừa, vì rất có hại nên nhà nông Pháp rất ghét); v.v.. Chẳng những là một biện pháp tu từ của văn học thành văn, song quan ngữ cũng còn được văn học dân gian ở Trung Hoa vận dụng nữa. Nó khá phổ biến trong ca dao ở Quảng Đông mà sau đây là một thí dụ:

*Vũ lý tri thù hoàn kết vông,
Tưởng tình duy hữu ám trung ti.*

Xin tạm dịch thoát ý:

Trong mưa con nhện còn giăng mạng,
Mong tạnh để cho người thấy tơ.

Ở đây chữ *tình* là tạnh (hết mưa) đồng âm với chữ *tình* trong *ái tình*, chữ *ti* là tơ đồng âm với chữ *tư* là nhớ (trong tiếng Quảng Đông, *ti* và *tư* đều phát âm thành [si]) nên “*Tưởng tình duy hữu ám trung ti*” còn có nghĩa là chỉ có một mình âm thầm thương nhớ người tình mà thôi.

Trở lại với câu thơ của Lý Thương Ẩn, xin nói rằng ở thời của Lý, chữ *ti* 絲 là tơ tầm đồng âm với chữ *tư* 思 là nhớ. Âm cổ Hán Việt của cả hai chữ *ti* và *tư* đều là “*tơ*” như trong *tơ tầm*, *tơ lụa* (đối với chữ *ti*) và *tơ màng*, *tơ tưởng* (đối với chữ *tư*) và trong *Quảng vận* thì cả hai chữ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chẳng những cùng thuộc vận bộ *chi* 之 mà còn cùng thuộc tiểu vận *ti* do chữ *tư* đứng đầu nữa. Cho đến nay, trong tiếng Bắc Kinh và tiếng Quảng Đông, hai chữ *ti* và *tư* vẫn hã y còn đồng âm với nhau và đều đọc là [si] với thanh điệu gần giống thanh 1 của tiếng Việt. Do tác dụng của song quan ngữ nên câu “*Xuân tầm đảo tử ti phương tận*” có nghĩa là “con tầm mùa xuân đến chết mới hết tơ” mà cũng có nghĩa là “thân tầm mùa xuân đến chết mới hết... nhớ nhung”. Chính là nhờ tác dụng của song quan ngữ nên mới ra cái ý tương tư, nhớ nhung.

Liên quan đến song quan ngữ và đến chuyện tương tư trong *Truyện Kiều*, còn có thể nhắc đến câu 2242:

Dấu lia ngó ý, còn vương tơ lòng

mà Bùi Kỷ & Trần Trọng Kim chú giải là “*Ngẫu đoạn nhi ti liên*. Cái ngó sen tuy bẻ gãy, nhưng cái tơ nó vẫn còn liền với nhau”. Rất tiếc là các nhà chú giải đã không khai thác cái khía cạnh song quan ngữ ở đây nên chưa chỉ rõ ra được tại làm sao và nhờ đâu mà *ngẫu* lại thành “ngó ý” còn *ti* lại thành “tơ lòng” trong câu thơ của Nguyễn Du. Vấn đề là chữ *ngẫu* là ngó (sen) lại đồng âm với chữ *ngẫu* là đôi lứa (như trong *giai ngẫu, phối ngẫu*, v.v.) còn chữ *ti* là tơ thì lại đồng âm với chữ *tư* (mà âm Hán Việt chính thống hiện đại vẫn là *ti*) là nhớ, như đã thấy ở trên. Vậy *ngẫu đoạn nhi ti liên* không chỉ có nghĩa là “ngó đứt nhưng tơ liền” mà còn có nghĩa là “liã đôi nhưng nhớ nhung vẫn nguyên vẹn”.

Ở đây chúng tôi đành phải mạo muội “nhiều sự

văn chương” một chút mà nói rằng lẽ ra cụ Nguyễn Du đã có thể viết “dấu lia ngó tình” nhưng chỉ vì chữ *tình* vẫn bằng nên cụ mới phải dùng chữ *ý* vẫn trắc mà thôi.

Tóm lại, sở dĩ chữ *tơ* trong hai câu 1976 và 2242 của *Truyện Kiều* nói lên được cái ý tương tư, nhớ nhung là nhờ hiện tượng song quan ngữ trong những câu tiếng Hán mà Nguyễn Du đã vận dụng. Tiếc rằng hiện tượng này chưa được nhiều nhà chú giải đi trước chỉ ra để giúp cho người đọc có thể cảm thụ những câu thơ đang xét một cách thấu đáo hơn.

★ 801. (KTNN 415, ngày 20-2-2002)

ĐỘC GIẢ: Có một tác giả viết về Chu Lai như sau:

“Chữ Chu Lai, nhiều người không biết xuất xứ từ đâu. Theo sử liệu, địa danh này được vẽ và viết trong bản đồ thời Gia Long phục quốc, 1802 (lược bớt một đoạn dài). Chu Lai thời Việt Nam Cộng Hòa, quân đội Mỹ đặt căn cứ thủy quân lục chiến quy mô, có tầm vóc chiến lược. Mỹ lập căn cứ này vào năm 1965. Danh từ Chu Lai phổ biến từ đó”.

Tôi cho là tác giả nói không đúng. Địa danh Chu Lai chỉ xuất hiện trên báo chí từ 1965. Còn trước đó chỉ có các địa danh An Hòa, Bầu Tròn, Định Phước. Vậy tên “Chu Lai” do đâu mà ra?

AN CHI: Trong bài “Châu Lai (Chu Lai), một địa danh cổ Hán-Việt”, tác giả Nguyễn Q.Thắng có thuật lại lời của sử gia Phan Khoang như sau:

“Châu Lai (Chu Lai) là “bến thuyền đến” (...) Từ thế kỷ 15, tiền nhân ta trên đường Nam tiến, nhất là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

trong các cuộc chinh phạt lớn có hải quân tham dự thì các hải thuyền phát xuất từ miền Bắc xuôi Nam đều phải ghé Châu Lai để nghỉ sức một thời gian. Các hải thuyền này không thể ghé Đà Nẵng, Hội An vì hai cửa biển này thụt sâu vào đất liền, do đó tàu phải chạy dọc theo biển để vào Nam. Đến Châu Lai, đường cũng đã xa kinh kì – Đàng Ngoài. Vả lại, Châu Lai lại gần Châu Ổ (nơi tàu núp chỗ tàu tránh giặc cướp) để liên lạc thông tin hơn. Kể từ đời Lê Thánh Tông đến chúa Nguyễn (thế kỉ 15-18), Châu Lai là một *bến chiến thuyền* của hải quân Đại Việt”.

(*Tìm tòi & cảm nhận*,
Nxb Văn hóa Thông tin, 2001, tr.47-48).

★ 802. (KTNN 416, ngày 1-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Gần đây VTV1 có trình chiếu bộ phim truyền hình nhiều tập của Ý nhan đề “Julia và Claudio”. Nhưng đây có lẽ là cách dịch riêng của VTV1, chứ tên chính thức của bộ phim bằng tiếng Ý thì lại thấy ghi là “*Lui & Lei*”. Vậy “*Lui & Lei*” nghĩa là gì? Trong bộ phim này, cuối mỗi tập có giới thiệu một số hình ảnh với dòng chữ “*La prossima avventura*”. Vậy “*La prossima avventura*” nghĩa là gì?

AN CHI: *Lui* và *lei* là hai đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít; *lui* thuộc giống đực còn *lei* thì giống cái. Vậy *Lui & lei* có nghĩa là “chàng và nàng”.

La là quán từ; *prossima*, giống cái của tính từ *prossimo*, có nghĩa là sắp tới, (thuộc) lần sau; *avventura* có nghĩa là cuộc phiêu lưu. Vậy *La prossima avventura* là “cuộc phiêu lưu sắp tới”. Dòng chữ này giải thích cho

khán giả biết rằng những hình ảnh kia giới thiệu một cách tóm tắt câu chuyện sẽ diễn ra trong tập sau.

★ **803.** (KTNN 416, ngày 1-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Một người bạn nói với tôi rằng trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi tự nhận là mình có dạy “bổ túc văn hóa” ở địa phương. Xin cho biết Ưc Trai đã nói lên điều đó bằng những câu thơ nào.

AN CHI: Đó là lúc Nguyễn Trãi đã 51-52 tuổi (có ý kiến cho là 68-69), đã

“Lưng gầy da sỉ (hoặc “nẻ”) tương lù khù”,

nhưng vì chân thành nghĩ rằng mình

“Tơ hào chẳng có đền ơn chúa”

nên đã lấy việc

“Dạy láng giềng mấy sĩ nho”

để báo đáp ít nhiều cho thánh trạch dồi dào của thiên tử.

(*Ngôn chí*, bài thứ 14)

★ **804.** (KTNN 416, ngày 1-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 410, ông đã trả lời cho câu hỏi của tôi về bài viết của tác giả Nguyễn Văn Chiển nhan đề “Không thể nói đồ đồng Đông Sơn là đồng thau”, đăng trên *Tia sáng* (bộ mới) số 12. Ông đã tán thành tác giả Nguyễn Văn Chiển và cho rằng lối nói “thời đại đồng thau”, “văn hóa đồng thau” có lẽ bắt nguồn từ công trình *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* của hai tác giả Hà Văn Tấn – Trần Quốc Vượng.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Mới đây, tạp chí *Khảo cổ học* số 4-2001 cũng có đăng bài “Về khái niệm thời đại đồng thau” của tác giả Nguyễn Văn Chiến (mà phần chủ yếu cũng giống như bài ở *Tia sáng*) và đăng cả “Lời bình của GS. Khảo cổ học Trần Quốc Vượng”. Xin hỏi ông đã đọc “Lời bình” của GS Trần Quốc Vượng hay là chưa.

AN CHI: Lời bình dài 316 chữ của GS Trần Quốc Vượng trên *Khảo cổ học* số 4-2001 không có sức thuyết phục. Lời bình này có đoạn:

“Các nhà khảo cổ học và sử học Việt Nam bắt đầu từ GS Đào Duy Anh – nhà sử học lớn, đồng thời là nhà từ điển học lớn – đều nhất trí gọi cái thời đại sau thời đại đá là THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU. Giáo sư sử học Văn Tân – đồng thời là một nhà từ điển gia – cũng dùng khái niệm ấy”.

Rất tiếc là Trần Quốc Vượng lại không dẫn chứng xem Đào Duy Anh đã dùng khái niệm “thời đại đồng thau” ở những chỗ nào. Còn sự thực thì trong hai công trình sử học quan trọng nhất của mình là *Cổ sử Việt-nam* (Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1955) và *Lịch sử Việt-nam q.thượng* (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958), sử gia lão thành Đào Duy Anh chỉ dùng “thời đại đồ đồng”, “văn hóa đồ đồng”, “kỹ thuật đồ đồng” và “nghệ thuật đồ đồng” mà thôi (X. *Cổ sử Việt-nam*, chương IV, tr.72-82 và *Lịch sử Việt-nam q.thượng* chương V, tr.59-66). Ngay cả trong hồi ký cuối đời *Nhớ nghĩ chiều hôm* (Nxb Trẻ, 1989), Đào Duy Anh cũng chỉ dùng “văn hóa đồ đồng”, “kỹ thuật đồ đồng” (X.tr.107, 112, 113) chứ không thấy dùng “văn hóa đồng thau” hoặc “thời đại đồng thau”. Khi cần

nói cho cụ thể hơn thì Đào Duy Anh viết “đồng xanh” hoặc “đồng đen” như chúng tôi đã dẫn chứng trên KTNN 410, chứ cũng không hề dùng hai tiếng “đồng thau” cho những trường hợp đang bàn.

Còn Văn Tân thì, với tư cách là người chủ biên *Từ điển tiếng Việt* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1967), đã chấp nhận hai cách gọi riêng biệt và rạch ròi sau đây:

“*Đồng đen*. Hợp kim đồng và thiếc, thường dùng để đúc tượng, chuông...” và

“*Đồng thau*. Hợp kim đồng và kềm, màu vàng”.

Quyển từ điển này, in lần thứ hai, do Văn Tân và Nguyễn Văn Đạm chỉnh lý và bổ sung (1977, cũng Nxb KHXH, Hà Nội) vẫn giữ nguyên hai mục từ trên đây. Rõ ràng là về mặt ngôn ngữ thì Văn Tân đã phân biệt dứt khoát và chính xác *đồng đen* với *đồng thau*.

Còn về cổ sử thì sao? Trong quyển *Thời đại Hùng Vương* do Văn Tân đứng tên chính (Nxb KHXH, Hà Nội, 1973), tại “Phần thứ hai”, “Phần thứ năm” và “Kết luận” do chính mình viết, Văn Tân đã hai lần dùng khái niệm “*nền văn hóa đồ đồng*” (tr.92&257) và khẳng định rành mạch rằng chất liệu đang xét là “*hợp kim đồng–thiếc*” và “*hợp kim đồng–chì*” (tr.92) chứ không có “*hợp kim đồng–kềm*”.

Nhưng cũng có một lần ông viết “*thời đại đồ đồng thau*” (tr.96) và một lần ông viết “*nền văn hóa đồ đồng thau*” (tr.293). Chúng tôi ngờ rằng chữ “*thau*” trong hai trường hợp này là do người biên tập thêm vào chứ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

không phải chữ của Văn Tân. Nếu là chữ của Văn Tân, thì cách dùng từ không nhất quán trên đây cũng cho phép suy luận rằng hình như chính Văn Tân cũng thấy “đồng thau” ở đây là một cách diễn đạt không ổn.

Vậy rõ ràng là lời khẳng định trên kia của Trần Quốc Vượng không đúng. Nhưng để củng cố thêm quan điểm của mình, ông còn viết tiếp như sau:

“Giới khảo cổ và nhân học văn hóa – xã hội chúng tôi đã đi điều tra điền dã nhiều *làng nghề đúc đồng cổ truyền* từ Bắc qua Trung tới miền Nam Việt Nam. Không ở đâu người Việt Nam dùng từ “*đồng xanh*” mà chỉ dùng từ *đồng đỏ* để chỉ đồng tương đối nguyên chất (Cu, Cuivre, Copper,...) và *đồng thau* để chỉ hợp kim đồng, chì, thiếc, kẽm với những tỷ lệ khác nhau, kiểu thành phần hợp kim của các hiện vật Đông Sơn”.

Sự thật có đúng như ông Trần Quốc Vượng đã viết hay không?

Thực ra, *đồng xanh* là một ngữ danh từ cố định rất xưa. Bằng chứng là nó đã có mặt trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, một thứ từ điển Hán-Việt ra đời trong khoảng thế kỷ XVI-XVII. Tại “Kim ngọc bộ đệ thập cửu”, ta đọc được hai câu sau đây:

*“Xích kim đồng đỏ lạ đường,
Thanh kim là thiếc thức càn xanh le”.*

Rồi tại phần “Bổ di”, ta lại đọc được thêm:

*“Trang kim, vàng trắng;
Thanh kim, đồng xanh”.*

(X. bản phiên âm và chú giải của
Trần Xuân Ngọc Lan, Nxb KHXH,
Hà Nội, 1985, tr.155 & 157).

Ráp nối câu “*Thanh kim (=) đồng xanh*” với câu “*Thanh kim là thiếc thức càng xanh le*”, ta thấy được rằng ông cha ta đã dùng hai tiếng Hán Việt *thanh kim* hoặc để chỉ *thiếc*, hoặc để chỉ *đồng xanh*, là một hợp kim giữa đồng và thiếc. Việc tác giả dùng hai tiếng *đồng xanh* để đối dịch hai tiếng *thanh kim* chứng tỏ rằng đó phải là hai tiếng thông dụng ít nhất cũng là tự thời bấy giờ.

Trần Quốc Vượng cũng thiếu chính xác khi ông viết rằng người Việt Nam dùng hai tiếng *đồng thau* “để chỉ hợp kim đồng, chì, thiếc, kềm, v.v., với những tỷ lệ khác nhau, kiểu thành phần hợp kim của các hiện vật Đông Sơn”. Thực ra thì, trong hợp kim của giai đoạn tiền Đông Sơn,

“Hàm lượng của đồng đại bộ phận nằm giữa khoảng 80-90%. Hàm lượng của thiếc từ 10-20% (...) Hàm lượng của chì, sắt, bạc, *kềm* (chúng tôi nhấn mạnh – AC), a-xen và các kim loại khác rất bé (...) chúng chỉ là những tạp chất lẫn lộn vào (...) Đến giai đoạn Đông Sơn, trong thành phần hợp kim, tỷ lệ đồng và thiếc giảm xuống (...) tỷ lệ chì tăng cao (...) thường là trên 10%”.

(Hà Văn Tấn và Hoàng Văn Khoán,
“Luyện kim và chế tác kim loại thời
Hùng Vương”, Hùng Vương dựng nước,
t.IV, Hà Nội, 1974, tr.205-206).

CHUYỆN ĐỒNG CHUYỆN TÂY

Nghĩa là đến giai đoạn Đông Sơn, kềm cũng chưa có vai trò gì trong hợp kim dùng để chế tác dụng cụ bằng đồng. Vì vậy nên hợp kim này dứt khoát không thể là “đồng thau”. Lý do rất đơn giản: Từ xưa, người Việt Nam chỉ dùng từ *thau* để chỉ hợp kim đồng-kẽm, như ai nấy đều biết (chẳng hạn trong *mâm thau*, *chậu thau*, v.v.), nghĩa là để chỉ cái chất liệu mà tiếng Anh gọi là *brass*, tiếng Pháp gọi là *laiton* hoặc *cuiivre jaune* (đồng vàng) còn tiếng Hán thì gọi là *hoàng đồng* (cũng = đồng vàng). Không ai dùng từ *thau* để chỉ hợp kim đồng-thiếc cả. Còn *đồng thau* là một danh ngữ đồng nghĩa với *thau* nên chẳng làm gì có chuyện người Việt Nam ở các “làng nghề đúc đồng cổ truyền” dùng hai tiếng *đồng thau* để “chỉ hợp kim đồng, chì, thiếc, kẽm với những tỷ lệ khác nhau” như Trần Quốc Vượng đã khẳng định.

Tóm lại, cái khái niệm mà giới khảo cổ học Việt Nam gọi là “thời đại (hoặc văn hóa) đồng thau” thực chất chính và chỉ là “thời đại (hoặc văn hóa) đồng đen (hoặc đồng xanh)” không hơn không kém.

★ 805. (KTNN 417, ngày 10-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Chần trong chần tinh và bà chần có phải là một hay không và có nghĩa là gì?

AN CHI: Cứ theo nguồn thư tịch xưa nhất có ghi nhận nó là *Tự vị Annam Latinh (Dictionarium Anamitico Latinum)* của Pigneaux de Béhaine, soạn trong hai năm 1772-1773, thì *chần* trong *bà chần* và

chần tinh chỉ là một. Trong quyển tự vị này, cả ba mục “*Chần*”, “*Chần tinh*” và “*Bà chần*” đều được giảng là “quái vật lấy hình đàn bà” (X. bản dịch của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên, Nxb Trẻ, 1999, tr.68). *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967) và *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (Hà Nội, 1988) chỉ ghi nhận có “*chần tinh*” mà không có “*chần*” và “*bà chần*” có lẽ vì quan niệm rằng hai đơn vị này thuộc về hiện tượng phương ngữ. Đúng là *chần* riêng biệt và *bà chần* không thấy lưu hành trong lời ăn tiếng nói ở ngoài Bắc mà chỉ có ở trong Nam.

Về nghĩa gốc của từ *chần*, trong bài “Thử gợi một cái hướng để đi tìm nghĩa gốc của thập nhị chi” (với bút hiệu Huệ Thiên) đăng trên KTNN Xuân Tân Ty (2001), chúng tôi đã viết như sau:

“Nghĩa gốc của *chần* hẳn phải là *hổ* và có lẽ chính vì vậy mà nó mới có mặt trong hai thành ngữ hiện còn lưu hành trong phương ngữ Nam Bộ *chần tinh gấu ngựa* và *chần ăn trăn quắn*. Đặc biệt là trong thành ngữ thứ hai này, *chần* đối *trăn* chính là một điều gợi ý bổ ích: đó phải là hai giống dã thú mà *trăn* thuộc loài bò sát còn *chần* thì hẳn phải là chúa sơn lâm”.

(Bđd, tr.26)

Sở dĩ chúng tôi suy đoán như trên là vì, theo chúng tôi, hình thức gốc không phải là *chần*, mà là *bà chần* và *bà chần*, theo chúng tôi, là hai tiếng mà khi đến vùng cực Nam của Đàng Trong, những lưu dân người Việt đã dùng để phiên âm tiếng Mã Lai *machan* (Indonesia:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

matjan), có nghĩa là cạp, hổ. Hiện tượng $m > b$, tuy lác đác, nhưng hoàn toàn có sức thuyết phục:

- *Mã Lai* → *Bà Lai* (cổ áo *Bà Lai*);
- *Miền Dưới* → *Bình Dưới* (dân *Bình Dưới*).

Vậy *bà chần*, cũng như *bù lạch* (= toét mắt < *Mã Lai bular*), *cà rôong* (< *Mã Lai karong*), *chà gạc* (< *Mã Lai chagak*), v.v. là những từ mà những người lưu dân Nam Bộ đầu tiên đã phiên âm từ tiếng Mã Lai để dùng “tại chỗ” (nên không lưu hành trong phương ngữ Bắc Bộ). Về sau, một phần do từ *bà chần* đã mất nghĩa, một phần do từ nguyên dân gian (*folk etymology, étymologie populaire*) nên người ta đã đồng hóa âm tiết thứ nhất (vô nghĩa) của nó với từ *bà* trong các danh ngữ như: *bà bóng*, *bà chúa*, *bà già*, v.v. mà hiểu thành “quái vật lấy hình đàn bà” như trong tự vị của Pigneaux de Béhaine và một vài quyển từ điển khác. Một mặt khác, khi danh từ *bà chần* chưa mất nghĩa, do nhu cầu nói tắt, người ta cũng có thể bỏ âm tiết thứ nhất mà nói “*chần*” một cách ngắn gọn và với hình thức ngắn gọn này ta mới có các cấu trúc như: *chần tinh*, *chần tinh gấu ngựa*, *chần ăn trăn quán*.

Vậy, *chần* có nghĩa gốc là hổ, cạp. Cuối cùng, xin lưu ý rằng *bà chần* không trực tiếp có liên quan gì về nguồn gốc với *bà giần* trong *trăm thứ bà giần* mà chúng tôi đã có bàn đến trong bài “Hầm pà làng và trăm thứ bà giần” (với bút hiệu Huệ Thiên) trên KTNN 87 (1.7.1992).

☆ 806. (KTNN 417, ngày 10-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Nên gọi tên các thứ hợp kim với đồng thế nào cho hợp lý và có hệ thống?

AN CHI: Chúng tôi xin tạm đề xuất như sau:

- Đồng đen. X. đồng xanh.
- Đồng điều. X. đồng đỏ.
- Đồng đỏ. Đồng “tương đối nguyên chất”. Cũng gọi đồng điều.
- Đồng thanh. X. đồng xanh.
- Đồng thau. X. đồng vàng.
- Đồng thòa. Hợp kim của nhiều đồng với ít vàng.
- Đồng vàng. Hợp kim của đồng với kẽm. Cũng gọi thau hoặc đồng thau.
- Đồng xanh. Hợp kim của đồng với thiếc hoặc nguyên tố khác, trừ kẽm. Cũng gọi là đồng đen, đồng thanh.

☆ 807. (KTNN 417, ngày 10-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Tại mục “Bàn tròn Thế giới mới”, độc giả Phan Kỳ, giáo viên hưu trí ở Hà Tĩnh có nhận xét như sau:

“Là một người rất quan tâm đến việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, tôi thực sự lo lắng khi đọc những bài giải thích chữ nghĩa của tác giả An Chi trong mục “Chuyện Đông chuyện Tây” trên tạp chí *Kiến thức ngày nay*. (...) Chúng tôi rất bức xúc (...) khi có người biến tiếng Việt của chúng ta, từ những từ thuần

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Việt, thậm chí những từ Việt cổ thành chữ Hán, rồi giải thích theo kiểu chữ Hán:

– *Thiệt thòi* là một từ thuần Việt, mà nghĩa của nó, ai cũng biết, không cần phải giải thích. Ấy thế mà trên KTNN 297, ông An Chi cắt nghĩa thế này: *thiệt* là chữ Hán, có nghĩa là gây hao tổn, còn chữ *thòi* là biến âm của một chữ Hán, mà âm Hán Việt là *tôi*, cũng có nghĩa là *gây* như chữ *thiệt*. Nhưng chữ *thiệt thòi* của ta đâu có nghĩa “gây tôi”.

– Trên KTNN 268, khi giải thích chữ *ông chủ*, An Chi viết: *Ông chủ* là *ái nữ* của các bậc đế vương”. Rồi ông trích dẫn “Tứ nguyên”, trích dẫn “Hán thư” để chứng minh. Nếu người Hán có dùng chữ “ông chủ” với nghĩa như thế thật thì giải thích cho người Việt chúng ta để làm gì, vì người Việt chúng ta không thể dùng từ “ông chủ” với nghĩa là “ái nữ” bao giờ”.

Thế giới mới, số 475, tr.111-112)

Vậy xin hỏi ông An Chi có ý kiến gì hay không?

AN CHI: Ông Phan Kỳ đã quá lời khi nói rằng mình “thực sự lo lắng khi đọc những bài giải thích chữ nghĩa của An Chi trong mục Chuyện Đông chuyện Tây”. Ông cũng đã quá lời khi viết rằng An Chi đã “biến tiếng Việt của chúng ta, những từ thuần Việt, thậm chí những từ Việt cổ thành chữ Hán”. Thực ra, toàn bộ các từ Việt gốc Hán – cứ cho là vài trăm – mà An Chi đã đưa ra tại CDCT từ đầu cho đến nay làm sao đủ tư cách để đại diện cho tiếng Việt mà ông Phan lại bảo rằng An Chi đã “biến tiếng Việt thành chữ Hán”?

Còn cái sự lo lắng kia của ông Phan Kỳ có thực sự có cơ sở hay không cũng là chuyện phải bàn nhưng vì

ông Phan chỉ tỏ ra quan tâm và lo lắng chung chung chứ không thấy đưa ra lý thuyết gì nên chúng tôi chỉ xin mạn phép bàn về hai trường hợp cụ thể mà ông đã bình phẩm: *thiệt thòi* và *ông chủ*.

Về hai tiếng *thiệt thòi*, ông Phan Kỳ chỉ khẳng định một cách hoàn toàn đơn giản và dễ dãi rằng đây “là một từ thuần Việt, mà nghĩa của nó ai cũng biết, không cần phải giải thích”. Nhưng nhờ đâu mà ông lại biết được rằng đó là một “từ thuần Việt” thì tuyệt nhiên không thấy ông nói đến. Nếu bảo rằng nó là từ thuần Việt vì nghĩa của nó ai cũng biết thì các từ như: tổ 祖, ông 翁, bà 婆, cô 姑, v.v., đều là những từ thuần Việt cả vì có ai lại không biết nghĩa của chúng. Cách lập luận theo kiểu của ông Phan tất sẽ dẫn đến cái “định đề” ngộ nghĩnh sau đây:

Phàm những từ mà ta không biết được nguồn gốc thì đều là “từ thuần Việt”.

Ông Phan Kỳ còn bắt bẻ rằng “chữ *thiệt thòi* của ta đâu có nghĩa là gây tội”. Vâng, *thiệt thòi* không có nghĩa là “gây tội” vì đây chỉ là cái “nghĩa” do ông Phan nghĩ ra mà thôi; còn cái nghĩa đích thực của nó thì lại là kết quả của một sự phái sinh hoàn toàn phù hợp với luận lý thông thường: “gây đổ → hư hỏng → thiệt thòi”. Xin liên hệ với một thí dụ tương tự trong tiếng Pháp và tiếng Ý.

Danh từ chỉ sự phá sản trong tiếng Pháp là *banqueroute*, bắt nguồn từ tiếng Ý *bancarotta*, mà nghĩa

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

gốc là sự sụp đổ (*rottta*) của ngân hàng (*banca*). Nếu người Pháp bắt chước ông Phan Kỳ thì họ sẽ nói: “Nhưng *banqueroute* đâu có nghĩa là “sự sụp đổ của ngân hàng” (nó vẫn còn đứng nguyên ở đấy kia mà!)”.

Về hai tiếng “ông chủ”, ông Phan Kỳ cho rằng “giải thích cho người Việt chúng ta để làm gì vì người Việt chúng ta không hề dùng từ “ông chủ” với nghĩa là “ái nữ” bao giờ”.

Nhưng đây lại là hai chữ mà một bạn đọc cần tìm hiểu và công việc của chúng tôi lại là giải đáp thắc mắc cho bạn đọc. Nói chung, có khi bạn đọc còn hỏi về nhiều từ ngữ lạ lẫm hơn gấp bội, chẳng hạn “*Allahu akbar*” (KTNN 402), “*La prossima avventura*” (KTNN 416), v.v.. *Chuyện Đông chuyện Tây* mà lại!

Lời góp ý “bàn tròn” của ông Phan Kỳ trên *Thế giới mới* số 475 đã được đặt cho một cái nhan đề rất hay: “*Xin trân trọng tiếng Việt*”. Vâng, nếu không trân trọng tiếng Việt thì chúng tôi cũng chẳng cần cất công tìm hiểu nguồn gốc của từng từ Việt mà làm gì.

Xưa nay yêu tiếng nước nhà

Chữ trân trọng cũng có ba bảy đường.

★ 808. (KTNN 418, ngày 20-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi rất tán đồng đoạn ông phân tích về xuất xứ của từ *tân lang* trên KTNN số 408. Nhưng đọc chỗ ông nói về “chiều ngược” (tác động của tiếng Việt đến các thứ tiếng khác) trong đó ông dẫn chứng tiếng Pháp để tỏ ý hoài nghi về tác động của tiếng Việt đến tiếng Hán thì tôi thấy phân vân.

Một là người Pháp đô hộ nước ta hơn 80 năm, mà cai trị thực sự cả nước chỉ khoảng 50 năm. Còn người Tàu đô hộ nước ta hơn 1000 năm, thời gian để giao lưu và tác động về ngôn ngữ dài hơn rất nhiều. Chưa nói càng lâu dài thì sự tác động không chỉ tính theo cấp số cộng.

Hai là thời đô hộ, người Pháp ở nước ta chủ yếu là các quan cai trị, các ông chủ, các thầy, v.v. ít tiếp xúc với quần chúng rộng rãi. Còn người Tàu thì ngoài những hạng người như trên ra, còn dân làm ăn, dân di cư, dân bị lưu đày, v.v. có thể sống đan xen hoặc tiếp cận với người bản địa.

Ba là, và nhất là, ngôn ngữ Việt và ngôn ngữ Hán có những nét tương đồng; còn tiếng Việt và tiếng Pháp, chỉ riêng chuyện đơn âm tiết với đa âm tiết đã là một thứ rào cản.

Ấy là chưa kể những “môi trường” vật chất và tinh thần khác của sự tác động qua lại khác về ngôn ngữ.

Tuy nhiên, tôi cũng nghĩ rằng người Hán có sức bành trướng và sức đồng hóa, có ưu thế về văn tự, về văn minh, ưu thế của kẻ đô hộ, của nước lớn, do đó tiếng Hán xâm nhập vào tiếng Việt nhiều hơn là trường hợp ngược lại. Sự chênh lệch có thể là rất lớn, song trường hợp tiếng Việt ảnh hưởng đến tiếng Hán chắc chẳng ít. Việc tìm ra những tiếng Hán gốc Việt hẳn là không đơn giản, vì nhiều lý do.

AN CHI: Về lý do thứ nhất của ông, chúng tôi lại thấy rằng hơn 1000 năm Bắc thuộc thực chất không phải là thời gian để “giao lưu” mà chính là thời gian để tiếng Hán “tác động” đến tiếng Việt theo hướng đồng hóa (thành công hay không lại là chuyện khác). Trong thời kỳ Bắc thuộc, tiếng Việt chưa bao giờ bình đẳng với tiếng Hán; thậm chí khi tổ tiên chúng ta đã tạo dựng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

được nhà nước phong kiến độc lập và tự chủ rồi thì quốc gia vẫn tự cũng vẫn là chữ Hán trong suốt 1000 năm. Còn ngôn ngữ dùng để giao dịch với Thiên triều đương nhiên là tiếng Hán (và thường là thông qua văn tự). Trong một cái thế lép vế như thế thì từ ngữ của tiếng Việt muốn len lỏi được vào tiếng Hán là một việc cực kỳ khó khăn cho dù đó là những từ ngữ dùng để chỉ những thứ không có sẵn tên trong tiếng Hán.

Về lý do thứ hai thì chúng tôi lại thấy rằng dân di cư cùng với dân lưu đày – mà đây mới là tuyệt đại đa số – là những người tự nguyện hoặc bị bắt buộc xem đất Giao Chỉ là quê hương thứ hai nên đã ở lại đây và mãi mãi không về, rồi con cháu của họ cũng dần dần Việt hóa. Còn đám quan lại và quý tộc thì, giống như thực dân Pháp sau này, khi trở về mẫu quốc cũng chẳng đem về theo họ được mấy tiếng “Nam Man”.

Về lý do thứ ba, chúng tôi không cho rằng sự khác nhau về loại hình ngôn ngữ là một thứ rào cản quan trọng vì đây không phải là vấn đề học ngoại ngữ có hệ thống mà chỉ là chuyện du nhập từ ngữ ngoại lai theo nhu cầu bức bách của thực tế. Những từ gốc Pháp như *bơ* (< *beurre*), *xà-lách* (< *salade*), *xốt vang* (< *sauce au vin*), *xi-măng* (< *ciment*), *cốp-pha* (< *coffrage*), *lắc-lê* (< *la clé*), *mỏ lét* (< *molette*), v.v. mà được định hình như thế là nhờ “công” của những người đầu bếp, những người thợ xây, những người thợ sửa chữa cơ khí, v.v., chứ không phải là “thành tựu” của các nhà trí thức. Rõ ràng là không phải vì sự khác nhau về loại hình giữa tiếng

Pháp và tiếng Việt mà người bình dân Việt Nam không tìm được cách phát âm cần thiết cho những từ gốc Pháp trên đây. Ngược lại, sự tương đồng về loại hình cũng không nhất thiết là nhân tố góp phần làm cho từ ngữ tiếng Việt dễ dàng đi vào tiếng Hán vì vấn đề quan trọng lại là cái nhìn của đám quan lại và quý tộc người Hán đối với tiếng của dân Giao Chỉ. Nếu quả họ có “đem được” về Tàu một số lượng đáng kể từ Hán gốc Việt thì không có lý do gì cho đến tận bây giờ chúng ta vẫn chưa tìm ra được một cách chắc chắn và thuyết phục, dù chỉ là một vài chục từ mà thôi. Ngược lại, một số trường hợp được đưa ra (như đã có dẫn chứng một ít trên KTNN 408 & 409) thì lại không thuyết phục.

Vì những lẽ trên đây nên chúng tôi rất tán thành ý kiến của ông nói rằng “việc tìm ra những từ Hán gốc Việt hẳn là không đơn giản vì nhiều lý do”. Chỉ xin mạn phép nói thêm rằng, theo thiên ý thì cái lý do chủ yếu là những từ đó quá ít ỏi, mặc dù không phải là tuyệt đối không có.

★ 809. (KTNN 418, ngày 20-3-2002)

ĐỘC GIẢ: *Từ cổ là gì?*

AN CHI: *Từ điển từ Việt cổ* của Nguyễn Ngọc San – Đinh Văn Thiên (Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001) định nghĩa từ ngữ cổ như sau:

“Đó là những từ ngữ thuần Việt bình thường đã từng có thời gian được sử dụng phổ biến trong lời nói hàng ngày, nhưng đến nay qua thời gian sàng lọc chúng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

không còn được sử dụng mà chỉ còn tồn tại trong các tác phẩm cổ hoặc trong tục ngữ ca dao cổ (...) Cổ với ý nghĩa là chúng đã mất đi trong ngôn ngữ hiện đại hoặc có xuất hiện thì cũng không còn giữ nghĩa cổ nữa, khiến người Việt hiện đại không còn hiểu được ý nghĩa của chúng, chứ không phải là những từ ngữ xuất hiện sớm nhất trong tiếng Việt. Chính những từ xuất hiện sớm nhất lại là những từ chúng ta đang dùng hiện nay: đó là lớp từ cơ bản như số đếm, từ trở các bộ phận của cơ thể, từ trở các hiện tượng tự nhiên gắn gũi với đời sống con người, từ trở các động tác trong sinh hoạt và lao động thô sơ.

(Sđd, tr.6-7)

Ngoài ra, quý vị còn có thể tham khảo chi tiết thêm ở “Lời nói đầu” quyển *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc (Hà Nội – Đà Nẵng, 2001).

★ 810. (KTNN 419, ngày 01-04-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 416, bạn đọc Trần Đăng Minh Khoa có hỏi về tên một bộ phim nhiều tập của Ý là “*Lui & lei*” (= *Chàng và nàng*, như ông đã dịch) mà VTV1 đã “chuyển ngữ” thành “*Julia và Claudio*”. Cách đây đã lâu, ông cũng có bàn qua về cách dịch tên một bộ phim của Mexico mà ban đầu Đài truyền hình TP.HCM dịch là “*Nước mắt người giàu*” nhưng sau đó lại đổi thành “*Người giàu cũng khóc*”. Tôi nhắc lại chuyện này để hỏi quan niệm của ông về cách dịch tên phim và tên tác phẩm nói chung: theo ông thì có nên đổi lời đổi ý của nguyên ngữ hay không?

AN CHI: Về cách “chuyển ngữ” của VTV1 từ “*Lui & lei*” (*Chàng và nàng*) thành “*Julia và Claudio*”, chúng

tôi xin nhấn mạnh rằng trong bộ phim này, “chàng” chỉ là Claudio chứ “hậu Julia” thì lại có đến mấy “nàng” và trong mấy nàng đó thì cuối cùng Claudio cũng đã tìm được cho đứa con gái cưng một người mẹ mới: cô giáo, người đã xuất hiện ở cửa nhà chàng trước khi tập chót của bộ phim khép lại. Vậy, “nàng” (*lei*) ở đây không chỉ là Julia. Mà nếu có đúng như thế đi chăng nữa thì chúng tôi vẫn chủ trương trung thành với nguyên ngữ (“*Lui & lei*”) mà dịch thành “Chàng và nàng” chứ không “chuyển ngữ” thành “Julia và Claudio”. Nếu sợ “Chàng và nàng” mang cái hơi hướng của Tự Lực văn đoàn thì vẫn còn có thể diễn đạt thành “Cậu ta và cô ta” hoặc như đạo nào, “Anh ấy và chị ấy”.

Ông nhớ đúng: cách đây hơn chín năm, trên KTNN 97 (1.12.1992), chúng tôi có bàn về cách dịch tên bộ phim nhiều tập “*Los ricos tambien lloran*” của Mexico. Trong tiếng Tây Ban Nha (người Mexico nói tiếng Tây Ban Nha) thì *Los ricos tambien lloran* có nghĩa là “Người giàu cũng khóc”. Nhưng khi trình chiếu năm tập đầu thì Đài truyền hình TP.HCM đã dịch thành “Nước mắt người giàu”, có lẽ do đã theo cách dịch của Đài truyền hình Phú Yên (là đài đã chiếu bộ phim này trước). Người chủ trương cách dịch này của đài Phú Yên là Đào Minh Hiệp đã giải thích như sau:

“Quả thật tôi đã phải suy nghĩ rất lâu trước khi quyết định dịch là *Nước mắt người giàu* mà vẫn bảo đảm chuyển tải được ý nghĩa chính xác của tên phim (...) đồng thời nghe hay hơn (...) Tôi nghĩ không có gì

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

khác nhau giữa hai tên phim (nên nói là hai cách dịch – AC). (*Tuổi trẻ chủ nhật*, số 40, 1992).

Thực ra thì sự khác nhau giữa hai cách dịch ở đây rất lớn, cả về ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. “*Nước mắt người giàu*”, chỉ là một ngữ danh từ không rõ vai (chức năng cú pháp) chứ “*Người giàu cũng khóc*” thì đã là một cấu trúc Đề–Thuyết hoàn chỉnh. “*Người giàu cũng khóc*” trực tiếp bao hàm một sự so sánh (“*cũng*”) còn “*Nước mắt người giàu*” thì không. “*Nước mắt người giàu*” có thể chỉ là nước mắt cá sấu chứ “*Người giàu cũng khóc*” thì là khóc thật 100%. V.v.. Vậy không thể rằng “không có gì khác nhau giữa hai cách dịch”, rằng cách dịch của Đào Minh Hiệp “vẫn bảo đảm chuyển tải được ý nghĩa chính xác của tên phim”.

Nhưng cứ cho rằng cách dịch của Đào Minh Hiệp thực sự hay hơn nguyên ngữ thì chúng tôi vẫn quan niệm rằng cái chức năng chân chính của một người dịch không phải là ở chỗ chuyển ngữ hay hơn nguyên ngữ mà chỉ là chuyển tải được một cách chính xác tất cả những gì nguyên ngữ muốn chuyển tải mà thôi. Một câu châm ngôn của Ý nói rằng “người dịch là người phản” (*Traduttore, traditore*); rồi người Pháp có lẽ cũng theo đó mà nói rằng “dịch tức là phản” (*Traduire, c'est trahir*). Dịch “hay” hơn nguyên tác chẳng qua cũng là *phản* vì làm như thế chính là nâng nó lên một thứ hạng mà nó không xứng đáng được đặt vào. Dĩ nhiên, cũng như mọi người, chúng tôi chỉ thích những lời dịch (hoặc bản dịch) hay chứ có ai lại tán dương những lời dịch

(hoặc bản dịch) kém cỏi. Nhưng dịch “hay” hơn nguyên tác, suy cho cùng kỳ lý, chỉ là một lối nói vô nghĩa.

★ 811. (KTNN 419, ngày 01-04-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 416, nhân giải thích về mấy từ “*La prossima avventura*” của tiếng Ý, ông có cho biết rằng *avventura* là “cuộc mạo hiểm”. Vậy có phải, *avventura* của tiếng Ý cùng gốc với *aventure* của tiếng Pháp và *adventure* của tiếng Anh hay không? Tại sao cùng gốc mà tiếng Ý là *avv-*, tiếng Pháp là *av-* còn tiếng Anh lại là *adv-*?

AN CHI: *Avventura* (Ý), *aventure* (Pháp), và *adventure* (Anh) là những từ cùng gốc, đúng như ông đã hỏi, và đều trực tiếp hoặc gián tiếp do tiếng La Tinh *adventura* mà ra. Nhưng vì mỗi ngôn ngữ có một hệ thống âm vị riêng biệt nên sự chuyển biến ngữ âm từ hình thái gốc trong thứ tiếng này sang hình thái phái sinh trong thứ tiếng kia cũng phải tuân theo những quy luật khác nhau.

Phụ âm *d* đứng trước *v* trong tiếng La Tinh khi chuyển sang tiếng Ý thì bị đồng hóa thành *v*:

- *advenire* (đến; xảy ra) > *avvenire*;
- *adverbium* (phó từ) > *avverbio*;
- *adversarius* (đối thủ) > *avversario*;
- *advocatus* (luật sư) > *avvocato*; v.v.

Do đó, *adventura* > *avventura*.

Phụ âm *d* đứng trước các phụ âm khác trong tiếng La Tinh, trừ *r*, khi chuyển sang tiếng Pháp thì bị triệt tiêu:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- *adspectus* (dáng vẻ) > *aspect*;
- *adspergere* (rải; tưới) > *asperger*;
- *advertere* (cảnh cáo) > *avertir*,
- *advocatus* (luật sư) > *avocat*; v.v.

Do đó, *adventura* > *aventure*. Nhưng xin nói rõ rằng trên đây chỉ là quy luật chuyển biến ngữ âm tự nhiên từ tiếng La Tinh sang tiếng Pháp còn từ thế kỷ XV trở đi thì giới trí thức Pháp muốn “về nguồn” (cho “giống” với tiếng La Tinh!) nên đã phản ứng bằng kiểu *cấu hình bác học* (*formation savante*) mà tái lập lại phụ âm *d*. Vì vậy nên *ajoinde*, *amonester*, *avenir*, *averse*, v.v., mới trở thành *adjoinde* (phụ vào), *admonester* (cảnh cáo), *advenir* (xảy đến), *adverse* (đối địch), v.v.

Còn sở dĩ tiếng Anh có *-dv-* trong chữ *adventure* thì cũng chỉ là do thêm thất về sau chữ tiền thân của nó trong tiếng Anh trung đại (Middle English) cũng là *aventure* vì đây là một từ mà tiếng Anh đã trực tiếp mượn từ tiếng Pháp *aventure*. Sự hiện diện của *d* trước *-v* trong *adventure* chẳng qua chỉ là hậu quả của một sự áp đặt trái tự nhiên theo xu hướng “bác học hóa” mà thôi.

Nhân tiện, xin nói thêm về lai lịch của danh từ tương ứng trong tiếng Đức là *Abenteuer* mà F.de Saussure đã nhận xét như sau:

“Vào thời trung cổ, tiếng Đức đã mượn từ *aventure* của tiếng Pháp; từ này vào tiếng Đức đã biến hóa một cách đúng quy tắc thành *ābentüre*, rồi thành *Abenteuer*,

tuy không phát âm sai từ này, người ta đã liên hệ nó với *Abend* “buổi tối” (Vay *Abendteuer*, “chuyện phiêu lưu” là thứ “chuyện mà người ta kể vào buổi tối”), đến nỗi ở thế kỷ XVIII người ta đã viết thành *Abendteuer*. (*Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, bản dịch của Tổ Ngôn ngữ học, Khoa Ngữ văn, Trường ĐHTH Hà Nội, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr.296).

Thế là trong danh từ *Abendteuer* của tiếng Đức hồi thế kỷ XVIII, người ta cũng đã thêm một chữ *d* vào (giữa *n* và *t*) nhưng điều này dĩ nhiên không xuất phát từ việc phục hồi chữ *d* gốc của tiếng La Tinh mà có một nguyên nhân hoàn toàn khác: từ nguyên dân gian. *Aben* – vốn chỉ là hai âm tiết vô nghĩa dùng để phiên âm nhưng đã được từ nguyên dân gian liên hệ với danh từ *Abend* có nghĩa là buổi tối nên mới sinh ra lối viết “*Abendteuer*” hồi thế kỷ XVIII như F.de Saussure đã chỉ ra trong đoạn trích dẫn trên đây.

★ 812. (KTNN 419, ngày 01-04-2002)

ĐỘC GIẢ: “*Chụp mũ*” là gì và đâu là xuất xứ của lối nói này?

AN CHI: *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên giảng “*Chụp mũ*” là “quy cho người khác khuyết điểm nặng về tư tưởng một cách không có căn cứ”.

Chụp mũ là kết quả của một sự vay mượn bằng hình thức sao phỏng (calque) từ tiếng Hán hiện đại *Khẩu mạo tử* 扣帽子 (*kòu mào.zi*). Ngoài các nghĩa quen

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thuộc, trong phương ngữ Bắc Kinh, *khẩu* còn có nghĩa là đập, úp, chụp. *Mạo tử* là mũ, nón. Vậy *khẩu mạo tử* là “chụp mũ”. Lối nói này ra đời trong các cuộc họp kiểm điểm, các cuộc chỉnh huấn, chỉnh quân ở vùng căn cứ cách mạng, rồi về sau là trên khắp nước CHND Trung Hoa.

★ **813.** (KTNN 420, ngày 10-4-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 370, ông có viết: “*Răng* trong *răng hàm mặt* là âm Hán Việt xưa của chữ 稜 mà âm Hán Việt hiện đại là *lăng*, có nghĩa là khía cạnh.” (tr.50, cột 1, mục số 12). Nhận xét về mục 12 này trong lời giải đáp của ông, hai tác giả Đào Thản – Vương Lộc đã viết như sau:

“Kỳ thực, *răng* trong chữ Nôm viết 𪗇 (*xi* + *lăng*); *xi* (*răng*) là bộ phận chỉ nghĩa, còn *lăng* (lấn lướt, xâm phạm) là bộ phận biểu âm của *răng*. *Lăng* không có nghĩa là “*răng*” trong tiếng Hán cho nên trường hợp này là thuần Việt chứ không phải là cổ Hán Việt. *Răng* là một từ gốc Việt Mường, trong đó có thể kể: Mường: *say*, *t’ay*, *Mã Liêng*, *Pakatan*: *kosay*, *Sách*, *Rục*: *kasay*, *Tha Vung*: *kasay*...” (Thế giới mới 478, tr.93).

Xin hỏi ông có nhận xét gì về ý kiến của hai tác giả Đào Thản và Vương Lộc.

AN CHI: Nếu chúng tôi không nhầm thì hầu hết, nếu không phải là tất cả, các nhà Việt ngữ học có quan tâm đến từ nguyên đều cho *răng* là một từ gốc Việt Mường (Xin cứ tạm dùng thuật ngữ “Việt Mường” của hai đồng tác giả Đào Thản – Vương Lộc). Còn chúng tôi thì cho rằng đó là một từ Việt gốc Hán và là một từ cổ

Hán Việt. Nhưng trước khi trình bày kỹ ý kiến của mình, chúng tôi xin lưu ý rằng cách ghi âm của ông Đào Thán và ông Vương Lộc cho thấy có một sự nhầm lẫn về phần vần từ *ăng* thành “ay”. Những từ mà hai ông ghi thành “say”, “t’ay”, “kosay”, “kasay” đúng ra phải là *săng*, *t’ăng*, *kosăng*, *kasăng* (nhưng có nhiều khả năng đây chỉ là lỗi ấn loát do ngộ nhận ký hiệu “ŋ” (thay cho “ng”) thành “y”). Bây giờ, xin đi vào vấn đề chính.

Ông Đào Thán và ông Vương Lộc đã hiểu nhầm cách trình bày của chúng tôi về nguồn gốc của từ *răng*. Chúng tôi đã viết rằng *răng* là âm cổ Hán Việt của chữ 稜 mà âm Hán Việt hiện đại là *lăng*, có nghĩa là “khía”, “cạnh”. Nghĩa là chúng tôi đã căn cứ vào chính tiếng Hán và chữ Hán. Còn hai ông thì lại cho rằng chúng tôi đã liên hệ nguồn gốc của từ *răng* với cách viết Nôm của từ này thành 𪗇 (*xi* + *lăng*) trong đó *xi* (= *răng*) là bộ phận chỉ nghĩa còn *lăng* (= lán lướt, xâm phạm) là bộ phận biểu âm, rằng chúng tôi đã sai vì *lăng* ở đây không có nghĩa là “răng”. Nhưng chúng tôi không hề liên hệ từ nguyên của từ *răng* với chữ Nôm.

Vậy nếu chúng tôi có sai thì chỉ là sai ở chỗ đã liên hệ từ nguyên của *răng* với chữ *lăng* 稜 trong tiếng Hán mà thôi. Về vấn đề này chúng tôi xin trao đổi thêm với hai ông như sau:

Chữ *lăng* 稜 bộ hòa 禾 còn thông với các chữ 稜 và 楞 bộ mộc 木; cả ba chữ đều có nghĩa là “góc”, “cạnh”, “khía” (không kể đến những nghĩa không liên

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

quan). Sự chuyển nghĩa từ “khía”, “cạnh”, “góc”, sang “răng” là một quá trình hoàn toàn bình thường. Danh từ *zub* có nghĩa là răng trong tiếng Nga và tiếng Serb-Croat cũng bắt nguồn ở một từ Slavic chung có nghĩa là “cạnh”, như vẫn còn thấy trong tiếng Litva *žambas*, có nghĩa là cạnh của thanh gỗ (X. Carl Darling Buck, *A Dictionary of Selected Synonyms in the Principal Indo-European Languages*, third edition, 1971, p.231, art.4.27). Chúng tôi tin rằng “răng” là một cái nghĩa mà từ *lăng* (với ba tự hình đã nêu) đã từng có; nghĩa này còn được giữ lại trong tiếng Việt cho đến tận ngày nay. Vậy mối quan hệ *lăng* ~ *răng* theo chúng tôi, là một hiện tượng rất hấp dẫn mà cũng chẳng mâu thuẫn gì với nguồn gốc chung của các từ *răng* (Việt), *săng*, *t’ăng* (Mường), *kosăng* (Mã Liềng), v.v. mà ông Đào Thản và ông Vương Lộc đã nêu ra. Lý do là từ *lăng* (xin tạm đọc theo âm Hán Việt) của tiếng Hán đã được ngôn ngữ Việt Mường chung (chưa phân hóa thành Việt, Mường, Sách, Rục, Mã Liềng, v.v.) vay mượn rồi mới đi vào từng ngôn ngữ thành viên sau khi Việt Mường chung bị chia tách. Sự vay mượn tiếng Hán ngay từ thời Việt Mường chung là một hiện tượng từng được đề cập và phân tích cách đây trên một thập kỷ, chẳng hạn với Nguyễn Tài Cẩn trong bài “Một vài nhận xét thêm rút ra từ cách đọc Cổ Hán Việt” (*Ngôn ngữ*, số 4, 1991, tr.1-4).

Dĩ nhiên là người ta có thể phản bác rằng nếu từ *lăng* mà lại được vay mượn từ thời Việt Mường chung thì sẽ không thể giải thích nổi sự có mặt của tiền âm tiết *ko-/ka-* trong các từ *kosăng* hoặc *kasăng* của các

ngôn ngữ Mã Liềng, Sách, Rục, v.v. Thực ra, việc song tiết hóa bằng tiền âm tiết là một hiện tượng hoàn toàn có thể xảy ra ngay khi hoặc sau khi vay mượn. Từ đơn tiết của tiếng Việt, khi đi vào tiếng Bahnar, cũng đã được song tiết hóa bằng tiền âm tiết trong hàng loạt trường hợp: *ách* → *koach*, *búa* → *ko-bua*, *chai* → *ko-chai*, *đinh* → *ko-đinh*, *mũ* → *ko-muh*, *nom* → *ko-nom*, v.v. Khả năng song tiết hóa ở Việt Mường đã được Nguyễn Tài Cẩn (tác giả này gọi là Việt Chứt) nêu ra trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Nxb Giáo dục, 1995, tr.118). Ngoài ra cũng còn có khả năng là đã có tổ hợp phụ âm đầu **kr* ngay từ trong tiếng Hán rồi sau mới diễn tiến thành *l-* ở trong *lãng* (còn **k-* thì thành *ko-*, *ka-* ở Mã Liềng, Sách, Rục, v.v.). Nếu có dịp, chúng tôi sẽ trình bày và phân tích kỹ về khả năng này.

Vừa viết xong câu trả lời này thì chúng tôi được đọc tại mục “Bàn tròn *Thế giới mới*” ý kiến của ông Trần Trí Dõi, Chủ nhiệm Bộ môn Ngôn ngữ – Văn hóa dân tộc Trường ĐHKHXH & NV Hà Nội, về nguồn gốc của từ *răng*. Ông viết: “Việc cho từ *răng* trong *răng hàm* là âm Hán Việt xưa rõ ràng là chưa đủ cơ sở. Từ *răng* ấy là một từ chỉ cơ thể, nó thuộc lớp từ cơ bản nhất nên rất khó là từ ngoại lai và điều đó đã được những nhà nghiên cứu về ngữ âm lịch sử chứng minh (*Thế giới mới*, số 480, tr.111). Về luận điểm cho rằng “những từ chỉ các bộ phận cơ thể rất khó là từ ngoại lai (vì chúng thuộc lớp từ cơ bản)”, chúng tôi xin được nêu một số ý như sau: Trong tiếng Pháp, *chef* là một từ cổ có nghĩa là “đầu”, bắt nguồn từ tiếng La Tinh *caput*, về sau được

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thay thế bằng *tête*, bắt nguồn từ tiếng La Tinh *testa*. Trường hợp trước là do diễn tiến tự nhiên, từ tiếng La Tinh sang tiếng Pháp còn trường hợp sau là vay mượn hẳn hoi. Trong tiếng Khmer, cả hai từ chỉ “dương vật” đều bắt nguồn từ tiếng Sanskrit và/ hoặc Pali: *kuj* (cui) < P.*guyha* / S.*guhya* và *kđo* (kđo) P.*kāta* / S. *kaṭa*. Trong tiếng Việt thì *tim*, *gan*, *phối*, v.v., đều là gốc Hán; đặc biệt *phối* là cổ Hán Việt lên đến giai đoạn Việt Mường chung như Nguyễn Tài Cẩn đã phân tích trong hai nguồn đã dẫn: bài 1991 (*Ngôn ngữ*, s.4,tr.2) và sách 1995 (Nxb Giáo dục, tr.212). Xin nhắc lại rằng Nguyễn Tài Cẩn gọi Việt Mường là Việt Chứt.

Vậy, theo chúng tôi, thì *răng* của tiếng Việt và những từ cùng gốc với nó trong các ngôn ngữ Việt Mường, mà Nguyễn Tài Cẩn gọi là tiểu chi Việt Chứt, là những từ gốc Hán bắt nguồn ở một từ mà âm Hán Việt hiện đại là *lăng* còn âm thượng cổ có thể đã là **krǎŋ*.

Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn ông Trần Trí Dõi đã trấn an:

“Tôi nghĩ tác giả An Chi không định xúc phạm đến tiếng Việt của chúng ta đâu”.

★ 814. (KTNN 420, ngày 10-4-2002)

ĐỘC GIẢ: Chữ *gu* trong “*gu bánh mì*” (ngoài Bắc gọi là “*đâu mẫu*”) có phải do tiếng Pháp “*croûton*” mà ra hay không?

AN CHI: Trước khi tiếp xúc với tiếng Pháp thì tiếng Việt đã có từ *gu*. Vậy từ này không có liên quan gì

đến tiếng Pháp *croûton* cả.

Gu là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 𪛗 mà âm Hán Việt hiện đại là *cô*, có nghĩa là góc, cạnh, vật có nhiều góc cạnh. Nghĩa này hoàn toàn phù hợp với nghĩa của từ *gu* mà *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng là “chỗ nổi lên, xương gio ra một cục, cái u”. Về phần vần thì sự tương ứng -ô ~ -u là một hiện tượng không khó chứng minh. Còn về mối tương ứng phụ âm đầu *k-* (c-) ~ *g-* thì người ta cũng có hàng loạt dẫn chứng:

- *các* ~ *gác*;
- *can* ~ *gan*;
- *cận* ~ *gân*;
- *câu* 𪛗 (kêu, hót) ~ *gù*;
- *ký* ~ *ghi*;
- *ký* ~ *gởi, gửi*, v.v.

★ **815.** (KTNN 421, ngày 20-4-2002)

ĐỘC GIẢ: Trong vài tuần nay, cũng có lẽ là trong nhiều tuần nay, tôi thường nghe khi được, khi không (vì tôi bị nặng tai) tiếng nói của một nữ xướng ngôn viên đài BBC, vào chót một bài bình luận nào đó, cô thường cho biết bài ấy thuộc về mục “Vietnamita”. Đúng đêm 27-3-02 vào lúc 22g2’ cô cũng xướng ngôn bài gì đó mà tôi nắm bắt không thông (vì nặng tai) và cô cũng kết thúc bằng từ “Vietnamita”.

Rắc rối chỉ là cái từ “Vietnamita” mà cô sử dụng còn phần tôi thì “bù trót” về chữ nghĩa. Mà dốt thì hay nói chữ cho nên tôi

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

xin đệm một câu: “Je ne suis pas cultivé dans les lettres” để tránh bị bắt bẻ.

Cái từ “Vietnamita” đó tôi nhớ là các nhà báo người Pháp và người Việt đã cãi nhau về nó hằng ngày hằng tuần trên báo một dạo ở Sài Gòn. Báo Pháp rất thích chữ “Vietnamita” để gọi dân Việt Nam phỏng theo chữ “annamite” trước đó còn các nhà báo người Việt thì lại khoái chữ “vietnamien” cho nó văn vẻ một chút. Người Pháp cãi không lại người Việt nên chữ “vietnamien” cũng “lai rai” xuất hiện trên báo Pháp, rồi dùng... luôn cho đến nay.

Rồi tôi được học bổng đi tu nghiệp tại nước Ý. Cái phiếu đầu tiên tôi lãnh lương tại Nha giáo dục ở Roma đề thế này:

“Signor Nguyen Van Yen vietnamita”

Tôi yêu cầu sửa lại thành “vietnamien”, có lẽ do nét mặt của tôi lúc ấy trông “ngầu” quá nên họ sửa ngay.

Vậy, xin ông hãy cầm các con chữ lên và cho biết con này tám lạng còn con kia có được nửa cân hay không thì thắc mắc của tôi sẽ tiêu tan.

AN CHI: Xin thưa thật với ông rằng đã khá lâu chúng tôi không nghe BBC nên không dám khẳng định có phải là “Vietnamese” đã bị ông nghe nhầm thành “Vietnamita” (ông đã tự nhận là mình nghe không rõ) hay đúng là đài BBC có một mục mang cái tên như thế thật. Còn chuyện các nhà báo người Pháp và người Việt cãi nhau về hai tiếng “vietnamita” và “vietnamien” ở Sài Gòn dạo nào như ông nói thì chúng tôi lại không được biết.

Cứ tạm xem là đã có chuyện như thế thật (chúng tôi tin ở lời ông) nhưng cái từ mà các nhà báo người

Pháp ưa thích phải là “*vietnamite*” chứ không thể là “*vietnamita*”. Vậy giữa “*vietnamite*” và “*vietnamien*” thì từ nào đúng hơn và hay hơn?

Xét về mặt ngữ học thuần túy thì từ nào cũng đúng và dĩ nhiên là chẳng có từ nào hay hơn từ nào cả. Cả *-ite* lẫn *-ien* đều là những hậu tố dùng để cấu tạo tính từ quan hệ (adjectif relatif) đến một vùng đất hoặc một xứ sở nhất định do từ căn biểu hiện; những tính từ này cũng thay đổi từ loại (thành danh từ) để chỉ người của vùng đất hoặc xứ sở đó. Riêng về hậu tố *-ite* thì chúng tôi đã nói rất kỹ trên KTNN 336 & 354 nên xin mời ông và bạn đọc tìm xem lại hai số này. Còn *-ien* là một hậu tố rất thông dụng như có thể thấy trong một loạt thí dụ: *Autrichien* là người Autriche (Áo), *Brésilien* là người Brésil (Brazil), *Canadien* là người Canada, *Egyptien* là người Egypte (Ai Cập), v.v.. Vậy không thể nói rằng *vietnamien* hay hơn *vietnamite* hoặc ngược lại nếu chỉ xét về mặt ngữ học thuần túy mà thôi, đặc biệt là đối với cảm nhận của người Pháp nói chung. Riêng đối với những tay người Pháp nặng đầu óc thực dân thì có thể thích “*vietnamite*” (như ông đã nói) hơn “*vietnamien*” vì từ trước gợi nhớ đến cái từ “*annamite*” của thời thuộc địa mà hẳn là bọn họ rất luyến tiếc (cũng đúng như ông đã nói). Và cũng chính vì lý do này mà người Việt Nam lại không ưa “*vietnamite*” bằng “*vietnamien*”. Đây dĩ nhiên là một phản ứng tâm lý hoàn toàn chính đáng và dễ hiểu.

Ở đây, chúng tôi xin nhấn mạnh rằng sở dĩ chúng ta cảm thấy khó chịu trước từ “*annamite*”, rồi cả

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“vietnamite” (nếu quả có ai đó đã thử gọi như thế) thì chỉ vì cái cách gọi đó gọi lại một thời mà dân ta bị ngoại bang cai trị, chứ tuyệt đối không phải vì cái hậu tố *-ite*, như có người đã từng nghĩ ra một cách độc đáo và ngộ nghĩnh. Tác giả này đã phân tích rằng trong *annamite* thì hậu tố *-ite* có nghĩa là “bệnh hoạn”, “ốm yếu”; vậy *Annamite* là “người An Nam ốm yếu, bệnh hoạn”. Đây chẳng qua chỉ là một cách hiểu sai lầm, như chúng tôi đã chỉ ra trên KTNN 336 & 354 mà thôi; còn lần này thì xin nói thêm như sau.

Hậu tố *-ite* của từ *annamite* còn có mặt trong các từ *jésuite* và *moscovite* nữa mà trong *jésuite* thì thân từ *jésu-* chính là tên Chúa *Jesus* còn trong *moscovite* thì thân từ *moscov-* chính là tên thủ đô *Moscou* (Moskva) của Liên Xô và nay là của Nga. Nếu thực dân Pháp có trịch thượng với dân ta thì không phải là ở chỗ chúng đã dùng hậu tố *-ite*, từng được gắn với tên Đấng cứu thế và tên thủ đô của một siêu cường mà cả phe đế quốc đều phải gờm trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Thực dân Pháp trịch thượng với dân ta là ở chỗ họ đã dùng làm thân từ cho “*annamite*” đúng cái tên mà bọn đô hộ phương Bắc vẫn dùng để gọi nước ta là hai tiếng “An Nam”, mà chúng đã hiểu và dịch rất đúng là “(le) Sud pacifié” (phương (nước) Nam (bị) dẹp yên). Vâng, trong “*annamite*” thì thân từ chính là “*annam*” (= An Nam) và đây mới là thành tố hàm chứa cái ẩn ý và cái ác ý của thực dân chứ hậu tố *-ite* thì chẳng có tội tình gì!

Bây giờ xin mạn phép nhận xét một chút về chuyện ông tiếp xúc với người Ý lúc ông nhận lương lần đầu tiên

tại Roma. Chúng tôi thấy ông thật là có uy đối với họ. Cho đến nay (2002) người Ý vẫn dùng từ *Vietnamita* để chỉ người Việt Nam. Thế mà lúc đó ông đã buộc được họ phải thay tiếng Ý *Vietnamita* bằng tiếng Pháp *Vietnamien* thì quả cũng là chuyện hy hữu. Có lẽ họ sẵn sàng dễ dãi như thế vì đây chỉ là chuyện phát lương. Nếu là chuyện quan trọng hơn, chẳng hạn như giấy tờ ngoại giao, thì chắc là họ đã phải gắt gao hơn chẳng?

★ 816. (KTNN 421, ngày 20-4-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết có phải lúc nào hậu tố *-isant* của tiếng Pháp cũng có nghĩa là “-hóa” hay không.

AN CHI: Chỉ có hậu tố *-iser* mới có nghĩa là “-hóa”, chẳng hạn: *franciser* (Pháp hóa), *germaniser* (Đức hóa), *socialiser* (xã hội hóa), v.v. Và chỉ khi nào *-ant* trong *-isant* là hình thái phân từ hiện tại (*participe présent*) liên quan đến những động từ có hậu tố *-iser* thì lúc đó mới có thể dịch thành “hóa” được.

Còn *-isant*, với tính cách là một hậu tố độc lập, thì không có nghĩa là “hóa”, mà lại có nghĩa “chuyên về” hoặc “có khuynh hướng” và dùng để tạo ra danh từ chỉ người thực hành phần chuyên môn hoặc theo khuynh hướng mà cái nội dung khái quát được thể hiện thông qua thân từ, thí dụ: *germanisant* (người sùng Đức; nhà Đức học), *hellénisant* (nhà Hy Lạp học), *socialisant* (người có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa), v.v..

Chính vì không thấy được sự khác nhau trên đây nên tác giả Vương Toàn đã dịch câu

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*Annamitisant sans prétention*, je ne pouvait (sic) qu’effleurer la question.” thành

“Là người không có kỳ vọng Việt hóa, tôi chỉ có thể lướt qua vấn đề”.

(“Giao lưu văn hóa Việt–Pháp, những dấu ấn trong ngôn ngữ”, trong *Giao lưu văn hóa & ngôn ngữ Việt–Pháp*, Nxb TP.HCM, 1999, tr.55)

Thực ra, “*annamitisant sans prétention*” có nghĩa là “là nhà An Nam học không có tham vọng”. Dịch thành “là người không có kỳ vọng Việt hóa (An Nam hóa)” thì rõ ràng là đã biến mình từ *traduttore* thành *traditore* (Về hai danh từ tiếng Ý này, xin xem lại KTNN 419, tr.48, c.1).

☆ 817. (KTNN 421, ngày 20-4-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguyên văn bài “Xuân tứ” của Lý Bạch và bài dịch của Tân Đà.

AN CHI: Nguyên văn bài “Xuân tứ” như sau:

*Yên thảo như bích ti,
Tần tang đê lục chi.
Đương quân hoài quy nhật,
Thị thiếp đoạn trường thì.
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi?*

Tân Đà dịch như sau:

Ý xuân

Cỏ non xanh biếc vùng Yên,
 Cành dâu xanh ngả ở bên đất Tần.
 Lòng em đau đớn muôn phần,
 Phải chăng là lúc phu quân nhớ nhà.
 Gió xuân quen biết chi mà,
 Cớ chi lọt bức màn là tới ai?

(Theo *Thơ Đường*, Tần Đà dịch,
 TP.HCM, 1989, tr.49).

★ **818.** (KTNN 422, ngày 1-5-2002)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển bách khoa Việt Nam* tập 2 đã phát hành. Xin ông cho nhận xét về việc chú thích bằng tiếng nước ngoài trong tập này và cả về các mặt khác nếu có thể.

AN CHI: Xin thưa thật với ông là chúng tôi cũng vừa mới “thỉnh” cuốn *Từ điển bách khoa Việt Nam* tập 2 và cũng chỉ mới “cưỡi ngựa xem hoa” mà thôi. Vì vậy nên chúng tôi chưa có thể nêu nhận xét về nhiều mặt như ông đã gợi ý. Vả lại, vì đây là từ điển bách khoa, có những mục từ, lại là đại đa số, thuộc nhiều lĩnh vực mà chúng tôi là người hoàn toàn ngoại đạo, nên xin mạn phép nhường lời cho các nhà chuyên môn. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nhận xét về việc chú thích bằng tiếng nước ngoài trong tập 2 của TĐBKVN mà thôi. Đáng tiếc là việc chú thích ở đây có nhiều chỗ sai. Sau đây là một số dẫn chứng:

1. Tác giả mục “*Giáo đường Xixtin*” ghi chú rằng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

tên của giáo đường này bằng tiếng Pháp là “Sixtine Chapelle” (tr.126, c.2).

Nhưng người Pháp không bao giờ nói ngược như thế. Họ chỉ gọi đó là “(la) chapelle Sixtine”.

2. Tác giả mục “*Giáo hội Công giáo*” viết rằng “Tòa thánh Vatican (...) được gọi theo tên ngọn đồi xưa thờ nữ thần Vaticanus (Vaticanus) tại thủ đô Rôma của “Italia” (tr.127, c.1).

Rất tiếc rằng thần *Vaticanus* lại là nam chứ không phải nữ. Vì vậy nên ông ta mới mang một cái tên thuộc giống đực, nghĩa là tận cùng bằng *-us*. Nếu đó là một vị nữ thần thì dân La Mã xưa đã gọi bằng một cái tên thuộc giống cái là “*Vaticana*”, nghĩa là tận cùng bằng *-a*.

3. Tác giả của mục “*Giát*” ghi chú rằng tên của thứ ngọc này bằng tiếng Tây Ban Nha là “*pedra de lajada*” (tr.129, c.1).

Nhưng tiếng Tây Ban Nha không hề có “*lajada*”. Có thể là tác giả đã viết “*pedra de la jada*” mà bị in sai chẳng? Nhưng “*giát*” trong tiếng Tây Ban Nha cũng chẳng phải là “*jada*” mà cũng không thuộc giống cái (nên không thể dùng quán từ *la*) vì đó là *jade*, một danh từ giống đực, y hệt như trong tiếng Pháp và tiếng Bồ Đào Nha (cũng viết là *jade*). Vậy nếu muốn “dịch” đúng theo cái “cấu trúc cú pháp” của tác giả đó thì phải viết “*pedra del jade*” (*del* = *de* + *el* (quán từ giống đực)). Nhưng dân Tây Ban Nha cũng sẽ chẳng nói như thế vì *del* chỉ quan hệ sở thuộc còn ở đây lại là chuyện chất

liệu nên lẽ ra phải và chỉ là “piedra de jade” (không có quán từ *el*) mà thôi. Cuối cùng họ cũng chẳng cần nhiều sự mà dùng một cách nói không bình thường như thế; họ chỉ cần dùng “*jade*” để gọi thứ ngọc đó là xong. Còn chúng tôi thì thắc mắc tại sao tác giả đó không liên hệ thẳng “giát” với *jade* của tiếng Pháp mà lại phải lòng vòng đi tìm đến cái cấu trúc ngộ nghĩnh “piedra de la (i)jada” của tiếng Y Pha Nho.

4. Tác giả của mục “*Giờ A*” đã viết: “*Giờ xuất bản cuốn “Từ Liên Xô trở về” (1936) và sửa lại cuốn “Từ Liên Xô trở về của tôi” nói lên nỗi niềm thất vọng trước những điều tai nghe mắt thấy trên đất nước Xô Viết”* (tr.134, c.2).

“*Từ Liên Xô trở về của tôi*” là một lối nói rất tối nghĩa và cũng không đúng ngữ pháp. Sự thật là sau khi cho xuất bản quyển “*Từ Liên Xô trở về*” (*Retour de l’U.R.S.S*) thì Gide lại cho ra mắt tiếp quyển “*Sửa lại cuốn “Từ Liên Xô trở về” của tôi*” mà nhan đề bằng tiếng Pháp là *Retouches à mon Retour de l’U.R.S.S*.

5. Tại mục “*Hành động hội họa*” (tr.215, c.2), tác giả đã chuyển chú về mục “*Acson-pentinh*”. Lần giở lại tập 1 để tìm mục này thì thấy ghi chú như sau: “*Acson-pentinh (...)* action painting: hội họa hành động”. (tr.28, c.2). Từ trên đây suy ra:

Hành động hội họa = acson-pentinh = action painting = hội họa hành động.

Vậy giữa hai cấu trúc “*hành động hội họa*” và “*hội họa hành động*” phải có một cấu trúc sai hoặc cả hai đều

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

sai chứ không thể nào cả hai đều đúng. Và vì *action painting* đúng là *hội họa hành động* nên cái tên mục “hành động hội họa” ở tập 2 là một lối nói sai. Nó hoàn toàn không có lý do để tồn tại trong từ điển.

6. Tại tr.359, c.1, ta đọc được mục sau đây: “*Hổ phù* (tiếng Sanskrit: *Rāhu*), linh vật trong huyền thoại Ấn Độ. Hổ phù vốn là quỷ, do sự phát hiện của thần Mặt Trời, Mặt Trăng mà bị Visnu (Vishnu) chặt đứt làm đôi, nửa trên là Hổ Phù, nửa dưới là Kế Đô (Kétu)”.

Thực ra thì tiếng Sanskrit *Rāhu* vẫn được phiên âm sang tiếng Hán thành “*La Hâu*” chứ không phải “*Hổ phù*”. *Từ điển Phật học Hán Việt* do Kim Cương Tử chủ biên (Nxb KHXH, Hà Nội, 1998) đã giảng như sau:

“*La hâu* (...) *Rāhu* (...) Còn gọi là La-hộ, tên một ngôi sao. Bởi hay che lấp mặt trời, mặt trăng, gây thành nhật thực, nguyệt thực cho nên truyền thuyết Ấn Độ gọi là A-tu-la Vương”. (tr.641, c.1).

Do những chi tiết huyền thoại trên đây, nên trong tiếng Sanskrit, *rāhu* cũng có nghĩa là nhật thực, nguyệt thực. Tiếng Khmer đã mượn danh từ Sanskrit này và phát âm thành *riahu*, cũng nói tắt thành *ria*, dĩ nhiên là cũng để chỉ nhật thực, nguyệt thực.

7. Tác giả của mục “*Kinh Phúc âm*” đã ghi chú như sau: “Thánh Mathiơ (Saint Matthieu), Thánh Mac (Saint Marc), Thánh Luych (Saint Luke), Thánh Jăng (Saint Jean). (tr.584, c.1).

Ghi chú như thế thì không nhất quán. Nếu muốn

chú tiếng Pháp thì phải dùng: *Matthieu, Marc, Luc, Jean*. Còn nếu muốn dùng tiếng Anh thì phải viết: *Matthew, Mark, Luke, John*.

8. Tác giả mục “*Lana*” đã ghi chú như sau: “(Thái: La Na – một triệu thừa ruộng)” (tr.636, c.1).

Cái tên mục này đã sai ngay từ cách ghi: phần vần của âm tiết thứ nhất là *-an* chứ không phải “*-a*”. Vậy, đó là “*Lanna*” (hoặc “*Lan Na*”. *Lan* mới có nghĩa là “triệu”. Vậy “*Lan Na*” là triệu thừa ruộng, cũng như *Lan Xang* (tr.635, c.2) là “triệu (con) voi”.

9. Tác giả mục “*Long*” ghi chú như sau: “(Sanskrit: *Naga*), loài rồng”. (tr.729, c.1).

Thực ra, thì trong tiếng Sanskrit *nāga* (nguyên âm *a* ở *nā* là một nguyên âm dài: *ā*) không hề có nghĩa là “rồng” mà chỉ có nghĩa là rắn. Và dĩ nhiên là ngay cả trong Kinh Phật bằng tiếng Sanskrit thì *nāga* cũng chỉ có nghĩa là “rắn” chứ không bao giờ có nghĩa là “rồng”. Do ảnh hưởng của tiếng Sanskrit (nói cho rõ ra là do hiểu đúng nghĩa của danh từ *nāga* trong tiếng Sanskrit) nên ở các ngôi chùa của người Khmer người ta chỉ đắp tượng hình rắn chứ không có tượng hình rồng. Chỉ có những nhà biên dịch Kinh Phật từ tiếng Sanskrit sang tiếng Hán mới làm cho con rắn (*nāga*) của tiếng Sanskrit “hóa rồng” mà thôi. Vì vậy nên một quyển từ điển bách khoa của thế kỷ XXI phải làm rõ chuyện này chứ không thể theo vết xe cũ của Kinh Phật bằng tiếng Hán mà chú giải rằng khái niệm “*long*” (rồng) trong tiếng Hán là do khái niệm “*nāga*” (rắn) của tiếng Sanskrit mà ra.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

10. Tác giả của mục “Mônacô” đã chú thích như sau: “Người Mônêgat (Monegas) (người Mônacô)” (tr.944, c.2).

Thực ra thì “người Monaco”, tiếng Pháp là *Monégasque*, còn tiếng Anh là *Monegasque*, còn tiếng Ý và tiếng Tây Ban Nha đều là *Monegasco* (-a nếu là giống cái). Chú thích bằng chữ “Monegas” thì không giống ai vì chẳng ai biết đó là thứ tiếng gì.

Vì cũng chỉ mới “cưỡi ngựa xem hoa” nên chúng tôi xin tạm nêu lên mười trường hợp trên đây để ông và bạn đọc tham khảo.

★ 819. (KTNN 422, ngày 1-5-2002)

ĐỘC GIẢ: UNESCO có đúng là tên gọi tắt của “Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc” hay không?

AN CHI: Có lẽ không ai lại cho là không đúng vì UNESCO chính là acronym (tên tắt ghép bằng chữ cái đầu tiên của mỗi từ theo thứ tự của những từ này) của “*United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation*”. Nhưng khi ông đã hỏi như thế thì có lẽ là ông đã thấy một cách giải thích khác chẳng? Vâng, chúng tôi cũng có thấy một cách giải thích khác, không biết có cùng một nguồn với ông hay không. Nguồn của chúng tôi là quyển *Index to Modern English* của Thomas Lee Crowell, Jr. (McGraw-Hill Book Company, 1964). Tại trang 7 của quyển sách này, mục “Abbreviation” (từ tr.4 đến tr.7), tác giả đã ghi như sau:

“UNESCO: *United Nations Economic and Social Council.*”

nghĩa là

“Hội đồng Kinh tế và xã hội của Liên Hiệp Quốc”.

Đây là một tổ chức có thật của Liên Hiệp Quốc; gồm 54 thành viên do Đại hội đồng bầu ra cho từng nhiệm kỳ 3 năm. Rất có thể UNESCO ban đầu là tên của tổ chức này rồi về sau mới dùng để gọi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của LHQ chẳng?

Hay là chính Thomas Lee Crowell, Jr. đã sai ngay từ đầu vì có ai dám bảo rằng đã là nhà thông thái thì không bao giờ nhầm lẫn?

★ 820 (KTNN 423, ngày 10-5-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên tạp chí *Xưa & Nay*, số 81B (11-2000), câu “We hold these truths to be self-evident, that all men are created equal (...)”, trong *Tuyên ngôn độc lập* của nước Mỹ đã được dịch như sau. “Chúng tôi coi đây là chân lý hiển nhiên, rằng mọi đàn ông sinh ra đều bình đẳng”. Nhưng trên KTNN 376 (20.1.2001) ông cho rằng “all men” ở đây mà dịch thành “mọi đàn ông” thì không đúng vì đó phải là “mọi người”. Tôi xin được nhắc ông rằng lời dịch trên đây xuất phát từ cách hiểu trong toàn bộ bài viết của tác giả, là một người Mỹ, bà Lady Borton, chứ không phải là của người dịch tự ý hiểu. Trong bài viết của mình, bà Lady Borton đã hiểu “men” là “đàn ông” chứ không phải là “người” nói chung. Vậy xin đề nghị ông xét lại ý kiến của ông trên KTNN 376.

AN CHI: Vì nguyên văn tiếng Anh của bài báo đó không được công bố nên chúng tôi không thể tin lời của

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ông được (rằng tác giả cũng hiểu “*men*” ở đây lại là “đàn ông”). Nhưng cứ cho rằng chính Lady Borton cũng hiểu “*all men*” trong tiêu cú “*all men are created equal*” là “tất cả đàn ông” “mọi (người) đàn ông” thì ý kiến của chúng tôi cũng không thay đổi. Ở đây, *men* chỉ có thể có nghĩa là “người” mà thôi.

Cái tên chính xác ban đầu của bản Tuyên ngôn độc lập (The Declaration of Independence) của Hoa Kỳ là “*The unanimous Declaration of the thirteen United States of America*”; nghĩa là “Bản Tuyên ngôn nhất trí của mười ba hiệp quốc châu Mỹ”. Mười ba hiệp quốc này vốn là mười ba thuộc địa của nước Anh mà người trị vì lúc bấy giờ là vua Georges III. Thần dân của Georges III tại mười ba thuộc địa này dĩ nhiên gồm đủ cả nam phụ lão ấu, nghĩa là toàn thể dân chúng chứ có phải chỉ các đáng mày râu mà thôi đâu. Khi bản Tuyên ngôn lên án vua Georges III và vạch trần 18 cái tội cụ thể của ông ta là nó nhân danh toàn thể dân chúng của mười ba thuộc địa đó chứ đâu phải chỉ nói thay cho đàn ông.

Thực ra, nếu đọc kỹ bản tuyên ngôn độc lập của Mỹ, ta sẽ thấy rằng danh từ *men* trong tiêu cú đang xét còn có một mối quan hệ luận lý nội tại rất chặt chẽ với nhiều từ ngữ khác cùng một “chủ đề”; những từ ngữ này sẽ góp phần chứng minh rằng *men* ở đây hiển nhiên phải là “người” nói chung chứ không thể chỉ là “đàn ông” mà thôi. Đặc biệt là từ *people* trong câu sau đây:

“*We (...) the Representatives of the United States of America (...), do, in the Name, and by Authority of the*

good People of these Colonies, solemnly publish and declare (...)”

nghĩa là

“Chúng tôi (...), những Đại biểu của Hiệp chúng quốc châu Mỹ; nhân danh và thừa quyền của nhân dân cao quý của những Thuộc địa này, xin long trọng công bố và tuyên cáo (...).”

Có lẽ nào nhân dân cao quý mà các đại biểu này nhắc đến lại chỉ gồm có đàn ông mà thôi? Còn họ công bố và tuyên cáo những gì thì xin mời ông vui lòng đọc lại phần cuối của bản tuyên ngôn bằng tiếng Anh. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nhấn mạnh rằng họ công bố và tuyên cáo những điều đó xuất phát từ những chân lý sau đây mà họ cho là tự nó đã hiển nhiên (*We hold these truths to be self-evident*):

– *That all men are created equal* (rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng);

– *That they are endowed by their Creator with certain unalienable Rights* (rằng họ được Tạo hóa ban cho một số Quyền không thể nhân nhượng được);

– *That among these are Life, Liberty and the pursuit of Happiness* (rằng trong những quyền này, có (quyền) Sống, (quyền) Tự do và (quyền) mưu cầu Hạnh phúc);

– *That to secure these Rights, Governments are instituted among Men* (rằng để bảo vệ những quyền đó, các Chính quyền được thiết lập giữa Người (với Người);

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- *That whenever any Form of Government become destructive to these ends, it is the Right of the People to alter or to abolish it* (rằng hễ khi mà một Hình thức Chính quyền nào đó trở nên nguy hại cho những mục tiêu này thì Nhân dân có Quyền thay đổi hoặc thủ tiêu nó).

Trong cách diễn đạt về những chân lý tự nó hiển nhiên trên đây, *men* trong *all men* và *Men* trong *among Men* chỉ là một và từ *men* dùng hai lần này có quan hệ chặt chẽ về nội dung với từ *People* trong *the Right of the People*, và trong *in the Name and by Authority of the good, People of these Colonies*.

Trong những điều kiện như thế, ai ai cũng có thể dễ dàng thấy rằng ở đây *men* nhất định chỉ có thể có nghĩa là “người”, chứ không thể có nghĩa là “đàn ông”. Cách hiểu méo mó này chỉ biến nền bình đẳng mà bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ muốn nói đến thành một thứ thiết chế *half-done* kiểu bít-tết mà thôi. (*half-done*: nửa vời; dở dang; (nửa sống nửa chín)).

★ 821. (KTNN 423, ngày 10-5-2002)

ĐỘC GIẢ: World Cup 2002 đang đến gần. Nhưng tôi không hỏi về Cúp thế giới mà chỉ hỏi về bóng đá Ý. Các bình luận viên thường nói đến “Giải Can-xi-ô xê-ri A”, “Xê-ri A” có lẽ là “hạng A”. Nhưng “Can-xi-ô” là gì? Đó là danh từ chung hay danh từ riêng?

AN CHI: *Calcio* là danh từ chung và có nghĩa là bóng đá. Người Ý không mượn từ *football* (bóng đá) của

tiếng Anh để nói (và viết) thành *football* như người Pháp, *futebol* như người Bồ Đào Nha hoặc *futbol* như người Tây Ban Nha. Họ dùng chất liệu cây nhà lá vườn. Trong tiếng Ý, động từ *calciare* có nghĩa là “đá” (bằng chân) còn danh từ tương ứng *calcio* thì có nghĩa là “cú đá” (họ đọc là [kaltʃo] chứ không phải “can-xi-ô” [kansjo]). Vì vậy nên họ gọi môn bóng đá là *gioco del calcio* (*gioco* = trò chơi; *del* = của, liên quan đến), thường nói ngắn gọn thành *calcio*.

Vậy *calcio* là (môn) bóng đá còn giải “Can-xi-ô xê-ri A” (*Calcio serie A*) thì chỉ là giải “Bóng đá hạng A” nói theo tiếng Ý mà thôi.

★ **822.** (KTNN 423, ngày 10-5-2002)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển bách khoa Việt Nam* tập 2 (Hà Nội, 2002) nói rằng bản dịch tiếng Việt *Gia Định thành thông chí* từ nguyên tác tiếng Hán của Trịnh Hoài Đức đã được Nxb Khoa học xã hội ấn hành từ năm 1960 (X.tr.85, mục “*Gia Định thành thông chí*”). Xin cho biết có đúng như thế hay không và xin cho biết bản dịch này là của ai.

AN CHI: Không có một bản dịch nào của *Gia Định thành thông chí* được ấn hành ở miền Bắc trước năm 1975 cả. Cái mà *Từ điển bách khoa Việt Nam* xem là ấn phẩm GĐTTC năm 1960 của Nxb KHXH thực chất chỉ là một bản dịch lưu hành dưới dạng đánh máy từ năm 1964 (theo năm ghi của người hiệu đính là Đào Duy Anh), lưu trữ tại Thư viện của Viện Sử học (Hà Nội). Phải đến năm 1998 thì bản dịch này mới được Nxb Giáo

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

dục ấn hành nhân dịp kỷ niệm “300 năm Sài Gòn – Gia Định – Thành phố Hồ Chí Minh” và 20 năm thành lập Chi nhánh của Nxb Giáo dục tại TP.HCM.

“Lời giới thiệu” của Viện Sử học đã ghi rõ như sau:

“Đây là bản dịch thực hiện từ những năm 60 (của thế kỷ XX – AC), trong hơn 30 năm qua nhiều độc giả là nhà nghiên cứu khoa học xã hội, lịch sử, địa lý, v.v., đã sử dụng dưới dạng bản đánh máy tại Thư viện Viện Sử học. Nay (1998 – AC) Viện Sử học cho công bố chính thức bản dịch này đặng phục vụ đông đảo bạn đọc (...)”

Còn “Lời nói đầu” của Nxb Giáo dục thì ghi:

“Để thiết thực kỷ niệm 300 năm thành lập Gia Định – Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh và 20 năm Chi nhánh Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Giáo dục hợp tác với Viện Sử Học xuất bản cuốn *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức do cụ Đỗ Mộng Khương, cụ Nguyễn Ngọc Tỉnh và cụ Đào Duy Anh biên dịch”.

Tuy “Lời nói đầu” thì nói như vậy nhưng ở trang in nhan đề chính của sách thì thấy ghi rõ ràng như sau:

“Dịch giả: *Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh* – Hiệu đính và chú thích: *Đào Duy Anh*”.

★ **823.** (KTNN 424, ngày 20-5-2002)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “*Con đen*” sao lại là “*con mắt*”? đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 4-2002, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã căn cứ vào những lời chú giải của một số vị tiền bối để khẳng

định rằng hai tiếng “con đen” (trong hai câu Kiều thứ 839 và 1414) là do tiếng Hán “hắc đầu” mà ra. Tác giả này viết:

“Cụ Phó bảng Kiều Oánh Mậu cùng tác giả bản Kiều Nôm chép tay kí hiệu R 2003 Thư viện Quốc gia, là các nhà Nho học đầu tiên chú giải *truyện Kiều* cũng đã hai lần dùng thống nhất là:

Câu 839: Con đen: Tục ngữ, tức hắc đầu thiếu niên chi tử

Câu 1414: Con đen: Nãi kiềm lê, hắc đầu thiếu niên chi tử
dã.

đều chung nghĩa là: Kê thiếu niên đầu đen, dân đầu đen.”

Toàn bộ bài viết của ông Nguyễn Khắc Bảo đều xoay quanh hai chữ “hắc đầu” mà ông giảng rộng ra thành “bọn khách làng chơi có bản chất hắc ám, tối tăm, ngu ngốc”. Vậy “hắc đầu” thực chất có phải là như thế hay không?

AN CHI: Ông Nguyễn Khắc Bảo đã gửi trọn niềm tin vào lời giảng của Kiều Oánh Mậu mà không ngờ rằng chính ông phó bảng đã sai ngay từ vạch xuất phát.

Sai lầm căn bản của Kiều Oánh Mậu là ở chỗ ông đã đánh đồng *kiềm lê* với *hắc đầu* vì cứ ngỡ rằng đây là hai cấu trúc đồng nghĩa. Thực ra chúng thuộc về hai trường nghĩa hoàn toàn khác nhau: *kiềm lê* thuộc phạm trù giai cấp còn *hắc đầu* thì chỉ thuộc phạm trù tuổi tác mà thôi. *Kiềm lê* là hình thức hợp xưng của *kiềm thủ* (đầu đen) với *lê dân* (dân đen). *Kiềm thủ* là lối nói thời Chiến quốc và đời nhà Tần, dùng để chỉ dân chúng một cách miệt thị. *Lê dân* là lối nói đời nhà Chu, đồng nghĩa với *kiềm thủ* (X. *Từ hải*, bản tu đính 1989, Thượng Hải,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

1997, tr.2325). Còn *hắc đầu* thì lại có nghĩa là tuổi tráng niên, người trẻ tuổi (X. *Từ hải* 1989, tr.2320 hoặc *Cổ đại Hán ngữ từ điển*, Bắc Kinh, 1998, tr.574). Kiều Oánh Mậu đã nhầm *kiềm thủ* với *hắc đầu* (vì đều có nghĩa gốc là “đầu đen”) và vì không ngờ rằng *hắc đầu* là một hoán dụ dùng để chỉ người trẻ tuổi nên ông đã phạm một cái lỗi rất non nớt về trùng ngữ (pleonasm) khi viết, “*hắc đầu thiếu niên*” (= chàng, người) “trẻ tuổi trẻ tuổi”. Cái mà ông muốn diễn đạt lẽ ra là “*Kiểm thủ thiếu niên*” (bạn trẻ tuổi trong đám “đầu đen”, tức đám dân đen).

Dù sao thì cái sai của Kiều Oánh Mậu cũng chỉ dừng lại ở đấy. Còn lời dịch rồi lời bình của ông Nguyễn Khắc Bảo, thì lại đi xa hơn nhiều. Về hai tiếng “*con đen*”, Kiều Oánh Mậu chú giải lần thứ nhất là “*tức hắc đầu thiếu niên tử*”, lần thứ hai là “*nãi kiềm lê, hắc đầu thiếu niên tử dã*” thì ông Nguyễn Khắc Bảo diễn Nôm thành “*đều chung nghĩa là: kẻ thiếu niên đầu đen, dân đầu đen*”. Hai tiếng *thiếu niên* của Kiều Oánh Mậu có lý do tồn tại của nó vì đó là tiếng Hán mà trong tiếng Hán thì *thiếu niên* cũng có nghĩa là “*thanh niên*”. Còn hai tiếng “*thiếu niên*” của ông Nguyễn Khắc Bảo thì lại hoàn toàn không ổn vì đây là tiếng Việt hiện đại. Trong tiếng Việt đầu thế kỷ XXI thì hai tiếng *thiếu niên* dùng để chỉ những cô bé, cậu bé ở độ tuổi từ mười đến mười lăm. Sau đây là lời bình của ông Nguyễn Khắc Bảo:

“Có lẽ khi viết và đọc các câu thơ trên (hai câu 839 & 1414 – AC), Nguyễn Du và các nhà Nho đều liên tưởng *con đen* với từ *hắc đầu* trong câu thơ của Lục Du:

*Diệp tri tuyết mấn nghi sòa lạp,
Phân phó điều thiên dũ hắc đầu.*

Cụ Chiêm Vân Thị dịch:

*Mái sương nón lá đành mang,
Đành mũ điều đẹp phần chàng đầu đen.*

Thi hào Nguyễn Du đã có một sáng tạo tài tình khi gọi bọn khách làng chơi “*Hắc đầu thiếu niên chi tử*” bằng một từ Nôm là “*Con đen*”, chỉ ra được bản chất hắc ám, tăm tối, ngu ngốc của chúng” (Bđd, tr.32)

Ông Nguyễn Khắc Bảo đã tán tụng Nguyễn Du một cách đặc ý như trên còn chúng tôi thì lại cảm thấy đau lòng vì chưa “tam bách dư niên hậu” mà đã có người gán cho Tố Như một cái cách cảm nhận thô thiển về tiếng Hán. Hai tiếng *hắc đầu* trong bất cứ văn cảnh nào, cũng chỉ có nghĩa là người trai trẻ và chỉ có sắc thái trung hòa nên chẳng có liên quan gì đến các khái niệm “người phạm phu”, “đứa khờ dại”, “bản chất hắc ám, tối tăm, ngu ngốc” cả. Đặc biệt là trong hai câu thơ của Lục Du mà ông Nguyễn Khắc Bảo đã dẫn thì điều trên đây lại càng trở nên hiển nhiên.

Cũng có thể thấy rằng hai tiếng *hắc đầu* (= đầu đen) được Lục Du đặt trong một cái thế tương phản với hai tiếng *tuyết mấn* (= tóc mai (màu) tuyết = tóc (mai) bạc). Trong cái thế tương phản đó, *tuyết mấn* chỉ người già cả còn *hắc đầu* thì hiển nhiên là dùng để chỉ người trai trẻ. Chàng trai trẻ này chẳng những không thuộc hạng dân đen mà cũng không phải là đứa khờ dại.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Ngược lại nhân vật này còn được “dành mũ điều đẹp phần chàng” nữa.

“Mũ điều đẹp” là chữ của Chiêm Vân Thị dịch hai tiếng *điều thiên* trong câu thơ của Lục Du. *Điều thiên* là quy định về cách trang sức cho mũ của các chức quan thị trung và trung thường thị trong nội cung. Vậy “chàng đầu đen” ở đây hẳn hoi là “dân ngon lành” cả về tài năng lẫn địa vị xã hội chứ đâu phải là “dân đầu đen” có “bản chất hắc ám, tâm tối, ngu ngốc”. Nguyễn Du có phải là dân tập sự về văn chương chữ nghĩa đâu mà không đủ sức để hiểu hai câu thơ chữ Hán đang xét. Vậy thì làm sao ông dám liều lĩnh mà làm trò ảo thuật để biến “chàng đầu đen (*hắc đầu*)” của Lục Du thành “bạn khách làng chơi *hắc đầu thiếu niên chi tử*” của ông Nguyễn Khắc Bảo?

★ 824. (KTNN 424, ngày 20-5-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 419, ông có trả lời độc giả Hồ Ngọc Quang (Thủ Đức, TP.HCM) về cách dịch tên phim *Lui & lei* (thành “Chàng và nàng”), *Los ricos tambien lloran* (thành “Người giàu cũng khóc”). Mới đây, trên HTV7, tên bộ phim “*A woman of substance*” cũng được “sửa” thành “Mối tình nghiệt ngã” (đã chiếu vào các tối thứ ba 23-4, 30-4 và 7-5 và hình như sẽ còn chiếu tiếp). Ông có nhận xét gì về sự “chuyển ngữ” trong trường hợp này?

AN CHI: Chúng tôi vẫn chủ trương trung thành với nguyên ngữ. Vì vậy nên, với chúng tôi thì *A woman of substance* là “Một (người) phụ nữ lăm của” chứ không phải “Mối tình nghiệt ngã”. Huống chi, trong phim

người phụ nữ đó đã có đến mấy mối tình mà “mối” nào xem ra cũng “nghiệt” cả. Vậy nếu dịch thành “Mối tình nhiệt ngã” thì có thể sẽ làm cho người ta tưởng rằng chỉ có một “mối” mà thôi.

★ **825.** (KTNN 424, ngày 20-5-2002)

ĐỘC GIẢ: Một vài bình luận viên môn bóng đá trên một số phương tiện truyền thông thỉnh thoảng có nói đến danh hiệu “scu-đét-tô”. Xin cho biết “scu-đét-tô” có nghĩa là gì.

AN CHI: Thay vì nói “danh hiệu *scudetto*”, có lẽ chỉ cần nói “danh hiệu (nhà) vô địch” là đủ vì, trong tiếng Ý, chỉ riêng từ *scudetto* cũng đã có nghĩa là “danh hiệu (nhà) vô địch” rồi. Còn nhà vô địch thì tiếng Ý là *campione* (nam), *campionessa* (nữ).

★ **826.** (KTNN 425, ngày 1-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Cái “mắt kính” trong Nam thường gọi là “cái *kiến*” nhưng do không phân biệt *-n* và *-ng* cuối nên một số người đã viết thành “kiếng”, kể cả *Từ điển tiếng Việt* của Nguyễn Như Ý. Dường như quyển từ điển này muốn hợp thức hóa một âm đọc sai thành một chữ từ trước đến nay không có. Mong ông giải thích giúp.

AN CHI: Những quyển từ điển biên soạn sớm nhất ở trong Nam như *Dictionarium Anamitico-Latinum* của Pierre Pigneaux de Béhaine (viết tay, 1772–1773) và *Dictionarium Anamitico-Latinum* của J.L. Taberd (Serampore, 1838) đều chỉ ghi nhận có *kính* mà không có *kiến* hoặc *kiếng* theo nghĩa đang bàn. Nhưng đến *Đại*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của (t.I, Sài Gòn, 1895) thì đã thấy ghi:

“*Kiến. (Kính)*”

và một số mục phụ như:

“*Kiến soi – Kiến con mắt – Chiều kiến – Ngồi đồng chiếu kiến – Soi kiến – Coi kiến – v.v.*”.

Dictionnaire annamite-français của J.F.M. Génibrel (Saigon, 1898) cũng ghi *kiến*. Nhưng đến *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức do Lê Ngọc Trụ hiệu đính thì đã thấy ghi “*kiếng*”. *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) và *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên cũng đều ghi “*kiếng*”. Đây mới là cách viết thực sự chính xác vì *kiếng* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鏡 mà âm Hán Việt hiện đại là *kính* và có nghĩa là “gương”. Tại CDCT chúng tôi đã có lần chứng minh mối quan hệ ngữ âm “*iêng ~ inh*”. Lần này xin nhắc lại vài thí dụ:

- *kiêng* (dè) ~ *kính* (hãi);
- (cúng) *kiếng* ~ (cung) *kính*;
- *kiềng* (bếp) ~ *kình* (chân đèn, đế đèn);
- *thiêng liêng* ~ *trinh linh*;
- (vốn) *liếng* ~ (bản) *lĩnh*; v.v.

Vậy khi mà từ *kiếng* có liên quan về nguồn gốc với *kính* thì nó phải thuộc vần *-iêng* chứ không phải vần *-iên*.

★ 827. (KTNN 425, ngày 1-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Nhớ thuở nhỏ học tiếng Pháp, thán từ bắt đầu bằng chữ cái “o” chỉ thấy có “oh”, “ohé”, “ouf”, “ô”. Nay xem bóng đá trên màn ảnh nhỏ thỉnh thoảng nghe hô hoặc nghe hát “ô lé, ô lê” (đây là phiên âm bằng chữ Việt) mà một người bạn đã cá quyết với tôi rằng đó cũng là tiếng Pháp. Xin cho biết có đúng hay không và “ô lé, ô lê” nghĩa là gì.

AN CHI: Đó là “olé”, cũng viết “ollé”; nhưng đây lại là một thán từ tiếng Pháp gốc Tây Ban Nha. Trong tiếng Tây Ban Nha thì *olé* vốn là tiếng hô cổ động của công chúng trong những cuộc đấu bò truyền thống nổi tiếng. Về sau nó mới lan sang môn thể thao vua là môn bóng đá và với môn bóng đá nó mới có điều kiện để đi vào tiếng Pháp như hiện nay.

★ 828. (KTNN 425, ngày 1-6-2002)

ĐỘC GIẢ: *Chiềng* trong *mường chiềng* có nghĩa là gì và xuất xứ từ đâu?

AN CHI: Trong bài “Vấn đề “thành” của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng” đăng trên *Thông tin khoa học & công nghệ* Thừa Thiên – Huế, số 2-1996, tác giả Huệ Thiên đã viết như sau:

“*Chiềng* là một từ bắt nguồn ở một nguyên từ (etymon) tiếng Hán ghi bằng chữ 城 mà âm Hán Việt hiện đại đọc là *thành*. Ý kiến này của chúng tôi ít nhất cũng đã được một người nói đến cách đây (1992 – AC) hai thập kỷ. Đó là Luc Mogenet trong bài *Notes sur la*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

conception de l'espace à Louang Phrabang (Bulletin des amis du Royaume Lao, n° 7-8, 1972, p.186, n.18). Đây là một chữ thuộc vận mẫu *thanh* mà phần đông các nhà ngữ âm học lịch sử đã tái lập trạng thái cổ đại là *iêng*. Ngay trong lĩnh vực Hán Việt thì âm xưa của *thành* cũng là *thiêng*, nằm trong một dãy tương ứng âm vị “*iêng ~ anh*” cùng với nhiều chữ/ từ khác cũng thuộc vận mẫu *thanh* như nó:

– chữ *trình* 呈, thường đọc *trinh*, âm xưa là *chiêng*;

– chữ *chanh, chánh* 正, thường đọc *chính*, âm xưa là *giêng* (trong *tháng Giêng*) và *chiêng* (trong *tứ chiêng*);

– Chữ *thanh*, âm xưa là *tiêng*.

Đặc biệt đáng chú ý là cũng thuộc vận mẫu *thanh*, chữ *doanh* (trong *doanh lũy, doanh trại*) vẫn còn giữ được vận mẫu xưa của nó là *iêng* trong nhiều ngôn ngữ Tây–Thái quen thuộc (Xiêm, Lào, Thái Tây Bắc) với từ *viêng*, có nghĩa là thành lũy, thành thị. Vậy *chiêng* là một từ của ngôn ngữ Tây–Thái còn giữ lại được vận mẫu *-iêng* cổ xưa của chữ *thành*. Trở lên, là nói về vận mẫu. Còn về thanh mẫu, thì *ch-* ở trong *chiêng* cũng phản ánh khá trung thực thanh mẫu xưa của chữ *thành*. Thanh mẫu của chữ này trong âm Hán Việt xưa cũng là *ch-*. Âm đầu của chữ 城, đã được Từ nguyên và Từ hải ghi bằng chữ *thi* 匙 (= thìa, muỗng) mà âm xưa là *chìa* (trong *chìa khóa*). Cả *thành* lẫn *thì* đều thuộc thanh mẫu *thiêng* 禪 mà âm xưa là *chiêng* (trong *chùa chiêng*).

Vậy *ch-* của *chiềng* trong các ngôn ngữ Tày–Thái cũng như *ch-* của Hán Việt xưa đã phản ánh trung thực phụ âm đầu của *thành* trong tiếng Hán cổ xưa.

Tóm lại, *chiềng* là một từ của các ngôn ngữ Tày–Thái, bắt nguồn ở một từ Hán ghi bằng chữ 城 mà âm Hán Việt hiện nay đọc là *thành*. Đó là một từ còn giữ lại được trạng thái ngữ âm cổ xưa của từ gốc. Trong khi đó, ở những ngôn ngữ Tày–Thái chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Hán và ngôn ngữ Hán thì nguyên âm đôi *iê* đã diễn tiến thành *i*: trong tiếng Tày–Nùng hiện nay thành *lũy* gọi là *chình* (do ảnh hưởng của tiếng Quảng Đông). (...) Có một vấn đề đặt ra là tại sao cùng gốc mà nghĩa của *chiềng* và *thành* lại không hoàn toàn giống nhau. Đó là do xã hội của các cộng đồng người nói các ngôn ngữ Tày–Thái và cộng đồng người Hán đã phát triển trong những điều kiện lịch sử – xã hội khác nhau từ thời tiền Công nguyên (...)

Nhưng *chiềng* là gì? Sau đây là câu trả lời của Cẩm Trọng:

“Khi nói đến *chiềng* thì người ta thường nghĩ đến cái đơn vị lý sở của một Mường (...) và như vậy *chiềng* theo nghĩa lý sở sẽ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Mường (...). Đây là nơi tập trung quyền lực cao nhất của một dòng họ quý tộc thống trị ở Mường (...), nơi mà quý tộc sử dụng bộ máy của nó để đề ra các chế độ về kinh tế, trong đó chủ yếu là các quy định về chế độ ruộng đất của toàn châu Mường (...). Đây cũng là nơi dân Mường tới họp chợ phiên để trao đổi hàng hóa và

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

mua bán sản phẩm (...) *Chiềng* còn là nơi chứa đựng linh hồn và vận mệnh của Mường (...) Nó còn là nơi hội hè và tổ chức các cuộc vui chơi cho nhân dân toàn Mường”. (*Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr.330-331)”.

Trở lên là lời của Huệ Thiên trong bài đã dẫn (tr.11-12); xin chép ra như trên để ông và bạn đọc tham khảo.

★ 829. (KTNN 425, ngày 1-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Cùng một câu tục ngữ mà mỗi nơi mỗi vị nói một khác. Người thì nói “*Đói cho sạch, rách cho thơm*” (Đây là câu thường nghe nhất và hình như cũng là lâu đời nhất). Người thì nói “*Nghèo cho sạch, rách cho thơm*”. Và mới đây, trên một tờ báo về văn chương, một vị họa sĩ lại viết “*Lành cho sạch, rách cho thơm*”. Vậy phải nghe ai, theo ai?

AN CHI: Đúng như nhận xét của ông Đinh Văn Bá, câu “*Đói cho sạch, rách cho thơm*” là câu thường nghe nhất và lâu đời nhất, nghĩa là hình thức nguyên thủy của câu tục ngữ đang xét. Đây là hình thức duy nhất được ghi nhận trong: *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan (Nxb KHXH, Hà Nội, 1971, tr.80). *Tục ngữ Việt Nam* của Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975, tr.312), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1989, tr.106), *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên (Nxb Văn hóa – Thông tin, 1999, tr.647), v.v. Đặc biệt, quyển từ

điển của tác giả Nguyễn Lân, tuy là một quyển sách thường linh động ghi nhận nhiều dị bản độc đáo, cũng chỉ ghi nhận có hình thức gốc đó mà thôi. Nhưng cũng có quyển, như *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam* của Việt Chương (Nxb Đồng Nai, 1995) thì lại ghi nhận hai câu:

“Đói cho sạch, rách cho thơm”

và

“Lành cho sạch, rách cho thơm”.

Chữ “lành” trong câu sau là một chữ lạc lõng vì ai cũng biết rằng cả hai vế trong câu tục ngữ này vế nào cũng gồm có hai vị từ (chỉ tính chất) đối nghĩa (đơn) với nhau. “Lành” đã cùng một “phe” với “sạch” thì còn đối nghĩa với nó thế nào được? Hiểu theo nghĩa bóng thì “sạch” là trọng liêm khiết còn “thơm” là chuộng tiếng tốt. Câu tục ngữ khuyên người ta dù có thiếu ăn (*đói*) đến đâu cũng phải sống cho liêm khiết, dù có thiếu mặc (*rách*) đến mấy cũng phải để lại tiếng tốt ở đời. Và vì cái sự đói và cái sự rách là hai biểu hiện chủ yếu và sinh động của cái sự nghèo cho nên nếu xóa chữ “đói”, thêm chữ “nghèo” thành:

“Nghèo cho sạch, rách cho thơm”

thì e rằng chữ “nghèo” sẽ trở thành một chữ chẳng “duyên dùng” gì chẳng?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

★ **830.** (KTNN 426, ngày 10-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Tuổi trẻ ngày 9.5.2002 có một trang chuyên đề về “Mở cửa Cam Ranh”. Tại trang chuyên đề này, có bài phỏng vấn ông Phạm Văn Chi, chủ tịch UBND Tỉnh Khánh Hòa do phóng viên Ngọc Vinh thực hiện. Nguyên văn một câu nói của vị chủ tịch tỉnh được dùng làm nhan đề cho bài phỏng vấn là:

“Có thêm Cam Ranh và Văn Phong, Khánh Hòa sẽ cất cánh”.

Trong suốt bài phỏng vấn ngắn, cả người hỏi lẫn người trả lời đều dùng địa danh “(vịnh) Văn Phong”.

Rồi trên Tuổi trẻ ngày 21.5.2002, trong bài phỏng vấn nhan đề “Ứng cứu khả năng tràn dầu ở vịnh Vân Phong” thì cả người hỏi là phóng viên Phan Sông Ngân lẫn người được phỏng vấn là ông Nguyễn Xuân Thu, giám đốc cảng vụ Nha Trang, thanh tra viên Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam, đều nhất trí gọi là “(vịnh) Vân Phong”.

Vậy xin hỏi:

Văn Phong tên của vịnh nào?

Vân Phong tên của vịnh nào nữa đây?

AN CHI: Đây là chuyện nói sai tên:

“Ớ” lộn thành “á” mới nên nổi này.

Chính *Vân Phong* (nghĩa: đỉnh Mây)

Mới là tên đã đặt bày từ xưa.

Vậy xin có một lời thưa

Đổi “á” thành “ớ” cũng chưa muộn nào.

★ 831. (KTNN 426, ngày 10-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 424, ông đã chỉ ra những chỗ sai trong bài “*Con đen*” sao lại là “*con mắt*”? của ông Nguyễn Khắc Bảo, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 4-2002. Trong bài viết của mình: ông Bảo vừa dẫn lời cụ Kiều Oánh Mậu lại vừa dẫn lời cụ Chiêm Vân Thị. Cả hai cụ đều có nói đến hai tiếng “*hắc đầu*” nhưng tôi chỉ thấy ông nhận xét về cái sai của cụ Kiều mà không thấy ông nhận xét gì về ý kiến của cụ Chiêm. Như vậy có phải là nhất bên trọng, nhất bên khinh hay không?

AN CHI: Ông Nguyễn Khắc Bảo không hề dẫn lời của Chiêm Vân Thị liên quan đến hai tiếng *hắc đầu*; ông chỉ dẫn có liên lục bát Nôm của Chiêm Vân Thị dịch hai câu thơ của Lục Du mà thôi. Huống chi Chiêm Vân Thị không hề hiểu sai hai tiếng *hắc đầu*; vậy thì làm sao chúng tôi có thể chỉ ra cái sai trong cách hiểu của cụ Chiêm? Toàn bộ lời chú của Chiêm Vân Thị như sau:

“Con đen: Chàng thanh niên trẻ tuổi, Thơ của Lục Du trong sách *Kiểm-nam thi-tập*:

Diệp tri tuyết mãn nghi sòa lạp,

Phân phó điều thuyên dữ hắc đầu.

(Mái sương nón lá đành mang,

Dành mũ điều đẹp phần chàng đầu đen.)”

(*Thúy-Kiều truyện tường chú*,
q.thượng, tái bản lần thứ nhất,
Sài Gòn, 1973, tr.235, chth.6).

Trong toàn bộ lời chú trên đây, ông Nguyễn Khắc Bảo chỉ trích dẫn có hai câu lục bát Nôm:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Mái sương, nón lá đành mang,
Đành mũ điều đẹp phần chàng đầu đen.”

mà thôi. Còn theo lập luận và cách hành văn của ông Nguyễn Khắc Bảo thì người đọc tất phải hiểu rằng hai câu thơ

“Diệc tri tuyết mãn nghi sò lạp,
Phân phó điều thiên dữ hắc đầu”

của Lục Du là do chính ông Nguyễn tự mình phát hiện ra từ một nguồn khác. Và dĩ nhiên là sự đánh đồng *Hắc đầu* (trong thơ Lục Du) = bọn khách làng chơi *hắc đầu thiếu niên chi tử* (có) bản chất hắc ám, tâm tối, ngu ngốc” cũng là một sự sáng tạo riêng của ông Nguyễn Khắc Bảo chứ không dính dáng gì đến lời chú trên kia của Chiêm Vân Thị. Chính Chiêm Vân Thị đã hiểu rất đúng rằng *hắc đầu* là “chàng thanh niên trẻ tuổi” chứ đâu có hiểu sai như Kiều Oánh Mậu, rồi theo sau Kiều Oánh Mậu, là ông Nguyễn Khắc Bảo.

★ **832.** (KTNN 426, ngày 10-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Ông Nguyễn Bạt Tụy chủ trương gọi dân tộc ta là *Keo* (*Giao*). Người Việt là người ở vùng Quảng Đông bên Tàu (“Việt nhân”, như họ thường gọi nhau khi đi ra nước ngoài). Và lại, Việt Nam có nghĩa là vùng đất phía Nam... đất Việt. Ông nghĩ sao?

AN CHI: *Keo* là âm xưa của *Giao*; điều này đã được ngữ âm học lịch sử khẳng định. Một vài dân tộc khác cũng gọi dân tộc ta (Việt = Kinh) là *Keo*, chẳng hạn như

người Lào trước kia. Họ gọi nước ta là *Mương Keo* (*mương/ mường* = nước, xứ, vùng, v.v.). Nhưng xét cho cùng, đây không phải là tên mà dân tộc Việt (Kinh) dùng để tự gọi một cách tự nguyện. Huống chi, vấn đề “*Giao Chỉ*” vẫn còn là một vấn đề phức tạp như Đào Duy Anh từng nêu ra trong Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương lần thứ 2, tháng 4.1969:

“Sách xưa nhất (sách Trung Quốc) nói đến đất *Giao Chỉ* là đất ở phía Nam địa bàn của người Hán tộc xưa, là *Mặc tử*, *Thi tử*, *Hàn phi tử*, *Hoài nam tử*, *Thượng thu đại truyện*, rồi đến *Sử ký* của Tư-mã Thiên là sách tập đại thành của cổ sử Trung Quốc. Xưa hơn nữa thì có sách *Thu kinh*, *Đế diễn* nói đến Nam *Giao*, mà nhà chú giải Khổng An-quốc đời Đường cho là *Giao Chỉ* ở phương Nam. Đến sách *Tiền Hán thư* về sau thì nói đến quận *Giao Chỉ* và bộ *Giao Chỉ*. Theo thư tịch xưa mà nghiên cứu cương vực của các địa danh ấy, chúng tôi thấy có vấn đề. Ở đây chúng tôi chỉ xin gợi ý rằng nên phân biệt tên *Giao Chỉ* của các sách xưa từ *Sử ký* về trước với tên quận *Giao Chỉ* và bộ *Giao Chỉ* của các sách từ *Tiền Hán thư* về sau.”

(“Góp ý kiến về vấn đề Hùng Vương”,
trong *Hùng Vương dựng nước*. t.II,
Hà Nội. 1972, tr.279).

Ngoài vấn đề mà Đào Duy Anh nêu ra trên đây, lại còn cả vấn đề *Giao Chỉ* là “hai ngón/ bàn chân giao nhau” hay là “vùng có nhiều cá sấu” (*giao* (long) = cá sấu), hay là gì gì khác, v.v.. Chuyện này cũng đâu đã

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

được giải quyết dứt khoát? Cũng chưa hết. Nếu Giao Chỉ là “đất ở phía Nam địa bàn của người Hán tộc xưa” thì đó lại không phải là đất của riêng tổ tiên người Việt (Kinh) mà là của “Bách Việt”. Nếu đó là quận (bộ) Giao Chỉ (tức danh xưng từ *Tiền Hán thư* về sau) thì có vẻ như đây lại là một cái tên do bọn đô hộ phương Bắc đặt ra. Vậy có lẽ nào ta lại nên lấy nó làm tên gọi cho dân tộc mình?

Keo (Giao), theo chúng tôi, là một cái tên xem ra không lấy gì làm hấp dẫn (Nếu trong giới văn nghệ sĩ, có ai đó thích dùng hai tiếng “Giao Chỉ” thì đây lại là chuyện khác). Còn “Việt” là một cái tên hợp lý và từ lâu đã trở nên thân thiết đối với chúng ta (Xin liên hệ với *Lạc Việt, Đại Cồ Việt, Đại Việt*). Vẫn biết rằng Việt còn là tên chỉ đất Quảng Đông (Trung Quốc) nên người Quảng Đông cũng còn được gọi là “Việt nhân” (tiếng Quảng Đông là “*Yüt yàn*”) nhưng đây lại là chữ Việt 粵 bộ *mễ* 米 chứ không phải chữ Việt 越 bộ *tẩu* 走 (là chữ dùng để ghi tên “Việt” của ta). Ngay như tại Trung Quốc chữ Việt bộ *tẩu* cũng còn dùng để chỉ vùng phía Đông của tỉnh Chiết Giang nhưng người ta cũng không sợ có sự nhầm lẫn do hiện tượng đồng âm gây ra. Và vì ở Trung Quốc có hai vùng “Việt” nên nó cũng có hai loại hình Việt kịch: Việt kịch với chữ Việt bộ *tẩu* là loại hình sân khấu địa phương lưu hành ở Chiết Giang và Thượng Hải còn Việt kịch với chữ Việt bộ *mễ* là loại hình sân khấu diễn xướng bằng tiếng Quảng Đông, lưu hành chủ yếu tại địa bàn mà tiếng Quảng Đông là phương tiện giao tiếp chủ yếu, kể cả... Hong Kong.

Còn về chuyện quốc hiệu mà ông đã nêu (vùng đất phía Nam... đất Việt) thì chúng tôi muốn nhắc lại đoạn sử sau đây trong *Việt-nam sử-lược* của Trần Trọng Kim (Tân Việt, Sài Gòn, in lần thứ ba, 1949):

“Vua Thế-tổ (Gia Long – AC) sai quan thượng-thư Binh-bộ là Lê Quang-Định làm chánh sứ sang Tàu cầu phong và xin đổi quốc hiệu là Nam-Việt, lấy lẽ rằng Nam là An-nam và Việt là Việt-thường. Nhưng vì đất Nam-Việt đời nhà Triệu ngày trước gồm cả đất Lương-Quảng, cho nên Thanh-triều mới đổi chữ Việt lên trên, gọi là Việt-Nam cho khỏi lầm với tên cũ.” (tr.418)

Vua Gia Long ở trong một cái thế muốn hòa hoãn nên đã chấp nhận quốc hiệu “Việt Nam” nhưng cả nhà vua lẫn dân chúng đều có thể mặc nhiên hiểu rằng *Việt Nam* là “nước Nam của người Việt” chứ không phải “vùng đất phía Nam đất Việt”.

Nhưng quan trọng hơn hết là tộc danh “*Việt*” gắn liền với khái niệm “*Bách Việt*”, trong đó những người “bà con” Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt, Điền Việt, v.v., của chúng ta đều đã lần lượt bị Hán hóa. Chỉ có nhóm Lạc Việt, mà chúng ta là hậu duệ, mới tự bảo tồn được để xây dựng nên một quốc gia độc lập tự chủ, quốc gia *Việt Nam* (= nước Nam của người Việt), trường tồn giữa vạn quốc. Bao nhiêu giống Việt khác đều tuyệt tích vì đã biến thành người Hán; chỉ có con cháu của nòi giống Lạc Việt còn tồn tại và phát triển trước áp lực của phương Bắc mà thôi. Đó chẳng phải là điều rất đáng tự hào hay sao? Và với niềm tự hào này, tại sao chúng ta

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

không tự nguyện nhận mình là người Việt mà phải đổi thành “Keo”?

★ 833. (KTNN 427, ngày 20-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Vì một công việc riêng, tôi phải đọc lại rất kỹ cuốn *Connaissance du Vietnam* của Pierre Huard và Maurice Durand (E.F.E.O, Hanoi, 1954) và thấy có một điểm nhầm lẫn ở tr.283. Hai tác giả đã dịch sai vì hiểu nhầm câu cuối của bài thơ yết hậu nhan đề “Sư gạn vãi” mà nguyên văn và bản dịch của hai tác giả như sau:

Sư gạn vãi

Chơi xuân kéo nữa già,

Lâu nay vẫn muốn mà,

Mời vãi vào nhà hậu,

Ta:

Bonze taquinant une bonzesse

Se livrer aux plaisirs printaniers, de peur que vienne
la vieillesse,

Depuis longtemps, je le désirais,

Je te prie bonzesse d'entrer dans l'arrière-salle,

A moi:

Toàn bài dịch không có vấn đề gì, trừ câu yết hậu “Ta” (câu thứ tư, chỉ có một âm tiết); đã được dịch ra tiếng Pháp là “A moi”. Vậy nếu đọc liền với lời dịch câu thứ ba thì sẽ là “Je te prie bonzesse d'entrer dans l'arrière-salle à moi” và *entrer dans l'arrière-salle à moi* chỉ có nghĩa là “vào nhà hậu của tôi”. Còn theo thiển ý của tôi thì chữ *ta* (câu yết hậu) ở đây không có nghĩa là “của tôi”. Câu yết hậu này không thể viết thành “Ta:”

(như trong sách) hoặc “Ta.” mà phải được viết thành “Ta...”, hàm ý là (vào nhà hậu rồi) ta (hai ta, chúng ta) sẽ có một hành động gì đó tiếp theo, một hành động không tiện nói ra mà chỉ bỏ lửng. Câu này theo ý tôi phải được dịch là “On va...” mới đúng.

Chính vì yêu thích và kính trọng hai tác giả Huard và Durand mà tôi xin đưa ra nhận xét trên đây; hy vọng rằng nhận xét này sẽ có phần hữu dụng khi sách được tái bản.

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ông rằng ở đây Pierre Huard và Maurice Durand đã hiểu nhầm đại từ *ta* từ số nhiều (pluriel) thành số đơn (singulier). Nói cho rõ ràng ra, *ta* không phải chỉ là sự như hai tác giả đó đã hiểu, mà cả sự lẫn vãi. Những “chỗ trống” trong câu yết hậu có thể được “điền” thành:

“(Ta)... *“vui vẻ” cùng nhau.*”

để cho nội dung của cả bài thơ “hiển lộ” một cách cụ thể và đầy đủ như ông đã gợi ý. Cách hiểu của Huard và Durand đã làm cho tính chất *spirituel* (*) của bài thơ giảm đi đến một nửa: cái sự mà sư đã “gạn” để “gài” vãi chỉ có thể trọn vẹn khi nó được sự đồng thuận của cả đôi bên. Chữ *ta* số nhiều trong nguyên văn tiếng Việt còn hàm cái ý sư cứ làm như là vãi đã sẵn sàng hưởng ứng một cách tất nhiên chứ không nghĩ rằng

Vãi cụ lại:

Đã mạng tiếng xuất gia,

Còn đeo thối nguyệt hoa.

Sư mô đâu có thể!

Ma.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít *moi* trong lời dịch của Huard và Durand đã tước mất cái khía cạnh ý nhị sâu xa này của nguyên văn.

Vậy *ta* ở đây, nói rõ ra, phải là *nous deux* (hai ta, đôi ta) và chúng tôi rất tán thành ông đã dùng đại từ bất định (pronom indéfini) *on* để thể hiện cái ý “*nous deux*” vì tính chất bình dân và thân mật của đại từ này rất thích hợp với nội dung lời gạ gẫm của sư “*cụ*”. Chúng tôi chỉ xin nói thêm một chút về cách hiểu cấu trúc “*à moi*” trong lời dịch của Huard và Durand như sau.

Chúng tôi không cho rằng *à moi* ở đây có nghĩa là “của tôi”, “của ta” (số ít). Huard và Durand đã dịch và ghi rõ như sau:

*“Je te prie bonzesse d’entrer dans l’arrière-salle,
A moi:”*

Nếu *à moi* diễn đạt nghĩa sở hữu (sens de possession) thì sau *arrière-salle* không thể có dấu phẩy (virgule). “Nhà hậu của tôi” phải là “*l’arrière-salle à moi*” chứ không thể là “*l’arrière-salle, à moi*”. Chính cái dấu phẩy này (chứ không phải sự viết hoa chữ “*a*” (thành “*A*”) chứng tỏ rằng “*A moi*” là một cấu trúc độc lập chứ không phải là bổ ngữ hạn định (complément déterminatif) của *arrière-salle*. Nhưng *à moi* ở đây không có nghĩa là “cứu tôi với!” (sư đang gạ gẫm vãi thì còn kêu cứu với ai!), tuy rằng đây là một cái nghĩa có thực, như đã được ghi nhận trong từ điển. *A moi* ở đây có nghĩa rộng hơn. Cái nghĩa này là “*exclamation pour*

faire venir quelqu'un près de soi" (tiếng thốt để gọi người khác đến với mình), như đã cho trong *Dictionnaire général de la langue française* của Adolphe Hatzfeld & Arsène Darmesteter (Delagrave, 1964).

Vậy "A moi" ở đây là "hãy đến với ta", "đến với ta đi" (*ta*, số ít).

★ **834. (KTNN 427, ngày 20-6-2002)**

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 424, ông đã phê bình bài "Con đen sao lại là con mắt" của ông Nguyễn Khắc Bảo, đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 4.2002 nhưng tiếc rằng chính ông lại không hề cho biết theo ý ông thì *con đen* (trong hai câu Kiều thứ 839 & 1414) có nghĩa là gì.

AN CHI: Trên KTNN 424, chúng tôi đã không "phê bình" toàn bộ bài "con đen sao lại là con mắt?" của ông Nguyễn Khắc Bảo, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 4.2002. Chúng tôi chỉ trả lời câu hỏi "Hắc đầu có phải là "bọn khách làng chơi hắc đầu thiếu niên chi tử (...) có bản chất hắc ám, tâm tối, ngu ngốc" hay không?" do bạn đọc Phùng Nguyên Hạnh (Q10, TP.HCM) nêu ra mà thôi. Và vì trọng tâm của câu hỏi chỉ liên quan đến nghĩa của hai chữ *hắc đầu* trong tiếng Hán chứ không phải của hai chữ *con đen* trong tiếng Việt nên chúng tôi mới không giải nghĩa *con đen* là gì cho khỏi... lạc đề. Còn lần này ông đã đặt vấn đề thì chúng tôi xin trả lời như sau.

Từ cuối thế kỷ XIX, trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, tome I (Saigon, 1895), Huỳnh Tịnh Paulus Của đã ghi và giảng như sau:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*Con đen*: Con người, trông đen. *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen*.” (X.chữ “con”).

Đây là một lời giảng súc tích, rạch ròi và hoàn toàn chính xác nhưng rất tiếc là các nhà chú giải *Truyện Kiều* chẳng ai để ý đến. Mãi đến đầu thế kỷ XXI mới có người khai thác và giới thiệu nó với công chúng. Người đó là ông Lê Trung Hoa trong bài “*Con đen có phải là dân đen?*”, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 5-2001. Xin thú thật rằng trước đây, cá nhân chúng tôi cũng theo “quán tính” mà cho rằng *con đen* trong hai câu Kiều 839 và 1414 là “dân đen”. Nay, sau khi đọc bài của Lê Trung Hoa, chúng tôi mới ngộ ra rằng cách hiểu trước đây của mình quá ư đại dột và hoàn toàn vô duyên.

Vâng, quá ư đại dột và hoàn toàn vô duyên! Dân đen thì làm gì có tiền để đi... tìm gái ở lầu xanh? Dân đen, tuy là những người bị chế độ phong kiến miệt thị nhưng lại là những người lương thiện thì làm gì có đủ tâm địa mà đi... hú hí với dân buôn phấn bán hương? Cách hiểu vô duyên, đại dột này xúc phạm đến những thành phần cơ bản đã góp phần tạo ra phần lớn của cái vật chất để nuôi sống xã hội thời xưa, thời mà cái sự “vai u thịt bắp” của “dân đen” rất đặc dụng và rất khác với thời đại kinh tế tri thức hiện nay.

Thực ra, trong *Truyện Kiều*, để chỉ cái đối tượng đang bàn, Nguyễn Du chỉ dùng thẳng hai tiếng *làng chơi* mà thôi. Còn để chỉ riêng chàng khách làng chơi Thúc Kỳ Tâm thì Nguyễn Du lại trân trọng gọi là

“*khách du*” và để chỉ riêng vị khách làng chơi Từ Hải thì Nguyễn Du lại cũng trân trọng gọi là “*khách biên đình*”. Còn cái mà Nguyễn Du nói là bị “mập mờ đánh lận” (câu 839) và bị “mượn màu son phấn đánh lừa” (câu 1414) thì chỉ là *thị giác của tất tạt khách làng chơi bất kể đó là ai*.

Vâng, *con đen* ở đây chính và chỉ là con mắt mà thôi. Ông Nguyễn Khắc Bảo phản bác:

“*Con đen* đã bị hiểu thành *con mắt có tròng đen*. Thế nhưng (...) người có *con mắt tròng đen* là người khôn, sao lại bị “đánh lận”, “đánh lừa” bởi cái trò “mượn màu son phấn” của “nước vỏ lựu, máu màu gà” ấy được”. (Bđd, tr.31)

“*Con mắt có tròng đen*” là cách hành văn và cách suy luận chủ quan và ngộ nghĩnh của ông Nguyễn Khắc Bảo. Chứ Nguyễn Du thì chỉ dùng danh ngữ *con đen* (mà nghĩa gốc là con người hoặc tròng đen) theo hoán dụ để chỉ con mắt mà thôi.

Cuối cùng, nếu cứ nhất nhất buộc rằng hai tiếng *con đen* là do Nguyễn Du dịch từ tiếng Hán, thì chúng tôi xin nói rằng ông đã dịch từ mấy chữ *hắc mâu* hoặc *hắc nhãn chu*, đều có nghĩa là con người (của mắt) chứ dứt khoát không phải từ hai tiếng “hắc đầu”.

★ **835.** (KTNN 428, ngày 1-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Nhân mùa World Cup 2002, tôi cũng “gật” được một mẻ sinh ngữ nho nhỏ để hỏi ông An Chi:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

1. Trong bài “Nước Anh đi trên mây”, tác giả đã viết: “Cái tên Svengence” ngày hôm qua đã trở nên phổ biến – Lối chơi chữ của một số tờ báo, rút gọn từ một cụm từ mang ý nghĩa Sven Goran Eriksson vùng lên đấu tranh vì danh dự.” (*Thể thao ngày nay*, 9.6.2002, tr.6). Xin ông vui lòng nói về lối chơi chữ trên đây.

2. Trong bài “Đá như đùa”, tác giả viết: “Đội quân celecao không hề nương chân trước đối thủ” (*Sài Gòn giải phóng – thể thao*, 14.6.2002, tr.4). Xin cho biết “celecao” là tiếng của nước nào và có nghĩa là gì.

3. Trong bài “Đòn trừng phạt”; tác giả viết: “Cái bẫy của “Trap” (tên viết tắt của huấn luyện viên Trapattoni) đã không đánh lừa được những quân cờ Croatia”. (*Thể thao ngày nay*, 9.6.2002, tr.1). Một người bạn nói với tôi rằng ở đây cũng có chơi chữ. Vậy xin cho biết tác giả đã chơi chữ ở chỗ nào.

4. Trong bài “Cơn địa chấn vòng 1”, phần đóng khung có câu: “Cơn địa chấn vòng 1 lấy mất hai ứng cử viên vô địch hàng đầu Pháp, Argentina, và suýt chút nữa biến Squadra Azzurri thành kẻ ngoài cuộc” (*Sài Gòn giải phóng Thể thao*, 15.6.2002). Xin hỏi: *Squadra Azzurri* có nghĩa là gì.

5. Trong bài “Lại thêm một “năm 66” hùng vĩ”, tác giả viết: “Lối chơi phòng ngự – phản công của người Ý vẫn tỏ ra hiệu quả với “cái khiên” catenaccio ở hàng phòng ngự (...)” (*Thể thao*, 19.6.2002, tr.2). Xin cho biết “catenaccio” nghĩa là gì.

Trên đây là năm điểm “thu hoạch” của tôi trong mùa World Cup 2002. Kính mong ông vui lòng giải đáp trước khi kỳ hội thể thao vĩ đại toàn cầu này chấm dứt.

AN CHI: Nếu không có gì bất thường thì KTNN 428 sẽ được bày bán ở các sạp báo vào sáng 30.6, lúc

trận chung kết trên sân Yokohama hãy còn đến trên dưới mười tiếng đồng hồ nữa mới bắt đầu “lăn bóng”. Vậy xin ông cứ yên tâm. Vả lại, World Cup tuy có qua đi nhưng chữ nghĩa thì vẫn còn đó. Còn bây giờ thì xin trả lời cho ông như sau.

1. *Svengeance* là một kiểu tạo từ mà danh từ ngữ học tiếng Anh gọi là *portemanteau word* hoặc *telescoped word*, tương ứng với tiếng Pháp *mot-valise* mà chúng tôi đã nêu ra trên một vài kỳ KTNN, chẳng hạn khi nói về danh từ *franglais*. Vậy *portemanteau word* hoặc *telescoped word* là một kiểu từ tạo ra từ hai từ khác nhau bằng cách ghép phần đầu của từ trước với phần cuối của từ sau. Thí dụ: *smog* (khói lẫn sương) là kết quả của sự ghép nối phần đầu của từ *smoke* (khói) là *sm-* với phần cuối của từ *fog* (sương mù) là *-og*; *motel* (khách sạn cạnh đường cho khách có ô-tô) là kết quả của sự ghép nối phần đầu của từ *motor* (ô-tô) là *mo-* và phần cuối của từ *hotel* (khách sạn) là *-tel*; v.v.

Svengeance là một *portemanteau word* gồm phần đầu của *Sven / Goran Eriksson* (*Sven-*), là tên họ của huấn luyện viên trưởng đội tuyển Anh và phần cuối của *vengeance* (*-geance*), có nghĩa là sự phục thù. Vậy *Svengeance* có thể được hiểu là sự phục thù của đội tuyển Anh dưới sự chỉ đạo của ông Sven Goran Eriksson, đối với đội tuyển Argentina. Xin nhắc lại rằng tại France 1998, tuyển Anh đã bị tuyển Argentina “đá” bại còn riêng Beckham (Anh) đã phải lãnh thẻ đỏ vì Simeone (Argentina).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

2. “Celecao” là một kiểu phiên âm không hợp lý. Đây vốn là danh từ *selecção* của tiếng Bồ Đào Nha (mà nghĩa gốc là sự tuyển chọn), có nghĩa là đội tuyển. *Selecção* ở đây là đội tuyển Brazil (người Brazil nói tiếng Bồ Đào Nha). Xin nói thêm rằng *selecção* tương ứng với tiếng Pháp *sélection*, cũng như *direcção* với *direction* (sự điều khiển), *elecção* với *élection* (sự bầu cử), v.v. Xin nhắc rằng câu mà ông nêu ra là nhận xét của tác giả về trận Brazil – Costa Rica trên sân Suwon trưa 13.6.2002.

3. Trong ngữ danh từ “cái bẫy của Trap” thì *trap*, hiểu theo tiếng Anh, cũng có nghĩa là (cái) bẫy. Vậy ở đây tác giả đã chơi chữ bằng hiện tượng đồng nghĩa. Xin lưu ý rằng tuy Trapattoni là người Ý nhưng sự chơi chữ ở đây chỉ có hiệu lực với tiếng Anh chứ trong tiếng Ý thì (cái) bẫy lại là *trappola* chứ không phải *trap*.

4. *Squadra* và *Azzurro* đều là tiếng Ý. *Squadra* là đội (bóng). *Azzurro* vốn là một tính từ có nghĩa là xanh da trời, được dùng để chỉ vận động viên đội tuyển quốc gia của Ý. Vậy *azzurro* ở đây là cầu thủ áo xanh (= của Ý) còn *azzurri* là số nhiều của *azzurro*.

5. *Catenaccio* là một danh từ tiếng Ý, có nghĩa là (cái) chốt, (cái) khóa. Vậy “cái khiên *catenaccio*” ở đây hàm ý là cái lá chắn khóa chặt khung thành của thủ môn Gianluigi Buffon (Ý), không để cho các tuyển thủ Hàn Quốc chọc thủng lưới. Tiếc rằng kết quả của trận này lại là 2-1 nghiêng về phía Hàn Quốc. “Cái khiên *catenaccio*” của các chàng trai *Azzurri* đã không lấy gì

làm mẫu nhiệm nên họ đã bị những con quỷ đỏ châu Á *calcicare in porta* (đá lọt cầu môn) đến hai lần.

★ **836.** (KTNN 428, ngày 1-7-2002)

ĐỘC GIẢ: *Thế thao ngày nay*, ngày 11.6.2002 đã ghi chú rằng “*Dae Han Min Guk*” có nghĩa là “Hàn Quốc chiến thắng” (Xin xem cuối góc trái, trang 6). Xin cho biết có đúng như vậy hay không.

AN CHI: *Dae Han Min Guk* là “Đại Hàn Dân Quốc”, thường nói tắt thành “Hàn Quốc” và có nghĩa là (nước) Cộng hòa Đại Hàn chứ không phải “Hàn Quốc chiến thắng”.

★ **837.** (KTNN 428, ngày 1-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Bài “Ai cười? Ai khóc?” trên trang 6-7 của báo *Thế thao ngày nay* ngày 14.6.2002 có mấy lần nói đến tên tờ nhật báo “HanKook Ilbo”. *Ilbo* nghĩa là gì?

AN CHI: *Ilbo* chính là nhật báo đọc theo âm Hán Hàn và nếu viết thường (không hoa) chữ cái đầu tiên thì sẽ là *ilbo*. *Il* là âm Hán Hàn của chữ *nhật*. *Kim Il Sung* là Kim Nhật Thành. *Nam Il* là Nam Nhật (tên của ngoại trưởng CHDCND Triều Tiên từng dự Hội nghị Genève hồi 1954).

★ **838.** (KTNN 428, ngày 1-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Không phải là người nhiều chuyện mà tôi vẫn chưa thông suốt trước câu trả lời của ông trên KTNN 426 về cách chú giải của cụ Chiêm Vân Thị. Tôi vẫn cảm thấy có cái gì đó không ổn trong lời giải thích của cụ Chiêm mà chính ông đã dẫn ra.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*Con đen*”: Chàng thanh niên trẻ tuổi. Thơ của Lục Du trong sách *Kiểm-nam thi-tập*:

Diệp tri tuyết mấn nghi sòa lạp

Phân phó điều-thuyền dữ hắc đầu.

(Mái sương nón lá đành mang,

Dành mũ điều đẹp phần chàng đầu đen.)

Có vẻ như ông đã bỏ qua hai tiếng “con đen” mà chỉ bàn đến hai chữ “hắc tử” trong câu thơ của Lục Du mà cụ Chiêm đã dẫn. Vậy có phải vẫn là nhất bên trọng nhất bên khinh như tôi đã hỏi trên KTNN 426 hay không?

AN CHI: Không phải là “có vẻ” mà hẳn hoi là chúng tôi đã không bàn gì về hai tiếng *con đen* trong lời chú giải của Chiêm Vân Thị. Lý do rất đơn giản: đó không phải là trọng tâm trong câu hỏi ở cả hai số KTNN 424 & 426. Trên số 424, ông Phùng Nguyễn Hạnh hỏi: “Vậy hai tiếng *hắc đầu* có phải là như vậy (tức là bọn khách làng chơi có bản chất hắc ám, tối tăm, ngu dốt) hay không?”. Còn trên số 426 thì chính ông cũng chỉ hỏi: “Cả hai cụ (cụ Kiều Oánh Mậu và cụ Chiêm Vân Thị) đều có nói đến hai tiếng “hắc đầu” nhưng tôi chỉ thấy ông (An Chi) nhận xét về cái sai của cụ Kiều mà không thấy ông nhận xét gì về ý kiến của cụ Chiêm (...). Cả hai vị độc giả đều không trực tiếp hỏi gì về hai tiếng *con đen* thì chúng tôi bàn đến làm chi cho... lạc đề. Còn lần này vì ông đã trực tiếp hỏi về hai tiếng đó trong lời chú giải của Chiêm Vân Thị nên chúng tôi xin trả lời như sau.

Hai tiếng *con đen* trong *Truyện Kiều* không có nghĩa là “chàng thanh niên trẻ tuổi” vì đó là con mắt

như chúng tôi đã trả lời cho ông Nguyễn Khắc Chính trên KTNN 427. Vậy *con đen* không có liên quan gì đến hai tiếng *hắc đầu* trong tiếng Hán và trong hai câu thơ của Lục Du như Chiêm Vân Thị đã giải thích. Nói cho rõ ràng ra, Chiêm Vân Thị chỉ hoàn toàn đúng khi giảng rằng *hắc đầu* là “chàng thanh niên trẻ tuổi” nhưng đã sai khi nêu cái đẳng thức.

“*Con đen = chàng thanh niên trẻ tuổi = hắc đầu*”

Vì *con đen* ở đây là *con người* nên chỉ ứng với tiếng Hán *hắc mầu* hoặc *hắc nhĩn chu* (như đã gợi ý trên KTNN 427) chứ không thể là “*hắc đầu*”.

★ **839.** (KTNN 429, ngày 10-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi rất tán thành những nhận xét của ông về một số sai sót trong quyển *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập II (KNNN, số 422). Riêng với sai sót khi dịch tên hai tác phẩm của A.Gide *Retour de l'U.R.S.S* và *Retouches à mon Retour de l'U.R.S.S*, tôi nghĩ rằng *Retour de l'U.R.S.S* mà dịch là *Từ Liên Xô trở về* là sai. Vì nói “*từ Liên Xô*” là mặc nhiên nói “*trước nay ở Liên Xô*” điều hoàn toàn sai. A.Gide ở Pháp cho nên phải dịch là *Đi Liên Xô trở về* mới đúng. Cũng như *đi Pháp trở về* rõ ràng là khác *từ Pháp trở về*, “*từ Pháp trở về*” chỉ dùng để nói về một Việt kiều ở Pháp.

Đó là chưa kể A.Gide mà viết là *Gidơ A*, không tôn trọng cái tên của ông A.Gide thì quả là lạ ở một quyển *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, trong khi Nguyễn Du của ta các sách báo của Pháp viết *Nguyễn Du* (không viết *ê*, vì trong chữ Pháp không có) không đâu viết thành “*Nguyễn Zou*” cả.

Một số ý kiến xin góp với ông.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Chúng tôi mạo muội cho rằng cách dịch *Retour de l'U.R.S.S* thành *Từ Liên Xô trở về* (của *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*, tập II) không có gì sai. Ngữ đoạn *từ Liên Xô trở về*, theo chúng tôi, chỉ có tiền giả định là “đã từng có mặt tại Liên Xô trước đó (bất kể thời gian lưu lại tại nước này dài hay ngắn)” chứ không mặc nhiên hàm ý là “trước nay ở Liên Xô”. Giới từ *từ* ở đây hoàn toàn vô can đối với thời gian (dài hay ngắn) mà chủ thể có mặt hoặc lưu lại tại địa điểm hữu quan. Một Việt kiều có thể đi du học tại Pháp và sinh sống tại đây mười, mười lăm năm rồi mới *từ Pháp trở về*. Nhưng phái đoàn Việt Nam do ông Phạm Văn Đồng dẫn đầu đi dự hội nghị Fontainebleau thì *từ Pháp trở về* chỉ sau hơn hai tháng (6-7 đến 10.9.1946) chính thức lưu lại tại đó mà thôi. Mới đây thôi (trong những ngày cuối tháng 6.2002) người ta đã có thể nói “*Từ Nam cực trở về*” để chỉ việc các nhà khoa học Nga trên tàu Magdalena Oldendorff được giải cứu khỏi cảnh “neo băng” để trở về Cape Town mặc dù con tàu này chỉ bắt đầu bị nạn từ ngày 11.6, nghĩa là chỉ trong vòng chưa đầy một tháng (Xin xem bài “Giải cứu tàu Magdalena Oldendorff” trên báo *Tuổi trẻ* ngày 29.6.2002).

Xin có vài lời phân trần với ông như trên và xin trân trọng bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với cống hiến của ông cho từ điển học của nước nhà.

★ 840. (KTNN 429, ngày 10-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin trao đổi thêm với ông một chút về cấu trúc “*à moi*” trong bài dịch của hai tác giả người Pháp (đã nói

trên KTN 427) mà theo ông là “hãy đến với ta”, “đến với ta đi” chứ không phải là “của tôi”, như cách tôi hiểu. Tôi hoàn toàn tôn trọng cách hiểu của ông và nếu tôi có thêm mấy lời này thì chỉ là nhằm mục đích nói lên tại sao tôi lại hiểu như vậy. Tất cả chỉ là để tìm ra sự thật là thứ mà cả ông và tôi đều thích. Thật ra tôi cũng đã có tra bộ từ điển mà ông nêu tên trong bài trả lời, của nhà ngôn ngữ học Arsène Darmesteter (1846-1888) và nhà từ vựng học Adolphe Hatzfeld (1824-1900). Ngoài ra tôi cũng tra cứu thêm bộ *Dictionnaire Encyclopédique Quillet* (6 volumes) in năm 1933 và thấy họ định nghĩa cấu trúc “à moi” là “cri pour appeler à l’aide”. Nhưng với cả hai bộ từ điển thì cấu trúc này đều là một *exclamation* mà theo chỗ hiểu biết của tôi thì từ *exclamation* được định nghĩa như sau: “L’interjection, ou exclamation, est un mot ou un groupe isolé, sans relation grammaticale avec les mots voisins. Elle exprime un mouvement vif (joie, douleur, doute, surprise, interpellation, ordre, onomatopée, etc...)”. Do đó tôi đã suy nghĩ và lý luận là đã là một *exclamation* thì nó phải luôn luôn có một dấu cảm thán (dấu than) ở ngay đằng sau. Và dấu cảm thán (point d’exclamation) đã được đem vào sử dụng từ thế kỷ XVII thì không lẽ vào năm 1954 mà hai ông Huard và Durand lại viết “à moi” với dấu chấm ở đằng sau thay vì dấu chấm than? Đó là về mặt viết lách, còn về mặt tình–lý thì tôi nghĩ rằng ông sư đang gạ gẫm bà vãi thì phải dùng những lời lẽ êm dịu, mơn trớn, lời cuốn, chứ có lý nào lại dùng một *exclamation* (động từ *s’exclamer* có nghĩa là kêu lên, la lên) để kêu lên la lên, có nguy cơ làm phật lòng kẻ mình đang gạ gẫm... Ngoài ra, tôi còn có ý nghĩ là, rất có thể trên thực tế, hai tác giả người Pháp đã viết: “Je te prie bonzesse d’entrer dans l’arrière-salle à moi”, nhưng các ông đã ngưng ở chữ “arrière-salle” để khớp với chữ “nhà hậu”. Sau đó, các ông lại viết tiếp hai chữ “à moi” xuống dưới để dịch chữ “Ta” mà không để dấu phẩy và như vậy, dấu phẩy là do ấn công, theo thói quen,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đã đưa vào mỗi khi xuống dòng, đồng thời viết hoa luôn chữ “à” (thành A) ở đầu dòng kế tiếp.

Trên đây là lý do khiến tôi dịch cấu trúc “à moi” là “của ta”, “của tôi” chứ không dịch là “hãy đến với ta” theo cách ông hiểu. Nhưng dù sao đi nữa, như ông đã nói, cả ông và tôi đều thấy rõ là, dù các tác giả người Pháp có dịch thành “của ta” hay “hãy đến với ta” thì căn bản là hàm ý của chữ “Ta” yết hậu vẫn bị các ông ấy hiểu sai.

Để thực hiện tinh thần trao đổi, mong ông vui lòng công bố những ý kiến trên đây của tôi.

AN CHI: Chúng tôi rất hân hạnh nhận được những ý kiến trao đổi của ông. Xin trân trọng giới thiệu như trên cho rộng đường dư luận và xin phân trần thêm đôi lời như sau.

Tại trang 283 trong sách *Connaissance du Vietnam* của Pierre Huard và Maurice Durand, sau hai chữ “A moi” không phải là dấu chấm (*point*) như ông nói lần này mà là dấu hai chấm (*deux-points*) như ông đã trích (và trích đúng) lần trước và như chúng tôi đã cho in đúng tại d.5, c.2, tr.55 của KTNN 427. Dấu hai chấm (:) này cho phép chúng tôi suy đoán theo chủ quan rằng đó chính là dấu chấm than (!) của Huard và Durand nhưng ấn công đã làm sai lạc đi. Nghĩa là theo chúng tôi thì chính Huard và Durand đã viết:

“A moi!”

Nhưng đây dù sao cũng chỉ là suy luận hoàn toàn chủ quan. Ước gì ông và tôi đều được nhìn thấy bản thảo của tác giả. Đây là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai mà chúng tôi muốn phân trần thêm là *s'exclamer* không chỉ có nghĩa là “kêu lên”, “la lên”, mà còn có nghĩa là “than thở” nữa. Nếu hiểu theo nghĩa này thì lời mời gọi của sư sẽ có thể không làm phật lòng vãi chưởng?

Nhưng dù “à moi” có được hiểu là “của ta” hay “hãy đến với ta” thì, như ông đã nhấn mạnh, đây cũng cứ là một cách dịch không đúng của Pierre Huard và Maurice Durand.

★ 841. (KTNN 429, ngày 10-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi nghe nói một số trường đại học của ta hiện nay có một khoa gọi là “Hàn Quốc học”? Xin cho biết môn “Hàn Quốc học” nghiên cứu những gì.

AN CHI: “Hàn Quốc học” là một cách gọi hoàn toàn không ổn vì nếu đây là một cách đặt tên chính xác thì ta phải có thêm một môn học bổ sung nữa là “Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên học”. Cả hai cái môn học “đờ-mi” này ráp lại một cách thật khít khao, vừa vặn (nếu có hai môn như thế) mới cho ta một môn học đích thực và chính danh là *Triều Tiên học*.

Hàn Quốc, như đã nói trên KTNN 428, là cách nói tắt của *Đại Hàn Dân quốc*, có nghĩa là “nước Cộng hòa Đại Hàn”, hiện nay là một quốc gia ở Đông Bắc Á, nằm trên phần Nam của bán đảo Triều Tiên mà phần Bắc là nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Hàn Quốc và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên vốn là hai bộ phận của một đất nước thống nhất, nước *Triều*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tiên, trước kia còn gọi là *Cao Ly* (nên mới được phiên thành *Corée* (tiếng Pháp), *Korea* (tiếng Anh), v.v.). Sau thế chiến II, Triều Tiên mới bị chia cắt thành hai miền nhưng dân tộc và ngôn ngữ thì hoàn toàn thống nhất.

Môn *Triều Tiên học* là một môn học nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử, v.v., của người Triều Tiên ở cả Hàn Quốc lẫn Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Vậy “Hàn Quốc học” là một cách gọi khập khiễng. Dù nó đi vào tiếng Việt bằng con đường nào, nhất là bằng tiền, thì cách gọi tên đó cũng không có lý do gì để tiếp tục tồn tại cả.

Để cho được dè dặt một cách tối đa, xin nói rõ ràng thêm rằng vì người Triều Tiên cũng còn được gọi là người Hàn cho nên môn Triều Tiên học còn có thể được gọi là *Hàn học* (chỉ là *Hàn học* chứ không thể là “Hàn Quốc học” vì Hàn Quốc chỉ gồm có một nửa nước Triều Tiên từ vĩ tuyến 38°B trở xuống mà thôi). Ta không thể để cho kinh tế can thiệp vào lịch sử và văn hóa một cách sỗ sàng được!

★ 842. (KTNN 430, ngày 20-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Bây giờ thì Giải vô địch bóng đá thế giới 2002 tại Hàn-Nhật đã thực sự khép lại. Nhưng trên KTNN 428, ông đã viết “World Cup tuy có qua đi mà chữ nghĩa thì vẫn còn đó”. Vì vậy nên tôi xin nêu một số thắc mắc (ít thôi) “vét” ở một số bản tin nhanh cuối cùng. Mong ông vui lòng giải đáp.

1. Bài “Đòn độc của chữ R... vắng mặt” trên *Sài Gòn giải phóng - thể thao* ngày 27.6.2002 có câu: “Chứng kiến những pha

bóng dầy nghệ thuật như thế, tất cả những cổ động viên yêu mến *jogo bonito* (bóng đá đẹp) chỉ có thể nói: tuyệt vời!”. Xin cho biết *jogo bonito* là tiếng gì (của nước nào) và có đồng nghĩa với *fair play* hay không.

2. Bài “Chuyện những người nghiện... SVĐ” trên *Thể thao & Văn hóa* ngày 1-7-2002 có mấy câu: “Chàng sinh viên kinh tế người Đức Heiko Hagenauer tạm biệt World Cup với vẻ mặt mãn nguyện. Anh là một trong những người đang theo đuổi một thú vui kỳ lạ: chuyên sưu tầm... sân vận động (...) Hagenauer là một trong số rất ít người trên thế giới này được gọi là “groundhopper” (tạm dịch: Những người thích khám phá sân vận động).

Xin cho biết từ *groundhopper* được đặt ra trên cơ sở nào.

3. Bài “World Cup từ A đến Z” trên *Thể thao (Sở TĐTT – TPHCM)* ngày 1.7.2002 có câu: “Beckham không chỉ thành công trên sân cỏ mà cầu thủ điển trai này còn làm dấy lên làn sóng “Beckhamania” khắp châu Á.”

Xin cho biết *Beckhamania* nghĩa là gì.

4. Bài “Brazil tràn ngập những vũ điệu samba” trên *Thể thao & Văn hóa* ngày 5.7.2002 có câu: “Bên ngoài (Dinh tổng thống) có khoảng 500.000 hinchia nhảy múa reo hò xung quanh cung điện.”

Xin cho biết *hinchia* là tiếng nước nào và có nghĩa là gì.

AN CHI: 1. *Jogo bonito* là tiếng Bồ Đào Nha. *Jogo* là một danh từ cùng gốc với *joco* (của tiếng Ý), *juego* (của tiếng Tây Ban Nha) và *jeu* (của tiếng Pháp), bắt nguồn từ tiếng La Tinh *jocus*, có nghĩa là trò chơi, lối chơi. *Bonito* (không có hình thái tương ứng tuyệt đối trong tiếng Ý và tiếng Pháp – còn tiếng Tây Ban Nha

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cũng là *bonito*) là một hình thái phái sinh mang sắc thái thân mật từ tính từ La Tinh *bonus* (đã > *bom* (Bồ Đào Nha), *bueno* (Tây Ban Nha), *buono* (Ý) và *bon* (Pháp)). *Bonus* (La Tinh) là tốt còn *bonito* (Bồ Đào Nha & Tây Ban Nha) là đẹp đẽ, xinh xắn, duyên dáng. *Jogo bonito* là “lối chơi đẹp” (không cứ gì trong bóng đá).

Jogo bonito không hẳn là *fair play* vì *fair play* trước nhất là lối chơi đúng luật và sòng phẳng, đối lập với *foul play*, là lối chơi phạm luật. Trong World Cup 2002 tại Hàn-Nhật, tuyển Bỉ đúng nhất về *fair play* còn tuyển Brazil chỉ đứng hàng thứ năm theo sự xếp hạng của FIFA nhưng về *jogo bonito* thì rõ ràng Brazil là “number one”, nhất là ở trận chung kết với tuyển Đức.

2. Nói đến *football* (bóng đá) thì không thể không nói đến *ground* (sân bóng) mà đã nói đến *ground* thì có lẽ cũng phải nhắc đến *grass* (cỏ) vì nếu không có cỏ thì bất thành... sân bóng đá (ngoài trời). Và khi nói đến *grass* (cỏ) thì người ta cũng dễ nghĩ đến giống côn trùng thường thấy trên hoặc trong cỏ (mặc dù không phải giống duy nhất) là *grasshopper* (= châu chấu (ngoài Bắc) = cào cào (trong Nam)).

Có lẽ sự liên tưởng “dây chuyền” mà chúng tôi nêu ra trên đây đã là cơ sở cho sự ra đời của từ *groundhopper* chăng?

3. *-Mania* là một hình vị thường được ghép vào sau một hình vị khác để chỉ cái chứng điên, cái tật mê về một lĩnh vực hoặc một loại hành động do hình vị trước biểu hiện. Thí dụ: *Anglomania* là thói vọng Anh (coi cái

gì của Anh cũng là “number one”); *bibliomania* là tật mê sách; *dipsomania* là chứng khát rượu; *kleptomania* là tật (thích) ăn cắp vặt; *megalomania* là chứng vĩ cuồng; *nymphomania* là chứng cuồng dâm (của đàn bà); v.v.

Vậy *Beckhamania* là chứng mê... Beckham.

* Lẽ ra phải là “*Beckhammania*” nhưng ở đây, chữ *-m* trong *Beckham* đã bị lược bỏ. Hiện tượng này có thể được giải thích bằng biện pháp dị hóa (dissimilation) mà thỉnh thoảng chúng tôi cũng có nói đến.

4. *Hincha* là tiếng Tây Ban Nha và có nghĩa là “cố động viên”.

★ 843. (KTNN 430, ngày 20-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Bi kịch của các thủ môn Brazil không dành cho Marcos” (*Thể thao & Văn hóa*, ngày 5.7.2002), tác giả viết:

“Trong ký ức người dân Brazil không gì có thể xóa nỗi niềm tuyệt vọng của năm 1950. 16 giờ 33 phút ngày 16.6, tỷ số đang là 1.1 và đội nhà chỉ cần “đổ bê-tông” cho đến hết giờ. Trung phong Gigghia của Uruguay lướt qua hậu vệ Bigode. Cú sút trên vạch 16,5 mét làm tung vôi trắng và 200.000 trái tim ngừng đập trong mấy giây. Quả bóng sượt bên trái qua thủ môn Barbosa vào lưới. “Trên đời có ba người có thể làm cả sân Maracana im bật bởi một động tác. Đó là Frank Sinatra, Giáo hoàng Jean Paul đệ nhị và tôi.” – nguyên văn lời Gigghia hôm nay.” Tôi rất thích những bài điểm lại các trận cầu lịch sử nhiều kịch tính như bài này nhưng rất tiếc là đoạn trên đây lại có một chỗ sai. Xin nhờ ông An Chi phân tích chỗ sai đó.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Đó là một chỗ sai về *anachronism*, tạm dịch là lỗi nhầm lẫn về niên đại. Tác giả đang nói về một sự việc của năm 1950. Vào thời điểm này thì Đức Giáo hoàng là Pie XII (chữ này đọc theo tiếng Pháp là [pi] chứ không phải [pje]), đăng quang từ năm 1938 và là vị giáo hoàng thứ 260. Vị giáo hoàng thứ 261 là Jean XXIII, đăng quang năm 1958. Vị thứ 262 là Paul VI, đăng quang năm 1963. Vị thứ 263 là Jean-Paul I, đăng quang năm 1978 rồi cũng qua đời trong năm này và người kế vị là Jean-Paul II, vị giáo hoàng thứ 264, người Ba Lan, tên thật là Karol Wojtyła.

Đến 1978, Jean-Paul đệ nhị mới lên ngôi thì hỏi 1950 Gigghia làm sao có thể biết đến Ngài được? Không biết có phải đây là cái lỗi mà ông muốn nói đến hay không.

Ngoài ra, từ tổ *hôm nay* (trong “nguyên văn lời Gigghia hôm nay”) cũng được dùng không đúng và cũng là một dạng *anachronism*. “*Hôm nay*” chỉ có thể là ngày 5.7.2002, ngày phát hành số 54 (1354) của báo *Thể thao & Văn hóa* mà thôi chứ ngày 16.6.1950 thì đã là “*hôm ấy*” (hoặc “*hôm đó*”) của thế kỷ XX.

★ 844. (KTNN 430, ngày 20-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Phần I chương III trong sách *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam* của Trần Trí Dõi (Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 1999) có một câu như sau:

“Các nhà nghiên cứu dân tộc, dựa vào kết quả phân loại của bộ môn khoa học nói trên của ngôn ngữ học (môn ngôn ngữ

học so sánh – lịch sử), sắp xếp các dân tộc theo cách nhìn ngôn ngữ dân tộc học (*Ethnolinguistique*) và góp phần làm chính xác thêm sự phân loại ấy.”

(Sđđ, tr.127)

Xin cho biết *ethnolinguistique* mà dịch thành “ngôn ngữ dân tộc học” thì có đúng hay không.

AN CHI: Trước Trần Trí Dõi, nhiều tác giả khác cũng đã dịch *ethnolinguistique* thành “ngôn ngữ dân tộc học”. Đây là một cách dịch không chính xác. Như bạn đã biết, từ *ethnolinguistique* được cấu tạo theo kiểu “chính phụ” trong đó phần chính là *linguistique* (ngôn ngữ học) còn *ethno-* (liên quan đến tộc người) là phần phụ. Vậy *ethnolinguistique* là *ngôn ngữ học dân tộc* (nếu muốn theo “cú pháp xuôi” của tiếng Việt) hoặc *dân tộc ngôn ngữ học* (nếu muốn theo “cú pháp ngược” của tiếng Hán) chứ không thể là “ngôn ngữ dân tộc học” vì trong cấu trúc này thì “dân tộc học” lại là phần chính, hiểu theo “cú pháp ngược” của tiếng Hán (mà như thế thì hoàn toàn trái ngược với cấu trúc của *ethnolinguistique*).

Tương tự như trên, *sociolinguistique* là *ngôn ngữ học xã hội* hoặc *xã hội ngôn ngữ học* chứ không thể là “ngôn ngữ xã hội học”; *psycholinguistique* là *ngôn ngữ học tâm lý*, hoặc *tâm lý ngôn ngữ học* chứ không thể là “ngôn ngữ tâm lý học”; *ethnomusicologie* là *âm nhạc học dân tộc* hoặc *dân tộc âm nhạc học* chứ không thể là “âm nhạc dân tộc học”; *ethnobiologie* là *sinh học tộc người* hoặc *dân tộc sinh vật học* chứ không thể là “sinh vật dân tộc học”; v.v..

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tên của các ngành khoa học mà không minh xác thì rõ ràng cũng là chuyện rất đáng lo.

★ 845. (KTNN 431, ngày 1-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 427, ông có bàn về hai tiếng “con đen” trong *Truyện Kiều* (hai câu 839 & 1414) mà ông Lê Trung Hoa đã dẫn từ điển của Huỳnh Tịnh Của để giảng là “con mắt”. Theo tôi thì việc Tú bà dùng “nước vỏ lựu, máu mào gà” không phải để đánh lừa con mắt mà để lừa cái trí khôn của khách chơi. Vậy giảng *con đen* là “con mắt” e rằng ép uổng, khiên cưỡng. Tôi xin nêu một cách giải thích khác hợp lý hơn để ông An Chi và ông Lê Trung Hoa tham khảo.

Trong dân gian, có câu “Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi”. Con đỏ đầu là con mới đẻ, con đen đầu là con đã lớn, tóc đen. Dân ta cũng dùng màu sắc để tả con người, ví dụ: *Trắng răng cho đến bạc đầu; má hồng răng trắng*; v.v. Hai tiếng “*răng trắng*” chỉ người còn trẻ. Và người ta cũng nói “*đánh lừa trẻ con*” để chỉ những trò lừa lọc chỉ lừa được trẻ con.

Vậy hai tiếng *con đen* trong *truyện Kiều* là hình tượng một người non trẻ, như trẻ con, chứ không phải nói mắt đen. Cụm từ *con đỏ đầu*, tinh giản thành “*đỏ đầu*”, người ta hiểu được thì *con đen đầu* cũng tinh giản thành “con đen” được.

Con đỏ: con mới đẻ còn đỏ hồng. Sau biến thành hình tượng là con còn nhỏ. Ví dụ: *thằng xích tử*.

Con đen: Dân gian nói “Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi”, chỉ người đàn ông phụ bạc (với vợ cả) bỏ cả con cái, ham vợ lẽ, chỉ lo cho con của vợ lẽ (với mình). “Con đen” không chỉ con đã trưởng thành, đã có gia đình.

Con đỏ con đen mang tính chất đối chọi nhau, rất dễ hiểu. Nếu ông An Chi đồng ý thì xin đăng trên số KTNN kế tiếp.

AN CHI: Chúng tôi rất hân hạnh nhận được “cách giải thích khác, hợp lý hơn” mà ông đã gửi đến. Ban biên tập KTNN chủ trương không chỉ đăng những ý kiến mà BBT hoặc người phụ trách CĐCT tán thành. Những ý kiến phản bác hoặc những lời góp với An Chi vẫn được giới thiệu tại CĐCT một cách trân trọng từ trước đến nay.

Chúng tôi rất lấy làm tiếc rằng cách giải thích mà ông cho là hợp lý hơn thực ra lại không nhất quán. Ở phần trước, ông cho rằng *con đen đầu* là con đã lớn, tóc đen (đối với *con đỏ đầu* là con mới đẻ) nhưng ở phần sau ông lại cho rằng *con đen đầu*, nói tắt thành *con đen* “không chỉ con đã trưởng thành, đã có gia đình” mà chỉ con của vợ cả. Sự bất nhất này là điểm bất hợp lý đầu tiên mà chúng tôi muốn nói đến. Điểm bất hợp lý thứ hai là ông cho rằng *con đen đầu* có thể nói tắt thành *con đen* và *con đỏ đầu* có thể nói tắt thành *con đỏ*.

Chúng tôi chẳng thấy có cơ sở nào để nói tắt như thế cả, mặc dù kiểu nói tắt này có được ghi nhận trong từ điển, chẳng hạn *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên (Nxb Văn hóa – thông tin, 1999). Quyển từ điển này có nhiều khuyết điểm và một phần nhỏ những khuyết điểm này đã được nêu ra trên mặt báo. Việc nó ghi nhận câu “*Con đen thì bỏ, con đỏ thì nuôi*” như là dị bản của câu “*Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi*” là một việc làm rất đáng ngờ. Việc nó giảng “con đen (đầu)” là con vợ cả, “con đỏ (đầu)” là con vợ lẽ lại càng là một việc khó tin. *Từ điển thành ngữ, tục*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ngũ, ca dao Việt Nam của Việt Chương (Nxb Đồng Nai, 1995) chỉ ghi có một hình thức duy nhất là “*Con đen thì bỏ, con đỏ thì tìm*” và giảng rằng *con đen* là con nuôi còn *con đỏ* là con ruột. Đây là một cách giảng khác hẳn.

Chúng tôi nêu những cách giảng khác nhau trên đây về hai ngữ danh từ *con đen* và *con đỏ* để gợi ý rằng có lẽ vì sự khác nhau đó nên chính ông cũng thấy khó chọn một cách giảng dứt khoát chẳng. Và có lẽ vì thế nên ông mới không nhất quán trong cách hiểu hai tiếng *con đen* trong lời góp ý của mình chẳng?

Nhưng dù ông có hiểu hai tiếng *con đen* như thế nào thì chúng tôi cũng chưa thấy ông chỉ ra sự liên hệ giữa cách hiểu đó với cái khái niệm mà ông gọi là “cái trí khôn của khách làng chơi” cả.

★ 846. (KTNN 431, ngày 1-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Tại sao Hâu vương trong *Tây du ký* có tên là *Tôn Ngô Không*?

AN CHI: Về câu hỏi của ông, tác giả Lê Anh Dũng có phân tích như sau:

“Thoạt đầu, Tổ sư hỏi Hâu vương có tánh gì, Hâu vương đáp rằng không có tánh. Thế thì:

“Tổ sư cười nói: *Người tuy thân thể thô lậu, nhưng giống loài khỉ ăn quả tùng. Ta và người trên thân đều lãnh họ tên, ý ta muốn đặt người họ Hồ 糊 [chiết tự: khuyển 犭 (con chó) + cổ 古 (xưa) + nguyệt 月 (trăng)]. Chữ Hồ bỏ con thú [bỏ chữ khuyển] bên cạnh thì còn là*

cổ nguyệt. Cổ là già, nguyệt là âm, lão âm không thể sinh hóa dương dục được. Nên ta đặt họ người là Tôn 孫 [chiết tự: khuyển 犻 + tử 子 + hệ 糸] mới tốt. Chữ Tôn bỏ con thú [bỏ chữ khuyển] bên cạnh thì còn là tử hệ. Tử là con trai, hệ là trẻ sơ sinh, quả là hợp với bản chất trẻ thơ. Vậy ta đặt cho là họ Tôn nghe.”

Một trò chơi lý thú! Chữ Hán tánh (tính) 姓 nghĩa là họ; nhưng theo Phật, tánh (tính) 性 còn có nghĩa là bản thể, là phần trường tồn bất biến nơi con người. Nhờ đó mà con người dù xấu xa vẫn có thể tương lai tu thành Phật được. Và tu Phật là cốt đạt tới chỗ *minh tâm kiến tánh*, theo Nho là *tồn tâm dưỡng tánh*, theo Lão là *tu tâm luyện tánh*.

Đặt cho tánh là Tôn, rồi giải chi li ra thành trẻ nhỏ, *Tây du ký* đã đưa ra một vấn đề trọng tâm của đạo Lão. Muốn tu hành đạt đạo, con người phải có được cái tâm hồn nhiên của trẻ mới để (*xích tử chi tâm*). Cũng vậy, *Tân ước* chép lời Chúa Giê-xu khuyên môn đệ hãy giữ tâm hồn như con trẻ thì mới vào được thiên đàng nước Chúa.

Hầu vương có tên là Tôn hành giả. Hành giả là người thực hành thiền. Lại có pháp danh là *Ngộ Không*, ngụ ý muốn ngộ nhập được cái Không (*sunyata*), hành giả phải dọn sạch lòng như tâm con trẻ.

Một hành giả thiền môn ngày xưa, dọc bước phong trần đi tìm cửa động trăng sao, như Tôn ngộ không hành giả, dấu chân của khách lữ còn in lại lời thơ thâm trầm vọng vào u uẩn cõi phù vân:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

*Nhất bát thiên gia phạn,
Cô thân vạn lý du,
Thanh mục đồ nhân thiếu,
Vấn lộ bạch vân đầu.*

Nghĩa là:

*Một bát cơm ngàn nhà,
Thân đơn muôn dặm xa,
Mắt xanh nào ai có,
Hỏi đường mây trắng qua.*

Phải! Mây trắng ơi, con đường nào ta đi? Câu hỏi của Tôn ngộ không hành giả sẽ vẫn còn được hỏi mãi giữa từng cuộc đời ai kia muốn xin một lần được trở về quê xưa để làm trẻ nhỏ ngồi bên thềm cũ hồn nhiên nhìn thế sự dần qua.”

(*Giải mã truyện Tây du*, bản in mới có sửa chữa và tăng bổ với sự cộng tác của Lê Anh Minh, Nxb Trẻ, 2001, tr.44-46).

★ 847. (KTNN 432, ngày 10-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết các nghĩa của chữ *thất* trong *gia thất*, *thứ thất*, *trắc thất*, v.v..

AN CHI: Theo *Hán ngữ đại tự điển* của “Hán ngữ đại tự điển biên tập ủy viên hội” (Thành Đô, 1993) thì chữ *thất* 室 là một chữ hội ý kiêm hình thanh. Theo phép hội ý, chữ *thất* đã được *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận giảng là một chữ gồm có *miên* 宀 và *chí* 至 mà *chí* là chỗ để ở, để nghỉ (*tùng miên, tùng chí; chí, sở chí*

dã). Còn theo phép hình thanh thì *Thuyết văn hệ truyện* của Từ Khải phân tích rằng *thất* là một chữ mà nghĩa phù là *miên* còn thanh phù là *chí* (tùng “*miên*” 𠄎, “*chí*” 至 thanh). Xét theo ngữ âm học lịch sử, về tiếng Hán và về văn tự học thì ý kiến của Từ Khải hoàn toàn chính xác mặc dù thoạt nghe thì thấy rất vô lý. Một chữ có thanh phù là *chí* 至 (thanh phù là thành tố ghi âm) mà lại đọc là “*thất*” thì rõ là chuyện khó tin. Nhưng sự thật thì lại đúng như vậy: chữ *chí* 至 không chỉ hài thanh cho chữ *thất* đang xét mà còn hài thanh cho một số chữ khác thuộc vận -ât như: 桡 (*chát*), 窒 (*trát*), 蛭 (*chát*, cũng có âm điệt), v.v..

Với tự hình đã phân tích ở trên và liên quan đến khái niệm “nhà cửa” và “gia đình”, chữ *thất* có mấy nghĩa đáng chú ý sau đây:

1. Nhà. Thí dụ: *thập thất cửu không* (mười nhà thì đến chín nhà mất sạch của cải (do thiên tai, chiến tranh, v.v.));

2. Phòng (trong một tòa nhà). Thí dụ: *giáo thất* (phòng học); *ngọa thất* (phòng ngủ); v.v.

3. Vợ. Thí dụ: *chính thất* (vợ cả); *thứ thất* hoặc *trắc thất* (vợ lẽ, thiếp); v.v.

★ 848. (KTNN 432, ngày 10-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Nho giáo có nói: “Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thất thập cổ lai hy.” Vậy có “bát thập”, “cửu thập” không?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Câu mà ông đã nêu gồm có hai phần của hai nhân vật khác nhau: Đỗ Phủ và Khổng Tử.

Câu “*Nhân sinh thất thập cổ lai hy*” (người sống đến bảy mươi xưa nay hiếm) là của Đỗ Phủ trong bài “*Khúc giang*”:

*Triều hồi nhật nhật điểm xuân y,
Mỗi nhật giang đầu tận túy quy.
Tửu trái tâm thường hành xứ hữu,
Nhân sinh thất thập cổ lai hy.
Xuyên hoa giáp điệp thâm thâm hiện,
Điểm thủy thanh đình khoản khoản phi.
Truyền ngữ phong quang cộng lưu chuyển,
Tạm thời tương thưởng mạc tương vi.*

Tản Đà đã dịch như sau:

Trên sông Khúc

*Khởi bệ vua ra, cố áo hoài,
Bên sông say khướt, tối lần mai.
Nợ tiền mua rượu đâu không thế,
Sống bảy mươi năm đã mấy người?
Bướm bướm luồn hoa phơ phát lượn,
Chuồn chuồn giỡn nước lững lơ chơi.
Nhấn cho: quang cảnh thường thay đổi,
Tạm chút chơi xuân kéo nữa hoài.*

(Theo *Thơ Đường*, Tản Đà dịch,
Nguyễn Quảng Tuân biên soạn,
TP.HCM, 1989, tr.82-83).

Phần còn lại là lời của Khổng Tử trong *Luận ngữ*, thiên thứ 2 (Vi chính):

“*Ngô thập hữu ngũ nhi chí ư học; tam thập nhi lập; tứ thập nhi bất hoặc; ngũ thập nhi tri thiên mệnh; lục thập nhi nhĩ thuận; thất thập nhi tòng tâm sở dục, bất du củ.*”

Nguyễn Hiến Lê đã dịch như sau:

“Ta mười lăm tuổi để chí vào việc học (đạo); ba mươi tuổi biết tự lập (tức khắc kỉ phục lễ, cứ theo điều lễ mà làm); bốn mươi tuổi không nghi hoặc nữa (tức có trí đức, nên hiểu rõ ba đức nhân, nghĩa, lễ); năm mươi tuổi biết mệnh trời (biết được việc nào sức người làm được, việc nào không làm được); sáu mươi tuổi đã biết theo mệnh trời (chữ *nhĩ* ở đây không có nghĩa là *tai*, mà là *dĩ* = đã); bảy mươi tuổi theo lòng muốn của mình mà không vượt ra ngoài khuôn khổ đạo lý (không phải suy nghĩ, gắng sức mà hành động tự nhiên hợp đạo lý).”

(*Luận ngữ*, Nguyễn Hiến Lê chú dịch và giới thiệu, Nxb Văn học, 1995, tr.39-40).

Cả hai vị, Khổng Tử và Đỗ Phủ, đều không ai nói đến “bát thập”, “cửu thập” trong hai nguồn đã trích cả.

★ 849. (KTNN 432, ngày 10-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin có nhận xét về hai câu sau đây:

1. “*Rút dây động rừng*” hay “*Bứt mây động rừng*”?

Việt Nam tự điển của Khai Trí tiến đức và nhiều quyển từ điển thông dụng hiện nay đều ghi “*Rút dây động rừng*”. Nhưng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam của Nguyễn Lân thì lại chính thức ghi “Rút dây động dưng” và chú thích rằng *dùng* là “(cái) cốt để trát bức vách”. Vậy *dùng* ở đây gần nghĩa với *dùng*, là cái nan để làm cốt vách. Đúng phen cũng là đan phen. Do đó mà trong *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Pháp*, Nguyễn Lân mới dịch là “*En tirant une corde, on secoue les palançons*”.

Nhưng ở một cuốn sách cổ (nói “cổ” là vì nó được ấn hành trên 60 năm có dư) mà rất tiếc là Thúy Quỳnh chỉ có được bản photocopie từ trang 298 đến trang 375 và được biết tên là *Grammaire française annamite* (?), Thúy Quỳnh đọc được tại trang 335 như sau:

“Đánh trống động chuông; bứt mây động rừng (Frappez le tambour, la cloche vibre; arrachez le rotin, la forêt murmure).

Vậy “*bứt mây động rừng*” là vế thứ hai của một câu tục ngữ hoàn chỉnh có tám chữ.

2. “Của mình thì dễ, của rể thì bòn”: “rể” hay “nễ”?

Câu này cũng tương đương với các câu “Của người bỏ tát, của mình lật buộc” hoặc “Của mình mình giữ bo bo, Của người thì thả cho bò nó ăn” nhưng có lẽ dành riêng cho các ông bố vợ, các bà mẹ vợ, nhất là các bà, hay tham lam bòn mót của cải của các chàng rể. *Tục ngữ Việt Nam* của nhóm Chu Xuân Diên, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân đều ghi như vậy tuy cũng có sách ghi *rể* thành “*dễ*” (facile). Ở vị trí của chữ “*dễ*” phải là một danh từ hoặc một đại từ chứ không thể là một tính từ. Vậy chữ “*dễ*” là một chữ viết sai.

Nhưng có một quyển sách (rất tiếc là quá cũ, rách cả đầu cả cuối nên không rõ tác giả và nhà xuất bản) lại ghi như sau:

“*Của mình thì dễ, của nễ thì bòn: Ménager son bien et gratter sur celui d'autrui*” (Tiết kiệm của cải của mình và kiếm chác của người khác).

“Nê”, cũng như “nì” 你 là đại từ ngôi thứ hai, ví như *you* trong tiếng Anh hoặc *tu, vous* trong tiếng Pháp. Vậy “*của mình thì để, của nê thì bòn*” rất có thể đã có xuất xứ xa xưa, lâu đời, trước cả “*Của mình thì để, của rẻ thì bòn.*”

AN CHI: 1. Về trường hợp này, chúng tôi xin có ý kiến như sau:

1.1. Chúng tôi không cho rằng *dùng* lại đồng nghĩa với *dứng*. *Dứng* là nan để làm cốt vách còn *dùng* thì lại là cốt vách và vì là cốt vách, nghĩa là cả một cái phen đan bằng *dùng* nên nó mới có *mạch* chứ riêng từng cái *dứng* thì không thể có *mạch*. *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên đã ghi nhận:

“*Dứng₁ = Dùng₁ = thanh bằng tre, nứa cài ngang dọc để trát vách.*”

Chúng tôi cho rằng ghi nhận như thế thì không chính xác.

1.2. Chúng tôi thừa nhận câu “*Bứt mây động rừng*” mới là dạng gốc còn “*Rút dây động rừng*” chỉ là một dị bản hậu kỳ mà nghĩa đã “lỏng lẻo” đi nhiều so với dạng gốc. Đến như nói “*Rút dây động dùng*”, thì lại càng vô lý vì trong *dùng* chỉ có *dứng* chứ không làm gì có *dây*.

1.3. Trong phương ngữ Nam Bộ từng tồn tại câu “*Đánh trống động chuông*” như đã được ghi nhận trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (X. q.thượng, chữ “*động*”). *Động chuông* là “đánh chuông cho kêu bằng cái chày treo ngang lưng lẳng trên không” (lời giảng của Lê Văn Đức). “*Đánh trống động chuông*” còn có một dị bản là “*Đánh trống động chiêng*”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

1.4. Vế đầu của câu “*Đánh trống động chuông, bút mây động rừng*” có thể chỉ là một hình thức nói lệch từ câu “*Đánh trống động chuông*” mà thôi. Nhưng dù có phải như thế hay là không thì vế này cũng không thể hợp với bốn tiếng “*Bút mây động rừng*” thành một câu tục ngữ hoàn chỉnh có tám chữ được vì vần lưng ở vế sau (tiếng thứ ba) không thể cùng vị trí với tiếng cùng vần với nó ở vế trước (cũng là tiếng thứ ba) mà lại hoàn toàn đồng âm.

2. Chúng tôi không cho rằng *nễ* ở đây lại là đại từ ngôi thứ hai, vì “*mình*” ở vế trước chỉ có thể đối với “*người*” (tương đương ngôi thứ ba) chứ không thể đối với ngôi thứ hai (*mây, mi, v.v.*) được. Theo chúng tôi thì *nễ* ở đây là “*nhà thờ ông bà*” như đã được giảng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của (tác giả này viết thành “*nễ*”). Vậy “*của nễ thì bòn*” có nghĩa là của ông bà thì bòn rút (còn của mình thì lại giữ “*bo bo*”). Chúng tôi đồng ý rằng đây là hình thức xưa hơn vế “*của rể thì bòn*”.

★ 850. (KTNN 433, ngày 20-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Từ ngày 28.7.2002, HTV7 đã trình chiếu bộ phim 28 tập của Trung Quốc mà nhan đề được dịch là “*Cây ngô đồng*”. Nhưng tên gốc của bộ phim bằng tiếng Hán thì lại thấy là “*Ngô đồng vũ*” (梧桐雨). *Ngô đồng vũ* dĩ nhiên không thể là “*cây ngô đồng*”. Nhưng liệu đó có phải là “*mưa (mùa) ngô đồng*”, kiểu như hoàng mai vũ là “*mưa (mùa) hoàng mai*” hay không?

AN CHI: *Ngô đồng vũ* vốn là tên một vở tạp kịch của Bạch Phác đời Nguyên mà tên gọi hoàn chỉnh ban

đâu là *Đường Minh Hoàng thu dạ ngô đồng vũ*. Cảm hứng của tác giả bắt nguồn từ các tác phẩm *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị, *Trường hận ca truyện* của Trần Hồng đời Đường và *Dương Thái Chân ngoại truyện* của Nhạc Sử đời Tống. Nội dung vở kịch cũng lấy tình tiết từ các tác phẩm đó và xoay quanh sự sủng ái mà Đường Minh Hoàng dành cho Dương Quý Phi.

Tướng biên thù là An Lộc Sơn phạm tội đáng chém, được Đường Minh Hoàng tha chết và phong làm tiết độ sứ Ngự Dương, lại được Dương Quý Phi nhận làm con nuôi. Chẳng bao lâu sau, An Lộc Sơn khởi loạn, đem quân về vây hãm Trường An. Vua phải bỏ chạy vào Tứ Xuyên. Đến đèo Mã Ngôi, quân sĩ giết anh họ Dương Quý Phi là Dương Quốc Trung rồi ép vua phải bắt Quý Phi thất cố. Sau khi dẹp xong loạn, trở về Trường An, ngày nào Đường Minh Hoàng cũng khóc nhớ Dương Quý Phi và ban tế trước chân dung nàng. Một ngày cuối thu, mưa dập ngô đồng, Đường Minh Hoàng mộng thấy Quý Phi. Đến khi tỉnh dậy, càng nhớ nhưng da diết; lòng sầu muộn không bút mực nào có thể tả xiết.

Tên của vở kịch vốn là chữ ở câu thứ hai của đoạn sau đây (câu thứ 62 của cả bài) trong bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị:

*Xuân phong đào lý hoa khai nhật,
Thu vũ ngô đồng diệp lạc thì.
Tây cung Nam nội đa thu thảo,
Lạc diệp mãn giai hồng bất tảo.*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(Tạm dịch:

*Buổi gió xuân đào mạn nở hoa,
Lúc mưa thu ngô đồng rụng lá.
Cung Tây điện Nam ngập cỏ thu,
Lá rụng đỏ thêm chẳng màng quét.)*

Trung Quốc lịch đại danh thi phân loại đại điển do Hồ Quang Chu & Chu Mãn Giang chủ biên, (Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã, 1992) giảng về hai câu 61–62 rằng “bất kể ngày xuân đào mạn nở hoa hoặc về thu mưa dập ngô đồng rụng lá, Huyền Tông (Đường Minh Hoàng) đều thương nhớ không nguôi” (q.4, tr.437, chth.50). Lòng nhớ thương triền miên đó đã được Bạch Phác hình tượng hóa bằng ngữ đoạn “*Đường Minh Hoàng thu dạ ngô đồng vũ*” mà ông dùng làm tên cho vở kịch của mình và chúng tôi tạm dịch (cho thoát ý) là “Đêm thu, mưa dập ngô đồng, Đường Minh Hoàng nhớ Dương Quý Phi”. Về sau, vở kịch được gọi tắt thành “*Ngô đồng vũ*” và cách gọi tắt này vô hình trung đã biến ba tiếng *Ngô đồng vũ* thành một cấu trúc cú pháp giống hệt với ngữ danh từ *hoàng mai vũ* như ông đã có ý muốn so sánh. Nhưng nếu *hoàng mai vũ* (mưa vào mùa mai vàng (nở rộ)) chỉ thuần túy là chuyện khí hậu thì *ngô đồng vũ* lại là một lối nói mang tính hình tượng. Vẫn dùng để diễn đạt bối cảnh tự nhiên (thời tiết) cho nỗi niềm thương nhớ của Đường Minh Hoàng, ba tiếng *ngô đồng vũ* đã trở thành một lối nói tượng trưng cho chính nỗi niềm thương nhớ đó.

Chúng tôi cho rằng không phải ngẫu nhiên mà tên của bộ phim “Cây ngô đồng” bằng tiếng Hán (*Ngô đồng vũ*) lại trùng hợp với tên vở kịch của Bạch Phác đời Nguyên. Ở đây, người ta đã mượn tên một vở kịch ngày xưa để đặt cho một bộ phim thời nay vì một điểm chung là tình yêu say đắm, thậm chí mù quáng của nhân vật nam hữu quan đối với nhân vật nữ hữu quan. Xin nhắc rằng ca từ của bài hát trong phim *Cây ngô đồng* có câu chót được dịch sang tiếng Việt là:

Yêu em anh mãi mãi yêu.

★ 851. (KTNN 433, ngày 20-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Cũng thời là tên dưa, mà các từ ghép như *dưa chuột*, *dưa lê*, *dưa tây*, *dưa gang*, v.v. lại dễ hiểu vì tiếng thứ hai của các từ đó đều có nghĩa và cũng đều là từ. Đến như *dưa hấu* thì thật là khó hiểu vì chẳng ai biết được *hấu* có nghĩa là gì và có phải là từ hay không.

AN CHI: Về thắc mắc của ông, Cao Xuân Hạo đã giải thích như sau:

“*Hấu* là một từ, vì 1. nó là một “hình thái ràng buộc tuyệt đối”; vì 2. nó có chức năng cú pháp; vì 3. nó được kết hợp với một từ (*dưa*) và không có một lý do gì cho phép ta nói rằng ở đây từ *dưa* đã biến thành một căn tố hay một phụ tố và vì 4. nếu *hấu* là từ tố, tức ví thử *dưa hấu* là một từ, thì không thể gọi *dưa hấu* bằng *dưa* như người ta vẫn gọi *xe* thay cho *xe đạp*, *đàn* thay cho *đàn nguyệt*, *máy* thay cho *máy khâu* v.v., và mặt khác đã có thể đặt những câu hỏi như **Đây là quả dưa*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hay quả dưa hấu? hoặc nói được và chấp nhận được những câu như **Đây là hột đậu nành chứ không phải là hột đậu* (cũng như **Anh đi xe hay đi xe đạp?* hay **Tôi đến đây bằng xe chứ không phải bằng xe đạp*) là những câu không thể chấp nhận được vì người Việt nhận thức một cách rõ ràng và chắc chắn tính đồng nhất của hai chữ *xe*, hai chữ *dưa* và hai chữ *đậu*.”

(“Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng”, trong:
Tiếng Việt – mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, Nxb Giáo dục, 1998, tr.201).

Về chức năng cú pháp của từ *hấu*, ở một đoạn trước, Cao Xuân Hạo đã nói rõ như sau:

“*Hấu* là định ngữ của *dưa* cũng như *chuột*, *kim*, *gang*, *bỏ*, *lê*. Những tổ hợp như *dưa hấu*, *đậu nành* hoàn toàn tương đồng với các tổ hợp gồm một danh từ và định ngữ hạn định của nó, kể cả về mô hình trọng âm [01] (iambe) vốn khu biệt loại tổ hợp này với loại tổ hợp đẳng lập với mô hình [11] (spondée). *Dưa hấu*, *đậu nành*, *dưa gang*, *đậu đũa* là những tổ hợp chặt. Cũng như tất cả các tổ hợp tương tự, bộ phận trước có thể dùng thay thế cho cả tổ hợp, nhưng bộ phận sau không thể dùng một mình, chẳng hạn như để trả lời câu hỏi “*dưa gì?*”, “*đậu gì?*”, nếu không thể trả lời bằng một tiếng “*hấu*”, “*nành*” gọn lỏn, thì cũng không thể trả lời bằng “*chuột*”, “*gang*” hay “*đen*”, “*đũa*” được.”

(Bđd, tr.201)

Tóm lại, theo Cao Xuân Hạo, thì *hấu* trong *dưa hấu* là một từ và từ này, theo chúng tôi, vốn có nghĩa là

“đỏ”. Trước nhất, xin lưu ý rằng có địa phương gọi dưa hấu là *dưa đỏ*. Vậy ta có đẳng thức:

dưa hấu = dưa đỏ.

Từ trên đây, ta có thể tạm thời suy ra:

hấu = đỏ (?)

Theo chúng tôi thì đẳng thức trên đây có thể chứng minh được. Chúng tôi nhớ đã có đọc ở đâu đó, một tác giả có nói rằng *hấu* trong *dưa hấu* có nghĩa là đỏ. Chúng tôi không biết tác giả đó đã căn cứ vào đâu còn với chúng tôi, nếu đúng *hấu* có nghĩa là “đỏ”, thì đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 照, âm Hán Việt hiện đại là *hú*, mà “đỏ” là một trong các nghĩa đã được ghi nhận trong từ điển. Về nghĩa thì đã là chuyện hiển nhiên còn về âm thì mỗi tương ứng “*hấu ~ hú*”, cũng giống như “*châu ~ chu*”, “*thâu ~ thu*”, v.v., không phải là chuyện chưa hề xảy ra.

Tóm lại, trong *dưa hấu* thì *hấu* hẳn hoi là một từ và từ này, theo chúng tôi, có nghĩa là “đỏ” như đã thử chứng minh ở trên.

★ 852. (KTNN 433, ngày 20-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Còn nhớ có lần, chữ 炸 mà các quyển từ điển (*Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh, v.v.) đều đọc thành *tạc* thì ông An Chi lại đọc là “trá”. Xin cho biết lý do.

AN CHI: Trước nhất, xin lưu ý rằng chữ 炸 không được ghi nhận trong một vài quyển từ điển quan trọng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thời xưa như *Quảng vận* và *Khang Hy tự điển*. Đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *hỏa* 火 còn thanh phù là *sạ* 乍. Nhiều người làm từ điển trước đây đã đọc nó thành “tạc” có lẽ là do suy luận từ âm của chữ 昨 (tạc) nhưng đó là một việc làm không có căn cứ. *Từ hải* đã ghi rõ ràng là, với nghĩa là “nổ”, nó phải được đọc như chữ *trá* 詐. Chúng tôi đã theo cách đọc này. Nhân tiện, xin nói thêm rằng với thanh phù *sạ* 乍 thì về mặt ngữ âm lịch sử ta từng có mối tương ứng “*tra ~ tak*” mà cái dẫn chứng thú vị nhất, theo chúng tôi là: chữ *tạc* 酢, có nghĩa là báo đáp lại, còn có âm cổ Hán Việt là *trả*, nay vẫn còn dùng rộng rãi như trong *trả lời*, *trả ơn*, v.v..

★ 853. (KTNN 434, ngày 1-9-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi là một bạn đọc trung thành của CDCT và sẵn sàng tin rằng chữ *chí* 至 hài thanh cho chữ *thất* 室 như ông đã trả lời trên KTNN 432. Nhưng liệu có còn trường hợp nào khác mà chữ có vận *-i* lại hài thanh cho chữ có vận *-ât* (hoặc ngược lại) hay không? Nếu có thì tôi tin rằng ý kiến của ông sẽ có nhiều sức thuyết phục hơn.

AN CHI: Ông đã cho ý kiến rất xác đáng. Ngữ âm học lịch sử và văn tự học đã khẳng định rằng trong tiếng Hán và chữ Hán còn có nhiều trường hợp khác mà chữ có vận *-i* hài thanh cho chữ có vận *-ât* hoặc ngược lại. Sở dĩ chúng tôi không đi sâu vào vấn đề trên KTNN 432 là vì câu hỏi trên số đó nặng về mặt nghĩa hơn là về mặt âm và vì chúng tôi còn muốn dành chỗ cho hai câu hỏi còn lại của hai bạn đọc khác.

Lĩnh ý ông, kỳ này chúng tôi xin nêu thêm một số trường hợp sau đây:

– Chữ *tất* 必, mà âm Hán Việt chính thống là *bất*, hài thanh cho chữ *bí* 祕 (cũng viết 秘) trong *bí mật*;

– Chữ *chất* 質 cũng có âm *chi* (nghĩa khác);

– Chữ *khát* 乞 (= cầu, xin) và chữ *khí* 气 (= không khí) vốn là một và hệ quả là chữ *hất* 汽 cũng đọc là *khí*;

– Chữ *ni* 尼 cũng có âm *nật*;

– Chữ *phát* 弗 (= chẳng, đừng) hài thanh cho các chữ *phi*: 沸 ((nước) vọt lên, sôi lên), 費 (hao, tốn);

– Chữ *thị* 是 đã được Vương Lực chứng minh là đồng nguyên (cùng gốc) với chữ *thật* 實 và cả chữ *thực* 寔 (X. *Đồng nguyên tự điển*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr.115);

– Chữ *úy* 尉 cũng có âm *uất*;

– Chữ *xuất* 出 cũng có âm *xuý*; v.v..

Trở lại với chữ *chí* 至 và chữ *thất* 室, chúng tôi xin nói thêm để ông và bạn đọc được rõ ràng trong *Đồng nguyên tự điển tái bổ* (Ngữ văn xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999), tác giả Lưu Quân Kiệt đã khẳng định rằng đó là hai chữ đồng nguyên (X. tr.139, c.1). Còn về phần cá nhân thì chúng tôi xin nhắc lại rằng với nghĩa là “rất, lắm”, chữ *chí* 至 còn có âm cổ Hán Việt là *rất* (rất

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thông dụng trong tiếng Việt hiện đại), và là một chữ đồng nghĩa và đồng nguyên với chữ *chất* 質, như chúng tôi cũng đã có lần khẳng định tại CĐCT.

Xin trân trọng cảm ơn ông đã gợi một vấn đề bổ ích để chúng tôi có dịp trình bày cho đầy đủ hơn.

★ 854. (KTNN 434, ngày 1-9-2002)

ĐỘC GIẢ: Trong câu chuyện râm ran ngày Tết, một chị bạn của tôi thắc mắc: “Sao lại nói “con gái mười hai bến nước, trong nhờ, đục chịu”? Sao lại mười hai chứ không phải là hai?” Tôi nhớ lại, cũng với câu này, khi vui chuyện với ông xã tôi, tôi hỏi: “Ông là bến thứ mấy trong mười hai bến nước mà kéo được thuyền của tôi vào bến của ông vậy?” Ông trả lời: “Làm gì có đến mười hai bến, nhiều vậy!” Theo ông, chỉ có hai bến thôi và ông đã tự hào là “bến trong” để cho tôi tìm ghé thuyền vào. Tôi xác nhận ông xã tôi thiệt là một bến trong. Nhưng còn mười một bến kia là những bến nào, thưa ông An Chi?

AN CHI: Ngay từ kỳ CĐCT đầu tiên cách đây gần 10 năm, trên KTNN 95 (1.11.1992), chúng tôi đã có trả lời về câu “Phận gái mười hai bến nước”. Sau đó, một bạn đọc lại góp ý và chúng tôi đã trả lời vị này trên KTNN 106. Từ bấy đến nay, thỉnh thoảng chúng tôi vẫn nhận được thư hỏi về câu này, gần đây nhất là thư đề ngày 17.2.2002 của M^{me} Phương, Q.3, TP.HCM. Vì nhiều bạn đọc muốn tìm hiểu và vì hai số KTNN 95 & 106 đến nay rất khó tìm nên chúng tôi xin mượn cách đặt vấn đề của bà Phương để trả lời chung bằng cách nhắc lại, có bổ sung, những ý chính trên KTNN 95 & 106 như sau.

Nhiều người cho rằng “mười hai bến nước” là: *công, hầu, khanh, tướng, sĩ, nông, công, thương, ngư, tiêu, canh, mục*. Đây rõ ràng là một cách giải thích hoàn toàn khiên cưỡng vì chẳng có lẽ “công”, “khanh” lại không phải là “sĩ” còn “canh” thì lại không phải là “nông”? Rõ ràng đây là một kiểu “phân phối” phản luận lý.

Lại có người cho rằng “mười hai bến nước” là: *sĩ, nông, công, thương, nho, y, lý, bốc, ngư, tiêu, canh, mục*. Cũng vẫn phản luận lý: chẳng lẽ “nho” lại không phải là “sĩ” rồi “nông” và “canh” lại không phải là một? Cuối cùng, có người cho rằng “mười hai bến nước” là mười hai con giáp: *tý, Sửu, dân, meo, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, dậu, Tuất, Hợi*. Không có gì phản luận lý trong cách “phân phối” này và có vẻ như ở đây người ta muốn trông chờ vào khoa tử vi! Nhưng chúng tôi cũng không tin vào cách giải thích này.

Theo chúng tôi thì chỉ có hai bến mà thôi. Trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa đã giảng như sau:

“*Con gái mười hai bến nước*: Thân con gái như chiếc đò, hoặc gặp bến trong, hoặc mắc bến đục, hoặc đưa người tốt, hoặc đưa người xấu, may thì nhờ, rủi thì chịu. Tiếng nói “mười hai bến nước” là nói cho vắn.”

Cái mà Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa gọi là “nói cho vắn” thì chúng tôi lại quan niệm là do từ nguyên dân gian mà ra. Số là hai danh từ *bến* và *thuyền* vẫn được dùng để chỉ người con trai và người con gái trong việc hẹn hò, đính ước.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Từ cách dùng này, đi xa thêm một bước, *bến* lại được dùng để chỉ số phận của cá nhân, thường là của phụ nữ trong quan hệ nhân duyên. Chữ *nhân* ở đây viết là 姻 và *nhân duyên* được *Mathews' Chinese-English Dictionary* giảng là “the fate or influence which brings lovers together”, nghĩa là “số phận hoặc ảnh hưởng gắn bó (hai) người yêu với nhau”. *Bến nước* trong thành ngữ *mười hai bến nước* chính là thứ nhân duyên này. Nhưng trong tiếng Hán, lại còn có một thứ nhân duyên khác, mà chữ *nhân* viết là 因. Đây là *nhân duyên* của nhà Phật mà cũng quyển từ điển trên giảng là “the cause which produces effects in a future life”, nghĩa là “cái nhân tạo ra những cái quả trong kiếp sau.” Theo điển lý nhà Phật thì có tất cả là mười hai nhân duyên, tiếng Hán gọi là *thập nhị nhân duyên*. Chẳng qua là do cách hiểu theo từ nguyên dân gian nên người ta mới đánh tráo thứ nhân duyên của thần Ái tình vào chỗ thứ nhân duyên của nhà Phật mà diễn Nôm *thập nhị nhân duyên* thành *mười hai bến nước*. Kỳ thực, như Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa đã giảng, và như bà Phương đã ghi lại ý kiến của ông nhà, chỉ có hai bến (bến trong và bến đục) cho người phụ nữ mà thôi. Chẳng qua từ điển gia của chúng ta vì không nghĩ đến tác dụng của từ nguyên dân gian nên mới viết rằng “tiếng nói “mười hai bến nước” là nói cho vắn”. Nhưng ông vắn rất đúng ở chỗ ông không thừa nhận rằng ở đây hai tiếng *mười hai* lại có nghĩa xác thực như nhiều người vắn tưởng.

Để cho rõ hơn, chúng tôi xin được nhắc đến lý thuyết hữu quan của nhà ngữ học người Pháp là Pierre

Guiraud trong cuốn *Les locutions françaises* (Paris, 1973). Đó là chương V mang tiêu đề *Accidents linguistiques* (Các sự cố ngôn ngữ) trong đó tác giả đã bàn đến những sự đan chéo hình thức (*croisements de formes*) và những sự lây truyền nghĩa (*contaminations de sens*) giữa các từ ngữ và thành ngữ với nhau. Trong tiếng Việt, ta cũng thấy có những hiện tượng như thế mà sau đây là một thí dụ. Trên KTNN 432, chúng tôi có bàn đến vấn đề “*Rút dây động rừng* hay *Bút mây động rừng?*” và “*Đánh trống động chuông, Bút mây động rừng* (với dị bản “*động dưng*”) có phải là một câu tục ngữ hoàn chỉnh có tám chữ hay không?”. Ở đây, ban đầu ta có ba câu riêng biệt:

1. *Đánh trống động chuông;*
2. *Tai vách mạch dưng; và*
3. *Bút mây động rừng.*

Do không còn hiểu nghĩa của *động* trong câu 1, lại liên hệ với *động* ở câu 3, người ta mới cho ra dị bản “*Đánh trống động chuông*”. Do đồng hóa tiếng cuối câu 2 với tiếng cuối câu 3, người ta mới cho ra dị bản “*Tai vách mạch rừng*”. Nghĩa của *mạch* (liên quan đến khái niệm “*đường*”) ở câu 2 và nghĩa của *mây* (liên quan đến khái niệm “*dây*”) ảnh hưởng đến nhau đã làm phát sinh các dị bản “*Rút dây động rừng*” và “*Rút dây động dưng*”. Nghĩa của những dị bản này thường khó hiểu vì không chặt chẽ. Đó là hậu quả của những sự đan chéo hình thức (từ ngữ) và những sự lây truyền nghĩa mà Pierre Guiraud đã nói đến.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Phàm đối với những thành ngữ học búa kiểu *mười hai bến nước* mà khi tìm nghĩa lại không xét đến các hiện tượng trên đây thì khó lòng tìm cho ra sự thật. Chúng tôi cho rằng ở đây “nhân duyên” của Thần Ái tình đã lây truyền nghĩa cho “nhân duyên” của nhà Phật nên mới sinh ra cái sự “mười hai bến nước” đó thôi. Dĩ nhiên đây chỉ là một cái hướng để tìm hiểu và dĩ nhiên là cách hiểu mà chúng tôi đưa ra có thể hoàn toàn chẳng dính dáng gì đến cái nghĩa thật mà sau này người ta sẽ tìm ra. Xin cứ tạm nêu lên để thỉnh giáo ở các nhà chuyên môn.

★ 855. (KTNN 435, ngày 10-9-2002)

ĐỘC GIẢ: *Ngôn ngữ & Đời sống* số 8-2002 có đăng bài “Rắc rối về chữ *gối* trong *Truyện Kiều*” của tác giả Nguyễn Khắc Bảo. Tác giả này khẳng định rằng chữ thứ tư của câu 433 (*Nhật thưa gương giội đầu cành*) là *gối* chứ không phải *giội* hay *rọi*. Vì vậy nên ông đã đọc câu này thành:

*Nhật thưa gương **gối** đầu cành.*

Nguyễn Khắc Bảo viết:

“Toàn bộ 10 bản *Kiều Nôm* cổ kể trên (Liễu văn đường 1871, Quan văn đường 1879, Thịnh mĩ đường 1879, Duy minh thị 1879, Thuận Thành 1879, Diển Châu chép tay, A.des Michels 1884, Quế Võ 1894, Ấn thư hội 1896, Chu Mạnh Trinh 1906 – NT Minh chép lại) và 3 bản Quốc ngữ cổ nhất của Trương Vĩnh Ký 1875, A.D. Michels 1884 và Nordemann 1897 đều chép là: *Nhật thưa gương **giội** đầu cành* (Do chữ *nôm* 搥 có bộ *thủ* 扌 biểu nghĩa và chữ *hội* 會 biểu âm). Tác giả tả cảnh Thúy Kiều

“*xăm xăm băng lối vườn khuya một mình*” trong lúc mọi người đã yên giấc ngủ cả rồi, nên liên tưởng đến mảnh trăng cũng như đang gói đầu vào cành cây mà ngủ.”

(Bdd, tr.27)

Xin hỏi ông An Chi: Trăng có đầu và có ngủ hay không mà ông Nguyễn Khắc Bảo lại viết “mảnh trăng cũng như đang gói đầu vào cành cây mà ngủ”? Chữ thứ tư của câu này phải đọc thế nào mới đúng?

AN CHI: Theo cú pháp Nguyễn Du thì, đúng như thực tế thiên văn học mà mọi người đều biết, dĩ nhiên là trăng chẳng làm gì có đầu. Với cú pháp Nguyễn Du thì trong câu 433 (dù chữ thứ tư của nó được phiên là *gối* hay *giới*), hai tiếng cuối đi với nhau để tạo thành ngữ danh từ *đầu cành* mà *đầu* đương nhiên là trung tâm. Với quan hệ cú pháp này thì “*đầu*” thuộc về cành của cây trong vườn nhà Vương ông.

Chỉ có với cú pháp Nguyễn Khắc Bảo thì trăng mới mọc đầu mà thôi. Ông Nguyễn đã cắt “đầu” của ngữ danh từ *đầu cành* để gán nó vào vị trí từ *gối* thành *gối đầu* nên mới sinh ra cái sự “mảnh trăng gói đầu vào cành cây mà ngủ”. Sự “hành hình” này chẳng những không đúng với luật của tiếng Việt mà còn làm cho hồn thơ của Nguyễn Du, tuy là thơ tự sự nhưng đầy chất trữ tình, tan biến đi hết. Câu 433 nằm trong trích đoạn kể chuyện Kiều “xé rào” (dĩ nhiên là rào cản của đạo đức và ý thức hệ phong kiến) sang gặp Kim Trọng lần thứ hai ngay trong một đêm. Nó nằm trong cái trường đoạn thơ mộng nhất của thiên diễm tình Kim-Kiều mà

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nguyễn Du lại ép trăng của nó gói đầu vào cành cây để ngủ thì còn đâu nữa cái tố chất *văn chương nét đất thông minh tinh trời* của một bậc thi hào. Chị Hằng, chú Cuội nơi cung Quảng, nếu có chút tố chất nhân văn thì dù có buồn ngủ đến mấy cũng phải gắng thức mà đôi bước nàng Kiều *xăm xăm băng lối vườn khuya một mình* mới phải chứ!

Huống chi trong thực tế thì trăng có ở dưới trần gian này đâu mà ông Nguyễn Khắc Bảo bắt nó gói đầu lên cành cây để ngủ. Nó ở tít mãi trên trời, trong vũ trụ kia mà! Vì thế nên một nhà thơ tài hoa khác của Việt Nam thời hiện đại là Tản Đà mới viết:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!

Trần thế em nay chán nữa rồi.

Cung quế đã ai ngồi đó chưa?

Cành đa xin chị nhắc lên chơi.

(*Muốn làm thằng Cuội*)

Vậy thì trăng ở trên trời chứ ở đâu dưới đất mà gói đầu lên cành cây vườn nhà Vương ông bên Trung Hoa đời nhà Minh. Còn cái mà Nguyễn Du muốn diễn đạt bằng chữ *gương* thì lại là *ánh trăng*. Nó bàng bạc khắp không gian và trong khoảng không bao la nó chiếu sáng đó có vườn nhà Vương ông tại đây nó lọt qua cành cây kẽ lá chỗ thưa chỗ nhặt nên mới có chuyện "*nhật thưa gương giọi đầu cành*". Cái hiện thực chỗ thưa chỗ nhặt này của ánh trăng làm cho hình và bóng của nàng Kiều trong đêm lúc ẩn lúc hiện, mờ mờ ảo ảo, thích hợp một

cách rất “xi-nê-ma” với cái cảnh lén lút của nàng *xăm xăm băng lối vườn khuya một mình* mà đi tìm người tình. Nguyễn Du đã dựng công tạo ra một sự nhịp nhàng cảnh-tình sống động đến như thế thì nữ nào ta lại thay thế nó bằng cái cảnh vô hồn “mảnh trăng gói đầu vào cành cây mà ngủ”?

Ông Nguyễn Khắc Bảo đã cất công đi tìm cái chữ “*gối*” trong mười bản Kiều Nôm cổ; kể ra đây cũng là một việc làm đáng khâm phục. Nhưng chỉ cần ông quan tâm một chút đến hai chữ đầu của câu 433 là *nhặt thua* thì ông sẽ thấy đó là một việc làm không bõ công. Chính sự tồn tại của hai chữ “*nhặt thua*” chắc chắn không cần phải khảo dị này tự nó đã bác bỏ cái âm “*gối*” và cái cách giảng từ *gối* mà ông đã vun đắp một cách rất tự tin. Vâng, giá như ông chịu khó thử đặt câu hỏi: “Thế nào là *gối đầu vào cành cây mà ngủ* một cách... *nhặt thua*?” hoặc “*gối đầu một cách nhặt thua*?” thì ông sẽ thấy ngay lập tức rằng cách phiên âm rồi cách giảng ý của mình có vấn đề. Không có bất cứ ai sành tiếng Việt mà lại có thể hiểu được thế nào là “*ngủ* (một cách) *nhặt thua*”. *Ngủ ngon, ngủ ngon lành, ngủ yên, ngủ say, ngủ mê ngủ mệt*, v.v., thì được. Chứ “*ngủ* (một cách) *nhặt thua*” thì lại không phải là tiếng Việt.

Dĩ nhiên là để tự biện bạch, rất có thể ông sẽ nói rằng ở đây hai tiếng *nhặt thua* là định ngữ đảo của danh từ *cành* (“*gối đầu trên cành nhặt thua*”). Một sự chống chế như thế cũng không ổn chút nào vì tiếng Việt chỉ chấp nhận đảo trạng ngữ chứ vị từ chỉ tính chất

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đóng vai định ngữ thì không, dù là ở trong thơ. Nhưng cứ cho là có thì trong trường hợp này ta lại phải thừa nhận rằng ở đây *cành* là một danh từ thuộc số phức (thì mới có thể có “cành nhạt, cành thưa”) và như thế thì trắng phải được gắn thêm vô số đầu mới đủ mà gởi lên vô số cành cây vườn nhà Vương ông.

Thực ra, ở đây, hai tiếng *nhật thưa* chỉ thích hợp để diễn tả ánh trăng và/ hoặc bóng cây mà thôi. Chữ “gối” tuyệt đối không thể có chỗ đứng trong câu 433. Vậy nên chẳng ta cứ bằng lòng với nguyên trạng như vốn có trong nhiều bản quốc ngữ quen thuộc:

“Nhật thưa gương gội đầu cành”.

Tạm thời chúng tôi chưa thấy có chữ nào thích hợp hơn chữ “*gội*” cả.

★ 856. (KTNN 435, ngày 10-9-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin giới thiệu một số câu đối trong Lăng Ông Bà Chiểu.

AN CHI: Sau đây là một số câu trích từ bài “Văn bia và câu đối tại Lăng Ông Bà Chiểu” của Lý Việt Dũng, đăng trên tạp chí *Thông tin Khoa học & Công nghệ*, Thừa Thiên – Huế, số 4.2002, vừa in lại trong *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn* (Huế, 7.2002, tr.642-652). Phần phiên âm và lời dịch đều là của Lý Việt Dũng.

1. *Chinh Thi Nại phong công đệ nhất*
Thu Quy Nhơn vĩ tích vô song.

(Đánh cửa Thi Nại, phong công đệ nhất
Chiếm thành Quy Nhơn, vĩ tích vô song).

2. *Phan Lang tá quốc tiền lương tướng*
Gia Định cần vương hậu hiển thần.

(Giúp nước ở Phan Rang, thuở trước nên trang
tướng giỏi
Phò vua tại Gia Định, về sau thành bậc thần linh).

3. *Gia trấn mạc hồng, nhân dân tư hãn mã, triều*
đình sùng bái biệt thiên Nam

Hoành Sơn phục hổ, vật sắc hội vân long, tiết việt
chỉ huy vì đế tá.

(Tại trấn Gia Định vùng vẫy như cánh hồng bay
vút, nhân dân nhớ công trận to lớn, triều đình
sùng bái riêng cõi trời Nam

Nơi núi Hoành Sơn mai phục tựa con hổ nép mình,
gặp cơ hội rồng mây, cầm cờ tiết búa việt, giúp
chúa việc chỉ huy).

4. *Lương tướng tài năng, thiên cổ lưu phương huyền*
Bắc khuyết

Anh hùng khí tiết, bách niên trước tích tráng Nam
cung.

(Tài năng bậc tướng giỏi, tiếng thơm ngàn đời treo
nơi thành vua phía Bắc

Khí tiết đáng anh hùng, thành tích trăm năm nêu
tại cõi nước phương Nam).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

5. *Quân thánh, thần trung, Thi Nại phong công suy đệ nhất*
Địa linh, nhân kiệt, Rạch Gầm phát tích định vô song.
(Chúa thánh, tôi trung, trận Thi Nại phong công có một
Đất linh, người giỏi, vùng Rạch Gầm phát tích chẳng hai).
6. *Nam triều Vĩnh bá thanh danh, tịnh biên tái kinh thiên nhất trụ*
Bắc trấn trường lưu nghĩa khí, diệu tinh linh hộ quốc thiên thu.
(Tiếng thơm truyền mãi miền Nam, yên bờ cõi chống trời một cột
Nghĩa khí vang dài đất Bắc, vững oai linh giúp nước ngàn thu).
7. *Cổ quốc giang sơn, nguy nhiên tôn cổ miếu*
Tướng quân sự nghiệp, trác nhi dị công thân.
(Cổ miếu còn kia, sừng sững với non sông đất nước
Công thần hiển hiện, rờ rờ cùng sự nghiệp tướng quân).

★ 857. (KTNN 436, ngày 20-9-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 328, ông đã giải thích về hiện tượng nói lái trong tiếng Anh (*spoonerism*) và khẳng định rằng

đó là một cái tật mà ông gọi là nói nhịu. Vậy kết quả của sự nói nhịu có phải bao giờ cũng là những lời nói rõ nghĩa hoặc có nghĩa hay không? Sở dĩ tôi hỏi như vậy là vì tôi thấy những câu nói nhịu của ông William Archibald Spooner mà ông đã dẫn ra đều là những câu có nghĩa cả. Ông cũng có nói rằng một vài phát thanh viên truyền thanh truyền hình của ta thỉnh thoảng cũng nói nhịu (bằng hình thức nói lái). Vậy phát thanh viên người nước ngoài có nói nhịu khi phát thanh bằng tiếng của họ hay không? Nhân đây, xin được hỏi thêm: Trên một tạp chí nọ, thường thấy có mục “Viết nhịu” có kèm theo mấy chữ (chắc là La Tinh) “*Lapsus calami*” trong ngoặc đơn. Xin cho biết *lapsus* là gì, *calami* là gì và nếu “viết nhịu” là “*lapsus calami*” thì “nói nhịu” là *lapsus* gì hoặc là *calami* gì.

AN CHI: Ông đã nêu lên một câu hỏi rất bổ ích. Vâng, dĩ nhiên là kết quả của sự nói nhịu không phải, vì không thể, bao giờ cũng là những lời nói rõ nghĩa hoặc có nghĩa. Ít nhất thì cũng không phải mọi “từ” ở trong đó đều có nghĩa. Cũng về nhân vật William A. Spooner, người ta còn ghi lại nhiều giai thoại khác nữa cho thấy sự nhịu mồm đã khiến lời nói của ông ta có khi trở nên rất ngớ ngẩn. Có lần ông ta đang làm lễ cưới cho một đôi tân hôn (theo giai thoại này thì Spooner lại là một mục sư) thì chàng rể vì quá bồn chồn nên đã bỏ qua một phần quan trọng của nghi lễ. Cuối buổi lễ, ông đã nói với anh ta: “*Son, it is kisstomery to cuss the bride.*” Đúng ra phải là “*Son, it is customary to kiss the bride.*” (Này con, theo lệ thường thì (con) phải hôn cô dâu). Chữ “*Kisstomery*” và “*to cuss the bride*” thì vô nghĩa (*cuss* (sự nguyền rủa) chỉ có thể là danh từ chứ không phải là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

động từ). Lại một hôm, ông ta hỏi một phụ nữ thuộc giáo phận của mình: “*Marden me, padam, aren't you occupewing the wrong pie? May I sew you to another sheet?*”. Lẽ ra phải là “*Pardon me, madam, aren't you occupying the wrong pew? May I show you to another seat?*” (Thưa bà, bà tha lỗi cho (tôi), không phải là bà đang ngồi nhầm chỗ dành riêng đấy chứ? Tôi có thể đưa bà đến một chỗ (ngồi) khác chẳng?). Chứ “*marden*”, “*padam*” và “*occupewing*” thì vô nghĩa; “*the wrong pie*” (tạm hiểu) là “chiếc bánh nướng không dành cho mình” còn “*May I sew you to another sheet*” thì (tạm dịch) là “Tôi có thể khâu bà vào một tấm khăn trải giường khác không?”

Chúng tôi lấy hai giai thoại trên đây từ quyển *Morris Dictionary of Word and Phrase Origins* của William & Mary Morris (Harper Collins Publishers, New York, 1988, p.545). Với hai giai thoại này thì rõ ràng là những lời nói của William A. Spooner không còn sáng nghĩa, rõ nghĩa như những câu, cũng của ông ta, mà chúng tôi đã dẫn ra, trên KTNN 328, tuy những câu này và những câu kia đều do nói nhịu mà ra. Và vì nói nhịu là cái tật chung cho toàn thể nhân loại nên tất nhiên là các phát thanh viên của nước ngoài cũng có thể có nói nhịu trong tiếng mẹ đẻ của họ.

Sau đây là mấy dẫn chứng, cũng lấy từ quyển từ điển nói trên của ông bà Morris (tr.546). Harry Von Zell, phát ngôn từ Washington, đã đọc tên của tổng thống *Herbert Hoover* thành “*Hoobert Heever*”. Còn Ben

Grauer thì nói với bà Carrie Chapman Catt, một phụ nữ nổi tiếng về đấu tranh cho quyền bầu cử của phụ nữ: “*We are deepful greatly that you could be here today.*” Lẽ ra phải là “*We are deeply grateful that you could be here today.*” (Chúng tôi vô cùng biết ơn (về việc) bà lại có thể có mặt ở đây ngày hôm nay). Tuy *greatly* có tồn tại nhưng “*deepful*” thì không và “*deepful greatly*” thì vô nghĩa. Xin nêu thêm một trường hợp nữa. Hồ Thế chiến II, trong một buổi phát thanh truyền đi từ Luân Đôn, Lowell Thomas đã gọi tên vị bộ trưởng *Stafford Cripps* thành “*Stifford Crapps.*” Vậy thì rõ ràng là phát thanh viên người nước ngoài vẫn có nói nhịu trong thứ tiếng của họ.

Xin nói thêm rằng chẳng những có nói nhịu, viết nhịu, mà còn có cả... “in nhịu” nữa. Sự in nhịu trong những quyển sách “fast book” (kiểu *fast food*) thì không nói làm gì. Đằng này lại là những quyển hoặc bộ từ điển nghiêm túc, thậm chí đồ sộ nữa. Sau đây là mấy dẫn chứng. Trong *Từ điển Việt-Anh* của Viện Ngôn ngữ học do Đặng Chấn Liêu, Lê Khả Kế, Phạm Duy Trọng biên soạn (Nxb TP.HCM, 1997), tr.643 có mục “*chủ nghĩa vô sanh*” (*chauvinism*), lẽ ra phải là *chủ nghĩa sô vanh*. Trong bộ từ điển đồ sộ *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, 10vols., 5644pp., do R.E.Asher làm tổng biên tập (Pergamon Press, First edition 1994), vol.9 có mục “*Vietnamese Writing Systems*” (pp.4934-5) do Dinh-Hoa Nguyen (Nguyễn Đình Hòa) viết. Tại mục này, phần đối dịch chữ “*mệnh*”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đã được in thành “*density*” (tỉ trọng) thay vì *destiny* (số phận). *Sô vanh* nhệ thành “vô sanh”, *destiny* nhệ thành “*density*”, chúng tôi cho rằng đây là do khâu in ấn. Nhưng không phải lúc nào cũng có thể đổ lỗi cho khâu này, chẳng hạn như trường hợp sau đây trong *Từ điển Mường-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Nguyễn Văn Khang (chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành biên soạn (Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2002). Trong “Lời nói đầu”, các tác giả đã cung cấp cho người đọc một “câu cửa miệng của người Mường” (chữ của các tác giả) như sau:

“Nhất Bi, nhì Thang, tam Vàng, tứ Động.”

(tr.7)

Nhưng bất cứ ai có tìm hiểu hoặc nghiên cứu về xứ Mường và người Mường đều biết rằng nguyên văn chính xác của cái “câu cửa miệng” đó lại là:

“*Nhất Bi, nhì Vang, tam Thàng, tứ Động.*”,

như đã được ghi nhận trong nhiều công trình nghiên cứu khác nhau, đặc biệt là trong công trình *Người Mường ở Hòa Bình* (Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996) của Trần Từ, nhà dân tộc học người Việt số một (cho đến nay) về người Mường. (X. sđd, tr.6, chth.6, chẳng hạn). Những tưởng chỉ có sai ở “Lời nói đầu” (tr.7) mà thôi, nào ngờ cái sai đó cũng còn được lặp lại y chang tại mục “Nguyên tắc & thể lệ biên soạn” (tr.9). *Nhì Vang, tam Thàng* đã bị nhệ thành “nhì Thang, tam Vàng”, cái sai này khó có thể do khâu in ấn mà ra:

người gõ vi tính khó có đủ thông minh để nhịu như thế đến hai lần ở hai chỗ khác nhau. Chỉ có do ăn sâu vào tiềm thức của nhà biên soạn thì mới có thể ra nông nổi mà thôi.

Nhân tiện, xin nói thêm rằng trên KTNN 328 chung tôi có ghi nhận là *Từ điển Anh-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Lê Khả Kế, Đặng Chấn Liêu và Bùi Ý hiệu đính (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975) đã dịch *spoonerism* thành “sự nói ngọng” nhưng chúng tôi lại không nhận xét (vì cũng không phải chỗ và cũng chưa phải nhu cầu) rằng dịch như thế thì không xác đáng. Người ta có thể ngọng mà không nhịu và ngược lại. Ngọng là tật phát âm sai một số âm nhất định (thí dụ: “khôi, tôi không i âu!” thay vì “thôi, tôi không đi đâu!”) còn nhịu là tật nói nhầm tiếng này thành tiếng khác. *Spoonerism* là tật nói nhịu mà có “tráo âm” từ tiếng này sang tiếng khác, nghĩa là có nói lái.

Đúng như ông nói, *lapsus calami* là tiếng La Tinh. *Lapsus* vốn là phân từ của động từ *labori*, có nghĩa là trượt, ngã, sụp, v.v., rồi nghĩa phái sinh là nhầm, lẫn, sai. Dùng như danh từ, ở đây *lapsus* có nghĩa là lỗi, là sự nhầm lẫn. *Calami* là sinh cách của danh từ *calamus*, có nghĩa là cọng rơm, cọng sậy, rồi nghĩa phái sinh là bút sậy (làm bằng cọng sậy vót nhọn), hiểu rộng ra là bút. Vậy *lapsus calami* là “lỗi của cây bút”, nghĩa là sự viết sai, viết nhịu; cũng như *lapsus linguae* là “lỗi của cái lưỡi”, nghĩa là sự nói sai, nói nhịu; *lapsus memoriae* là sự nhớ nhầm, nhớ “nhịu”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

★ 858. (KTNN 436, ngày 20-9-2002)

ĐỘC GIẢ: Tuổi trẻ ngày 5.9.2002 có bài “Guitar VN đang được thế giới chú ý”. Trong bài này, tác giả đã dịch tên cuộc thi ghi-ta quốc tế (lần thứ 8) mang tên “*Printemps de la guitare*” thành “Cung đàn mùa xuân”. Xin cho biết dịch như thế có đúng hay không (ông vẫn chủ trương dịch đúng theo nguyên ngữ).

AN CHI: Hẳn là ông cũng sẵn sàng thừa nhận rằng *Printemps de la guitare* thì không thể là “Cung đàn mùa xuân”. Đàn thì có nhiều loại: đàn bầu, đàn cò, đàn kìm, đàn tranh, đàn tơ-rưng, đàn piano, đàn violon, v.v. Vậy “cung đàn” ở đây là “cung” của loại đàn nào, khi mà “nhân vật” chính của cuộc thi này chỉ là cây ghi-ta, được nêu đích danh? Trong ngữ danh từ *Printemps de la guitare* của nguyên ngữ thì danh từ *printemps* (mùa xuân) là trung tâm nên ta nở lòng nào biến nó thành phần phụ khi chuyển sang tiếng Việt. Vậy xin cứ cho nó giữ đúng vai trò trung tâm mà dịch thành “Mùa xuân của cây ghi-ta”. Trong dịch thuật, cái sự êm tai tuyệt đối không thể lấn lướt sự sát nghĩa mà lại xuôi chèo mát mái được, có phải không, thưa ông?

★ 859. (KTNN 437, ngày 1-10-2002)

ĐỘC GIẢ: Có một bản nhạc rất quen thuộc thưở nhỏ tôi được biết với cái tên là “*Au revoir, scout*”. Nay trong nhiều đĩa CD lại thấy ghi là “*Auld lang syne*”. Nhưng điều khiến tôi lấy làm lạ không phải là ở chỗ khác tên mà ở chỗ cái tên “mới” này hơi kỳ quặc. Chắc chắn đó không phải là tiếng Anh hay tiếng Pháp nhưng không biết là thứ tiếng gì.

AN CHI: *Auld lang syne* là tiếng Scottish (của xứ Scotland), tương đương từng từ một với tiếng Anh *old long since* và có nghĩa là “long ago” (từ lâu). *Auld lang syne* cũng là bản nhạc trong phim *La valse dans l'ombre* (tên gốc bằng tiếng Anh là *Waterloo Bridge*) do Robert Taylor và Vivien Leigh thủ vai nam và vai nữ chính, từng làm bao thiếu nữ Sài Gòn hồi giữa thế kỷ XX phải “lệ tràn thấm khăn”.

★ **860.** (KTNN 437, ngày 1-10-2002)

ĐỘC GIẢ: Tối 8.9.2002, HTV7 bắt đầu chiếu hai tập đầu của bộ phim *Thiên sứ* (tên do HTV7 dịch) mà tên chính thức bằng tiếng Anh là *The saint*. Xin cho biết nếu *Saint* là “thiên sứ” thì *angel* là gì.

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn đồng cảm với sự khó chịu của ông trước một lối dịch như trên. Nhưng chắc ông cũng sẵn sàng đồng ý với chúng tôi rằng không có lẽ vì *saint* bị dịch thành “thiên sứ” một cách oan uổng mà chúng ta lại đành lòng dịch *angel* thành “thánh” để tạo ra một cái sai “đối xứng”. Vậy xin dịch lại *the saint* là *vị thánh* cho đúng còn “thiên sứ” thì xin dành để dịch *angel* vì đây mới là cái nghĩa đích thực của từ này trong tiếng Anh.

★ **861.** (KTNN 437, ngày 1-10-2002)

ĐỘC GIẢ: Câu 13 của *Cung oán ngâm khúc* đã được Văn Bình Tôn Thất Lương phiên là:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Áng Đào Kiển đâm bông nõa chúng”

(Ôn-như hầu, *Cung oán ngâm khúc*, Sách giáo khoa Tân Việt, in lần thứ tư, không ghi năm, tr.26).

Tác giả giảng câu này là “Về phần nét mặt thì cung-phi có vẻ tốt-tươi như Đào Kiển, cung-phi vua Thuận đế nhà Nguyên.” (Sđd, tr.27). Giáo sư Văn Bình còn khẳng định rằng “Có lắm bản chép “đào kiển” là lầm” (Sđd, tr.29, chth.1). Nhưng giáo sư Nguyễn Lộc thì lại chép “đào kiển” và chú giải rõ ràng như sau: “Kiển là cái gò má, chỉ chung cái khuôn mặt. Khuôn mặt hồng đẹp như hoa đào nên tác giả viết *áng đào kiển*. Có bản chép *áng Đào Kiển* và chú Đào Kiển là Đào Kiển phu nhân tức nàng Qua Tiểu Nga, một cung nữ đẹp đời Nguyên. Nhưng Đào Kiển là người, không ai gọi là “áng Đào Kiển” cả.” (*Những khúc ngâm chọn lọc*, t.I, Nxb Giáo dục, 1994, tr.131, chth.13). Hai từ khác nhau với hai lời khẳng định phủ định lẫn nhau! Vậy theo ông An Chi thì ai đúng, ai sai?

AN CHI: Phong cách của Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều chỉ cho phép chấp nhận “đào kiển” (má đào) chứ không phải “Đào Kiển”. Cái lý do mà Nguyễn Lộc đưa ra (không ai dùng “áng” để chỉ người) tuy quan trọng nhưng chưa phải là tất cả vì còn có những lý do khác nữa. Lấy danh từ chung (*thu ba*) mà đối với danh từ riêng (*Đào Kiển*) là biểu hiện của một sự “non tay” khó có thể có với Ôn Như hầu, một bậc thầy về lối bình đối trong thể song thất lục bát. Chỉ có *đào kiển* mới có thể đối với *thu ba* một cách hài hòa mà thôi. Đó là lý do thứ hai. Lý do thứ ba là nói *đào kiển* (má đào) đâm bông thì còn dễ nghe chứ nói cả người của nàng Đào Kiển mà đâm bông thì mới nghe đã thấy... sờ sợ.

Vậy, theo chúng tôi thì *đào kiểm* mới đúng là chữ của Ôn Như hầu chứ không phải “Đào Kiển”.

★ **862.** (KTNN 437, ngày 1-10-2002)

ĐỘC GIẢ: *Ngôn ngữ & Đời sống* số 7-2002 có bài “Dấu gạch ngang (–) và dấu nối (-)” của Nguyễn Thị Ly Kha (tr.4-7). Tác giả đã nêu rõ từng chức năng của mỗi loại dấu rồi nhận xét: “Hiện nay những sự khu biệt giữa dấu gạch ngang (–) và dấu nối (-) đang bị đánh mất. Thường gặp nhất là hiện tượng chỉ dùng dấu nối (...) Và ngược lại có những văn bản chỉ thấy dùng dấu gạch ngang mà không dùng dấu nối (...). Thậm chí, không ít trường hợp trong văn bản sử dụng cả hai loại dấu nhưng lại dùng sai chức năng (thường gặp dùng dấu nối sai chức năng).” Ba kiểu dùng sai trên đây đều được tác giả minh họa bằng nhiều thí dụ cụ thể để đi đến kết luận: “Ta có thể nói việc đánh mất sự khu biệt giữa dấu gạch ngang (–) và dấu nối (-) là một điều đáng tiếc.”

Xin hỏi ông An Chi có đồng ý với tác giả Nguyễn Thị Ly Kha về cách dùng mỗi loại dấu mà tác giả này đã trình bày hay không. Nếu không đồng ý thì xin ông cho biết cách dùng từng loại dấu theo quan niệm của ông. Còn nếu đồng ý, thì chính ông cũng có dùng sai. Bằng chứng là trong bài của ông nhan đề “Về những lời “châu dật” của ông Nguyễn Khắc Bảo” đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 8-2002 (tr.24-25), tại dòng 12, cột 1, trang 25 và dòng 4, dòng 7, dòng 16, dòng 19, cột 3 cùng trang, đáng lẽ phải dùng dấu gạch ngang (–) thì ông lại dùng dấu nối (-).

AN CHI: Bài của Nguyễn Thị Ly Kha là một hồi chuông báo động mà chúng tôi hy vọng là sẽ có tiếng vang để góp phần duy trì sự tồn tại riêng biệt của dấu gạch ngang và dấu nối. Chỉ xin nói rõ rằng không phải

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

tất cả các thí dụ về cách dùng sai cả hai loại dấu mà Nguyễn Thị Ly Kha đã nêu đều là của các tác giả hữu quan vì ở đây đã có sự “cống hiến” không nhỏ của khâu in ấn, bắt đầu từ việc gõ vi tính. Tất cả những chỗ mà ông đã nêu trong bài của chúng tôi đều là dấu gạch ngang (–) trong lai cỏ chứ không phải gạch nối (-). Dấu gạch ngang của chúng tôi sau chữ “ngữ” ở d.14, c.1, tr.25 cũng bị bỏ sót. Ngay cả trong bài đã dẫn của Nguyễn Thị Ly Kha, tại các dòng 14, 16, 23 cột 1, trang 4, các dòng 1, 4, 6, 8, 9, 15, 17, 21, 22 cột 2 và 1, 8 cột 3 cùng trang, các dòng 3, 6, 8 cột 2 trang 5, các dấu gạch ngang cũng bị gõ thành dấu nối nên phải sửa lại bằng tay để kéo dài ra mà vẫn còn sót: tại dòng 5, cột 2, trang 5, dấu gạch ngang của tác giả cũng bị gõ thành dấu nối mà vẫn để nguyên. Đặc biệt là tại trang 6, khi tác giả sử thí dụ (9)d thành (9')d' cho đúng thì dấu gạch ngang mở đầu của tác giả cũng bị gõ thành dấu nối mà vẫn không được sửa nên chẳng những hoàn toàn không tương xứng với dấu gạch ngang kết thúc mà còn làm cho sự diễn đạt của tác giả trở nên rất khó hiểu (Thế nào là “các tiểu loại vị từ – động từ có giới hạn”?).

Khâu in ấn cũng có khi đóng góp cho học thuật những “cống hiến” “chết người” mà sau đây là một thí dụ điển hình: Trong quyển *Merriam-Webster New International Dictionary*, Second Edition (1934), người ta đọc được mục từ sau đây: “Dord, *n.* Density”. Dĩ nhiên là theo kiểu in ấn này, ta phải hiểu rằng trong tiếng Anh thì danh từ (*n.*) *dord* có nghĩa là “tỉ trọng”. Và dĩ nhiên là có nhiều người đã tự trách một cách thật thà rằng chỉ

có một cái chữ đơn giản và ngắn gọn như thế mà mình vẫn chưa biết đến. Hóa ra, cái mục từ chính xác lại là: “D.or d., Density”, nghĩa là “D. hoặc d. là chữ viết tắt của *density* (tỉ trọng).” Dẫn chứng này lấy từ *Morris Dictionary of Word and Phrase Origins* của William and Mary Morris (Harper Collins Publishers, Second Edition, 1988, p.188).

Trở lại với bài của Nguyễn Thị Ly Kha, chúng tôi hy vọng rằng khâu in ấn sẽ không vô ý “truất phé” dấu gạch ngang mà đưa dấu nổi lên ngôi hoặc ngược lại. Xin cứ để cho chúng chung sống hòa bình với nhau!

★ 863. (KTNN 438, ngày 10-10-2002)

ĐỘC GIẢ: Từ lâu, tôi vẫn thắc mắc không biết “*Mang Khảm*” là một địa danh phiên âm từ tiếng nước nào và có nghĩa là gì (vì nếu là tiếng Hán thì vô nghĩa). Nay may mắn được đọc cuốn *Nhận thức mới về đất Hà Tiên* của Trương Minh Đạt do Nxb Trẻ và Tạp chí *Xưa & Nay* ấn hành năm 2001 thì thấy tại tr.27, địa danh “*Mang Khảm*” đã được tác giả giải thích như sau:

“Chữ *mang* phiên âm Hán Việt của “Muang” là Mường (tiếng Mường–Thái). Về chữ *khảm*, người Xiêm và người Lào nói là *khôm*, người Khmer nói là *krom*, tiếng Mã Lai gọi là *kram*, tiếng Nôm Việt Nam gọi là *hôm* hay *trâm* có nghĩa là thấp, ngập. Tiếng Hán Việt âm ra là *khảm* 坎 hoặc *trâm* 沉. Từ đó *Mang Khảm* là xóm dân vùng nước ngập.”

Ông có đồng ý với tác giả không?

AN CHI: Trước nhất, cần phải nói rằng chữ *mang* là hình thức phiên âm bằng chữ Hán (đọc theo âm Hán

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Việt) của “*mường*” chứ không phải của “*muang*” vì *muang* là hình thức phiên âm kiểu Tây của chính âm (tiết) “*mường*”. Khi Trịnh Hoài Đức và các tiền bối khác dùng chữ *mang* để ghi âm (tiết) “*mường*” thì họ làm gì đã biết đến kiểu phiên âm thành “*muang*” của mấy ông Tây. Đó là còn chưa kể đến việc cùng với thời gian, về sau, nhiều ông Tây đã chọn những cách phiên âm thích hợp hơn. P.Lévy, chẳng hạn, thì ghi “*muong*” trong *Histoire du Laos* (Paris, 1974); G.Coedès còn kỹ hơn nên đã dùng dấu *tréma* (..) thay cho dấu “râu” (của chữ “*u*” và chữ “*ơ*”) mà viết thành “*müông*” trong *Les peuples de la péninsule indochinoise* (Paris, 1962); v.v.. Vậy *mang* là hình thức phiên âm của *mường* và *mường* là một từ gốc Tày-Thái (chứ không phải “*Mường-Thái*”), có nghĩa là vùng, xứ, nước, v.v.. Đối dịch *mường* thành “*xóm*” như ông Trương Minh Đạt đã làm (*Mang Khảm* = “*xóm dân vùng nước ngập*”) thì chẳng oan cho cái từ *mường* lắm ru vì “*xóm*” bất quá chỉ tương đương với “*bản*” chứ ngang bằng thế nào được với “*mường*”?

Còn *khảm* thì người Xiêm và người Lào nói là *khôm*, hoàn toàn đúng như tác giả Trương Minh Đạt đã khẳng định. Nhưng tác giả cũng chỉ đúng riêng ở điểm này mà thôi chứ *krom* (Khmer), *kram* (Mã Lai?), *hôm*, *tràm* (Việt) thì tuyệt đối chẳng có liên quan gì đến *khảm* (âm Hán Việt) và *khôm* (Xiêm, Lào) cả. *Krom* trong tiếng Khmer có nghĩa là dưới; *kram* không tồn tại trong tiếng Mã Lai còn trong tiếng Việt thì *hôm* không thể cùng gốc với *tràm*. Huống chi ta cũng không biết tác giả lấy từ đâu ra cái từ “*tràm*” có nghĩa là thấp, ngập.

Có thể là ông muốn nói đến “tràm” trong “tràm chim” nhưng đây chỉ là một lối nói tùy tiện, tùy hứng mà một vài nhà báo mới lãng-xê chừng mười năm nay bằng cách ghép từ *chim* với từ *tràm* vốn lại là tên gọi chung của một loài thực vật. Trong điều kiện đó, làm sao mà *tràm* lại có thể có liên quan đến *khâm* trong *Mang Khâm* là một lối phiên âm đã có từ lâu đời?

Vậy *Mang Khâm* được phiên âm từ tiếng nước nào và có nghĩa là gì? Xin trả lời rằng đây là hình thức phiên âm Hán Việt của tiếng Xiêm và tiếng Lào *Mường Khôm* trong đó *Khôm* là hình thức phiên âm bằng tiếng Xiêm và tiếng Lào của tộc danh “*Khmer*” để chỉ chính người Khmer và nước Campuchia. Sau đây là mục từ “*khôm*” của tiếng Xiêm trong quyển *Thai-English Student's Dictionary* của Mary M. Haas (California, Reprinted 1967, p.54):

“*khām* N lit. Cambodia; Cambodian. This term is used in historical chronicles.”

(*khôm* (là) danh từ có tính chất văn chương, (có nghĩa là) nước Campuchia, người Campuchia. Từ này được dùng trong các biên niên sử.)

Còn sau đây là mục từ “*khôm*” của tiếng Lào trong quyển *Dictionnaire laotien-français* của Marc Reinhorn, t.I (Paris, 1970, p.270):

“*K'am* n.eth. Khōm, l'ancien Khmer.”

(*khôm* tộc danh (tức) Khom (tiếng Pháp không có dấu thanh – AC), nước Khmer cổ xưa).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Khôm là hình thức phiên âm bằng cách âm tiết hóa tổ hợp phụ âm đầu *khm-* (Reinhorn ghi *k'm-*) của từ *Khmer* còn *khảm* là hình thức phiên âm Hán Việt của *khôm*. Vậy *khảm* ở đây không phải gì khác hơn là “Khmer” và hoàn toàn không dính dáng gì đến *krom* (tiếng Khmer), *kram* (không hề tồn tại trong tiếng Mã Lai), *hôm* và *tràm* (tiếng Việt) và dĩ nhiên cũng chẳng dính dáng gì đến cái nghĩa “thấp, ngập” mà ông Trương Minh Đạt đã nêu.

Mang Khảm chỉ đơn giản là *Mường Khôm* phiên bằng âm Hán Việt để chỉ nước Khmer cổ xưa, tiền thân của nước Campuchia ngày nay.

★ 864. (KTNN 438, ngày 10-10-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin được tò mò một chút: thỉnh thoảng ông có “cỡi ngựa xem hoa” tiếp ở một vài quyển từ điển nào đó và phát hiện thêm những điều ngộ nghĩnh (chữ của chính ông đấy!) nào khác nữa hay không?

AN CHI: Xin thưa thật với ông rằng đối với chúng tôi thì “cỡi ngựa xem hoa” trong từ điển cũng là một cách... thư giãn. Vì vậy nên thỉnh thoảng, để “nghỉ mệt” chúng tôi vẫn “đạo chơi” ở trong đó. Gần đây, trong *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 1, chúng tôi lại thấy thêm:

1. Tại mục “*Bách khoa thư*”, chữ Anh (British English) *encyclopaedia* đã bị viết thành “encyclopedia” (thiếu chữ “a” giữa “p” và “e”) nên thành ra chữ Mỹ (American English). Muốn ghi “vừa Anh vừa Mỹ” thì phải là *encyclop(a)edia* như người ta vẫn làm.

2. Tác giả của mục “*Bái vật giáo*” ghi rằng *Zarathoustra* là tiếng Pháp thì không đúng vì tiếng Pháp là *Zoroastre* (tiếng Anh là *Zoroaster*).

Xin nói thêm về trường hợp này rằng tiếng Anh *Zoroaster* bắt nguồn từ tiếng Pháp *Zoroastre*, tiếng Pháp *Zoroastre* từ tiếng La Tinh *Zoroastres* và hình thức La Tinh này là chuyển tự từ tiếng Hy Lạp *Zôroastrês*. Còn *Zorathoustra*, *Zarathushtra* (*Zarathuštra*), *Zarathustra* chỉ là những hình thức chuyển tự từ tên của nhân vật này bằng tiếng Avestan. *Zarathustra* trong tiếng Avestan có nghĩa là “người mà những con lạc đà đã già” (chủ của những con lạc đà già). Ta có thể nhận ra rằng tiếng Avestan *Zarant* cùng gốc với tiếng Sanskrit *jarant* có nghĩa là già, còn tiếng Avestan *uštra* thì cùng gốc với tiếng Sanskrit *uṣṭra* (Pali: *ottha*) có nghĩa là lạc đà. Rồi từ tiếng Pali sang tiếng Khmer thì cái danh từ dùng làm tên chung cho giống lạc đà đã trở thành *ôt*.

Thực ra, hình thức chuyển tự từ tiếng Avestan chỉ được biết đến sau khi tác phẩm *Also sprach Zarathustra* (*Zarathustra* đã nói như thế) của F.Nietzsche ra đời hồi nửa đầu của thập kỷ 1880.

3. Tác giả của mục “*Bất lực tình dục*” đã cho chữ “tình” nhập cư mà ruồng bỏ chữ “tính” mặc dù đây hiển nhiên là chuyện “tính” (*sex*) chứ không phải chuyện “tình” (*love*). Hai khái niệm này rất khác nhau. Hiện nay người ta đang ra sức dẹp chuyện *sex* mà không *love* của nạn mua bán dâm và khuyến thanh niên chỉ *love* mà chưa có *sex* khi chưa tiến tới hôn nhân. Vậy xin

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

phân biệt đâu ra đấy mà gọi tên của mục này là “*Bất lực tính dục*”, nhất là trong một quyển từ điển cỡ... bách khoa.

4. Tại mục “*Biên tập*”, ta đọc được rằng đây là “thuật ngữ dịch từ chữ Latinh: *redastus* – sắp xếp lại cho có trật tự.” Xin sửa “*redastus*” thành *redactus* cho đúng nhưng *redactus* lại có nghĩa là “được sắp xếp lại cho có trật tự” vì đây là phân từ bị động giống đực của động từ *redigere* và chính *redigere* mới có nghĩa chủ động là “sắp xếp lại cho có trật tự”.

5. Tại mục “*Bồ tát*”, ta đọc được rằng đây là do tiếng Sanskrit *Bodhisattva* trong đó *bodhi* là “giác ngộ” còn *sattva* là “hữu tình”. Thực ra, nếu hiểu theo một cái nghĩa “thấp” thì *sattva* ở đây là “sinh linh” còn hiểu “cao” hơn, thì đó là “tâm linh” hoặc “trí tuệ”. Với cái nghĩa thông thường của nó, danh từ Sanskrit *sattva* (Pali: *satta*) đã đi vào tiếng Khmer thành *săt*, có nghĩa là thú vật, động vật.

6. Tại mục “*Chức nữ*”, ta được biết rằng tên của chòm sao Thiên Cầm trong tiếng La Tinh là “*Lyre*” còn tên của sao Ngưu Lang là “*Altair*”. Rất tiếc rằng trong hai cái tên mà tác giả của mục từ này đưa ra chẳng có cái nào là La Tinh cả. *Lyre* là tiếng Pháp và tiếng Anh (mượn từ tiếng Pháp) còn *Altair* thì lại là tiếng Anh (còn tiếng Pháp là *Autel*). Trong tiếng La Tinh thì Thiên Cầm là *Lyra* (tiếng Anh cũng mượn cả tiếng La Tinh nên vừa có *Lyre* vừa có *Lyra*) còn Ngưu lang là *Altaria*.

7. Tại mục “*Biển thê*”, ta được tác giả giới thiệu mục “*Bát biến thê*” nhưng tìm không thấy mục này ở đâu rồi tại mục “*Danh từ đếm được*” ta cũng được giới thiệu mục “*Danh từ biệt loại*” nhưng tìm cũng không thấy mục này nơi nao. Có vẻ như khâu biên tập chưa được “bôi trơn”.

★ 865. (KTNN 439, ngày 20-10-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 400 & 401, ông An Chi đã nêu một số vấn đề trong bài “*Châu dật* trong một câu Kiều” của tác giả Nguyễn Khắc Bảo trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8.2001. Ông Nguyễn Khắc Bảo đã phản bác lại trong bài “*Lại bàn về Châu dật* trong một câu Kiều” trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 3.2002 rồi kết luận như sau:

“Ông An Chi đánh số có tới 10 cái “ngỡ là” sai trong lập luận của tôi mà vẫn không dám kết luận việc phát hiện danh ngữ “*Châu dật*” là sai. Ông cũng không bày tỏ quan điểm của mình, sẽ giải thích cho độc giả rõ vì sao các nhà khắc ván in *Truyện Kiều* ngày trước lại cứ đồng lòng khắc chữ *châu nguyệt* và cũng không thử nêu cách đọc của mình về hai chữ lạ lùng trên theo âm nào là hợp tình hợp lý.” Chúng tôi muốn biết quan điểm của ông.

AN CHI: Rõ ràng là sau khi nêu lên những cái sai của ông Nguyễn Khắc Bảo thì, ở cuối câu trả lời, chúng tôi đã kết luận một cách rành mạch và dứt khoát rằng “*dật*” là một âm không thể chấp nhận được cho cách đọc Nôm của chữ 月 (*nguyệt*) tại các dòng 1-15 (từ dưới lên), cột 3, trang 51 trên KTNN 401. Trên KTNN 400 & 401, chúng tôi chỉ chọn cho mình cái việc duy nhất là bác bỏ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cái âm “dệt” do ông Nguyễn gán cho chữ 月 mà thôi. Nhưng vì ông Nguyễn có nhã ý nhắc chúng tôi bác bỏ chính chữ 月 (*nguyệt*) của ông nên chúng tôi xin lĩnh ý mà thưa với ông như sau.

Hoàn toàn không có gì lạ nếu một số (chứ không phải “các”) nhà khắc ván in *Truyện Kiều* ngày trước lại cứ “đồng lòng” khắc chữ 月 (*nguyệt*) mà không khắc chữ *ngọc* 玉 vì cái sự “đồng lòng” này, đối với một số bản, chẳng qua chỉ là một sự “chép theo”, “khắc theo” đôi khi có “nhuận sắc” mà thôi. Do đó vấn đề không phải là ở chỗ trưng ra đến 17 bản Nôm như ông làm mà là ở chỗ phải căn cứ vào những bản thuộc loại xưa nhất. Thuộc loại này, phải kể đến hai bản:

– Liễu Văn Đường 1871 (LVĐ) và

– Duy Minh Thị 1872 (DMT).

Ông Nguyễn Khắc Bảo xem thường Duy Minh Thị nên đã gọi vị này là một “ông Tàu” và cũng xem thường bản DMT chỉ vì bản này ghi *ngọc* 玉 chứ không phải là 月 (*nguyệt*) theo ý muốn của ông. Nhưng đây chỉ là chuyện cảm tính của ông Nguyễn Khắc Bảo chứ Nguyễn Tài Cẩn, nhà văn bản học dày dặn kinh nghiệm và rất có uy tín thì lại nhận định như sau:

“Bản Duy Minh Thị quý ở chỗ là nó còn bảo lưu được cho chúng ta hình ảnh của một văn bản gốc rất cổ có thể đã có mặt trong khoảng 1803-1825 (...) Bản Duy Minh Thị còn gợi ý cho chúng ta rằng rất có thể bản

gốc của nó là một trong những văn bản đã được bà con, học trò hay bạn bè của Nguyễn Du trực tiếp biên tập, theo đúng tinh thần của Nguyễn Du.”

(“Chữ húy trong hai bản Kiều Nôm 1871, 1872”, *Ngôn ngữ*, số 1.2002, tr.6)

Vì những lẽ trên đây nên ta có thể tin chắc rằng *ngọc* 玉 của bản DMT mới đúng là cái “chữ Kiều gốc” mà Duy Minh Thị, “Nam Việt Gia Định thành cư sĩ,” đã có công tâm thuyên (khắc mới) và trùng san để giữ lại cho chúng ta đến tận ngày nay. Chữ *ngọc* này còn được khẳng định trong bản Kiều quốc ngữ 1875 của Trương Vĩnh Ký mà ta có thể phỏng đoán rằng có lẽ cũng căn cứ vào bản DMT hoặc một bản xưa hơn nữa để phiên âm.

Còn bản LVD thì sao? Sau đây cũng là nhận định của Nguyễn Tài Cẩn:

“Bản Liễu Văn Đường có lẽ có một bản gốc đã điều chỉnh lại theo tinh thần của một giai đoạn mới hơi chậm hơn: một bản gốc biên tập vào khoảng cuối đời Minh Mạng, tức khoảng 1836-1840.”

(Bđd, tr.6)

LVD là bản đã chép chữ 月 (*nguyệt*) thay vì chữ *ngọc* 玉 và cái chữ mới này chẳng qua chỉ là hậu quả của một sự chép sai rồi/ hoặc khắc sai mà thôi. Cái lý do thôi thúc chúng tôi quả quyết như trên là bản LVD có quá nhiều chữ sai thô thiển về tự dạng, có thể phục hồi nguyên dạng để đọc cho đúng âm, đúng từ một cách

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hoàn toàn chắc chắn. Những chữ sai như thế có đến trên 200 (trung bình mỗi trang có 1,5 chữ) theo sự ghi nhận ban đầu của chúng tôi trên văn bản LVD do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị trong *Truyện Kiều – bản Nôm cổ nhất Liễu Văn Đường 1871* (Nxb Văn học & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2002). Sau đây là một số dẫn chứng thuộc loại đơn giản nhất nên dễ thấy nhất (ký hiệu hình mũi tên (→) đọc là “nhầm thành” và “c.” là “câu”):

– *đây* 苔 → *thủ* 首 (c.425); *ô* 汚 → *cái* 丐 (c.854); *tây* 西 → *dậu* 酉 (c.1439); *nấy* 乃 → *dao* 刀 (c.1876); *nhân* 人 → *dại* 大 (c.2207); *quan* 官 → *nghi* 宜 (c.2451); *thổ* 土 → *sĩ* 士 (c.2132, 2598, 2637); *đèo* 峒 → *nham* 岩 (c.2801); *nữ* 女 → *văn* 文 (c.2816); v.v..

Đến cái chữ *nhân* 人 hai nét ai ai cũng biết mà còn bị nhầm thành *dại* 大, cái chữ *thổ* 土 ba nét “dễ ợt” mà còn bị nhầm thành *sĩ* 士, v.v., thì có chi là lạ nếu chữ *ngọc* 玉 bị nhầm thành *nguyệt* 月! Và đối với những chữ “nhầm thành” như thế mà cứ phí công đi tìm cho chúng cái âm và cái nghĩa “thích hợp” với từng văn cảnh như ông Nguyễn Khắc Bảo đã hăm hờ đi tiên phong chứ không chịu ra sức tìm cho đúng chính cái chữ gốc đã bị khắc sai thì...

Đố ai gỡ mối tơ màn hình cho xong!

Chữ 月 (*nguyệt*) trong câu 1316 của bản LVD chính là một chữ bị khắc sai từ chữ *ngọc* 玉 và vì đây là một

chữ bị khắc sai nên làm sao chúng tôi lại có thể lảm cẩm mà tìm cách đọc nó? Giả sử đó có thật là chữ của Nguyễn Du thì âm của nó cũng dứt khoát không phải là “dệt” như ông đã đọc. Về cách đọc sai này, chúng tôi đã phân tích trên KTNN 400 & 401. Nhưng giả sử chữ đó có thể đọc là *dệt* thì tổ hợp “châu dệt” cũng chỉ là một ngữ danh từ ảo do ông Nguyễn “lần đầu tiên phát hiện ra” mà thôi. Lý do rất đơn giản: *châu* và *dệt* không thể kết hợp với nhau vì giữa hai từ này không có sự tương thích ngữ nghĩa như chúng tôi đã nêu rõ trong bài “Về những lời “châu dệt” của ông Nguyễn Khắc Bảo”, đăng trên NN & ĐS, số 8.2002.

Mong rằng ông Nguyễn Khắc Bảo sẽ không phí sức đi tìm âm Nôm và nghĩa của những chữ đã nêu và hàng trăm chữ khắc sai khác chưa nêu trong trong bản LVB mà hãy dành công sức để tìm ngược về những chữ gốc tương ứng vì đó mới đích thực là chữ của Nguyễn Du và là đối tượng mà văn bản học về *Truyện Kiều* phải tìm đến.

★ 866. (KTNN 439, ngày 20-10-2002)

ĐỘC GIẢ: *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 9.2002 có bài *Ngôn ngữ “dễ” và ngôn ngữ “khó”* của Ka-tô Lô-m-bơ do Đỗ Thanh dịch. Bài này có nói rằng “*antiestablismentarison*” là một từ được xem là “kì cục” của tiếng Anh. Khốn nỗi những thí dụ khác thì được dịch còn từ này lại không. Vậy xin cho biết nó có nghĩa là gì.

AN CHI: Trước nhất, xin nói nếu được viết đúng thì cái từ kỳ cục này của tiếng Anh phải là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

antiestablishmentarian. Cứ như đã in trên NN & ĐS, 9.2002 thì từ này thiếu “h” sau “s” trước “m”, thừa chữ “s” thứ ba và thay vì “a” trước “n” cuối thì lại là “o”.

Tất cả bắt nguồn từ cái từ gốc *establishment*, ở đây có nghĩa là việc nhà nước công nhận giáo hội. Từ điển *Anh-Việt* của Viện ngôn ngữ học do Lê Khả Kế, Đặng Chấn Liêu, Bùi Ý hiệu đính (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975) dịch *establishment* là “sự chính thức hóa (*nhà thờ*)” thì thật là sai. Cái mà quyển từ điển này gọi là “nhà thờ” thì tiếng Anh là *Church* (với chữ “c” hoa = C), có nghĩa là giáo hội. Một giáo hội có biết bao nhiêu là nhà thờ. Vậy xin sửa hai tiếng “nhà thờ” trong lời đối dịch của quyển từ điển này thành “*giáo hội*” cho đúng.

Với cái nghĩa “việc nhà nước công nhận giáo hội”, danh từ đang xét đã được dùng theo hoán dụ và viết với chữ “e” hoa (E) thành *Establishment* để chỉ chính cái giáo hội được nhà nước công nhận, cũng có nghĩa là để chỉ quốc giáo. Và *establishmentarian* có nghĩa là tín đồ quốc giáo, người chủ trương nhà nước công nhận giáo hội. Vậy cứ theo cấu tạo mà xét thì *antiestablishmentarian* có nghĩa là người chống lại việc nhà nước công nhận (một) giáo hội, người chống lại quốc giáo. Với cái từ phái sinh sau cùng này, lẽ ra phải có danh từ *antiestablishment* nhưng chúng tôi đã dò trong từ điển mà tìm không ra cái từ cấu tạo với tiền tố *anti-* này; chỉ thấy có *disestablishment*, với tiền tố *dis-*, có nghĩa là “việc tách giáo hội ra khỏi nhà nước”.

Vậy không biết cái từ *antiestablishmentarian* của tác giả Ka-tô Lô-m-bơ có thực sự tồn tại trong tiếng Anh hay không? Cũng có thể. Nhưng từ sau đây thì chắc chắn có và được xem là thuộc loại dài nhất trong tiếng Anh (28 chữ cái). Đó là: *antidisestablishmentarianism*, có nghĩa là thuyết chống lại việc đòi tách giáo hội ra khỏi nhà nước. Từ này đã được ghi nhận trong *Morris Dictionary of Word and Phrase Origins* của William and Mary Morris (Harper Collins Publishers, Second Edition, 1988).

★ 867. (KTNN 440, ngày 1-11-2002)

ĐỘC GIẢ: *Mang Khảm* có phải là một tên khác của đất Hà Tiên hay không?

AN CHI: Nhiều tác giả, cả xưa lẫn nay, đã tin như thế, gần đây nhất là Trương Minh Đạt trong quyển *Nhận thức mới về đất Hà Tiên* (Tạp chí Xưa & Nay – Nxb Trẻ TP.HCM, 2002). Nhưng *Mang Khảm* lại là hình thức phiên âm Hán Việt của *Mường Khỏm*, vốn là một địa danh bằng tiếng Xiêm và tiếng Lào, dùng để chỉ nước Campuchia cổ xưa, như chúng tôi đã phân tích và chứng minh trên KTNN 438. Vậy việc đồng hóa *Hà Tiên* với *Mang Khảm* là một sai lầm thô thiển cần phải cải chính.

Chúng tôi xin xác định cho thật rõ ràng thêm rằng sở dĩ trên KTNN 438 chúng tôi nói *Mang Khảm* là hình thức phiên âm Hán Việt của *Mường Khỏm* là vì chúng tôi muốn nương theo “nhận thức” của ông Trương Minh

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đạt mà diễn đạt chứ thực ra thì hai chữ 茫坎 – mà ông đã noi gương những người đi trước để đọc theo âm Hán Việt thành “Mang Khảm” – *thực chất là những chữ Nôm nên âm của chúng phải được đọc thẳng thành Mừng Khỏm*”.

Vậy xin trả lại cho hai chữ đang xét cái âm “*Mừng Khỏm*” của nó. Và vì *Mừng Khỏm* là tên bằng tiếng Xiêm và tiếng Lào – mà tiếng Việt cũng đọc... y chang – của nước Khmer cổ xưa, tiền thân của nước Campuchia ngày nay nên không thể nói rằng Hà Tiên cũng còn có tên là... Mừng Khỏm (Mang Khảm). Nhưng để chứng minh cho “nhận thức” của mình về sự đồng nhất giữa Hà Tiên và Mang Khảm, ông Trương Minh Đạt đã dẫn và dịch *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức như sau:

“Hà Tiên trấn nãi Chân Lạp cố địa, tục xưng Mang Khảm, Hoa ngôn Phương Thành dã (Trấn Hà Tiên, nguyên thuộc đất của Chân Lạp, xưa gọi là đất Mang Khảm, tiếng Trung Hoa gọi là đất Phương Thành vậy..)”

(Sđd, tr.27)

Chúng tôi không hiểu như ông Trương Minh Đạt vì chúng tôi chấm câu và phiên âm như sau:

“Hà Tiên trấn nãi Chân Lạp cố địa (tục xưng Mừng Khỏm), Hoa ngôn Phương Thành dã.”

nghĩa là

“Trấn Hà Tiên là đất xưa của Chân Lạp (thường gọi Mừng Khỏm), tiếng Hoa là Phương Thành vậy.”

Chấm câu và hiểu như thế thì bốn chữ “tục xưng Mường Khỏm” (chứ không phải “Mang Khảm”) là thành phần chêm vào (incise), để nói rõ thêm về địa danh *Chân Lạp* chứ không phải thành phần trực tiếp giải thích về địa danh *Hà Tiên*. Nghĩa là Trịnh Hoài Đức không sai. Còn nếu đúng là Trịnh Hoài Đức cũng hiểu như ông Trương Minh Đạt đã dịch thì ta buộc phải khẳng định rằng trong trường hợp này, Trịnh Hoài Đức đã sai. Cái sai này tự nó đã hiển nhiên vì *Hà Tiên* làm sao lại có thể mang tên của nước Khmer (Campuchia)? Chính Mạc Thiên Tích, con của Mạc Cửu (người có công thành lập trấn *Hà Tiên*), khi viết lời tựa cho *Hà Tiên thập vịnh*, cũng chỉ nói rằng “Trấn *Hà Tiên* nước An Nam xưa là đất hoang” chứ không nói rằng *Hà Tiên* cũng gọi là Mường Khỏm (Mang Khảm). Dĩ nhiên ta có thể biện luận rằng vì đây không phải là yêu cầu của một lời tựa (nên Mạc Thiên Tích mới không chú thích rõ) nhưng viết như thế thì ít nhất Mạc Thiên Tích cũng đã tránh được một sai lầm thô thiển.

Từ lời thông báo rõ gọn của Mạc Thiên Tích, (*Hà Tiên* xưa là đất hoang) ta có thể suy ra rằng, trước khi họ Mạc đến khai khẩn để lập trấn thì *vùng đất hoang Hà Tiên cũng chẳng có bóng dáng của người Khỏm, nghĩa là người Khmer*. Vậy làm sao mà *Hà Tiên* lại có thể có tên là “Mường Khỏm”, nghĩa là nước Khmer? Tiếc rằng xưa nay một số người không chịu khảo chứng mà cứ mặc nhận rằng cái đẳng thức “*Hà Tiên* = Mang Khảm (đúng ra là *Mường Khỏm*)” là một chân lý không

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

có gì phải bàn cãi. Nguyễn Văn Hầu, chẳng hạn, đã viết một cách thản nhiên: “Đất Man (sic) Khảm là một biên thùy dị vực, (...) đã trở nên Hà Tiên Đồng Trụ Trấn (...)” (“Sự thôn thuộc và khai thác đất Tầm Phong Long”, *Sử Địa*, số 19–20, 1970, tr.3). Còn Hãn Nguyên thì nhắc lại ý kiến của Vũ Thế Dinh: “Theo Mạc Thị Gia-Phả do Đinh Đức Hầu Vũ Thế Dinh viết thì Hà-Tiên vốn thuộc đất đai của Chân Lạp mà Cao Miên gọi là Máng (sic) Khảm”. (“Hà Tiên, chìa khóa Nam tiến của dân tộc Việt Nam xuống đồng bằng sông Cửu Long”, sđd, tr.260). Với Vũ Thế Dinh, qua lời của Hãn Nguyên, thì cái sai còn bị đẩy đi xa hơn: *Máng (sic) Khảm* là tiếng Miên!

Đã đến lúc phải trả về cho hai chữ 茫坎 cái âm chính xác của nó là “*Mường Khôm*” và trả về cho địa danh *Mường Khôm* cái sở chỉ đích thực của nó là nước Khmer cổ xưa.

★ **868.** (KTNN 439, ngày 20-10-2002)

ĐỘC GIẢ: Tạp chí *Văn học* số 8.2002 có bài “Tiền Phục hưng Nga trong lịch sử văn hóa thế giới” của D.S Likhachov do Đào Tuấn Ảnh dịch (tr.73-81). Trong bài này có câu: “Tiền Phục hưng Italia (Protorenessans) – “Phục hưng ở giai đoạn đầu” về bản chất dường như không khác với Phục hưng (Renesans).” (tr.80). Nếu đối chiếu hai chữ trong ngoặc đơn với nhau, thì có thể khẳng định: hoặc là “*Protorenessans*” thừa một chữ “s” (trước “a”) hoặc “*Renesans*” thiếu một chữ “s” (cũng trước “a”). Vậy xin cho biết đây là chuyện thừa hay thiếu và dù thừa hay thiếu, cũng xin cho biết đây là thứ tiếng gì (Anh, Pháp, Ý, v.v.) mà trông có vẻ là lạ...

AN CHI: *Protoressans* thì “vừa đủ” còn *Renesans* thì thiếu một chữ “s” ở giữa. Vậy xin sửa lại thành *Renessans* cho đúng. Sở dĩ ông thấy mấy chữ này có vẻ lạ là vì nó được chuyển tự từ chữ Nga sang chữ cái La Tinh chứ không phải viết theo tiếng Pháp hoặc tiếng Anh, vốn là hai sinh ngữ quen thuộc hơn. *Renessans* là một từ mà tiếng Nga đã mượn từ tiếng Pháp *Renaissance*, có nghĩa là thời kỳ Phục hưng (trong lịch sử văn học, nghệ thuật, v.v.). Tiếng Anh cũng mượn của tiếng Pháp mà viết đúng như thế còn tiếng Ý thì lại là *Rinascimento*.

Có điều là dịch *Protoressans* thành “Tiền Phục hưng” thì... sai vì trong tiếng Nga thì *pred(o)-* mới là “tiền-” chứ *proto-* thì lại là “nguyên thủy”, “nguyên sơ”. Vậy *Protoressans* là “Phục hưng sơ kỳ”. Chính vì vậy nên trong lời văn của mình (ngay ở đoạn mà ông đã dẫn), tác giả Likhachov mới diễn giải thêm rằng *Protoressans* là “Phục hưng ở giai đoạn đầu”.

Có người làm từ điển thuật ngữ, cũng dịch sai yếu tố *proto-*. Các tác giả của quyển *Từ điển thuật ngữ khoa học xã hội Nga-Pháp-Việt* của Viện ngôn ngữ học (Nxb KHXH, Hà Nội, 1979) đã dịch *protoneolit* của tiếng Nga là “thời đại trước đá mới” mà quên bẵng đi rằng nó đã thuộc về *neolit*, tức thời đại đá mới rồi vì *protoneolit* là “thời đại đầu đá mới” như đã dịch trong *Từ điển thuật ngữ sử học – dân tộc học – khảo cổ học Nga-Pháp-Việt*, cũng của Viện ngôn ngữ học (Nxb KHXH, Hà Nội, 1978). Trớ trêu hơn nữa là theo “Lời mở đầu”, các nhà

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

biên soạn của quyển trước đã thừa hưởng nội dung của quyển sau nhưng lại chữa đúng (“thời đại đầu đá mới”) thành sai (“thời đại trước đá mới”).

★ **869.** (KTNN 441, ngày 10-11-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 435, ông có trả lời một độc giả về từ “giới” trong câu 433 (*Nhật thừa gương giới đầu cành*) của *Truyện Kiều*. Tôi hoàn toàn đồng ý với ông về mặt logique ngữ nghĩa, không thể nào “gối” mà nhật thừa được. Phân tích và giải thích ngang chỗ đó là đủ; đằng này ông lại đi hơi xa khi đem cả thơ của Tản Đà vào để minh chứng cho luận điểm của mình là trắng thì ở xa, tận cung Quảng Hàn của chị Hằng thì làm sao mà gối đầu cành cho được (!). Một cách khách quan, tôi cho rằng ông Nguyễn Khắc Bảo không hề cắt từ “đầu” trong “đầu cành” để gắn nó với từ “gối” thành “gối đầu” rồi để “cành” nằm trơ vơ vô nghĩa. Thật ra, từ “gối” không cần gì mượn từ “đầu” mới có thể diễn ý “gối đầu”. Và cũng, không nên gay gắt đến vô lý buộc trắng phải mọc thêm đầu mới gối được mà bỏ qua biện pháp tu từ trong văn học, nhất là trong thơ: “Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu” hoặc một đôi chữ trong “Chơi thuyền dưới trăng” của Hàn Mặc Tử mà ở đây ta thấy phép nhân cách hóa đã được tác giả sử dụng nhiều.”

Nếu có gì thất thố, mong ông vui lòng bỏ qua cho.

AN CHI: Những lời góp ý của ông chẳng những không có gì thất thố mà ngược lại, còn thể hiện chiều sâu của một sự cảm thụ buộc người đối thoại phải suy ngẫm nghiêm túc. Và trên cơ sở của một sự suy ngẫm nghiêm túc, chúng tôi xin bặc bạch với ông như sau.

Ông cho rằng ông Nguyễn Khắc Bảo không hề cắt từ *đầu* trong *đầu cành* để gắn với từ *gối* thành *gối đầu* rồi để *cành* nằm trơ vơ vô nghĩa. Nhưng chính tác giả đó đã viết rành mạch rằng “*mảnh trăng cũng như đang gối đầu vào cành cây mà ngủ*” chứ chúng tôi không hề thêm bớt. Chúng tôi cũng biết rằng động từ *gối* không cần mượn danh từ *đầu* mới diễn được cái ý “gối đầu” và nếu đúng chữ của *Truyện Kiều* là “gối đầu cành” thì ở đây Nguyễn Du đã thực hiện biện pháp nhân hóa (chính tác giả đó cũng đã nói rõ như thế). Nhưng nhân hóa cũng phải có cái lý, cái lẽ của nó như sẽ trình bày ở phần sau.

Còn sở dĩ chúng tôi phải đem cả thơ Tản Đà vào là vì chúng tôi muốn chứng minh cho rạch ròi rằng thực ra ta có đến hai thứ trăng: *mặt trăng*, tức nguyệt cầu và *ánh trăng*, tức nguyệt quang.

Trăng trong bài thơ của Tản Đà là nguyệt cầu còn trăng trong câu *Kiều* đang xét thì lại là nguyệt quang. Đối với ánh trăng mà lại dùng động từ *gối* để nhân hóa thì cái lối nhân hóa như thế cũng chẳng hơn gì mấy câu “*Quả bóng đã dừng chân*” (thay vì *ngừng lãn*) hoặc “*Cổ máy đang nghỉ tay*” (thay vì *tạm ngừng chạy*), v.v.. Vậy khi chúng tôi chê cách hiểu và cách cảm đó là chúng tôi chê một biện pháp tu từ không cần lý, không cần lẽ chứ không phải chúng tôi không ý thức được rằng đó là phép nhân hóa. Và để cho cùng kỳ lý, xin nói thêm rằng nếu trăng trong câu thơ đó có là nguyệt cầu đi nữa thì một lối nhân hóa như thế cũng chẳng may mắn gì

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hơn. Mặt trăng tự nó đã là một thiên thể hình cầu; vậy toàn bộ “thân thể” của nó đã là một cái “đầu” rồi thì còn lấy đầu ra đầu nữa mà gối? Mà đã gối thì cũng chỉ có thể gối “tại chỗ”, nghĩa là liền với thân thể chứ ở cách trái đất đến 384.000km thì gối thế nào được tới hành tinh này? Nếu biện pháp nhân hóa mà tuyệt đối “ly khai” với thực tế thì chẳng hóa ra mọi thứ đều có thể được nhân hóa một cách tùy tiện ở mọi lúc, mọi nơi hay sao? Và một lối nhân hóa xoàng xĩnh đến như thế thì sánh thế nào được với câu

Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu

của Hàn Mặc Tử. Giá trị tu từ của động từ *nằm* ở đây hơn hẳn cái động từ *gối* kia một trời một vực nhờ cái lý, cái lẽ chắc chắn, vững vàng của sự nhân hóa, trong cái chu cảnh ngôn từ cụ thể của câu thơ, nhất là khi ta liên hệ với câu tiếp theo:

Đợi gió đông về để lả lơi,

và nhất là nếu ta lại liên hệ đến bệnh trạng và cả nỗi niềm... ảm ức (refoulement) của tác giả nữa.

Câu trước có *trăng*, câu sau có *gió* mà *gió trăng*, *trăng gió* lại là chữ dùng để chỉ chuyện trai gái lãng nhãng. Trong cái chuyện lãng nhãng này thì việc chuyển đổi tư thế từ đứng hoặc ngồi thành nằm là chuyện có thể xảy ra. Huống chi trăng của Hàn Mặc Tử đang ở trong cái tâm thế “đợi gió đông về để lả lơi” thì việc nó tự phô bày trong cái tư thế nằm, mà lại là “nằm sóng soãi”, cũng là chuyện... dễ thông cảm. *Nằm* là một

chữ có quyền tồn tại trong văn cảnh này để chỉ cái tư thế của trăng, bất kể đây là một vật thể có hình thù như thế nào, vuông hay tròn, đều hay méo, có đầu hay không, có lưng hay không, có chân hay không, v.v.. Cái chuyện đã lằng nhằng như thế thì cái tư thế nằm là một “hệ quả” hoàn toàn hợp lý bất luận đối tượng được miêu tả có là cái chi chi. Vậy bên cạnh chữ *nằm* có thể được cấp chứng chỉ ISO thì cái chữ *gối* kia chỉ là một sản phẩm thủ công quá thô sơ mà thôi.

Ông cho rằng chúng tôi đã gay gắt đến vô lý khi đòi trăng phải mọc thêm vô số đầu thì mới có thể gối lên vô số cành cây vườn nhà Vương ông. Chẳng qua chúng tôi đã cố ý đưa sự vô lý gay gắt này ra để vạch rõ sự vô lý thật thà trong cách hiểu của tác giả kia mà thôi. Đồng thời, chúng tôi cũng còn có dụng ý nhấn mạnh rằng sự cảm thụ văn học chỉ có thể sâu sắc và thỏa đáng khi nó xuất phát từ một cơ sở lý tính vững vàng chứ không thể chỉ là biểu hiện của một thứ cảm tính hời hợt. Muốn thế thì cái điều kiện đầu tiên là phải nắm cho thật vững các quy luật của ngôn ngữ. Xét về mặt này thì chữ “gối” đã làm hỏng câu 433 của *Truyện Kiều* một cách toàn diện.

★ 870. (KTNN 441, ngày 10-11-2002)

ĐỘC GIẢ: Để kết thúc câu trả lời về chữ thứ tư trong câu 433 của *Truyện Kiều* (*Nhật thừa gương giội đầu cành*), ông có viết trên KTNN 435: “Tạm thời chúng tôi chưa thấy có chữ nào thích hợp hơn chữ “giội” cả.” Vậy bây giờ ông đã tìm thấy chưa?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Nếu xét theo ba mặt hình, âm và nghĩa thì về mặt nghĩa chữ “giọi” không có vấn đề gì nhưng hai mặt còn lại thì đã hé lộ những điều khả nghi.

Các bản quốc ngữ chép thành “giọi” có lẽ là vì đã căn cứ vào bản Nôm của Kiều Oánh Mậu. Bản này ghi chữ thứ tư của câu 433 là 燴 nhưng theo chúng tôi thì đây là một chữ đã được Kiều Oánh Mậu hiệu đính từ cái chữ gốc là 掄, như có thể thấy ở bản Liễu Văn Đường 1871. Chữ này thường đọc thành “gối” nhưng có lẽ do nhận thấy “gối” thì không ổn về mặt nghĩa (như chúng tôi cũng đã phân tích) nên Kiều Oánh Mậu mới đổi bộ thủ của nó từ 扌 (tức là 手 (*thủ*)) thành 火 (*hỏa*) để đọc thành *giọi* cho thông nghĩa. Nhưng *giọi* mà ghi bằng 燴 thì thực sự không bình thường vì những tiếng có phụ âm đầu *gi-* thường được ghi bằng những chữ có phụ âm đầu *ch-, d-, đ-, tr-* hoặc bản thân phụ âm *gi-*. Nếu tiếng có phụ âm đầu *gi-* đó là biến thể ngữ âm của một tiếng có phụ âm đầu *r-* (như *giọi < rọi*) thì nó còn có thể được ghi bằng chữ có phụ âm đầu *l-*. Trường hợp *gi-* ghi bằng *h-* như *giọi* 燴 ghi bằng *hội* 會 là một chuyện lạ. Tuy là lạ nhưng đây là một trường hợp có thể giải thích được: Kiều Oánh Mậu chỉ thay nghĩa phù (扌 thành 火) để đọc thành “*giọi*” cho thông nghĩa nhưng vẫn muốn giữ lại thanh phù (會) của chữ gốc (掄). Chữ này đã đi vào từ điển hoặc bảng tra chữ Nôm với âm “*giọi*” có lẽ cũng chỉ do trường hợp duy nhất trong câu Kiều thứ 433 mà thôi.

Vậy theo chúng tôi thì cái chữ Kiều gốc đang xét là 掄 và âm của nó ở đây là “*gội*” chứ không phải “*gối*”.

Việc chọn lựa cách đọc này tuyệt đối không có gì bất thường, trước nhất là vì *hội* 會 (chữ dùng để biểu âm) và *gội* 掄 (chữ được biểu âm) đều cùng có thanh điệu 6 (dấu nặng). Dĩ nhiên là chữ này cũng có thể dùng để ghi âm “gối” cho những trường hợp khác, giống như chữ 檜 (bộ *mộc* 木) và chữ 澮 (bộ *thủy* 氵) cũng dùng để ghi hai âm “gối” và “gội” (X. Vũ Văn Kính, *Bảng tra chữ Nôm thế kỷ XVII*, Nxb TP.HCM, 1992, tr.34, c.3 & *Bảng tra chữ Nôm miền Nam*, Hội ngôn ngữ học TP.HCM, 1994, tr.32, c.3). Và khi mà cả hai chữ trên đây, một thuộc bộ *mộc*, một thuộc bộ *thủy*, đều có thể ghi cả hai âm “gối” và “gội” thì ta cũng không nên đòi hỏi một cách vô lý rằng phải viết với bộ *thủy* thành 澮 thì mới có thể đọc là “gội” chứ với bộ *thủ* thành 掄 thì không.

Vậy theo chúng tôi thì chữ thứ tư của câu *Kiều* thứ 433 là 掄. Và vì âm của nó ở đây là “gội” cho nên câu này sẽ phải đọc là:

Nhật thua gương gội đầu cành.

Chữ *gội* này không đơn độc vì ta đã có một tiền lệ ở câu 77 của *Chinh phụ ngâm*.

Sương đầu núi buổi chiều như gội.

Gội là hát, là gội từ trên xuống rồi lan tỏa ra khắp cái vật thể được nói đến. Nghĩa của *gội* trong *gội mưa*, *gội gió*, v.v., chẳng qua cũng chỉ là một sự ứng dụng từ cái nghĩa này còn nghĩa của *gội* trong *gội ơn* thì cũng chỉ là cái nghĩa bóng xuất phát từ cái nghĩa đen

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

trên đây mà thôi. Cái nghĩa đã nói trên đây của chữ *gội* mà vận vào câu Kiều thứ 433 thì rõ là quá hợp lý: Ánh trăng hắt xuống và lan tỏa trên (các) cành cây (vườn nhà Vương ông) một cách nhạt thưa “theo tỷ lệ thuận” với sự nhạt thưa của những cành (cây) đó.

Một sự khẳng định về các mặt hình (拵), âm (*gội*), nghĩa (gội xuống rồi lan tỏa ra) như trên mà vận vào câu Kiều thứ 433 thì tưởng không còn gì hợp lý bằng. Vậy xin mạo muội trình bày để ông, các bạn đọc và các nhà chuyên môn thẩm định.

★ 871. (KTNN 442, ngày 20-11-2002)

Về một chi tiết trong bài “Tết trung thu – Bánh và quà trung thu” của Nguyễn Thị Bả (Văn hóa nghệ thuật, số 10, 2002, tr.36-37 & 46). Trong bài này, tác giả Nguyễn Thị Bả có viết một đoạn liên quan đến chúng tôi như sau:

“Theo GS Trần Quốc Vượng, sau khi tra cứu thư tịch cổ, thì vốn xưa ở vùng lưu vực sông Hoàng Hà – Hoa Bắc (Trung Hoa) chưa có hội trung thu. Đã có người phản bác ý kiến này (6) bảo rằng từ đời nhà Đường (617-907), ở kinh đô Trường An (Thiểm Tây) đã có hội vũ khúc nghệ thường với tích truyện Đường Minh Hoàng du nguyệt điện. GS im lặng, song có lần ngồi nhâm nhi trong *đêm trung thu*, với bạn bè và học trò (...) GS nói với bạn bè và học trò rằng: – Chuyện Đường Minh Hoàng *đêm trung thu* ngủ và nằm mơ du nguyệt điện... thì đã chứng tỏ *đêm* ấy không có hội hè gì!”

Ở cuối bài, tại chú thích (6), tr.46, tác giả Nguyễn Thị Bảy đã ghi rằng người phản bác ý kiến trên đây của GS Trần Quốc Vượng là “Huệ Thiên – An Chi, Tạp chí *Kiến thức ngày nay* của Hội nhà văn thành phố Hồ Chí Minh.”

Chúng tôi rất ngạc nhiên về chi tiết trên vì chúng tôi không hề bàn về chuyện “Đường Minh Hoàng du nguyệt điện” trên KTNN (hoặc bất cứ ở đâu khác). Vậy nếu tác giả Nguyễn Thị Bảy vui lòng cho biết đã đọc thấy chúng tôi bàn đến chuyện đó trên KTNN số bao nhiêu (hoặc ở đâu khác) thì chúng tôi rất cảm ơn.

★ 872. (KTNN 442, ngày 20-11-2002)

ĐỘC GIẢ: Ngày nay tôi thấy người ta hay dùng cụm từ “và v.v.” cả trong văn nói lẫn văn viết. Ngày xưa đi học tôi chỉ thấy thầy dạy “vân vân” viết tắt là “v.v.”. Cũng có lúc tôi nghe “và v.v.” mà tôi cho là không sai nếu đây là trường hợp dùng có ý hài hước, châm biếm. Bây giờ trong văn chính luận, người ta cũng viết “và v.v.”; xin ông cho biết viết như thế thì có thêm sắc thái gì hay không. **Một bạn đọc khác:** Trước khi tiếp xúc với tiếng Pháp, ta có dùng hai tiếng vân vân (v.v.) không? Đây là xuất xứ của hai tiếng này?

AN· CHI: Nghĩa và cách dùng của hai tiếng *vân vân* đã được Cao Xuân Hạo nêu rõ như sau:

“Đó chính là nghĩa và cách dùng của *etc.* (*et caetera*), *et al.* (*et alii*), *and so on*, *and the like*, *i tak dalee*, *i tomu podobnoje*, *i drugije*, *đẳng*, *đẳng đẳng*, *chư như thử loại*, v.v. trong các thứ tiếng gần gũi nhất với

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

sinh hoạt văn hóa của ta. Những từ ngữ này có nghĩa là “và những thứ khác”, “và những việc khác”, “và những người khác”, “và những thứ tương tự”, “và những người tương tự”, “và cứ thế mà tiếp”, v.v.. Trong tất cả các bản dịch từ ngoại văn ra tiếng Việt, ta đều thấy có sự tương ứng hoàn toàn như vậy, không trừ một trường hợp nào.”

(*Tiếng Việt Văn Việt Người Việt*,
Nxb Trẻ, 2001, tr.209-210).

Cứ như trên thì trong *vân vân* (v.v.) đã có “và”. Vì vậy nên, trừ trường hợp “Vân vân và vân vân” (“V.v và v.v.”), nếu nói (hoặc viết) “và vân vân” (“và v.v.”) thì cũng chẳng tạo ra được một sắc thái nào ngoài hiện tượng trùng ngôn (pleonasm).

Vân vân là hai hình vị Hán Việt, nghĩa là hai hình vị gốc Hán mà người Việt đã đọc theo âm của tiếng Hán đời nhà Đường. Tuy một số từ điển (*Mathews, Couvreur, Nguyễn Quốc Hùng*, v.v.) có giảng rằng *vân vân* có cái nghĩa giống như *et cetera* của tiếng Pháp (cũng viết *et caetera*) và tiếng Anh nhưng cái nghĩa rõ rệt nhất của hai tiếng này trong Hán ngữ cổ đại thì lại là “như thử” (“như thế”) với hàm ý tóm tắt sự việc là chính. Văn học Việt Nam bằng chữ Nôm ngày xưa cũng thừa hưởng cái nghĩa này chứ không phải cái nghĩa tuyệt đối tương ứng với *et cetera*. Chẳng hạn, trong những câu như:

Đắp tai biếng mắng sự vân vân

(Nguyễn Trãi, *Quốc âm thi tập*);

Nổi lòng khẩn chữa cạn lời vân vân

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*); v.v.;

thì cái nghĩa “et cetera” không thể nào vận vào cho thông được. Chỉ sau khi tiếp xúc với tiếng Pháp thì người Việt mới chính thức dùng hai tiếng *vân vân* (v.v.) sẵn có để đối dịch ngữ phó từ (locution adverbiale) *et cetera* (etc.) của tiếng Pháp mà thôi. *Et cetera* (etc.) thường đi sau một sự liệt kê mà đặc điểm tương ứng này của hai *vân vân* (v.v.) chỉ thấy có trong tiếng Việt hiện đại chứ trong các tác phẩm bằng chữ Nôm ngày xưa thì không.

Tóm lại, vân vân là hai hình vị gốc Hán vốn đã tồn tại trong tiếng Việt từ xưa nhưng nghĩa và công dụng của nó trong tiếng Việt hiện đại thì chỉ xuất hiện từ khi có sự tiếp xúc với tiếng Pháp.

★ 873. (KTNN 442, ngày 20-11-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguồn gốc của hai tiếng *hên xui*. Tiếng trước phải viết với *-n* cuối (*hên*) hay với *-nh* cuối (*hênh*) mới đúng? Chữ *xui* trong *hên* (*hênh*) *xui* có liên quan gì về nguồn gốc với chữ *xúi* trong *xúi quẩy* hay không?

AN CHI: Với chúng tôi thì phải viết với *-nh* cuối thành *hênh* mới đúng; vì vậy, trở xuống, ở những chỗ thuộc lời văn của mình, chúng tôi sẽ viết như thế. Về nguồn gốc của hai tiếng *hênh xui*, tác giả Tâm Hoan đã viết:

“*Hên xui* tức *hạnh tai* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông. *Hạnh* là may, *tai* là rủi. Có lẽ chữ *xúi* trong *xúi quẩy* (tai quý?) là biến âm của chữ *xui* này.”

(“Một số từ gốc Hoa trong phương ngữ Nam Bộ”, trong *Nam Bộ xưa & nay* của nhiều tác giả, Nxb TP.HCM – Tạp chí Xưa & Nay, 1999, tr.344).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nhưng người Quảng Đông lại phát âm hai tiếng *hạnh tai* thành *hặng chỏi*, nghe ra chẳng... dính dáng gì đến hai tiếng *hênh xui*. *Quảng Châu âm tự điển* do Nhiều Bình Tài chủ biên (Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1997) phiên âm chữ *hạnh* là “*heng*⁶” (tr.158) và chữ *tai* là “*zoi*¹” (tr.269). Vậy *hênh xui* không liên quan gì đến “*hạnh tai*” đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông”. Mà hai tiếng *xui* trong *hênh xui* và *xúi* trong *xúi quấy* cũng chẳng có liên quan trực tiếp gì với nhau vì tiếng trước là một điệp thức của *suy* trong *suy nhược* còn tiếng sau thì lại chánh cống là gốc từ âm Quảng Đông.

Tác giả Đào Văn Phái cho rằng “chữ *hên* dùng ở miền Nam có nghĩa là *may*, *vận đở* bắt nguồn từ chữ Hán Việt *hưng* 興 (nghĩa là dấy lên), do âm đọc chệch đi lâu ngày coi như Việt hóa.” (“Về hai chữ *hên* và *xui*”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 9.2002, tr.32). Nếu *hênh* thực sự có liên quan đến *hưng* thì đây, theo chúng tôi, lại không phải là chuyện “nội bộ” của tiếng Việt mà chỉ là một trường hợp phương ngữ Nam Bộ (của tiếng Việt) vay mượn từ phương ngữ Triều Châu (của tiếng Hán) mà thôi. *Hưng* đọc theo âm Triều Châu là *hênh*. *Triều Châu âm tự điển* của Đạt Phủ và Trương Liên Hàng (Quảng Đông Lữ du xuất bản xã, 1996) phiên âm chữ *hưng* là “*hêng*¹” và *hêng*¹ (*hênh*) mới chính là nguyên từ (etymon) của tiếng *hênh* trong phương ngữ Nam Bộ.

Nhưng chúng tôi không cho rằng *hênh* trong phương ngữ Nam Bộ lại là một từ Việt gốc Triều Châu. *Hênh*, theo chúng tôi, là một từ Việt cổ mà phương ngữ Nam Bộ

còn bảo tồn được và đó là một điệp thức của hình vị Hán Việt *hanh* 亨, có nghĩa là thông suốt, thuận lợi, may mắn (*Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng: Điều may mắn trời cho. Điều phúc.). Xin nhấn mạnh rằng bộ ba *-inh*, *-ênh*, *-anh* vốn vẫn có duyên nợ ngữ âm lịch sử với nhau nên mỗi tương ứng “*-anh* ~ *-ênh*” ở đây là hoàn toàn bình thường: *ảnh* ương ~ *ênh* ương; *doành* ~ *duênh*; *gành* ~ *ghênh*; *buồn tanh* ~ *buồn tênh*; v.v..

Thế là mối quan hệ từ nguyên giữa *hanh* trong *hanh thông* và *hênh* trong *hênh xui* đã được chứng minh một cách thực sự chặt chẽ về cả ngữ âm lẫn ngữ nghĩa. Chỉ xin nói thêm hai điều sau đây. Thứ nhất, chữ đang xét, dù nó có quan hệ với *hạnh* trong *hạnh tai*, *hưng* trong *hưng suy* hay với *hêng*¹ của tiếng Triều Châu thì cũng phải được viết thành “*hênh*” mới phản ánh được một cách chính xác cái phụ âm cuối (*-nh*, *-ng*) của từ gốc. Thứ hai, *hênh* trong *hênh xui* chính và chỉ là một với *hênh* trong *hớ hênh*. Khác nhau chỉ là ở chỗ trong *hênh xui* nó diễn đạt cái nghĩa “may mắn”, “có phước” còn trong *hớ hênh* thì nó lại diễn đạt cái nghĩa “thông đạt”, “trống trải”, nghĩa là “chẳng được che chắn gì cả”. Cả hai nghĩa này đều có trong cái chữ/ từ *hanh* 亨 gốc của tiếng Hán.

Về chữ *xui* (trong *hênh xui*) thì chúng tôi nhất trí với tác giả Đào Văn Phái rằng nó có liên quan về nguồn gốc với chữ *suy* 衰 trong *suy nhược*, *suy vi*, v.v. (X. bđd và cả phần đính chính ở trang cuối của NN & ĐS, số 10-2002). Nói cho rõ ra, thì *xui* là một điệp thức của *suy* với

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

một sự chuyển nghĩa từ “sút kém” thành “không may”, “rủi ro”. Nhưng *xúi* trong *xúi quẩy* thì không phải do chữ *suy* này mà ra như Đào Văn Phái đã khẳng định. Cả hai tiếng *xúi quẩy* đều là những từ Việt gốc Quảng Đông. *Quẩy* (Hán Việt: *quỷ*) là ma. *Pạc quẩy* (ma trắng) là hai tiếng mà người Quảng Đông dùng trong khẩu ngữ để chỉ người da trắng còn *hắc quẩy* (ma đen) là hai tiếng mà họ dùng để chỉ người da đen. Dưới đây, xin nói kỹ một chút về chữ *xúi* (trong *xúi quẩy*).

Dĩ nhiên là người Quảng Đông không phát âm chữ này thành *xúi* y như người Việt. Họ phát âm là *soéy* theo cách ghi của Hoàng Tích Lãng (mà chúng tôi đã thay ký hiệu thanh điệu bằng dấu sắc) trong *Việt âm vận vựng* (Hong Kong, 1973) và cái chữ Hán hữu quan là 祟 (âm Hán Việt là *túy*), có nghĩa là ma ám, là quỷ thần giáng họa, v.v.. Từ nghĩa gốc của từng thành tố như đã thấy, người Quảng Đông mới dùng hai tiếng *xúi quẩy* để chỉ cái cảnh ngộ xui xẻo mà người khác gây ra cho mình. Vì thế, khi vào tiếng Việt, *xúi quẩy* mới có nghĩa là “rủi ro, không may mắn”.

Vậy *xui* trong *hênh xui* và *xúi* trong *xúi quẩy* là hai từ có nguồn gốc riêng biệt.

★ 874. (KTNN 443, ngày 1-12-2002)

ĐỘC GIẢ: *Chính (chánh)* trong *chính (chánh) cống* là đúng, là thật (không giả) như trong *chính (chánh) gốc, chính (chánh) hiệu*; còn *cống* là gì? Đây là nguồn gốc của hai tiếng *chính (chánh) cống*?

AN CHI: *Việt-Nam tự điển* của Lê Văn Đức ghi chú rằng *chính cống* là “do *chính thống* hay *chính tông* nói trại ra.” Cách giải thích quá dễ dãi này rất khó tin. Ý kiến sau đây có vẻ như hợp lý hơn: *chính cống* là lối nói tắt từ “*chính gốc Tây Cống*”. Tây Cống là Sài Gòn. Vậy *chính cống* là “chính gốc Sài Gòn”, hiểu rộng ra là “chính gốc”. Rất tiếc rằng *Tây Cống* chẳng những không phải là hai tiếng thông dụng mà còn hoàn toàn không có tính chất thực tiễn: nó không bao giờ được dùng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của dân chúng. *Tây Cống* chỉ là âm Hán Việt của hai chữ Hán mà người Quảng Đông dùng để ghi tên gọi thành phố Sài Gòn trong phương ngữ của họ mà thôi. Họ gọi Sài Gòn là “Xấy Cung” và Xấy Cung là cách mà người Quảng Đông dùng để phiên âm tên gọi Sài Gòn theo tiếng Pháp là [sajgɔ̃], trên chữ viết là “Saïgon”.

Theo chúng tôi thì *chính* và *cống* là hai tiếng vô nghĩa vì *chính cống* chỉ là kết quả của một sự vay mượn mà người Việt đã thực hiện bằng cách phiên âm hai tiếng *chính cúng*, là âm Quảng Đông của hai chữ *chính công* 精工. Nhiều người cứ nghĩ rằng *chính* ở đây là một từ hoặc một hình vị Hán Việt có nghĩa là “đúng”, “thật” (không giả) đồng nhất với chữ *chính* trong *chính gốc, chính hiệu*. Thực ra đây vốn là âm Quảng Đông của chữ *chính* 精. Chữ này đã được *Việt âm vận vịnh* (A Chinese syllabary pronounced according to the dialect of Canton) của Hoàng Tích Lăng (HongKong, 1973) phiên là “d3iŋ” (tr.28) còn *Quảng Châu âm tự điển* do Nhiêu

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Bình Tài chủ biên (Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1997) thì phiên là “jing¹” (tr.413). Ghi theo chữ quốc ngữ (của tiếng Việt) thì cả hai cách phiên âm trên đây đều là *chính* và *chính* là âm của chữ *tinh* mà ta còn thấy được trong âm Quảng Đông của hai chữ *vị tinh* 味精. Đó là *mêi chính* và đây là hai tiếng mà người Việt ở miền Bắc đã mượn và đọc thành *mì chính* để chỉ cái chất gia vị mà người miền Nam gọi là *bột ngọt*. Vậy *chính* ở đây chính là *tinh* 精 chứ không phải là *chính* 正 (trong *chính đảng*, *chính thức*, v.v.). Còn *cúng*, âm Quảng Đông của chữ *công* 工, mà người Việt đã nghe thành *cống* thì có lẽ là vì nguyên âm hữu quan của tiếng Quảng Đông có độ mở trung gian “nhập nhằng” giữa *u* và *ô* của tiếng Việt. Ngoài chữ *cúng* này, tiếng Quảng Đông còn có một chữ *cúng* khác cũng được người Việt phát âm thành *cống*. Đó là *cúng* trong *cúng hỷ* 恭喜 (Hán Việt: *cung hỷ*) mà người Việt đọc thành *cống hỷ*:

Cống hỷ, méc-xì thông mọi tiếng.

(Tú Xương)

Tóm lại, *chính cống* chẳng qua là *tinh công*. *Đương đại Hán ngữ từ điển* của nhóm Lý Quốc Viêm (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2001) giảng *tinh công* là “công nghệ tinh xảo; gia công tinh trí” còn *Mathews' Chinese-English Dictionary* thì đối dịch là “clever workmanship” (tay nghề khéo léo). Vậy *hàng chính cống* là “*hàng tinh công*”, nghĩa là hàng sản xuất bằng công nghệ tinh xảo, hàng xịn. Đây chính là nội dung của hai tiếng *chính*

cúng mà người Hoa ở Việt Nam, trước nhất là người Quảng Đông ở Chợ Lớn vẫn dùng để nói về chất lượng của các mặt hàng mà họ sản xuất hoặc nhập cảng để bán ra thị trường. Người Việt Nam ở Nam Bộ, trước nhất là dân Sài Gòn – Chợ Lớn, đã mượn hai tiếng đó của người Quảng Đông để diễn đạt cái ý “xịn”, cái ý “chất lượng cao”, hiểu rộng ra là “thứ thiệt” khi nói về hàng hóa mà không hề, vì cũng không cần, biết từng thành tố có nghĩa là gì trong tiếng Quảng Đông. Nhưng một phần cũng chính vì thế mà hai tiếng này đã dần dần “mất gia phả” và sự mất gốc của hai tiếng *chính cống* khiến người bản ngữ (người Việt) cứ ngỡ rằng đây là một ngữ tính từ cố định do mình tạo ra chứ không phải là sản phẩm của một sự vay mượn. Đã thế, sự mờ nghĩa của nó lại khiến họ đồng hóa thành tố đầu của nó (*chính*) với thành tố đầu của các ngữ cố định *chính gốc*, *chính hiệu*. Vì vậy nên *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên mới giảng *chính cống* là “đúng nguồn gốc” còn *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên thì giảng là “đúng với bản chất của người hay sự việc”. Ở đây, chúng tôi xin nhắc lại hiện tượng lây nghĩa (contamination de sens) mà chúng tôi đã nói đến trên KTN 434 khi giải thích về câu “Phận gái mười hai bến nước”. Rõ ràng là hai ngữ cố định *chính gốc* và *chính hiệu* đã lây nghĩa cho *chính cống*, khiến người bản ngữ hiện nay không những cho rằng *chính* là “đúng” là “thật”, mà còn mặc nhiên hiểu rằng *cống* là một cái gì đó rất gần với các khái niệm “nguồn gốc”, “xuất xứ”, “bản chất”, v.v., như có thể thấy trong lời giảng của hai quyển từ điển trên

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đây. Trong cái sự “áp đặt” và “cưỡng bức” ngôn từ này, dân Nam Bộ còn đi xa hơn nữa. Họ đã loại suy từ các biểu thức

“*chính gốc ~ chánh gốc*”,

“*chính hiệu ~ chánh hiệu*”

để đọc *chính cố* thành “*chánh cố*” mà không cần biết rằng chỉ có chữ *chính* 正 mới có thể đọc thành *chánh* chứ chữ *tinh* 精 thì không. Rồi đến khi người Bắc cũng dùng hai tiếng *chánh cố* của miền Nam thì họ lại loại suy theo chiều ngược lại (*chánh gốc ~ chính gốc, chánh hiệu ~ chính hiệu*) để phát âm *chánh cố* thành *chính cố*. Họ cứ ngỡ rằng làm như thế là đã trả lại cho chữ 正 cái âm “chính thống” của nó mà không ngờ rằng *chính* ở đây chẳng qua chỉ là âm Quảng Đông của chữ *tinh* 精 mà thôi.

Tóm lại, *chính cố* (*chánh cố*) có nghĩa gốc là “xịn”, là “*tinh xảo*”, *hiếu rộng* ra là “*thứ thiệt*” và đây là một đơn vị từ vựng mà người Việt đã phiên âm từ tiếng Quảng Đông, trước nhất là người Việt ở Sài Gòn – Chợ Lớn.

★ 875. (KTNN 443, ngày 1-12-2002)

ĐỘC GIẢ: Đâu là nguồn gốc của chữ *tiệm* trong *tiệm cà phê, tiệm mì, tiệm vàng*, v.v.?

AN CHI: *Tâm-nguyên tự-điển Việt-Nam* của Lê Ngọc Trụ (Nxb TP.HCM, 1993) đã nêu hai nguồn gốc

khác nhau cho từ *tiệm*. Tại phần II chương II (Tiếng Việt chuyển gốc Hán-Việt), tác giả khẳng định rằng *tiệm* là do *điểm* 店 mà ra (tr.397) rồi tại phần III (Tiếng mượn ở ngoại-ngữ) thì tác giả lại khẳng định rằng *tiệm* là do tiếng Khmer *tiêm* mà ra (tr.777). Đây là một điều không chấp nhận được về từ nguyên học vì mỗi từ chỉ có một nguồn gốc mà thôi. Hướng chi cả gốc Hán Việt lẫn gốc Khmer mà Lê Ngọc Trụ đưa ra cũng đều không đúng.

Tiệm là một từ mà tiếng Việt đã vay mượn của một phương ngữ ở miền Nam Trung Hoa chỉ trong khoảng 300 năm trở lại đây mà thôi. Nhưng đó không phải là tiếng Quảng Đông như tác giả Tầm Hoan đã nêu trong bài “Một số từ gốc Hoa trong phương ngữ Nam Bộ” (in trong *Nam Bộ xưa & nay* của nhiều tác giả, Nxb TP.HCM – Tạp chí Xưa & Nay, 1999). Tầm Hoan viết: “*Tiệm* tức *điểm* đọc theo âm Hoa Hán, giọng Quảng Đông (...). Chữ *tiệm* này du nhập vào Nam Bộ lúc ngôn ngữ Trung Quốc đã mất hẳn phụ âm đầu *đ* nhưng chưa mất phụ âm cuối *n* (đây thật ra là chữ *m* bị in sai – AC)” (Sdd, tr.345). Tác giả này đã nhầm: *tiệm* là *điểm* đọc theo giọng Triều Châu chứ không phải giọng Quảng Đông. Âm Quảng Đông của chữ này là [dim³] (đọc là *tim*) như đã cho trong *Quảng Châu âm tự điển* do Nhiêu Bình Tài chủ biên (Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1997, tr.119) còn âm Triều Châu thì mới là [diam³] (đọc là *tiệm*) như đã cho trong *Triều Châu âm tự điển* của Đạt Phú và Trương Liên Hàng (Quảng Đông Lữ du xuất bản xã, 1996, tr.154).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tâm Hoan cũng đã nhầm khi cho rằng “chữ *tiệm* này du nhập vào Nam Bộ lúc ngôn ngữ Trung Quốc chưa mất phụ âm cuối *m*”. Thực ra thì cho đến đầu thế kỷ XXI này phụ âm cuối *-m* vẫn còn tồn tại trong bốn phương ngữ quan trọng ở Hoa Nam là tiếng Phúc Kiến, tiếng Triều Châu, tiếng Quảng Đông và tiếng Hẹ (Khách Gia), chưa kể đến tiếng Hải Nam (trên đảo Hải Nam).

Trong phương ngữ Nam Bộ, ta thấy có một số từ hoặc đơn vị từ vựng gốc Quảng Đông hoặc Triều Châu. Tuy đó đều là những yếu tố gốc Hán nhưng việc phân biệt rành rọt Quảng hay Triều là một yêu cầu nghiêm khắc của từ nguyên học. Rất tiếc rằng một số tác giả đã nhầm Quảng thành Triều hoặc ngược lại một cách quá dễ dàng như trường hợp chữ *tiệm* gốc Triều Châu mà Tâm Hoan lại cho là có nguồn gốc Quảng Đông. Đúng như Cao Tự Thanh đã viết: “Rõ ràng nếu không biết chữ Hán, chữ Nôm, Trung Văn và các phương ngữ Hoa Nam thì rất khó nếu không nói là không thể tìm hiểu phương ngữ Nam Bộ.” (“Những yếu tố Hoa trong phương ngữ Nam Bộ”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2-2000, tr.28). Sự thông thạo các phương ngữ Hoa Nam hiển nhiên là một điều kiện lý tưởng. Nhưng trước khi đến được với sự thông thạo, ta vẫn có thể đi học chớp nhoáng lấy vài tiếng nơi người Quảng Đông và người Triều Châu ở quận 5, TP.HCM để biết được rằng chữ *tiệm* thì tiếng Quảng Đông là *tim* còn tiếng Triều Châu mới là *tiệm* (nên mới là nguyên từ (etymon) của *tiệm* trong phương ngữ Nam Bộ).

Tóm lại, chữ *tiêm* trong phương ngữ Nam Bộ là một từ Việt gốc Triều Châu chứ không phải Quảng Đông. Nó cũng không có liên quan gì đến âm Hán Việt của chữ *điểm*, càng không phải là một từ Việt gốc Khmer còn chính chữ *tiêm* (= tiêm) cũng lại là một từ Khmer gốc Triều Châu y như từ *tiêm* của tiếng Việt.

★ 876. (KTNN 444, ngày 10-12-2002)

ĐỘC GIẢ: Câu 327 của *Truyện Kiều* đã được tuyệt đại đa số các nhà phiên âm (sang chữ quốc ngữ) đọc là:

“Tháng tròn như gửi cung mây”.

Nhưng trong bài “Phương pháp văn bản học chân chính và lối làm việc không có phương pháp” đăng trên tạp chí *Văn học*, số 4-1999, tác giả Vũ Đức Phúc đã chê rằng đó “là một câu chữa liều do dốt nát” mà ra. Lý do của tác giả này là:

“Nguyễn Du rất tỉ mỉ, chính xác. Từ khi Kim Trọng gặp Kiều ngày thanh minh đến lúc Kim Trọng tỏ tình là hơn ba tháng. Không phải ngẫu nhiên khi Nguyễn Du viết *“Tuần trăng thắm thoát nay đã thêm hai.”* Thế thì sao khi gặp Kiều chỉ nói là tháng “tròn”? Tròn là thế nào? Sao lại cần “tròn” đến thế? Sao xa nhau đến gần bốn tháng mà lại chỉ si tình trong một tháng tròn?”

Tác giả này cho biết cách hiểu và cách phiên của mình như sau:

“Nguyên trong *Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự có hai câu: *Tờ trời sớm ngõ riêng giăng, Thì lên nhờ Cuội cung trăng kéo còn*, có nghĩa là anh si tình chỉ xe duyên một mình tơ trời, nay lên nhờ thằng Cuội (ám chỉ mấy cô hầu gái của Dao Tiên) nó nói với Nguyệt lão trên cung trăng cho để buộc cả hai người với nhau, xe duyên hai sợi bện chặt chứ không phải một sợi.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nguyễn Du rất thích cái ý ấy đưa vào *Truyện Kiều* thành hai câu: “*Nằm tròn nhờ Cuội cung mây, Trần trần một phận áp cây dã liễu*”, hai câu liền mạch đều có ý là si tình, tương tự một mình.”

Ông An Chi có đồng ý với ông Vũ Đức Phúc không và nếu không thì ông sẽ phiên và hiểu câu 327 như thế nào?

AN CHI: Hơn ba tháng là thời gian của ông Vũ Đức Phúc chứ trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân thì chỉ mới một tháng mà thôi. Nguyễn Du đã theo sát nguyên truyện nên mới viết:

*Nhấn từ quán khách lân la,
Tuần trăng thắm thoát nay đã thêm hai.*

Thêm hai tuần trăng nữa là ba và ba tuần trăng thì chỉ mới một tháng mà thôi chứ sao lại ba tháng? Các nhà chú giải *Truyện Kiều* vì quá mải mê với văn học mà quên mất cái khái niệm thiên văn học và khái niệm dân gian hàm chứa trong danh ngữ *tuần trăng*. Họ cho rằng một tuần trăng là một tháng nhưng chỉ cần đọc một quyển sách thiên văn học loại phổ thông như *Vì sao nên dùng dương lịch?* của Nguyễn Xiển (Nxb Phổ thông, 1997), ta cũng có thể thấy được vấn đề một cách rõ ràng. Tại mục “*Các tuần trăng*”, ta đọc được:

“*Từ trăng non* cho đến thượng huyền, tức là từ giao hội cho đến trực giao là *tuần đầu*, khoảng 7, 8 ngày. *Tuần thứ hai* bắt đầu từ trực giao cho đến xung đối (...) Hết *tuần trăng* ấy lại bắt đầu một *tuần trăng non* mới. Bốn *tuần trăng* đó diễn ra trong khoảng thời gian gọi là

tháng Mặt trăng dài 29 ngày rưỡi. Mỗi *tuần trăng* dài khoảng 7, 8 ngày (...) *Tuần trăng* khác với tuần lễ 7 ngày.” (tr.81-83). V.v. và v.v..

Còn dân gian thì đã đồng nhất tuần trăng với tuần mười ngày trong tháng. Thượng tuần (mười ngày đầu), trong đó có ngày trăng thượng huyền, là tuần trăng non; trung tuần (mười ngày giữa), trong đó có ngày trăng rằm, là tuần trăng tròn; hạ tuần (mười ngày cuối, hoặc chín nếu là tháng thiếu), trong đó có ngày trăng hạ huyền, là tuần trăng già (hoặc trăng khuyết).

Cứ như trên thì “*tuần trăng khuyết* (đĩa dầu hao)” là hạ tuần; “*vừa tuần nguyệt sáng gương trong*” là trung tuần và “*tuần trăng thắm thoát nay đà thêm hai*” thì chỉ có hai mươi ngày thôi (chứ đâu phải hai tháng!). Các nhà chú giải *Truyện Kiều* đã giảng sai, đáng lẽ phải sửa sai thì nhiều nhà biên soạn từ điển lại “nói theo” họ nên đã gán cho danh ngữ *tuần trăng* cái nghĩa mà nó không hề có. Chính vì một tuần trăng chỉ có mười ngày nên

Nhấn từ quán khách lân la,

Tuần trăng thắm thoát nay đà thêm hai

thì chỉ có ba mươi ngày mà thôi và cũng chính vì chỉ có đúng ba mươi ngày nên Nguyễn Du mới viết “*tháng tròn*”. Ông Vũ Đức Phúc đã hỏi: “Tròn là thế nào? Sao lại cần “tròn” đến thế?”. Xin trả lời ông một cách đơn giản rằng *tròn* là vừa đủ, không thiếu không thừa! Và chúng tôi đành làm phật ý ông mà đọc câu 327 là:

Tháng tròn như gửi cung mây

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vì đây là cách đọc hợp lý nhất. Huống chi không chỉ bản Nôm Kiều Oánh Mậu 1902, mà bản cổ nhất tìm lại được cho đến nay là Liễu Văn Đường 1871 cũng khắc in rành mạch chữ thứ nhất của câu đó là 朧 (*tháng*). Còn ở câu 328 thì chúng tôi không đọc hai chữ đầu là “trần trần” mà xin mạn phép đổi “ơ” thành “á” để đọc là:

Trần trần một phận áp cây đa liêu.

Dictionnaire annamite-français của J.F.M. Génibrel đối dịch *trần trần* là *inquiet* (lo lắng), *préoccupé* (bận tâm), *le coeur agité* (xốn xang trong lòng), *ému* (xúc động). Vậy

Tháng tròn như gửi cung mây,

Trần trần một phận áp cây đa liêu

có thể được hiểu là:

“Cả tháng nay (*tháng tròn*), tôi như người sống ở cõi hư hư ảo ảo (*như gửi cung mây*), đến trọ cạnh nhà nàng mà trong lòng cứ thấp thỏm lo (*trần trần*) rằng mình chỉ là một kẻ ôm cây đợi thỏ (*một phận áp cây*).”

Cách đọc và cách hiểu của chúng tôi là như thế còn cách đọc của ông Vũ Đức Phúc thì lại là:

Nằm tròn nhờ Cuội cung mây (!)

Chúng tôi không cho rằng Nguyễn Du lại muốn “tấu hài” mà “dàn cảnh” cho Kim Trọng “nằm tròn” (!) để nhờ vả thằng Cuội trên cung trăng. Tay này chỉ biết

(...) *ngồi gốc cây đa,*

Để trâu ăn lúa gọi cha ời ời

thì giúp cho ai được chuyện tơ duyên! Hấn ta có tư cách gì mà đi “nói với Nguyệt lão trên cung trăng để buộc cả hai người với nhau” như ông Vũ Đức Phúc đã suy luận và diễn đạt? Huống chi Nguyệt lão chính là *Nguyệt hạ lão nhân*, nghĩa là “ông già dưới (ánh) trăng” – Tục truyền rằng Vi Cố đời Đường tình cờ trông thấy ông ta đang ngồi đọc quyển sổ nhân duyên của trần gian dưới ánh trăng – chứ có phải “Nguyệt thượng lão nhân” đâu mà ông Vũ bảo là “Nguyệt lão trên cung trăng”! Ông lại còn viết rằng Nguyễn Huy Tự dùng hình ảnh thằng Cuội để “ám chỉ mấy cô hầu gái của Dao Tiên”. Lẽ ra nếu muốn nói đến vai trò mai mối của mấy ả này thì phải ví ngầm họ với Nguyệt lão mới đúng chứ.

Thực ra, hình ảnh thằng Cuội chỉ cho thấy sự “sáng tạo” vụng về trong ngôn từ của Nguyễn Huy Tự mà thôi. Trong nguyên bản *Đệ bát tài tử Hoa tiên ký* thì hai câu hữu quan là như sau:

*Tảo tri phạm thế tương tư khổ
Bất nhược di cư quế thụ bàng*

nghĩa là:

Nếu sớm biết được cái khổ của sự tương tư ở cõi đời phạm tục thì thà lên sống cạnh cây quế trên cung trăng còn hơn.

Nguyễn Huy Tự “diễn Nôm” thành:

*Tơ trời sớm ngỡ riêng giăng
Thì lên nhờ Cuội cung trăng kéo còn.*

Nguyên bản ám chỉ việc Hậu Nghệ ở trần gian nhờ vợ là Hằng Nga đã ăn cắp thuốc trường sinh rồi bay lên

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cung trăng. Còn Nguyễn Huy Tụ thì lại “phóng tác” cây quế thành thặng Cuội rồi ông Vũ Đức Phúc lại cho rằng “Nguyễn Du rất thích cái ý ấy (của Nguyễn Huy Tụ) nên đưa vào Truyện Kiều thành hai câu: Nằm tròn nhờ Cuội cung mây, Trần trần một phận áp cây đã liễu.”

Thế có oan cho Nguyễn Du hay không, vì ông Vũ Đức Phúc chỉ suy bụng ta ra bụng người mà thôi. Bản thân hai tiếng “nằm tròn” chẳng những không hay mà còn diễn đạt một thái độ tiêu cực nên làm sao thích hợp được với tính cách của Kim Trọng là một nhân vật tích cực khắc phục khó khăn trở ngại để giành lấy tình yêu lứa đôi? Nguyễn Du cần gì và đại gì mà đi mượn mấy cái ý không hay đó để tự mình mâu thuẫn với mình (muốn xây dựng một nhân vật tích cực phấn đấu trong tình yêu mà lại để cho hắn ta “nằm tròn nhờ Cuội cung mây”).

Tóm lại, lối phiên âm của ông Vũ Đức Phúc cùng với những lời biện giải của ông không ổn chút nào. Vì vậy nên chúng tôi vẫn đọc câu 327 là:

Tháng tròn như gửi cung mây

và xin thay đổi một chút mà đọc câu tiếp theo thành:

Trần trần một phận áp cây đã liễu.

★ 877. (KTNN 444, ngày 10-12-2002)

ĐỘC GIẢ: Từ điển phương ngữ Nam bộ do Nguyễn Văn Ái chủ biên có mục: “*Đúng bon*: đúng phóc.” Xin cho biết chữ thứ hai là *bon* hay *boong* và đâu là xuất xứ của chữ này.

AN CHI: Theo chúng tôi thì đó là “boong” và đây là một từ Việt gốc Pháp của phương ngữ Nam Bộ, bắt nguồn ở danh từ *point*, có nghĩa là “điểm”, là “chấm”. *Point d'ébullition* là điểm sôi; *point de fusion* là độ (điểm) nóng chảy; *point mort* là điểm chết; v.v.. Vậy *đúng boong* có nghĩa gốc là “đúng đến điểm cần nói,” rồi nghĩa thông dụng hiện nay là “đúng phóc”, như đã giảng trong quyển từ điển nói trên. Xin nói thêm một chút rằng *point* bắt nguồn từ tiếng La Tinh *punctum*, cùng nghĩa và thân từ *punct-* còn được phản ánh trong tính từ *ponctuel* của tiếng Pháp, có nghĩa là chính xác, đúng giờ.

★ 878. (KTNN 445, ngày 20-12-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin mạn phép nêu một vấn đề có thể xem là thời sự nóng hổi về mặt chữ nghĩa. Số là trên *Xưa & Nay* số 121, 8.2002, khi đăng bài “Câu đối của cụ Huỳnh Thúc Kháng viếng cụ Nguyễn Hữu Cầu” của Hoàng Mộc, tạp chí này có cho in cả nguyên văn chữ Hán với dòng lạc khoản “*Lão hữu Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng văn*”. Ở dòng này, chữ “kháng” được viết là 抗. Một số người nghi ngờ chữ này. Vì vậy nên trên *Xưa & Nay* số 125, 10.2002, trong bài “Về việc phiên dịch chữ Hán”, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã khảo chứng ở nhiều quyển từ điển, trong đó có cả *Khang Hy tự điển*, để khẳng định rằng chữ đó phải đọc là “Hãng” rồi chính ông Bảo cũng đã phiên âm lại dòng lạc khoản thành “*Lão hữu Minh Viên Huỳnh Thúc “Hãng” kính văn*.” (tr.31). Ngay trên số *Xưa & Nay* này, tại trang tiếp theo (tr.32), BBT còn cho đăng bài “Về tên cụ Huỳnh Thúc Kháng (Trao đổi với ông Nguyễn Khắc Bảo)” của tác giả Nguyễn Minh Tường. Ông Tường đã viết:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Theo chúng tôi, cụ Huỳnh có tên là Kháng (亢), còn bộ thủy (氵) bên cạnh tên chỉ có ý nghĩa làm “bộ thủ” biểu trưng cho dòng họ hoặc một đời nào đó của dòng họ Huỳnh mà thôi. Nước ta từng có nhiều dòng họ có thói quen đặt tên ghép thêm một “bộ thủ biểu trưng” như thế. Thí dụ: tên các chúa Trịnh (Kiếm, Tùng...) đều có thêm bộ Mộc (木), tên các chúa Nguyễn (Hoàng, Nguyên...) đều có thêm bộ Thủy (氵). Do đó, khi đọc tên những người có tên đặt theo lối trên thì trong nhiều trường hợp đều phải “ngâm” bỏ qua “bộ thủ biểu trưng” đi. Đôi khi “bộ thủ biểu trưng” cũng góp phần tạo nên nghĩa của tên người như chữ Tùng (松) chẳng hạn thì lại là chuyện khác.”

Ông Tường còn cho rằng chữ 亢, tên của cụ Huỳnh, là chữ trong *Kinh Dịch*. Ông cũng bày tỏ sự hoài nghi đối với chữ 抗 (*kháng*) mà tác giả Nguyễn Q.Thắng đã dùng để ghi tên cụ Huỳnh trong hai quyển sách của mình. Vậy xin hỏi: Chữ mà cụ Huỳnh dùng để ghi tên của mình là 沆 hay 抗 và tên của cụ là Kháng hay “Hãng”? Có phải các chúa Trịnh và các chúa Nguyễn được đặt tên theo lối mà tác giả Nguyễn Minh Tường đã nói hay không?

AN CHI: Khi mà chính tay cụ Huỳnh viết tên mình bằng chữ 沆 (Xin xem bìa quyển *Huỳnh Thúc Kháng tự truyện* với dòng thủ bút của chính cụ, sao in tại tr.31, *Xưa & Nay* số 135) thì đó hiển nhiên không thể là chữ 抗 của ông Nguyễn Q.Thắng và khi mà chính cụ cũng đọc và viết tên mình bằng chữ quốc ngữ là *Kháng* thì tất nhiên đó không thể là “Hãng” như ông Nguyễn Khắc Bảo đã đọc. Nội dung của sự việc thật ra

cũng đơn giản; chỉ vì người ta chưa đi đến tận ngọn nguồn của nó nên mới sinh ra nhiều sự rắc rối mà thôi.

Trước nhất xin nói về cách hành xử của tác giả Nguyễn Q.Thắng. Cùng với đồng tác giả Nguyễn Bá Thế, tác giả này đã tự tiện đổi họ của cụ Huỳnh thành “Hoàng” trong *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (Nxb KHXH, 1991, tr.260-261). Đây là một việc làm không được phép. Rồi ở bìa 4 một cuốn sách khác, ông đã đổi bút hiệu của học giả Giản Chi thành “Lan Chi” vì ông đã nhầm *giản* 簡 thành 蘭 (*lan*). Với một lẽ lối làm việc như thế thì chẳng có gì lạ nếu ông đổi chữ ghi tên cụ Huỳnh từ 沉 thành 抗.

Còn cái lệ mà Nguyễn Minh Tường muốn nói đến thì thực chất lại là chọn những chữ có sẵn trong cùng một bộ thủ để đặt tên cho con cháu trong dòng họ mình chứ không phải là đặt tên (bằng một chữ nhất định) rồi mới ghép bộ thủ (biểu trưng) vào sau. Vì vậy nên không bao giờ có thể “ngâm” bỏ qua bộ thủ khi đọc những chữ hữu quan vì bộ thủ này bao giờ cũng góp phần tạo nên nghĩa của chữ đang xét. Hai dòng họ đã gây ra cuộc Trịnh–Nguyễn phân tranh đều có áp dụng cách đặt tên mà chúng tôi đã nói. Trong họ Trịnh thì các chữ tên: *Kiểm, Cối, Tùng, Tráng, Tạc, Cẩn, Bách, Bình, Cương, Giang, Doanh, Sâm, Cán, Khai, Bồng* đều thuộc bộ “mộc”. Còn trong họ Nguyễn thì các chữ tên: *Cam* (thường đọc *Kim*), *Hoàng, Nguyên, Lan, Tần, Trần, Chu, Thu* (thường đọc nhầm thành *Chú*), *Khoát, Thuần* đều thuộc bộ “thủy”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Để cho thật rạch ròi, xin nói kỹ về chữ *Tráng* và chữ *Khoát* như sau.

Chữ *Tráng* của họ Trịnh được Trần Trọng Kim ghi là 𠄎 trong *Việt Nam sử lược* (Tân Việt, Sài Gòn, in lần thứ ba, 1949, tr.361 và một số trang khác) còn Ngô Đức Thọ thì ghi thành 𠄎 (không có bộ *mộc*) trong *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* (Nxb Văn hóa, 1997, tr.82). Chúng tôi không tin ở hai cách ghi này vì chữ sau không có bộ “*mộc*” còn chữ trước chỉ là một chữ giả tạo. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697) ghi là 𠄎 (Xấn bản của Nxb KHXH, t.IV, Hà Nội, 1993, tr.595 (tờ 20a, d.6; tờ 20b, d.3, 4, 7, 9)). Đây là “nội các quan bản” nên cách ghi của nó, về nguyên tắc, đáng tin tưởng hơn. Âm của chữ này là *trang* nhưng vì thanh phù của nó là *tráng* 𠄎 nên nó thường được đọc trại đi thành “*tráng*” (cũng có thể là vì ký húy). Đây cũng là một chữ có sẵn.

Còn chữ *khoát* của họ Nguyễn thì vốn thuộc bộ “*môn*” và viết thành 𠄎. Chữ này có một dị thể là 𠄎 (X., chẳng hạn, *Hán ngữ đại tự điển*, Thành Đô, 1993, bộ “*thủy*”, tr.745). Vậy đây là một chữ thuộc bộ “*thủy*” và cũng là một chữ có sẵn.

Tóm lại, mười lăm chữ tên thuộc bộ “*mộc*” của họ Trịnh và mười chữ tên thuộc bộ “*thủy*” của họ Nguyễn đều là những chữ có sẵn trong mỗi bộ, dĩ nhiên là với ba mặt hình, âm, nghĩa cụ thể và rành mạch. Vậy không có bất cứ chữ nào mà khi đọc lại phải “ngâm” bỏ qua bộ thủ cả.

Trở lại với chữ 沆 mà chính cụ Huỳnh dùng để ghi tên của mình, xin nói rằng đây là một chữ sẵn có của bộ “thủy” và tất nhiên là ta không thể “ngâm” bỏ qua bộ thủ này để đọc nó. Vấn đề là khi tra cứu, ta có nghiêm túc và chu đáo hay không mà thôi. Vâng, cái âm cần thiết của chữ 沆 đã nằm sẵn trong *Khang Hy tự điển* và ta sẽ tìm thấy nó nếu ta chịu đọc kỹ mục từ hữu quan từ đầu chí đuôi vì cái âm này đã được “giấu” ở tận phần cuối. Bất cứ ai chịu tra cứu cho đến nơi đến chốn cũng đều có thể đọc được năm chữ cuối cùng của mục “沆” trong *Khang Hy tự điển*. Năm chữ đó là:

“沆 hoặc đọc nhược 抗”,

nghĩa là

“chữ 沆 cũng có thể đọc như chữ 抗 (*kháng*)”.

Rõ ràng là chữ đang xét cũng có thể đọc thành “*kháng*” và đây là lý do cho phép cụ Huỳnh chọn chữ 沆 để ghi tên của mình (*Kháng*). Vậy ta không nên sỗ sàng mà đổi chữ cụ đã chọn thành 抗, cũng như không nên tếu táo đọc dòng lạc khoản đang xét thành “Lão hữu Minh Viên Huỳnh Thúc “Hãng” (!) kính văn.”

★ 879. (KTNN 445, ngày 20-12-2002)

ĐỘC GIẢ: Quyển *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học* của Lê Trung Hoa (Nxb KHXH, 2002) có bài “Tục ngữ gốc Pháp trong tiếng Việt” (tr.145-154). Tôi ngờ ngờ về một vài dẫn chứng bằng tiếng Pháp hoặc cách dịch từ Pháp sang Việt trong bài này.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Ông đã có cảm giác đúng vì trong bài này tác giả đã dẫn hoặc dịch không đúng ở một số chỗ:

– Câu “*Après la pluie, le beau temps*” (Sau cơn mưa, trời lại sáng) được tác giả thêm động từ *être* (là) mà sửa thành “*Après la pluie, c’est le beau temps.*” (tr.149). Cũng có thể có một vài ông Tây nói như thế vì các vị này không thuộc đúng nguyên văn câu tục ngữ trong tiếng mẹ đẻ của mình. Thực ra, chính sự vắng mặt của động từ ở đây mới “điểm xuyết” cho cái dáng dấp tục ngữ của câu đang xét.

– Câu “*Aide-toi, le ciel t’aidera* (Hãy tự giúp mình, trời sẽ giúp cho) cũng đã được tác giả “cải biên” thành “*Aide-toi, Dieu t’aidera.*” (tr.146).

– Câu “*Chien qui aboie ne mord pas*” (Chó sủa, chó không cắn) cũng được tác giả sửa thành “*Tous les chiens qui aboient ne mordent pas*” (tr.150). Rồi câu “cải biên” này được ông dịch thành “Chó sủa to hay nằm co một xó.” Lời dịch này cũng không đúng vì “nằm co” chỉ sự lười biếng còn câu tục ngữ của Pháp thì lại đối lập sự hung hăng bề ngoài hoặc sự ồn ào (*sủa*) với sự vô hại hoặc sự vô hiệu (*không cắn*).

– Tác giả này cũng “cải biên” câu “*Il n’y a pas de sot métier, il n’y a que de sottés gens*” (Không có nghề ngốc, chỉ có người ngốc (mà thôi)) thành “*Il n’y a pas de mauvais métiers, il y a seulement de mauvaises personnes*” (tr.151). Chỗ ý nhị trong nguyên văn là về

trước có tác dụng phủ định còn về sau thì khẳng định nhưng cả hai đều bắt đầu bằng “il n’y a” còn ông Lê Trung Hoa thì đã đổi “il n’y a (que)” của về sau thành “il y a (seulement)”. Huống chi, *sot* (ngốc, khờ) cũng khác *mauvais* (xấu, tồi).

– Câu “*La fin justifie les moyens*” được tác giả dịch là “Cứu cánh biện minh cho phương tiện” và đối chiếu với câu “*The end justifies the means*” của tiếng Anh (tr.147). Nhưng trong tiếng Pháp *fin* không chỉ có nghĩa là “cứu cánh” mà còn là mục đích và *moyen* không chỉ có nghĩa là “phương tiện” mà còn có nghĩa là cách thức, biện pháp. *End* và *mean* trong tiếng Anh cũng thế. “*La fin justifie les moyens*” thực ra là “Mục đích chứng giải cho biện pháp”. *Le petit Larousse illustré 2002*, tại mục “*fin*” (tr.433, nghĩa 6) và tại tr.1100 của các “trang hồng” (*pages roses*) cũng đã giảng như thế: “*Principe d’après lequel le but excuserait les actions coupables commises pour l’atteindre.*” (Nguyên tắc theo đó mục đích (có thể) biện giải cho hành động phạm tội để đạt được nó). Câu này đồng nghĩa với câu “*Qui veut la fin veut les moyens*”, hiểu là ai đã nhắm mục đích gì thì nhất định chọn biện pháp thích hợp cho việc thực hiện mục đích đó. Đối với hành động của Al Qaeda và bọn khủng bố quốc tế cũng như sự ráo riết chuẩn bị của Mỹ (qua mặt cả Liên hợp quốc) để tấn công Irak, tưởng không có câu nào thích hợp bằng câu “*The end justifies the means*”, mà tiếng Pháp là “*La fin justifie les moyens*”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

★ 880. (KTNN 446, ngày 1-1-2003)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Khoảng trống từ vựng – một biểu hiện của sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ” đăng trên *Ngôn ngữ*, số 11.2002, tác giả Trần Xuân Điệp có viết như sau:

“Do có những KTTV (khoảng trống từ vựng) chỉ phụ nữ trong các nghề nghiệp/ việc làm như vậy nên trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, để khái niệm nữ bác sĩ được chấp nhận vào tâm thức của người sử dụng thì trong tiếng Anh người ta phải thêm từ *woman* vào trước *doctor* – *Woman doctor*. Trong tiếng Việt ta cũng thấy có tình hình tương tự: nữ bác sĩ, chị bác sĩ, bà bác sĩ, v.v.” (tr.57).

Tôi hơi phân vân về thí dụ bằng tiếng Việt mà tác giả đã nêu; không biết ông An Chi thấy thế nào.

AN CHI: Chúng tôi cũng thấy những thí dụ bằng tiếng Việt mà tác giả Trần Xuân Điệp đưa ra đều không ổn. Có điều là không biết những chỗ không ổn mà chúng tôi thấy được có trùng với những điểm mà ông thấy là không ổn hay không.

Sai lầm căn bản, theo chúng tôi là ở chỗ tác giả này đã xem *bác sĩ* của tiếng Việt là một danh từ giống đực. Thực ra trong khi cái sở chỉ của danh từ *bác sĩ* có “giống sinh lý”, nghĩa là có giới tính hẳn hoi (nam hay nữ) thì bản thân nó lại không hề có “giống ngữ pháp” (*grammatical gender*). Chẳng qua do đã nhìn nó theo cái quan điểm “chiều Âu tầm chuẩn”, ở đây là “dĩ Anh vi chuẩn”, nên tác giả mới thấy ở nó cái gọi là “tính vô hình của nữ giới trong ngôn ngữ” (*the invisibility of women in language*) mà thôi. Danh từ *bác sĩ* của tiếng

Việt không phải chỉ dành riêng cho nam giới. *Bác sĩ* là “người thầy thuốc tốt nghiệp đại học y khoa” (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên), hoặc là “học vị của người tốt nghiệp đại học y khoa” (*Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên). Cứ theo hai định nghĩa trên đây, nghĩa là cứ theo cách hiểu của người bản ngữ, thì chức năng hoặc học vị bác sĩ tuyệt nhiên chẳng phải là độc quyền của nam giới. Vì vậy nên chỉ với danh từ *doctor* của tiếng Anh ta mới có cái gọi là “tính vô hình của nữ giới” (còn nam giới thì “hữu hình”) chứ với danh từ *bác sĩ* của tiếng Việt thì cả nữ giới lẫn nam giới đều... “invisible” (vô hình).

Trong ngữ pháp của tiếng Việt, không hề có phạm trù “giống”. Khi nghe một người chơi chim nói rằng mình rất thích chim thì đó ai biết được người đó thích chim “giống đực” hay chim “giống cái.” Chỉ khi nào anh ta tuyên bố rõ ràng, chẳng hạn như: “Trong mười con chim của tôi, chỉ có một con trống, còn lại bao nhiêu đều là mái.”, thì ta mới biết được cái tỷ lệ đực/cái ở đây là 1/9. Và sở dĩ ta biết được như thế là hoàn toàn nhờ vào phương tiện từ vựng chứ tuyệt đối chẳng phải là nhờ vào bất cứ đặc điểm ngữ pháp nào cả. Khi ta nghe một câu, chẳng hạn như “Bệnh viện nọ có một bác sĩ gây mê rất giỏi.”, thì ta cũng chẳng làm sao biết được vị bác sĩ đó thuộc “giống cái” hay “giống đực”, trừ phi người ta nói rõ đó là một ông (chàng, v.v.) bác sĩ hay một bà (nàng, v.v.) bác sĩ. Trong trường hợp trước, ta biết được người bác sĩ đó thuộc phái nam còn trong trường hợp sau thì người đó thuộc phái nữ. Cũng là hoàn toàn nhờ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vào phương tiện từ vựng chứ ngữ pháp chẳng có chuyện gì để làm ở đây. Trong cả hai trường hợp, danh từ *bác sĩ* cũng đều không hề có “giống ngữ pháp” và cả phái nam lẫn phái nữ đều “invisible” nếu không có các phương tiện từ vựng (*ông/bà, anh/chị, nam/nữ, v.v.*) để làm rõ.

Vậy trong tiếng Việt chẳng làm gì có cái gọi là “những khoảng trống từ vựng chỉ phụ nữ trong các nghề nghiệp/ việc làm” như tác giả đã khẳng định. Chẳng qua là tác giả đã suy từ bụng dân Ảng Lê ra bụng của dân ta mà thôi, chứ ở phạm vi của vấn đề đang bàn thì trong tâm thức của mình, dân ta còn “bình đẳng” hơn dân Ảng Lê nhiều.

★ 881. (KTNN 446, ngày 1-1-2003)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) giảng “*ngầu*” là “nóng nảy, cộc cằn, dờ dẩn” với thí dụ “*Tính thằng chả ngầu lắm.*” Chữ “*ngầu*” này có phải cũng là một với chữ “*ngầu*” trong “*đỏ ngầu*”, “*đục ngầu*” hay không?

AN CHI: Chữ “*ngầu*” mà ông hỏi là một từ Việt gốc Quảng Đông trong khẩu ngữ ở Nam Bộ. Đó là âm Quảng Đông của chữ *ngưu* 牛 mà nghĩa gốc là “trâu” hoặc “bò”, còn nghĩa đang xét là nghĩa phái sinh. *Quảng Châu thoại phương ngôn từ điển* của Nhiêu Bình Tài, Âu Dương Giác Á và Chu Vô Kỵ (HongKong, 1991) chú và giảng như sau:

“*Ngưu* (*ngео⁴*). Dã man. Hoạnh” (tàn ác, dã man; hung dữ, hỗn láo) (tr.170).

Nghĩa của chữ *ngầu* trong khẩu ngữ Nam Bộ chính là do nghĩa trên đây của chữ *ngưu* trong tiếng Quảng Đông mà ra; còn cách phiên âm “*ngео*” thì cũng đọc là “*ngầu*”.

☆ 882. (KTNN 446, ngày 1-1-2003)

ĐỘC GIẢ: Trong “che chở” thì “che” là “làm cho người ta không còn thấy được bằng cách dùng một vật ngăn hoặc phủ lên” (Từ điển tiếng Việt 1992) còn “chở” là gì thì khó hiểu cho đúng.

AN CHI: Có thể có người sẽ cho rằng ở đây *chở* chính là *trở* trong *trở ngại*, *cách trở*, v.v. mà phụ âm đầu *tr-* đã bị phụ âm đầu *ch-* của *che* đồng hóa. Sự thực không phải như thế: *trở* chỉ là một hình vị phụ thuộc nên dĩ nhiên không thể dùng độc lập như *che*. *Chở* ở đây thực chất cũng chính là chữ *chở* trong *chuyên chở*, *chở đò*, *chở khách*, v.v.. *Che chở* là hai vị từ đẳng lập dùng để “diễn Nôm” hai tiếng *phủ tải* của Hán ngữ, có nghĩa là... che chở. Còn chính hai tiếng *phủ tải* thì lại được “rút tĩa” từ thành ngữ *thiên phủ địa tải*, có nghĩa là “trời che đất chở”. Trong tiếng Hán, thành ngữ này dùng để chỉ phạm vi cực to cực rộng còn trong tiếng Việt thì *che chở* có nghĩa là ngăn chặn bảo vệ, phù hộ, v.v., như có thể thấy trong câu Kiều:

Tuyết sương che chở cho thân cát dăng.

☆ 883. (KTNN 446, ngày 1-1-2003)

ĐỘC GIẢ: Rất nhiều người trong giới tin học của Việt Nam hiện nay đã dịch danh từ *fire wall* của tiếng Anh thành “bức tường lửa”. Xin cho biết dịch như thế có ổn hay không.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Nếu dịch như thế thì e là sẽ làm “cháy” các trang web chẳng? *Webster’s New World College Dictionary* giảng *fire wall* là “a fireproof wall to prevent the spread of fire, as from one room or compartment to the next” ((bức) tường chịu lửa (khó cháy) để ngăn lửa lan từ phòng hoặc gian này sang phòng hoặc gian kế bên). Còn *A New English-Chinese Dictionary* (The Commercial Press, Beijing, 1996) thì dịch là “phòng hỏa tường, cách hỏa tường”.

Vậy *fire wall* là “(bức) tường chống lửa”.

☆ 884. (KTNN 446, ngày 1-1-2003)

ĐỘC GIẢ: Trên *Tuổi trẻ* ngày 19.11.2002, trong bài “Trung Quốc phát hiện châu Phi trước Bồ Đào Nha”, dịch giả viết:

“Bản gốc của tám bản đồ vải lụa có tên “Bản đồ nhà Đại Thanh” hiện đang được cất giữ bí mật ở Bắc Kinh và thậm chí theo phía Trung Quốc tám bản đồ gốc này cũng chỉ là bản sao của tám bản đồ vẽ từ năm 1320 và đã bị hủy (...) Người TQ, vào thời của nhà hàng hải Trịnh Hòa (đời nhà Thanh, 1371-1435), chủ yếu tìm cách làm vinh danh hoàng đế của mình (...)”

Xin cho biết “trích đoạn” trên đây sai ở chỗ nào.

AN CHI: Nếu thuộc về năm 1320 hoặc trước 1368 thì đó không phải là nhà “Đại Thanh” (1616-1911) mà là nhà Nguyên (1206-1368) còn Trịnh Hòa thì không sống vào đời nào trong hai nhà này cả vì ông là người đời nhà Minh (1368-1644). *Trung Quốc lịch đại nhân danh đại từ điển* do Trương Huy Chi, Thẩm Khởi Vĩ và

Lưu Đức Trọng chủ biên, q.hạ (Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã, 1999) đã ghi về Trịnh Hòa như sau:

“(1371 hoặc 1375-1433 hoặc 1435) Người Côn Dương, tỉnh Vân Nam đời Minh, vốn họ Mã, tên Văn Hòa, người dân tộc Hồi (đây là tên một dân tộc chứ không phải đạo Islam). Đầu đời Minh, vào cung làm hoạn quan rồi sau do công lao (...) mà được ban họ Trịnh.” (tr.1564).

Mẫu tin được dịch giả lấy từ nguồn AFP của Pháp. Người Pháp hiện nay áp dụng lối ghi danh từ riêng của người Trung Quốc theo phương án *pinyin* của nước CHND Trung Hoa. Theo kiểu này, “Nguyên” là “Yuán”, “Minh” là “Míng” còn “Thanh” là “Qīng” nhưng người Pháp bỏ các dấu ghi thanh điệu. Không biết AFP diễn đạt như thế nào mà lại khiến dịch giả nhầm lẫn một cách kỳ lạ đến như thế.

★ 885. (KTNN 446, ngày 1-1-2003)

ĐỘC GIẢ: Trên số 442, nhân giải thích về hai tiếng “*vân vân*” (*v.v.*), ông có liên hệ đến mấy tiếng “*et cetera*” trong tiếng Pháp. “*Et*” là “và” còn riêng “*cetera*” thì tìm không thấy trong từ điển.

AN CHI: *Cetera* là hình thái số nhiều, giống trung của đại từ bất định *ceterus* trong tiếng La Tinh. *Ceterus* là hình thái giống đực, số ít mà hình thái giống cái là *cetera* còn giống trung là *ceterum*, có nghĩa là “cái khác”. Số nhiều tương ứng của từng giống là: *ceteri* (g.đực), *ceterae* (g.cái), *cetera* (g.trung), có nghĩa là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“những cái khác”. Ta dễ dàng thấy rằng ở đây hình thái giống cái số ít và hình thái giống trung số nhiều trùng với nhau vì đều là *cetera*. Trong *et cetera* thì *cetera* là giống trung số nhiều nên *et cetera* có nghĩa là “và những cái khác”.

Sở dĩ ông không tìm thấy từ *cetera* riêng lẻ trong từ điển tường giải tiếng Pháp hoặc từ điển song ngữ (Pháp-Việt, Pháp-Anh, v.v.) là vì tiếng Pháp chỉ mượn “trọn gói” cụm từ *et cetera* (hoặc *et caetera*) của tiếng La Tinh chứ không mượn riêng từ *cetera* (hoặc *caetera*).

★ 886. (KTNN 447, ngày 10-1-2003)

ĐỘC GIẢ: Trước đây hơn nửa thế kỷ, cũng như nhiều người, sau khi nghiền ngẫm và buông mình cho sự lôi cuốn của dòng thơ, cá nhân tôi cũng có riêng một số câu Kiều ưa thích nhất, trong đó có câu 433 là đề tài bàn luận trên KTNN 441. Tôi chỉ nói về sự cảm xúc của riêng tôi là:

Câu “*Nhật thưa gương gội đầu cành*”, gợi cho tôi hình ảnh mình đang ở dưới trăng. Ánh trăng in bóng những tàn cây trên mặt đất chỗ đậm chỗ thưa. Khi lá cành hắt ánh trăng thì có những lấp loáng tương tự như ánh sáng bị “gương” phản chiếu. Nếu lá và cành không hắt ánh trăng ngược trở lên thì không có bóng trên mặt đất. Mà phải có bóng thì mới thấy rõ sự “nhật thưa” của lá cành. Do đó nên theo tôi “nhật thưa” rất gắn bó với “gương gội đầu cành”.

Nếu nay quý vị vận dụng phép chiết tự hoặc dùng những sự suy luận sâu xa nào khác để đề nghị phần cuối của câu là “gương gội đầu cành” hay “gương gội đầu cành” thì hai chữ “nhật thưa” trở thành gượng ép vì nó quá xa rời với đoạn sau của câu thơ.

Tôi ca ngợi cái thiện chí muốn sửa sai vì nạn “tam sao, thất bản” trong văn học. Nhưng trong khi chưa biết chắc chắn đâu là sai đâu là đúng thì chúng ta nên thận trọng.

Nếu có nhiều bản chép khác nhau mà không phân biệt được bản gốc thì cứ kê ra hết để mọi người tùy nghi chọn lấy cái nào mình thích. Bởi thế nên:

Mặc người mua khế bán chanh

Lòng riêng gương gọi đầu cành nhật thưa.

AN CHI: Chúng tôi rất tiếc là đã phải đổi chữ (“giội” thành “gội”) của một trong những câu Kiều mà ông ưa thích nhất. Nhưng nếu ông vui lòng đọc lại cách hiểu của chúng tôi về chữ *gội* và về cả câu “*Nhật thưa gương gội đầu cành*” thì ông sẽ thấy chữ tuy thay đổi mà hiệu quả về hình ảnh thì không khác. Thật vậy, “Gội là hát, là giội từ trên xuống rồi lan tỏa ra khắp cái vật thể được nói đến (...) Cái nghĩa này mà vận vào câu *Kiều* thứ 433 thì rõ là quá hợp lý: Ánh trăng hát xuống và lan tỏa trên (các) cành cây (vườn nhà Vương ông) một cách nhật thưa “theo tỷ lệ thuận với sự nhật thưa của những cành (cây) đó”, như chúng tôi đã viết trên KTNN 441. Đã như thế thì dĩ nhiên là “ánh trăng cũng in bóng những tàn cây trên mặt đất chỗ nhật chỗ thưa” như chính ông đã viết. Vậy chữ tuy thay đổi nhưng cái hiệu quả về hình ảnh thì không khác:

“Cái hiện thực chỗ thưa chỗ nhật này của ánh trăng làm cho hình và bóng của nàng Kiều trong đêm lúc ẩn lúc hiện, mờ mờ ảo ảo, thích hợp một cách rất “xi-nê-ma” với cái cảnh lén lút của nàng *xăm xăm băng lối vườn khuya một mình* mà đi tìm người tình”,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

như chúng tôi đã viết trên KTNN 435. Cái hiệu quả của chữ nghĩa rõ ràng là như thế nên không thể nói rằng chữ “gội” thua chữ “giội”. Chẳng qua là do ta đã quá quen với chữ “giội” trong suốt thế kỷ XX, có lẽ là bắt đầu với bản Kiều Oánh Mậu 1902, nên mới dễ dãi ứng với một sự thay đổi về ngôn từ mà thôi. Mà dù chữ “gội” có dở hơn đi nữa thì sự thay đổi đó vẫn cần thiết nếu nó cho phép ta thực sự tiếp cận với chữ gốc trong nguyên tác. Ta không nên sợ sự thay đổi sẽ làm cho *Truyện Kiều* dở đi chứ không hay hơn mà chỉ cần sợ sự thay đổi đó dẫn ta đi càng ngày càng xa với chữ (nghĩa là âm và nghĩa của từng từ) của Nguyễn Du vì chắc hẳn là tác giả cũng chẳng cần ai “nhuận sắc” cho đứa con tinh thần của mình cả. Chữ “giội”, theo chúng tôi, chẳng qua chỉ là hậu quả của một ca giải phẫu thẩm mỹ từ chữ “gội” mà thôi. Dưới đây, xin nói rõ thêm một chút về chữ này.

Bản *Liễu Văn Đường* 1871 viết 掬 (bộ “thủ”), bản *Duy Minh Thị* 1872 viết 檜 (bộ “mộc”) còn bản *Kiều Oánh Mậu* 1902 thì viết 燿 (bộ “hỏa”). Ba cách viết đó chỉ khác nhau ở nghĩa phù (cũng gọi hình phù) chứ thanh phù, tức bộ phận ghi âm đều là hội 會, 會. Chữ hội dùng để ghi âm “gội” là một hiện tượng hoàn toàn bình thường. Trong *Bảng tra chữ Nôm thế kỷ XVII* của Vũ Văn Kính (Nxb TP.HCM, 1992), ở cả phần tra ngược lẫn tra xuôi, ta đều có thể thấy “gội” ghi bằng 檜 (tr.34) hoặc chữ 檜 đọc là “gội” (tr.127). Trong *Đại tự điển chữ Nôm*, cũng của Vũ Văn Kính (Nxb Văn Nghệ TP.HCM – Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2002), có ba cách viết chữ *giội* mà

không có chữ nào hài thanh bằng chữ “hội” (tr.512) còn chữ *gôi* được viết bằng bốn cách trong đó có 檜 (tr.533). Vậy cách đọc của chúng tôi có cơ sở rất rõ ràng.

Rất may cho chúng tôi là ông còn chủ trương “nếu có nhiều bản chép khác nhau mà không phân biệt được bản gốc thì cứ kê ra hết để mọi người tùy nghi chọn lấy cái nào họ thích.” Vậy việc chúng tôi đưa ra chữ “*gôi*” không hề mâu thuẫn với ý kiến này của ông. Và nhân tiện, xin nói thêm rằng, với quan điểm hợp lý này, hẳn là ông sẽ được thỏa mãn nếu ông tìm đọc quyển *Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872* của Nguyễn Tài Cẩn do Nxb Đại học quốc gia Hà Nội ấn hành năm 2002. Theo Nguyễn Tài Cẩn thì đây là bản gần với gốc nhất và trong bản này ta sẽ thấy có rất nhiều chỗ khác với những gì ta đã được đọc từ trước đến nay.

★ 887. (KTNN 447, ngày 10-1-2003)

ĐỘC GIẢ: INALCO là gì? Tại trang bìa bản *Kiều Nôm Liễu Văn Đường 1871* công bố trong *Truyện Kiều – Bản Nôm cổ nhất Liễu Văn Đường 1871* do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị (Nxb Văn học – Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2002 tr.29), có đóng dấu “Ecole des LL.OO. vivantes”. Xin cho biết “LL” và “OO” đọc như thế nào và có nghĩa là gì. “Ecole des LL.OO. vivantes” có quan hệ gì với INALCO?

AN CHI: INALCO là hình thức viết tắt của “*Institut National des Langues et Civilisations Orientales*”, nghĩa là “Học viện quốc gia về các ngôn ngữ và các nền văn minh phương Đông”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

LL. là hình thức tắt số nhiều của “Langue” (= *Langues*) còn OO. là hình thức tắt số nhiều của “Orientale” (= *Orientales*). Vậy “Ecole des LL. OO. vivantes” là “*Ecole des Langues Orientales Vivantes*”, nghĩa là “Trường (các) sinh ngữ phương Đông”, là tiền thân của INALCO.

★ 888. (KTNN 449, ngày 1-2-2003)

ĐỘC GIẢ: Giống dê du nhập vào nước ta từ bao giờ? Đâu là từ nguyên của từ “dê”?

AN CHI: Về thời điểm giống dê du nhập vào nước ta, trong bài “Bên lề lịch sử những chuyện nhỏ mà...”, sau khi đưa ra một số dẫn chứng từ *Đại Nam thực lục chính biên*, tác giả Nguyễn Đắc Xuân đã khẳng định:

“Cho mãi đến năm 1836 các giống dê mới được nhập vào tỉnh Thừa Thiên và 4 năm sau đó mới phát triển ra các tỉnh trong Nam ngoài Bắc. Tỉnh Thừa Thiên là nơi được nhập nhiều và nhập vào trước tiên, vì thế mà đến đời Tự Đức, các sử thần triều Nguyễn biên soạn bộ *Đại Nam nhất thống chí* đã cho con dê là loại thú đặc sản của tỉnh Thừa Thiên”.

Nguyễn Đắc Xuân kết luận:

“Tóm lại: dê được nhập vào Việt Nam cùng năm đúc Cửu đỉnh, tức năm Minh mạng thứ 17 (1836).”

(KTNN 446, tr.13)

Thế nhưng trong bài “Con dê trong nghi lễ hiến tế ngày xưa” thì tác giả Trần Đình Hằng lại cho biết:

“Đối với người Việt, con dê trong nghi lễ hiến tế xuất hiện sớm nhất từ thời Triệu Vương (Triệu Đà) của nước Nam Việt. Một lá thư của Triệu Vương gửi nhà Hán năm Nhâm Tuất có nói từ thời Cao Hậu, Trung Hoa cấm bán cho Nam Việt những nông cụ kim loại và “nếu bán trâu, bò, dê, ngựa thì chỉ bán những con đực chứ không bán con cái (...) lão phu (Triệu Đà tự xưng – AC) ở nơi hẻo lánh, trâu, bò, dê, ngựa đã già cả rồi, tự nghĩ không lấy gì để cúng tế thì đáng tội chết.” (Việt sử thông giám cương mục, Nxb Giáo dục, t.1, 1998, tr.95-96). Chúng ta không có được tư liệu để hiểu đầy đủ vấn đề này, chỉ biết rằng suốt thời phong kiến về sau, nghi lễ hiến tế thường có ba cấp độ: tam sinh hay còn gọi là lễ thái lao (trâu/bò, dê, lợn), hai con sinh (dê, lợn hoặc trâu, dê), đặc sinh (hoặc dê, hoặc lợn) và hoàn toàn chỉ dùng con đực.”

(KTNN 447, tr.67)

Tác giả Trần Đình Hằng còn dẫn *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú mà cho biết thêm:

“Lệ định năm Khánh Đức IV (1652), lễ vật dùng tế bách thần chỉ được dùng mỗi thứ một con sinh, trong đó đối với Thượng đẳng thần thì theo cơ cấu tam sinh; Trung đẳng thần chỉ có một dê, một lợn và Hạ đẳng thần chỉ có một con lợn.”

(KTNN 447, tr.68)

Ngay trong đời Minh Mạng thì Trần Đình Hằng cũng đã cho biết rằng:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– “Năm Minh Mạng III, chuẩn nghi nhân tiết Thánh dân Thế tổ Cao hoàng đế, ngày lễ chính, trong phẩm vật có *trâu, dê, lợn, đều 9 con.*”;

– “Lê năm Minh Mạng IX (1828) định hàng năm, những con sinh do đội Tế nhục lĩnh tiền công, chọn mua cho đủ số (...) đặt giá mua vật liệu để dựng chuồng bò, dê ở bờ Nam sông Hương (...)”

(KTNN 447, tr.68)

– “Năm Minh Mạng IX (1828), lại chuẩn y nghị định lập lễ tế Giao lớn, lấy thịt bụng dê, lợn, đều 6 miếng, dùng để nấu canh, đựng trong 12 cái bình.”

(KTNN 447, tr.109)

Thế là ngay trong đời Minh Mạng thì những thời điểm do Trần Đình Hằng đưa ra trên đây cũng sớm hơn thời điểm của Nguyễn Đắc Xuân từ 8 đến 14 năm. Đến như niên đại đời Lê Thần Tông mà Trần Đình Hằng đưa ra (1652) thì còn sớm hơn niên đại của Nguyễn Đắc Xuân đến 184 năm. Thế nhưng ta còn có thể đưa ra những cứ liệu sớm hơn thế nữa.

Sử có chép một việc xảy ra vào năm Thiệu Phong thứ 17 (1357) đời Trần Dụ Tông, khi Thượng hoàng Minh Tông lâm trọng bệnh như sau:

“Bấy giờ Hiến-từ thái hậu phóng sinh các giống súc vật để cầu cho Minh Tông mạnh khoẻ lại. Minh Tông nói: “Thân của ta không thể lấy con lợn con dê mà đổi được.””

(Đại Việt sử ký toàn thư,
t.II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1967, tr.144).

“Con lợn”, “con dê” trong lời của Minh Tông dĩ nhiên không phải là những con vật tưởng tượng; đó là dê và lợn nuôi để cung cấp cho nhu cầu tế lễ và ngự thiện trong cung vua. Thực ra thì dê vẫn là một trong mấy giống vật không thể thiếu trong việc tế lễ ngày xưa ở nước ta, nhất là trong việc tế lễ của cung đình. Chẳng hạn như, vào đời Lý Thái Tông:

“Giáp thân năm thứ 3 (1044). Ngày ấy hữu ty cúng sơn thần bằng lễ thiếu lao, lấy được cái mật to đem dâng lên vua.”

(Đại Việt sử ký toàn thư,
t.I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1967, tr.222).

Đào Duy Anh chú giải như sau: “Thiếu lao: Tế bằng con dê (Thiếu lao nghĩa đen là con bò nhỏ, người ta thường dùng con dê)” (Sđd, tr.342, chth.78).

Thế là với luận cứ trên đây, ta đã đi ngược “về nguồn” đến gần tám thế kỷ so với cái mốc thời gian của Nguyễn Đắc Xuân. Nhưng Trần Quốc Vượng thì còn đẩy cái mốc đó lên tận thời của người Lạc Việt khi ông dựa vào quyển 28 của *Hán thư* mà khẳng định rằng “người Lạc Việt có 5 giống gia súc là trâu, lợn, gà, dê, chó.” (X. Phan Huy Lê & các tác giả khác, *Lịch sử Việt Nam*, t.I, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983, tr.247). Chúng tôi nghi ngờ lời khẳng định này nên đã kiểm chứng với bản *Hán thư* do Trung Châu cổ tịch xuất bản xã (Trịnh Châu, Hà Nam) ấn hành năm 1996 thì không tìm thấy điều mà tác giả Trần Quốc Vượng đã khẳng định.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Quyển 28 của *Hán thư* chia làm hai: 28 thượng và 28 hạ. Liên quan đến vấn đề đang bàn là quyển 28 hạ.

Tại quyển này, trong phần các quận, đáng chú ý là quận Nam Hải, quận Uất Lâm (tr.573), quận Thương Ngô (tr.573-4), quận Giao Chỉ, quận Hợp Phố, quận Cửu Chân và quận Nhật Nam (tr.574); tất cả đều thuộc Giao Châu. Tại tất cả những mục liên quan đến các quận này, đặc biệt là mục “Giao Chỉ quận”, không một câu nào nói người Lạc Việt có nuôi dê, mà cũng chẳng có câu nào nhắc đến người Lạc Việt. Tại phần các địa, đáng chú ý dĩ nhiên là “Việt địa” (tr.583-4). Tại mục này, chỉ thấy nói ở Đạm Nhĩ và Chu Nhai (không phải địa bàn của người Lạc Việt) thì “dân hữu ngũ súc” (tr.584), nghĩa là “dân có năm giống gia súc”. Nhưng tất cả cũng chỉ có thế mà thôi. Vậy không biết ông Trần Quốc Vượng lấy câu “Người Lạc Việt có 5 giống gia súc là trâu, lợn, gà, dê, chó” ở đâu ra! Dĩ nhiên rất có thể là chúng tôi đã kiểm chứng chưa đến nơi đến chốn nhưng, trước mắt, chúng tôi vẫn xin phép xem lời khẳng định trên đây của Trần Quốc Vượng là câu nói không có căn cứ.

Từ gợi ý của Trần Đình Hằng, chúng tôi cho rằng người Việt bắt đầu biết đến giống dê muộn nhất là sau khi nước ta (bấy giờ gọi là Âu Lạc) bị Triệu Đà xâm chiếm rồi sáp nhập vào nước Nam Việt vì chứng cứ liên quan đến chuyện này là điều hoàn toàn chắc chắn, như chính Trần Đình Hằng đã dẫn. Đặc biệt ở đây ta có một chi tiết tế nhị và rất thú vị để liên hệ với bài “Một chút chữ nghĩa về chi mùi và con dê” của Huệ Thiên trên KTNN Xuân Quý Mùi (số 448). Tại bài này Huệ Thiên

đã chứng minh rằng *dê* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn

– hoặc ở từ ghi bằng chữ 羝 mà âm Hán Việt hiện đại là *di*, có nghĩa là dê (đực) thiến;

– hoặc ở từ ghi bằng chữ 羝 mà âm Hán Việt hiện đại là *đê*, có nghĩa là dê đực.

Đồng thời tác giả cũng cho biết *di* và *đê* là hai đồng nguyên tự, nghĩa là hai từ tuy riêng biệt nhưng lại phân hóa ra từ một từ gốc, có nghĩa là dê đực. Nhưng tại sao cái từ có nghĩa là *dê* của tiếng Việt lại không bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 羊, mà âm Hán Việt là *duang*, có nghĩa là dê nói chung, cả đực lẫn cái, mà lại bắt nguồn ở một từ có nghĩa là dê đực? Bức thư của Triệu Đà gửi cho vua Hán, mà Trần Đình Hằng đã dẫn, có thể giải đáp cho thắc mắc này. Đó là vì Cao hậu chỉ cho bán sang Nam Việt toàn là dê đực cho nên những con dê đầu tiên mà người Việt biết đến cũng chỉ toàn là... dê đực với cái tên dành riêng cho nó (*di* hoặc *đê*) mà thôi. Về sau, khi nhu cầu hoặc điều kiện thực tế bắt buộc hoặc cho phép “bung ra”, nghĩa là khi mà người Việt biết đến cả... dê cái thì cái danh từ *dê* đã được định vị một cách yên ổn trong từ vựng của tiếng Việt rồi.

Tóm lại thì từ nguyên của từ *dê* là như thế và người Việt đã biết đến dê từ rất sớm chứ không phải đến năm Minh Mạng thứ 17 thì con dê mới được du nhập để tạo ra một “biến cố” trong lịch sử của nghề chăn nuôi ở Việt Nam.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

☆ 889. (KTNN 449, ngày 1-2-2003)

ĐỘC GIẢ: Tết Quý Mùi sắp đến. Xin vui lòng giới thiệu vài đôi câu đối bằng tiếng Hán liên quan đến con dê.

AN CHI: Sau đây là một vài câu trích từ *Trung Quốc thực dụng đối liên đại toàn* (Thượng Hải văn hóa xuất bản xã, 1998):

- *Dương minh ca thịnh thế;*
Tước được khánh tân xuân
(Dê kêu reo đời thịnh
Sẻ nhảy đón xuân tươi)
- *Mã bồn xuân sắc lý;*
Dương ngọa thái vân gian.
(Ngựa phóng trong xuân sắc;
Dê nằm giữa thái vân (mây đẹp).).
- *Mã trì đại đạo tiên trình mỹ;*
Dương thượng kỳ phong cảnh sắc kiều.
(Ngựa bon đường rộng tiên trình đẹp;
Dê lên đỉnh lạ cảnh quan xinh)
- *Mã khứ dương lai xuân sắc lý;*
Oanh ca yến vũ họa đồ trung.
(Ngựa đi dê đến trong xuân sắc;
Yến múa oanh ca giữa hoa đồ (bức tranh).).

★ 890. (KTNN 450, ngày 10-2-2003)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin có ý kiến về danh từ *doctor* của tiếng Anh trên KTNN 546 như sau:

Tôi không được đọc bài “Khoảng trống từ vựng – một biểu hiện của sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ”, đăng trên *Ngôn ngữ* số 11-2002. Nhưng theo thiên ý, tôi cho rằng tác giả bài viết đã ngầm xem danh từ *doctor* của tiếng Anh cũng thuộc về giống đực như danh từ *docteur* của tiếng Pháp. Thực ra phần lớn các danh từ trong tiếng Anh đều không có giống ngữ pháp (grammatical gender), hoặc có thể nói là chúng “lưỡng tính”, y như danh từ *bác sĩ* của ta. Thuộc loại này, có thể kể ra một số như: *friend* (bạn), *student* (sinh viên), *nurse* (y tá), *motorist* (người lái xe ô-tô), v.v. Nếu ta cần nói rõ giới tính thì ta phải viết *boy friend* (bạn trai), *female student* (nữ sinh viên), *woman / lady doctor* (nữ bác sĩ), *male nurse* (nam y tá), *woman motorist* (người lái xe ô tô nữ), v.v. Nếu ta không biết *doctor* là nam hay nữ thì ta phải viết, chẳng hạn, “*The doctor strolls around with his / her dog*” (Vị bác sĩ đi dạo với con chó của mình (ông/bà ấy)). Còn khi nói về những nghề nghiệp/ việc làm mà theo truyền thống là do phái kia đảm nhiệm thì người ta nói, chẳng hạn, *male secretary* (nam thư ký), *male nurse* (nam y tá), *male model* (người mẫu thời trang nam), hoặc nói, chẳng hạn, *woman barrister* (nữ luật sư), *woman driver* (lái xe nữ), v.v.

Man và *mankind*, theo truyền thống, được dùng để chỉ “all men and women” (mọi người). Nhưng nhiều người cho rằng những từ này biểu hiện sự kỳ thị giới tính đối với phái nữ nên thích dùng *humanity*, *the human race*, *human beings* hoặc *people* hơn.

Nhìn chung, trong tiếng Anh hiện đại, giới nữ cho rằng việc nêu giới tính trong các nghề nghiệp/ việc làm là không cần

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thiết; nó chỉ biểu hiện sự kỳ thị giới tính đối với phái nữ. Vì vậy nên họ thích dùng cùng một danh từ cho cả hai phái: *actor* (diễn viên), *author* (tác giả), *host* (chủ nhà), v.v.. Với tinh thần tương tự, họ thay thế các cặp từ *headmaster/ headmistress* bằng *headteacher*, *policeman/ policewoman* bằng *police officer*, *fireman/ firewoman* bằng *firefighter*, *chairman/ chairwoman* bằng *chairperson* hoặc *chair*, v.v.

AN CHI: Chúng tôi cũng thấy như ông là Trần Xuân Diệp đã ngầm hiểu rằng *doctor* trong tiếng Anh là một danh từ giống đực. Nhưng khác với ông, chúng tôi lại cho rằng đây là một cách hiểu có căn cứ. *Doctor* là một danh từ giống đực tận cùng bằng *-or*, mà danh từ giống cái tận cùng bằng *-ess* tương ứng là *doctress* (và cả *doctoress*), giống như các cặp: *actor // actress* ((nữ) diễn viên); *author // authoress* ((nữ) tác giả); *count // countess* ((nữ) bá tước); *shepherd // shepherdess* (người chăn cừu (nữ)); v.v. Chẳng qua là do người ta đã phớt bỏ *doctress* (và *doctoress*) nên bây giờ sự đối lập đực // cái ở đây mới không còn hiển nhiên nữa mà thôi. Ngay từ giữa thế kỷ XX thì một quyển từ điển như *Cassell's New English Dictionary* (Sixteenth Edition, 1953) cũng đã ghi chú rằng *doctress* là một từ cổ (archaism), nghĩa là một từ “đã chết”.

Tuy thế, có những tác giả “hoài cổ” vẫn còn ghi nhận nó mà cũng chẳng cần ghi chú rằng nó không còn lưu hành nữa, chẳng hạn nhóm biên soạn *Từ điển Anh-Việt* do Lê Khả Kế, Đặng Chấn Liêu và Bùi Ý hiệu đính (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975). Trở lại với từ *doctor*, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng ngay việc nó tận cùng bằng

hậu tố *-or* (xin phân biệt với *-or* tạo tính từ và *-or* tạo danh từ trừu tượng) đã chứng tỏ rằng nó là một danh từ giống đực, cũng như *actor*, *author*, v.v., mà danh từ giống cái tương ứng được cấu tạo bằng chính nó (danh từ giống đực ấy) cộng với hậu tố tạo danh từ giống cái *-ess* (Đối với các danh từ giống đực mà hậu tố *-or* đứng liền sau *-t* thì *-o-* thường rụng đi (*actor // actress; director // directress* ((nữ) giám đốc); v.v.)).

Không phải là “phần lớn các danh từ trong tiếng Anh đều không có giống ngữ pháp” vì thực ra mọi danh từ của thứ tiếng này đều thuộc một giống nhất định mà phần lớn thì thuộc giống trung (neuter gender). Còn những danh từ mà ông cho là “không có giống ngữ pháp” thì lại thuộc giống chung (common gender) hoặc giống đôi (double gender), nghĩa là dùng chung cho cả giống đực lẫn giống cái (“lưỡng tính”, như ông đã viết), chẳng hạn như: *child* (con trai hoặc con gái), *parent* (thân sinh (cha hoặc mẹ)), v.v.. Giống của danh từ trong tiếng Anh là một phạm trù ngữ pháp chưa hề bị phủ nhận còn danh từ của tiếng Việt thì lại không hề có giống ngữ pháp, như chúng tôi đã phân tích trên KTNN 446. Vì vậy nên thiết lập sự tương đồng về giống ngữ pháp giữa *doctor* của tiếng Anh và *bác sĩ* của tiếng Việt để minh họa cho khái niệm “khoảng trống từ vựng” đang xét, như Trần Xuân Diệu đã làm, là một việc hoàn toàn không đúng.

Việc phái nữ thích dùng chung một từ cho cả hai phái chứ không thích nêu rõ giới tính trong các danh từ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chỉ người hành nghề của tiếng Anh dù sao cũng là một sự lựa chọn cần tôn trọng. Nhưng cái khoảng trống từ vựng đang xét là hệ quả do lịch sử của tiếng Anh để lại nên không có cách gì san lấp cho đầy được. Các bà và các cô thích dùng *actor*, *author*, *host*, v.v. cho cả hai phái, như ông đã nêu, nhưng không có cách gì xóa được cái giống đực nguyên thủy của những danh từ này vì rõ ràng là bên cạnh đó vẫn còn tồn tại những danh từ giống cái tương ứng: *actress*, *athoress*, *hostess*, v.v.

Một quyển từ điển thật sự cấp tiến về quan điểm như *Webster's New World College Dictionary*, Third Edition, ©1997, cũng đã phải giảng từ *actor*, chẳng hạn, như sau:

“(...) 2. a person. often, specif., a man who acts in plays, movies, etc.” (người, thường là, chính xác là đàn ông diễn xuất trong kịch, phim, v.v.).

Dù có “đánh trống lảng” bằng từ “person” (người) thì cũng phải trở về với thực tế bằng từ “man” (đàn ông). Rõ ràng là sự “hoài niệm” ở đây rất dai dẳng và cái sọ của giống đực thì vẫn còn đấy.

★ 891. (KTNN 450, ngày 10-2-2003)

ĐỘC GIẢ: Cách đây chưa lâu, khi Mỹ lấy cớ chống khủng bố để ném bom vô tội vạ xuống Afghanistan, ông có nhận xét về một số khẩu hiệu chống Mỹ (hoặc chống ném bom xuống Afghanistan ngay trong lòng nước Mỹ). Bây giờ Mỹ đang đưa quân ồ ạt đến vùng Vịnh để “nhảy” vào Irak và thế giới cũng đang rầm rộ phản đối Mỹ; ông có nhận xét về khẩu hiệu nào không?

AN CHI: “Tin thế giới thu qua vệ tinh” trên HTV tối 19.1.2003 đã phát hình một số cuộc tuần hành chống Mỹ (chuẩn bị đánh phá Irak) diễn ra tại nhiều nơi trên thế giới. Trong một cuộc biểu tình tại Paris, một thiếu nữ xinh xắn giơ cao một tấm biển mang dòng chữ “*Pas de busherie*”. Vừa đủ thời gian để người quan sát có thể đọc hết dòng chữ này thì cô gái bèn quay mặt kia của tấm *pancarte* ra phía trước và ta được đọc tiếp: “*Ferme ta bush*”. Thật là một sự chơi chữ độc đáo và thú vị.

Dòng chữ thứ nhất nếu đọc lên thì sẽ là “*Pas de boucherie*” trong tiếng Pháp và nếu muốn dịch cho đúng ý của nguyên văn (*pas de*: không (được) có; *boucherie*: cuộc tàn sát (nào)) mà không phản lại phong cách của tiếng Việt thì sẽ là “không được tàn sát”. “Cuộc tàn sát” là nghĩa bóng của *boucherie* mà nghĩa đen là “lò sát sinh”. Với cái nghĩa đen này và với sự thay thế thân từ *bouch-* của tiếng Pháp bằng tên của tổng thống Hoa Kỳ (G.W.) *Bush* (= *busherie*), cô gái và những người đồng quan điểm với cô muốn gián tiếp nói – đây mới chính là chỗ thâm thúy của câu khẩu hiệu – rằng Bush là một anh đồ tể. Xin lưu ý rằng *boucherie* phái sinh từ *boucher*, có nghĩa là... đồ tể.

Dòng tiếp theo nếu đọc lên thì sẽ là “*Ferme ta bouche*” trong tiếng Pháp và có nghĩa là “hãy câm mồm”. *Ferme* là ngôi thứ hai, số ít, thức mệnh lệnh của động từ *fermer*. Và khi người ta đã thay *bouche* bằng *Bush* (“*Ferme ta bush*”) thì ta cũng dễ dàng thấy rằng kẻ phải câm mồm (“Đừng có phun ra những lời lẽ hiểu

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chiến và ngang ngược”) không phải ai khác hơn đương kim tổng thống của Hiệp chúng quốc châu Mỹ. Khốn nỗi, vì sự hiện diện của danh từ *boucherie* (lò sát sinh), nên với *bouche*, ta lại tự nhiên liên tưởng đến cái từ đồng nghĩa của nó là *gueule*, mà nghĩa gốc là... mồm của súc vật.

Dưới suối vàng, tướng de Gaulle và chính khách Pompidou hẳn cũng phải mỉm cười về sự chơi chữ của con cháu.

★ 892. (KTNN 451, ngày 20-2-2003)

Bổ sung câu trả lời về giống ngữ pháp của danh từ *doctor* trong tiếng Anh.

AN CHI: Trên KTNN 450, chúng tôi đã viết rằng mỗi danh từ trong tiếng Anh đều thuộc một giống nhất định mà chưa nêu dẫn chứng trong thư tịch. Nay xin dẫn mục “*Gender*” trong quyển *Index to Modern English* của Thomas Lee Crowell, Jr. (McGraw-Hill Book Company, ©1964) như sau:

“A noun, a noun group, or a pronoun is classified in one of three grammatical categories called *genders*: masculine, feminine, or neuter. The gender of a word or group determines which personal pronoun or adjective is used to refer to it or to substitute for it. A singular masculine word or group has as its substitute or reference *he, his, him, or himself*. A singular feminine word or group has as its substitute or reference *she, her,*

hers, or herself. A singular neuter word or group has as its substitute or reference *it, its, or itself.*”

(Danh từ, danh từ hoặc đại từ nào cũng thuộc vào một trong ba phạm trù ngữ pháp gọi là *giống*: đực, cái hoặc trung. Giống của một từ hoặc một từ tổ quy định phải dùng đại từ nhân xưng hoặc tính từ nào để nói về nó hoặc thay thế nó. Nói về hoặc thay thế cho một từ hoặc từ tổ giống đực là *he, his, him* hoặc *himself*. Nói về hoặc thay thế cho một từ hoặc từ tổ giống cái là *she, her, hers, hoặc herself*. Nói về hoặc thay thế cho một từ hoặc từ tổ giống trung là *it, its* hoặc *itself*.)

★ 893. (KTNN 451, ngày 20-2-2003)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nhận xét về quyển *Từ điển thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh*.

AN CHI: *Từ điển thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh* là một quyển sách cần thiết và bổ ích mà một vài tờ báo đã giới thiệu từ đầu năm 2001. Nhưng sai sót của nó thì cũng không ít mà vì khuôn khổ nên chúng tôi chỉ xin tạm thời nêu lên như sau:

Điểm thứ nhất là các nhà biên soạn không nêu rõ tiêu chuẩn lựa chọn mục từ nên người đọc dễ có cảm tưởng là hoặc họ đã lựa chọn một cách tùy tiện hoặc họ chỉ đưa vào quyển từ điển những gì có sẵn trong tay họ mà thôi (để khỏi mất công tìm kiếm).

Điểm thứ hai là vì quá tham lam về số lượng các mục từ của nhiều phần nên các nhà biên soạn đã tạo

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cho người đọc cái cảm giác là họ muốn biến quyển từ điển của mình thành một thứ niên giám hoặc danh bạ. Nói một cách khác, hình như họ muốn thay tính trí tuệ của nó bằng những sự liệt kê liên miên, không cần có trọng điểm.

Điểm thứ ba là đối với biệt danh của những nhân vật nổi tiếng thì các nhà biên soạn đều nhất loạt chuyển chú về tên thật của họ cả, chẳng hạn: “*Dương Tử Giang* (X. Nguyễn Tấn Sĩ)”; “*Đông Hồ* (X. Lâm Tấn Phác)”; “*Nam Quốc Cang* (X. Nguyễn Văn Sinh)”; v.v. Đây là một sự áp đặt thô thiển đối với người đọc mà cũng là một sự xúc phạm đối với người có biệt danh hữu quan vì những nhân vật này muốn xã hội biết đến mình qua biệt danh mà họ tự mình đặt ra chứ không phải qua tên “cha sinh mẹ đẻ”.

Điểm thứ tư là các nhà biên soạn đã bỏ quên nhiều thứ quan trọng từng góp phần làm nên bộ mặt một thời của Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định mà sau đây chỉ là một thí dụ tiêu biểu:

Phần “Giáo dục – khoa học” ghi nhận hơn 1.000 tên của các trường tiểu học, THCS, THPT, CĐ, ĐH và các trung tâm dạy nghề thuộc nhiều thời kỳ khác nhau nhưng lại không có tên của trường *Marc Ferrando*, thường gọi là trường *Bà Chiểu*, nổi tiếng khắp vùng Bà Chiểu – Gia Định hồi nửa đầu thế kỷ XX.

Điểm thứ năm là các nhà biên soạn đã cung cấp cho người đọc quá nhiều chi tiết sai mà sau đây chỉ là vài dẫn chứng ít ỏi:

– “*Vĩnh Bảo* (Nxb). Năm thành lập: 1970. Đc: 66 Lê Lợi, SG.” (Tr.885).

Chỉ mười mấy chữ thôi mà đã có đến năm chỗ sai. Thứ nhất, chủ nhân là ông Đào Văn Tập trước sau vẫn gọi cơ sở xuất bản của mình là “Nhà sách Vĩnh Bảo” chứ không gọi là nhà xuất bản (Nxb). Thứ hai là về thời điểm thành lập thì các nhà biên soạn đã đi trễ đến 20 năm. Bằng chứng là ngay từ năm 1949, nhà sách Vĩnh Bảo đã ấn hành *Tiền vàng và tiền giấy* của Vũ Văn Hiến và *Việt-nam văn-học-sử trích-yếu*, t.1 của Nghiêm Toàn. Thứ ba, “66 Lê Lợi” là một địa chỉ sai vì địa chỉ đúng lại là 66 ter, Bonard (nay là Lê Lợi), tức là tại địa chỉ của Trung tâm Kim hoàn Sài Gòn hiện nay. Thứ tư, “66 ter, Bonard” cũng là một địa chỉ mượn màng vì khi mới thành lập thì nhà sách Vĩnh Bảo đặt tại số 46 Lagrandière – 156 Pellerin (nay là góc Lý Tự Trọng – Pasteur). Thứ năm, số 66 ter Bonard ban đầu là nhà in Vĩnh Bảo, về sau mới sửa lại làm nhà sách chứ không phải là nhà sách ngay từ đầu.

– “*Yếm Yếm thư quán* (Nxb). Nhà sách kiêm xuất bản. Năm thành lập: 1970. ĐC: 72 Trần Văn Thạch, SG.” (tr.886).

Ở đây có bốn chỗ sai. Thứ nhất, tên của hiệu sách này là “*Yiễm Yiễm thư quán*” (“viết *Yiễm Yiễm*, đọc *Diễm Diễm*”, theo lời giải thích của chủ nhân) chứ không phải là “*Yếm Yếm*”. Thứ hai, đây không phải là nhà xuất bản mà chỉ là một chi nhánh của *Yiễm Yiễm thư trang*, 113–115 Kitchener (nay là Nguyễn Thái Học),

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

do ông Đông Hồ và bà Mộng Tuyết chủ trương. Thứ ba, ngay cả Yiễm Yiễm thư trang cũng không phải là nhà xuất bản mà lại là nơi phát hành của nhà xuất bản *Bốn Phương*, cũng do ông Đông Hồ và bà Mộng Tuyết làm chủ. Thứ tư là về thời điểm thành lập thì các nhà biên soạn cũng đi trễ gần hai thập kỷ vì Yiễm Yiễm thư quán thành lập hồi thập kỷ 1950 chứ không phải năm 1970.

Xem ra, làm một quyển từ điển về một thành phố có hơn 300 năm tuổi như TP.HCM thật không đơn giản chút nào.

★ 894. (KTNN 452, ngày 1-3-2003)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin mạo muội bàn tiếp về giống ngữ pháp (grammatical gender) của danh từ tiếng Anh như sau.

Theo thiên ý, tất cả các danh từ tiếng Anh đều không có giống ngữ pháp. Ta thử so sánh với danh từ tiếng Pháp. Các danh từ chung của tiếng Pháp đại đa số đều thuộc một trong hai giống: *nom masculin* (danh từ giống đực, viết tắt trong từ điển là *n.m.*) và *nom féminin* (danh từ giống cái, viết tắt *n.f.*); đôi khi thuộc cả hai giống mà trong từ điển ghi là "*n.m. ou f.*", chẳng hạn như từ *après-guerre*. Còn trong tiếng Anh thì danh từ chỉ được viết tắt bằng "*n.*" (noun); tuyệt nhiên không có giống ngữ pháp.

Giống ngữ pháp và giống sinh học (biological gender) hoàn toàn khác nhau. (*La souris* (chuột nhắt) của tiếng Pháp là một danh từ giống cái (*n.f.*) nên những từ hữu quan thuộc từ loại khác phải tương hợp với nó về giống ngữ pháp cho dù đây là chuột nhắt cái (*la souris femelle*) hay là đực (*la souris mâle*). Tương tự như thế, (*le rat* (chuột cống) là một danh từ giống đực,

bất kể giống sinh học của con vật mà nó chỉ là đực ((*le*) *rat mâle*) hay cái ((*le*) *rat femelle*). Ngay cả danh từ (*la*) *table* (bàn) chỉ vật vô tri vô giác (objet inanimé) nhưng vẫn có giống ngữ pháp là giống cái. Các ý tưởng trừu tượng như (*la*) *liberté* (tự do), (*l'*) *égalité* (sự bình đẳng) cũng thuộc giống cái còn (*le*) *lycée* (trường trung học) thì thuộc giống đực cũng như (*le*) *musée* (viện bảo tàng), (*le*) *foie* (gan), v.v.

Còn trong tiếng Anh thì những từ hữu quan chỉ tương hợp với giống sinh học của danh từ và ta có thêm giống trung (neuter gender) để chỉ các vật vô tri vô giác và các ý tưởng trừu tượng. Chẳng hạn danh từ *doctor*, bản thân nó không có giống ngữ pháp; nếu ta thêm *lady* thành *lady doctor* thì đó chỉ là giống sinh học và các từ hữu quan khác phải tương hợp với giống sinh học này (*her*, *hers*, v.v.).

Xin có đôi điều trình bày thêm như trên để ông xem xét.

AN CHI: Trên KTNN 450, chúng tôi đã viết rằng “mỗi danh từ tiếng Anh đều thuộc một giống ngữ pháp nhất định” nhưng chưa nêu dẫn chứng từ thư tịch. Vì vậy nên, để chứng minh rằng lời khẳng định đó có cơ sở, trên KTNN 451, chúng tôi đã trích dẫn mục “Gender” trong quyển *Index to Modern English* của Thomas Lee Crowell, Jr. (McGraw-Hill Book Company, ©1964). Nay nhân những lời góp ý bổ sung của ông, để chứng minh rằng mình đã khẳng định thực sự có cơ sở, chúng tôi lại xin nêu thêm một dẫn chứng nữa.

Đó là phần mở đầu của mục “Gender and Gender Systems” (Giống và các hệ thống giống) trong bộ *The Encyclopedia of Language and Linguistics* (10 vols), do R.E. Asher làm tổng biên tập (Pergamon Press, First

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

edition, 1994), mà mục đang xét thì do G.G. Corbett đảm nhiệm. Tác giả này đã mở đầu cho mục của mình như sau:

“Gender is a fascinating category, which shows great variety in several respects. If its distribution in the world’s languages is reviewed, families like Indo-European and Dravidian are revealed where gender is widespread, and others like Uralic where it is absent. In languages which have gender, it may be central, forming an essential part of the lexical, syntactic, and morphological structure (as in German), or it may be more peripheral (as in English).”

(Vol.3, p.1347)

(Giống là một phạm trù hấp dẫn, bộc lộ sự dị biệt lớn về nhiều phương diện. Cho dù sự phân bố nó trong các ngôn ngữ trên thế giới có được xem lại thì các ngữ tộc như Ấn-Âu và Dravidian vẫn là nơi phạm trù “giống” được phát hiện là phổ biến còn những họ khác như Uralic lại là nơi mà nó không tồn tại.

Trong các ngôn ngữ có “giống”, phạm trù này có thể nổi bật, tạo thành một phần thiết yếu của cấu trúc từ vựng, cú pháp và hình thái học (như trong tiếng Đức), hoặc nó có thể có nhiều tính chất biên hơn (như trong tiếng Anh)).

The Encyclopedia of Language and Linguistics tập hợp nhiều tên tuổi quan trọng của giới ngữ học quốc tế mà riêng G.G. Corbett thì lại là tác giả của một công trình chuyên khảo quan trọng về “giống” nhan đề

Gender (Cambridge University Press, 1991). Vậy khi mà chính tác giả này khẳng định rằng tiếng Anh là một ngôn ngữ có phạm trù “giống” thì đây phải là một ý kiến đáng lưu tâm. Dĩ nhiên là theo tác giả này thì đây là *giống ngữ pháp* chứ không phải giống sinh học. Và dù chỉ là một hiện tượng biên trong tiếng Anh nhưng đây vẫn là phạm trù ngữ pháp “giống” chính danh.

Sở dĩ chúng tôi đã phải cẩn thận một cách dài dòng như trên là để ông và bạn đọc thông cảm rằng chúng tôi đã thực sự có trách nhiệm khi nêu quan điểm của mình lên mặt báo. Còn sở dĩ chúng tôi đã phải theo quan điểm như trên là vì, trước mắt, đây là một cách giải quyết vấn đề tiện lợi hơn chứ thật lòng thì chúng tôi vẫn tán thành quan điểm của ông. Nó tiện lợi hơn là vì nó vẫn còn được một số người có uy tín ủng hộ, nhưng nhất là vì nó phù hợp với quan niệm truyền thống và với lịch sử của tiếng Anh. Vâng, trong lịch sử của tiếng Anh thì danh từ là một từ loại có giống ngữ pháp chính danh mà sau đây là mấy dẫn chứng: *muđ* (nay là *mouth* = mồm, miệng) là một danh từ giống đực; *tunge* (nay là *tongue* = lưỡi) là một danh từ giống cái còn *ēage* (nay là *eye* = (con) mắt) thì lại là một danh từ giống trung; v.v..

Và dĩ nhiên là tính từ cũng đã phải tương hợp về giống với danh từ mà nó là định ngữ; *gōda wifmann* (nay: *good woman*) nhưng *gōde maegden* (nay: *good maiden*). *Gōda* là hình thái giống đực cổ xưa của tính từ *good* còn *gōde* thì lại là hình thái giống trung cổ xưa của nó. Sở dĩ hình thái cổ xưa của tính từ *good* phải thay

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đổi như thế (*gōdɹ*: giống đực; *gōdɹ*: giống trung) thì chỉ vì *wifmann* (= phụ nữ) là một danh từ giống đực còn *maegden* (= trinh nữ; gái già) lại là một danh từ giống trung. Danh từ có nghĩa là “phụ nữ” mà lại thuộc giống đực, còn danh từ có nghĩa là “trinh nữ” hoặc “gái già” thì lại thuộc giống trung! Đây rõ ràng chỉ là chuyện ngữ pháp chứ chẳng có liên quan gì đến giống sinh học của phụ nữ, trinh nữ hay gái già (Xin xem, chẳng hạn; André Crépin. *Histoire de la langue anglaise*, Paris, 1967, p.70).

Ông cũng có nhấn mạnh rằng “giống sinh học” và “giống ngữ pháp” hoàn toàn khác nhau. Chúng tôi cũng không hề quan niệm khác ông vì trên KTNN 446, chúng tôi cũng đã viết: “Trong khi cái sở chỉ của danh từ *bác sĩ* có “giống sinh lý”, nghĩa là có giới tính hẳn hoi (nam hay nữ) thì bản thân nó lại không hề có “giống ngữ pháp” (grammatical gender).” Nghĩa là chúng tôi cũng không hề đánh đồng hai thứ “giống” này với nhau.

Tóm lại, “giống” với tính cách là một phạm trù ngữ pháp chính danh của tiếng Anh đã tiêu biến đi cùng với sự tiêu biến của hệ biến tố trong danh từ, tính từ và quán từ chỉ định của thứ tiếng này. Nhưng sự thật là nó đã từng tồn tại.

☆ 895. (KTNN 452, ngày 1-3-2003)

ĐỘC GIẢ: Tôi thường nghe câu:

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài;

Chẳng thanh lịch cũng là người Tràng An.

Theo tôi hiểu, đây là câu nói ca ngợi sự lịch lãm của người Hà Nội. Nhưng Hà Nội chưa bao giờ mang tên “*Tràng An*” còn *Tràng An* là một địa danh của Trung Quốc, là kinh đô của nhà Hán và một số triều đại kế tiếp. Vậy tại sao trong câu trên đây lại có hai chữ “*Tràng An*”?

AN CHI: Danh từ riêng “*Tràng An*” đã được dùng theo ẩn dụ để chỉ “kinh đô” nói chung trong nhiều văn cảnh khác nhau bằng tiếng Hán, rồi bằng cả tiếng Việt. Vì vậy nên, trong câu mà ông đã nêu, nó mới được dùng để chỉ Hà Nội, mà một tên xưa hơn là *Thăng Long*, còn tên dân dã là *Kẻ Chợ*.

★ 896. (KTNN 453, ngày 10-3-2003)

ĐỘC GIẢ: Trong *Từ điển Anh-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Lê Khả Kế, Đặng Chấn Liêu và Bùi Ý hiệu đính (Hà Nội, 1975), mục từ “*love*” có mấy nghĩa đáng chú ý sau đây: “1. *Lòng yêu, tình thương (...)* 6. (thể) *Điểm không, không* (quần vợt): *love all không-không* (hai bên cùng không được điểm nào); *love forty không - bốn mươi*; *a love set một ván thua trắng* (người thua không được điểm nào).”

Xin hỏi: Từ “*love*” (tình yêu) có tội tình gì mà dân chơi quần vợt lại dùng nó để chỉ điểm “không” trong môn thể thao này?

AN CHI: Đúng ra thì ở đây đã có hai từ “*love*” thực sự khác nhau. Vậy “nhét” cái nghĩa “điểm không” hay “không điểm (nào)” vào làm một nghĩa của từ *love* mà nghĩa gốc là “tình yêu thương” là một việc làm không phải lẽ. Tiếc rằng không chỉ quyển từ điển mà ông đã dẫn mới làm như thế. Các quyển từ điển song ngữ khác

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

về tiếng Anh (như Anh-Pháp, Anh-Hán, v.v.) và cả từ điển tường giải (đơn ngữ) tiếng Anh (như của *Oxford*, *Cassel*, *Webster*, v.v.) cũng không hề làm khác.

Song ngữ như *Anh-Hoa đại từ điển* của Trịnh Dịch Lý (Zheng Yili) và Tào Thành Tu (Cao Chengxiu) do Thương vụ ấn thư quán ấn hành tại Bắc Kinh năm 1996 (tu đính đệ nhị bản) thì ghi:

“*love*. 1. ái, nhiệt ái, ái ái (xin chú ý rằng đây là danh từ chứ không phải động từ – AC) (...) 9. (thể) linh phân (không điểm); *love all* song phương linh phân (hai bên (đều) không điểm).”

Còn tường giải như *Webster's New World College Dictionary*, Third Edition, ©1997 thì cũng ghi cho từ “*love*” đang xét cái nghĩa đã nói: “*Tennis a score of zero*” ((Quần vợt) điểm không (không bàn thắng)).

Vậy xử lý nghĩa của từ *love* như đã thấy thì chỉ là đem râu ông nọ cắm cằm bà kia mà thôi. Về từ nguyên của từ *love* có nghĩa là “không (điểm, bàn thắng)”, trong quyển *Morris Dictionary of Word and Phrase Origins* (Harper Collins Publishers, 1988), William và Mary Morris cho biết rằng một độc giả của hai ông bà đã giải thích đại ý như sau:

Tiếng lóng ở Mỹ đã dùng danh ngữ *goose egg* (trứng ngỗng) để chỉ chữ số “0” (zero). Ấn dụ này đã đi vào tiếng Pháp theo lối sao phỏng thành *l'oeuf* ((quả) trứng) mà người Pháp dùng để chỉ điểm số “không” trong thi đấu. Lúc còn sống ở Tân Caledonia (Nouvelle

Calédonie) là một vùng lãnh thổ hải ngoại của Pháp, vị độc giả này thường nghe dùng, và tự mình cũng dùng *l'oeuf* để chỉ điểm “không” trong quần vợt, chẳng hạn *quarante-l'oeuf* là “40-0”. Vị này còn nói thêm rằng mình đã từng nghe một số người khẳng định là ngay ở Pháp người ta cũng dùng lối nói đó để tính điểm trong môn quần vợt (còn cá nhân chúng tôi thì không tin rằng tại Pháp, người ta cũng nói như thế – AC). Về sau, người Anh đã phát âm “*l'oeuf*” (của tiếng Pháp) thành “*love*” (trong tiếng Anh) để chỉ điểm “không” trong môn thể thao này.

Trở lên là lối giải thích của vị độc giả nọ nhưng chính William và Mary Morris thì còn nhận xét thêm rằng từ hơn 3 thế kỷ, ngay trong tiếng Anh, *love* đã là một từ đồng nghĩa với *nothing* (không gì (cả)) rồi. Bằng chứng là năm 1678, John Dryden đã viết một vở kịch nhan đề *All for Love or the World Well Lost* (X. sđd, mục “*love*”, tr.361-2). Cũng với nghĩa này của *love*, tiếng Anh còn có một thành ngữ đáng chú ý là *(to) play for love*. *(To) play for love* là “(to) play for nothing”, cũng như *all for love* trong nhan đề vở kịch của Dryden là “all for nothing”. *Từ điển Anh-Việt* của nhóm Lê Khả Kế (mà ông đã dẫn) đã đối dịch *to play for love* thành “chơi vì thích, không phải vì tiền”. Cách dịch này cũng là một biểu hiện khác cho thấy xu hướng “hoài cổ” của các nhà biên soạn mà chúng tôi đã nói đến trên KTNN 450. “Hoài cổ” là vì họ vẫn còn quá lệ thuộc vào nghĩa gốc của từ *love* là “lòng yêu thích” trong khi mà cái nghĩa này và cái nghĩa “nothing” (không gì (cả)) đã “đứt mối tơ vương”,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nghĩa là mối quan hệ giữa hai nghĩa đã xa đến... mút chỉ cà tha. Nghĩa là ta đã có điều kiện cần và đủ để tách cái nghĩa “nothing” ra thành một từ “love” hoàn toàn riêng biệt, mà chúng tôi mạn phép gọi là *love*², một lối nói chuyên môn trong quần vợt, thực sự độc lập với cái từ dùng để chỉ một khái niệm liên quan đến “chức năng” của thần Eros là *love*¹, có nghĩa là “tình yêu”.

Cuối cùng xin nói thêm đôi điều liên quan đến tiếng lóng *goose egg* (trứng ngỗng) dùng để chỉ chữ số “0” (không) hoặc điểm “không”. Trước đây, ít nhất cũng là cho đến giữa thế kỷ XX thì giới học trò trong Nam, ít nhất cũng là ở Sài Gòn – Gia Định, cũng có dùng lối nói “*ăn trứng ngỗng*” để chỉ việc mình “*bị ăn zero*”, nghĩa là bị điểm “không”. Vậy không biết đây là chuyện “tư tưởng lớn gặp nhau” hay là chuyện tiếng lóng của dân Ăng Lê và/ hoặc Huê Kỳ ảnh hưởng đến tiếng lóng của giới học trò trong Nam?

★ 897. (KTNN 453, ngày 10-3-2003)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nhận xét của ông về quyển *Đại tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính. Nghe nói tác giả là một người giàu kinh nghiệm trong công việc nghiên cứu chữ Nôm; xin cho biết có đúng như thế hay không.

AN CHI: Theo chúng tôi biết thì ông Vũ Văn Kính đúng là một người giàu kinh nghiệm trong công việc nghiên cứu chữ Nôm. Ông đã dành công sức cho việc nghiên cứu này trong vòng 40 năm và lợi thế của ông là ở chỗ ông lại còn có điều kiện để tiếp cận với khoảng

8000 trang sách chữ Nôm của Maiorica bên Công giáo, nên đã phát hiện ra một số chữ hiếm, lạ. Tuy nhiên, về quyển *Đại tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính, chúng tôi xin có một số nhận xét khái quát sau đây.

Nhược điểm lớn nhất của *Đại tự điển chữ Nôm* là nó đã được tác giả trình bày một cách hoàn toàn ngược chiều. Tự điển chữ Nôm thì phải đi từ chữ Nôm đến chữ quốc ngữ (là thứ chữ hiện hành rất tiện lợi cho việc ghi lại toàn bộ các tiếng (âm tiết) trong tiếng nói của dân tộc). Người đọc cần đến tự điển chữ Nôm là vì họ muốn biết từng chữ Nôm một phải đọc như thế nào và có bao nhiêu cách đọc. Đằng này tác giả lại đi từ âm của từng tiếng ghi bằng chữ quốc ngữ đến chữ Nôm thì làm sao giúp cho người ta đọc được chữ Nôm? Cách trình bày của tác giả chỉ có thể giúp cho người ta “diễn Nôm” những văn bản viết bằng chữ quốc ngữ mà thôi nhưng thử hỏi ngày nay ai lại cần viết hay sáng tác bằng chữ Nôm vì đây đã là một thứ “tử văn tự”. Cần tra một chữ nào đó của một văn bản Nôm mà lật suốt 1600 trang của *Đại tự điển chữ Nôm* ra thì cũng vô phương tìm thấy. Ta chỉ có thể tìm thấy kết quả mong muốn trong những công trình được biên soạn theo hướng ngược lại mà thôi, chẳng hạn trong *Bảng tra chữ Nôm* của Viện Ngôn ngữ học (Hà Nội, 1976). Công trình này gồm có hai phần: phần thứ nhất, cũng là phần chính, là “*Cách đọc chữ Nôm*”; phần thứ hai, thực chất là phụ lục hoặc sách dẫn, là “*Cách viết chữ Nôm*”. Còn *Đại tự điển chữ Nôm* thì chỉ có cách viết, tương đương với phần phụ mà không có phần chính là cách đọc.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Thực ra, trong ba công trình sơ khởi của mình, tác giả cũng đã có làm theo hướng đúng là có nêu cách đọc chữ Nôm. Ba công trình đó là: *Bảng tra chữ Nôm thế kỷ XVII*, (Nxb TP.HCM, 1992), *Bảng tra chữ Nôm miền Nam* (Hội Ngôn ngữ học TP.HCM, 1994) và *Bảng tra chữ Nôm sau thế kỷ XVII* (Hội Ngôn ngữ học TP.HCM, 1994). Nhưng trong ba công trình này, cách phân chia thành bộ thủ của ông quá sơ lược, hoặc bất hợp lý. Vì vậy nên đến *Đại tự điển chữ Nôm*, là một công trình dài hơi, vừa tập hợp ba công trình sơ khởi kia, lại vừa bổ sung cho ba công trình này, có lẽ thấy lúng túng nên ông đã bỏ cách đọc (là phần chính) để chỉ làm phần phụ (là cách viết) mà thôi. Rất tiếc là cũng chính vì vậy nên *Đại tự điển chữ Nôm* không giúp ích nhiều lắm cho người đọc và người học. Thực ra, tác giả có thể làm như trong *Bảng tra chữ Nôm* của Viện Ngôn ngữ học, là sắp xếp các chữ Nôm vừa theo tổng số nét vừa theo các bộ thủ truyền thống của chữ Hán thì cũng sẽ giúp cho sự tra cứu trở nên dễ dàng hơn nhiều.

Nhược điểm lớn thứ hai của *Đại tự điển chữ Nôm* là đối với từng tiếng (âm tiết), tác giả đã cung cấp nhiều cách viết khác nhau kèm theo một số thí dụ về cách dùng, viết bằng chữ quốc ngữ (chữ cái La Tinh) mà lại hoàn toàn không cho biết cách viết (chữ Nôm) cụ thể nào ứng với thí dụ cụ thể nào bằng chữ quốc ngữ. Đây là một sự bất tiện lớn cho người đọc, nhất là người nghiên cứu.

Nhược điểm lớn thứ ba là do nhược điểm thứ hai nên ta không thể phân biệt được các từ đồng âm (khác

nghĩa) viết như thế nào bởi có những trường hợp tuy khác nghĩa mà viết giống nhau; ngược lại chỉ là một từ mà lại có nhiều cách viết khác nhau.

Trở lên là mấy nhận xét khái quát của chúng tôi về quyển *Đại tự điển chữ Nôm*, qua đó ta có thể thấy nếu kiến thức phong phú mà được kết hợp với phương pháp trình bày khoa học thì người đọc sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ công trình này.

★ 898. (KTNN 454, ngày 20-3-2003)

ĐỘC GIẢ: Trả lời cho ông Lê Tuấn Thọ, ông đã viết chính ông cũng thấy (như ông Thọ) rằng trong bài “Khoảng trống từ vựng, một biểu hiện của sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ” (*Ngôn ngữ*, số 11-2002), tác giả Trần Xuân Diệp “đã ngầm hiểu rằng *doctor* trong tiếng Anh là một danh từ giống đực.” (KTNN 450, tr.59). Nhưng nếu tác giả này cho biết ông ta không nghĩ rằng *doctor* là một danh từ giống đực – vì danh từ trong tiếng Anh hiện đại không có giống ngữ pháp (như ông Thọ cũng đã khẳng định trên KTNN 452) – thì ông sẽ trả lời như thế nào?

AN CHI: Thì câu trả lời của chúng tôi sẽ rất đơn giản:

Danh từ “*doctor*” (của tiếng Anh) mà Trần Xuân Diệp đưa ra để minh họa cho khái niệm “khoảng trống từ vựng chỉ phụ nữ trong các nghề nghiệp/ việc làm” là một thí dụ hoàn toàn không thích hợp. Lý do: Nếu đó không phải là một danh từ giống đực, thì ở đây ta sẽ chẳng làm gì có cái “khoảng trống từ vựng” đã nói.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

★ 899. (KTNN 454, ngày 20-3-2003)

ĐỘC GIẢ: Trong một bài phỏng vấn nhà văn Tô Hoài nhan đề “Kỉ niệm về những ngày đầu Cách mạng tháng Tám” đăng trên tạp chí *Văn học*, số 8-2000 (tr.11-12), ông Tô Hoài đã mở đầu bằng một câu nguyên văn như sau:

“Tôi vốn sinh ra và lớn lên ở Hà Nội trước thời kỳ đất nước bị thực dân Pháp đô hộ.”

Vậy tính đến thời điểm trả lời phỏng vấn thì nhà văn Tô Hoài khoảng bao nhiêu tuổi?

AN CHI: Chỉ cần sinh vào năm đầu tiên của thế kỷ XX thì, đến khi trả lời phỏng vấn, tính theo lối truyền thống, nhà văn Tô Hoài cũng đã thọ bách niên; huống chi ông lại ra đời “trước thời kỳ đất nước bị thực dân Pháp đô hộ”! Thực ra thì đến thời điểm đang xét Tô Hoài mới thọ tám mươi vì ông sinh năm 1920. Chữ “trước” trong câu trả lời của Tô Hoài có lẽ chỉ là do lỗi của người phỏng vấn hoặc do khâu kỹ thuật mà thôi. Hẳn là ông đã nói:

“Tôi vốn sinh ra và lớn lên ở Hà Nội *trong* thời kỳ đất nước bị thực dân Pháp đô hộ.”

★ 900. (KTNN 454, ngày 20-3-2003)

ĐỘC GIẢ: “Súng ống”: cái “ống” thì có liên quan gì đến vũ khí mà lại đi chung với “súng” còn “súng” thì do đâu (từ nguyên) mà ra?

AN CHI: *Tự vị Annam Latinh* của Pierre Pigneaux de Béhaine do Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch

(phần La Tinh) và giới thiệu (Nxb Trẻ, 1999) có mục từ sau đây:

“*Ống đồng*. Thứ ống để bắn tên hoặc bắn đạn.”

Vậy, *ống* cũng là một thứ vũ khí. Còn về từ nguyên của “súng” thì trong bài “Súng ống, đạn dược” (*Ngôn ngữ & Đời sống*, số 12-2002, tr.25-7), tác giả Dương Xuân Đống cho biết như sau:

“*Súng*, là một từ thuần Việt. Để tạo từ *súng* 銃, chữ Nôm đã dùng phép hài thanh bằng hai từ Hán: từ *kim* 金 biểu ý, từ *sung* 充 biểu âm. Từ *súng* ở Việt Nam có từ bao giờ, hiện chưa rõ, điều chắc chắn là phải sau thế kỉ XIV, khi vũ khí nóng bắt đầu xuất hiện nhưng nó cũng đã có mặt từ lâu trong ngôn ngữ dân gian: *diếc không sợ súng – bắn súng không nên phải dền đạn...*

(...)

Ở đây có một điều cần lưu tâm là tiếng Hán cổ không có từ *súng*. Có thể vì vậy mà trong *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh không thấy ghi. Thế nhưng ở tiếng Hán hiện đại, được ghi trong *Từ điển Hán Việt* (Hầu Hàn Giang – Mạch Vĩ Lương) lại thấy từ *súng* 銃, có dạng tự hệt kiểu chữ Nôm vừa nêu. Phải chăng đây là một từ Hán gốc Việt mới ra đời?”

(Bđd, tr.25)

Rất tiếc là tuy muốn làm từ nguyên học nhưng tác giả Dương Xuân Đống lại tỏ ra có nhiều phần tùy tiện và hời hợt. Làm sao có thể căn cứ vào *Hán Việt từ điển*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

của Đào Duy Anh mà kết luận rằng “tiếng Hán cổ không có từ *súng*”?

Quyển từ điển này chỉ thu thập có “5.000 đơn tự” trong khi cái kho Hán tự lại có đến mấy chục ngàn chữ thì làm sao nó có thể đầy đủ cho được? Ngay cả những khái niệm cơ bản như “từ” và “chữ” mà tác giả cũng hầy còn lẫn lộn. Vì thế nên ông mới viết “chữ Nôm đã dùng phép hài thanh bằng hai từ Hán” (!).

Thực ra thì *súng* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 銃 mà âm Hán Việt hiện đại là... “*súng*” và cũng có nghĩa là... *súng*. Vì vậy nên *Mathews' Chinese-English Dictionary* mới đối dịch là “*A pistol or gun*” còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì đối dịch là “*arme à feu*”. Những lời đối dịch bằng tiếng Anh và tiếng Pháp trên đây đều có nghĩa là... *súng* và cái từ đang xét đã ra đời trong tiếng Hán tự thời xưa. Bằng chứng là nó đã được ghi nhận trong *Quảng vận* là một quyển tự điển ra đời năm 1008, cách đây gần 1000 năm. Vậy thì làm sao có thể nói rằng “Tiếng Hán cổ không có từ *súng*”? Và thực ra thì chính người Việt đã lấy Hán làm Nôm, đọc nguyên âm Hán Việt và dùng nguyên nghĩa đã có từ trong tiếng Hán nên tất nhiên càng không thể có chuyện “đây là một từ Hán gốc Việt mới ra đời.”

★ 901. (KTNN 455, ngày 1-4-2003)

ĐỘC GIẢ: Tại sao khi “bị lộ”, Thúy Kiều phải rời Chiêu Ẩn am của sư Giác Duyên trong tư thế của một người đi trốn mà

lại có thể “*mặn phẩn tươi son*”, như đã được tả trong câu 2089 của nhiều bản Kiều quốc ngữ (chẳng hạn của Bùi Kỳ – Trần Trọng Kim, của Nguyễn Thạch Giang – Trương Chính 2002, v.v.)?

AN CHI: Thực ra thì câu “thấy nàng mặn phẩn tươi son” chỉ là một dị bản đã được “tân trang”, nghĩa là đã được nhuận sắc, có lẽ bắt đầu từ bản Nôm của Kiều Oánh Mậu 1902. Chứ trong hai bản Nôm cổ nhất là *Liễu Văn Đường 1871* (do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị (nhan đề: *Truyện Kiều Bản Nôm cổ nhất Liễu Văn Đường 1871*), Nxb Văn học – Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2002) và *Duy Minh Thị 1872* (do Nguyễn Tài Căn công bố và biên khảo (nhan đề: *Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872*), Nxb ĐHQG Hà Nội, 2002) thì câu đó là:

体娘 澀粉 諛輪

Nguyễn Tài Căn đọc là:

Thấy nàng lạt phẩn nhàm son

và hiểu câu này như sau:

“(…) Thế có nghĩa là nàng Kiều đẹp. Đẹp nhưng sao lại mô tả là *lạt phẩn nhàm son*?

Xin thưa: đây là lối khen cổ điển, dùng câu đặt theo cú pháp trong Cổ Hán ngữ!

Trong văn ngôn, tính từ có cách dùng đặc biệt là có thể đặt trước một danh từ chỉ sự vật, và sự vật đó:

– hoặc được coi là có tính chất nêu ở tính từ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– hoặc bị làm cho có tính chất đó.

(...)

Theo mô hình cú pháp đó, ở đây phải hiểu như sau:

– *Lạt phán* là thấy nàng đẹp, “làm cho phán bị lạt đi”

– *Nhàm son* là thấy nàng đẹp, “làm cho son bị nhàm đi”

(...)

Lời khen theo cú pháp lắt léo này không dễ hiểu đối với nhiều người.”

(Sđd, tr.46-7).

Cách giải thích trên đây của Nguyễn Tài Căn đã không đi vào thực chất của vấn đề vì:

– “Đẹp nhưng lại mô tả là *lạt phán nhàm son*” – nếu có thật là bốn tiếng này mô tả vẻ đẹp – là chuyện tu từ chứ không phải chuyện cú pháp.

– Nếu có đúng là chuyện cú pháp thì đó cũng chỉ là cú pháp Cổ Hán ngữ chứ không phải cú pháp của tiếng Việt cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Ta không thể hình dung được rằng Nguyễn Du lại có thể bắt ép tiếng Việt ở thời của ông lại phải theo cú pháp của tiếng Hán thời thượng cổ.

– Cấu trúc cú pháp kiểu “lạt phán”, “nhàm son” rất quen thuộc trong tiếng Việt (*sạch bụi, trụi lông, tro xương, sún răng, rậm râu, bự phán, nghệt xăng, nguyên*

xi, nghẽn mạch, v.v.) nên không cần nhờ đến cú pháp Cổ Hán ngữ mới có được.

Còn Nguyễn Khắc Bảo thì đọc thành:

Thấy nàng lướt phấn gièm son

và hiểu như sau:

“Với vẻ đẹp sẵn có (...) thì dù Thúy Kiều có coi thường, lướt qua chẳng thèm dùng phấn; lại xem khinh, chê bai cả son nữa nhưng vẻ đẹp trời cho của nàng vẫn không bị che khuất bởi cái mộc mạc của áo nâu sồng.”

(“Chân dung tiểu thiển Thúy Kiều”,
Ngôn ngữ & Đời sống, số 10.2002, tr.22)

Thực ra thì cả cách đọc lẫn cách hiểu của ông Nguyễn Khắc Bảo đều không ổn. Chữ mà Nguyễn Tài Căn đọc là “lạt” thì ông đọc thành “lướt” với lý do: “Chữ Nôm 漑 do có thủy + lạt nên có thể đọc là lướt với ý nghĩa là vượt qua, càn qua, sẵn qua, lán lướt.” Thực ra, nếu muốn thể hiện những động tác trên đây bằng yếu tố biểu ý trong chữ Nôm thì người ta sẽ dùng bộ “túc” hoặc bộ “(quai) sước” chứ không phải bộ “thủy”. Ở thời của mình, Nguyễn Du nào đã biết đến môn lướt ván cho cam! Nhưng dù ông có biết đến môn thể thao trên nước này đi chăng nữa thì cái sự lướt trên nước cũng không qua mặt được cái sự lướt bằng chân vì nước ở đây chỉ là môi trường chứ bộ “túc” và bộ “(quai) sước” thì mới chính cống là những nghĩa phù thích hợp để diễn đạt những sự di chuyển của con người.

Thế nhưng để bác bỏ âm “lạt”, ở một đoạn khác, ông Nguyễn Khắc Bảo còn viết rằng “không cần có bộ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thủy vẫn đọc là *lạt* rồi, viết thêm bộ *thủy* là vi phạm nguyên tắc tiết kiệm của các ông đồ nho.” (Bđd, tr.22). Lời khẳng định này chứng tỏ ông Nguyễn Khắc Bảo không ngờ rằng trong lịch sử của chữ Nôm thì, càng về cuối, cái “nguyên tắc tiết kiệm của các ông đồ Nho” càng bị vi phạm nhiều hơn nên những chữ có bộ phận biểu ý (như bộ *thủy* mà ông đã nêu) mới càng ngày càng nhiều (X., chẳng hạn, Nguyễn Tài Cẩn, *Một số vấn đề về chữ Nôm*, Hà Nội, 1985, tr.156-7, hoặc Lê Văn Quán, *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Hà Nội, 1981, tr.183).

Về cách đọc thì như thế còn về nghĩa và ý mà lại suy từ *lướt* ra “coi thường”, “chẳng thèm dùng” và từ *gièm* ra “xem khinh”, “chê bai” thì cũng là chuyện khó hình dung. Dĩ nhiên, rất có thể là lần này ông Nguyễn Khắc Bảo cũng sẽ nói rằng đó là ông hiểu các từ *gièm* và *lướt* theo “nghĩa bóng” như ông đã từng làm với từ *dệt* trong câu “Lời lời châu dệt, hàng hàng gấm thêu” (câu 1316) mà “*dệt*” là một cách đọc do ông “lần đầu tiên phát hiện ra” (Về cách hiểu chữ “*dệt*”, chúng tôi đã có bài nhận xét trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, và cả trên KTNN). Cách đọc và cách hiểu như thế không phù hợp với câu 2089. Đây không phải là nhận xét trực tiếp của người kể chuyện mà lại là nhận xét của nhân vật Bạc bà về dung mạo của Kiều ngay trong những giây phút tiếp xúc đầu tiên. Vậy mà ta chỉ có thể thấy Kiều có trang điểm hay không trang điểm; nếu có trang điểm thì trang điểm kỹ lưỡng hay qua loa, v.v. chứ làm sao có thể nhìn thấy được tâm trạng của Kiều mà biết nàng “coi trọng” hoặc “xem khinh” son phấn? Huống chi, nàng

đang bỏ trốn thì còn lòng dạ nào mà dẫn đo chuyện coi trọng hoặc xem khinh mấy thứ phù du đó?

Chúng tôi cho rằng câu 2089 chẳng những không hề ca ngợi sắc đẹp của Kiều mà còn không phải là chỗ để Nguyễn Du làm việc đó. Câu này nằm trong đoạn mà tác giả tập trung tình tiết và ngôn từ để nêu bật cái cảnh sa cơ thất thế của Kiều. Nó hợp với câu 2090 thành một liên lục bát chặt chẽ mà chữ “*thóp*” của câu sau (“*Mừng thâm được thóp bán buôn có lời*”) sẽ góp phần soi tỏ ý của câu trước, tức câu 2089 đang xét, một cách rành mạch. Vậy câu này có thể đọc và hiểu như thế nào?

Chúng tôi xin mạo muội đọc là:

Thấy nàng nhạt phấn nhàm son

và mạo muội hiểu *nhạt phấn nhàm son* là phấn thì không đậm mà son thì cũng chẳng thắm. Nghĩa là Kiều chỉ có thể trang điểm vôi vàng, qua loa để còn liệu mà tìm đường chạy trốn. Chính cái sự “nhạt phấn nhàm son” này mới là cái “thóp” (hoặc do xuất thân nhà nghèo, hoặc do sa cơ thất thế, v.v. trước cách nhìn của Bạc bà (nên làm sao có thể trang điểm cho ra hồn được?)) để cho Bạc bà “nắm” mà bắt bí Kiều một cách sòng sàng.

Chúng tôi xin mạo muội đọc rồi hiểu như trên và rất lấy làm lạ trước cái thiên hướng hể cứ nhắc đến Kiều thì cứ phải ca ngợi sắc đẹp của nàng cho bằng được, thậm chí ca ngợi một cách vô lý. Chẳng hạn:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Mụ Bạc bà nhìn thấy Thúy Kiều ở Chiêu Ẩn am tuy đang “*ăn mặc nâu sồng*” nhưng vì vốn có vẻ đẹp “*hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh*” thì dù không thoa phấn (*lướt phấn*) cũng chẳng thềm bôi son (*gièm son*) mà cái “*tòa thiên nhiên*” trời cho vẫn “*rõ màu trong ngọc trắng ngà* (...)”

(Nguyễn Khắc Bảo, bđd, tr.22)

Chuyện “*lướt phấn gièm son*” – mà chúng tôi đọc là “*nhạt phấn nhàm son*” – chỉ là chuyện “dung nhan (nói rõ ra chỉ là chuyện mặt mũi) của tiểu thiên Thúy Kiều”. Thế mà qua đó ông Nguyễn Khắc Bảo lại nhìn thấy được cả cái “*tòa thiên nhiên trong ngọc trắng ngà*” của nàng nữa thì đó quả là một cách nhìn hơi “xéch”, nghĩa là một cách nhìn không được thẳng và không còn kiêng dè gì đến tôn giáo.

★ 902. (KTNN 455, ngày 1-4-2003)

ĐỘC GIẢ: Gần đây trên một vài tờ báo, khi nói đến mấy tiếng “*võ sĩ đạo*” thì một vài tác giả lại chú là “*samurai*” trong ngoặc đơn. Xin cho biết chú như thế có đúng hay không.

AN CHI: *Võ sĩ đạo* trong tiếng Nhật là *bushido* và *bushido* là một đơn vị từ vựng tiếng Nhật gốc Hán, có nghĩa là truyền thống võ sĩ, quy tắc của võ sĩ. Còn *samurai* thì lại là một đơn vị từ vựng tiếng Nhật... “gốc Nhật”, có nghĩa gốc (xa xưa) là thị vệ, và nghĩa hiện hành là hiệp sĩ, võ sĩ, v.v.. Vậy *samurai* chỉ đồng nghĩa (nhưng không cùng gốc) với *bushi* (= võ sĩ) chứ không phải với *bushido*.

★ 903. (KTNN 456, ngày 10-4-2003)

ĐỘC GIẢ: Trong *Truyện Kiều*, khi Mã giám sinh đưa Kiều về đến nơi và “lễ xong hương hỏa gia đường” thì “Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay” rồi

“Dạy rằng con lạy mẹ đây,
Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia.”

“Cậu mày” đương nhiên là Mã giám sinh.

Nhưng với lối xưng hô như thế thì có phải Tú bà muốn gián tiếp nói rằng họ Mã là em (hoặc anh), dù là em (hoặc anh) “kết nghĩa”, của mẹ ta hay không?

AN CHI: Nếu ta cả tin theo *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (Nxb KHXH, Hà Nội, 1974) thì quả đúng là như thế vì tác giả đã ghi nguyên văn như sau:

“*cậu*: Em của mẹ. Ví dụ: Lạy rồi sang lạy *cậu* mày bên kia (câu 952).”

Và nếu ta lại cẩn thận đối chiếu thêm với *Từ điển Truyện Kiều* (của Đào Duy Anh), tái bản lần thứ nhất, do Phan Ngọc bổ sung và sửa chữa để nâng cấp (Nxb KHXH, Hà Nội, 1987) thì ta lại càng vững tin rằng ý của Tú bà quả đúng là như thế vì ngữ học gia Phan Ngọc đã “bổ sung và sửa chữa” như sau:

“*Cậu*: Em trai hay anh trai của mẹ. Thí dụ: Lạy rồi sang lạy *cậu* mày bên kia (câu 952).”

Nghĩa là với sự bổ sung của ngữ học gia Phan Ngọc thì mối quan hệ Tú-Mã, nếu không phải tình tử đệ (*cậu*: em của mẹ) như Đào Duy Anh đã giảng thì cũng chỉ là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ình huynh muội (*cậu*: anh của mẹ) mà thôi chứ... không có gì hơn.

Rất tiếc rằng học giả Đào Duy Anh và ngữ học gia Phan Ngọc chỉ dừng lại ở câu 952 chứ nếu các vị đi xa hơn cho đến câu 964 (“Thôi đà cướp sống chồng mình đi rồi”) thì các vị sẽ phải giảng rằng *cậu* ở đây lại là “bố”, là “cha”, nghĩa là “chồng của mẹ” chứ không phải “anh” hay “em trai”. *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên đã giảng như sau:

“*Cậu* (...) 6. Từ người cha dùng để tự xưng với con, người con gọi cha (trong một số gia đình, thường là ở thành phố) hoặc người vợ gọi chồng (gọi theo cách gọi của con cái trong gia đình).”

“*Cậu mày*” là “chồng mình” (= chồng tao); vậy (không kể cái đêm ở trú phùng) nếu Mã giám sinh không phải là “cha”, là “bố” của Kiều thì còn là... “gì” nữa?

★ 904. (KTNN 456, ngày 10-4-2003)

ĐỘC GIẢ: Liên quan đến từ *chiềng* (trong *mường chiềng*), trên KTNN 425, ông có dẫn lời của Huệ Thiên như sau:

“*Chiềng* là một từ của các ngôn ngữ Tày – Thái, bắt nguồn ở một từ Hán ghi bằng chữ 城 mà Hán Việt hiện nay đọc là *thành*.”

Nhưng một người bạn ở Hà Nội đã gửi thơ cho biết trên tạp chí *Dân tộc học*, số 2-2001, trong bài “Người Môn và sự phát triển của Đông Nam Á lục địa”, tác giả Lương Ninh lại khẳng định như sau:

“Các trung tâm quần cư của người Môn, gọi là *Chiềng* (Chiềng (sic), Giềng) vẫn được lưu giữ, như Chiềng Không, Chiềng Tung, Chiềng Sên... nằm rải rác trên Me Ing, một nhánh thượng lưu Mê Kông, rồi Chiềng Ray, Chiềng Mai, Xiêng Hùng, Xiêng Khoảng... hơi lùi xuống phía Nam, xen kẽ bên cạnh các địa danh Thái như Mường Phang, Mường Nan, Mường Paya, Sip Sóng Bản Na.”

Cứ theo đoạn văn trên đây của Lương Ninh thì *mường* (tác giả này viết “Mường”) mới là tiếng Thái còn *chiềng* là tiếng Môn (chứ không phải Tày–Thái như lời của Huệ Thiên). Vậy xin ông cho biết ý kiến của ông như thế nào.

AN CHI: Cho đến nay, các nhà Thái học đều nhất trí rằng *chiềng*, *mường*, *viềng* là những yếu tố Thái và từng khái niệm chứa đựng trong mỗi từ này đều có một nội hàm rành mạch và cụ thể.

Trong *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái* của Viện Dân tộc học do Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (Hà Nội, 1977), chẳng hạn, ta có thể đọc thấy như sau:

“*Chiềng*, là nơi trung tâm của một *mường*, ở đó đặt bộ máy thống trị toàn *mường*. *Chiềng* thường là một bản lớn hay có khi là hai, ba bản. Đối lập với *chiềng* là *pọng*, tức bản dân. Dân ở *chiềng* thường là họ hàng quý tộc, các chức dịch lớn, các tay sai thân cận nhà quan, nên thường khinh miệt dân các *pọng* tức dân ở các bản dân.

Chiềng xưa cũng là tên dùng để chỉ một *mường*. Ví dụ Mường Muối gọi là Chiềng Pha. Nay ta thường gặp chữ *chiềng* là chữ đứng đầu tên một xã, như xã Chiềng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Coi, Chiềng An, Chiềng Xôm. Ở Lào, biến âm của *Chiềng* là *Xiềng*: Xiềng Đông, Xiềng Tông, Xiềng Khoảng, v.v.”

(Sđd, tr.440)

Ngược trở lại phần thứ nhất (“Truyện kể bản mường” (*Quám tô mương*)) của công trình này, ta có thể bắt gặp rất nhiều địa danh mà yếu tố thứ nhất là *chiềng*:

“Chúa qua Nặm Cá, về *Chiềng An*, *Chiềng Cầm*, Cọ, Kẹ” (tr.59).

“Pha Phòng Cầm trị vì đất *Chiềng Đông*, *Chiềng Tông* (...) Mường Lay còn có tên là *Chiềng Vai*.” (tr.66).

“Chúa dựng nhà cúng *đằm* ở *Chiềng Ten*, *Chiềng Cang*.” (tr.69)

V.v. và v.v..

Còn trong *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam* của Cầm Trọng (Hà Nội, 1978), ta có thể đọc thấy như sau:

“Ly sở của “mường phìa” người Thái gọi là “mường” hay “chiềng”.

(...)

Khi nói đến “chiềng” thì thường người ta nghĩ đến cái đơn vị ly sở của một “mường”. Và như vậy “mường” hay “chiềng” theo nghĩa chỉ ly sở sẽ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của “mường phìa” hay “châu mường”. Đây là nơi tập trung quyền lực cao nhất của

một dòng quý tộc thống trị ở “mường phìa” hay “châu mường”.

(...)

“Mường” hay “chiềng” còn là nơi chứa đựng linh hồn và vận mệnh của mường. Nó còn là nơi hội hè và tổ chức các cuộc vui chơi cho nhân dân.

(...)

“Mường” hay “chiềng” là trung tâm nên mọi thành viên trong “mường” đều có nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ nó (...) Khi có giặc đến thì phải bảo vệ “mường” hay “chiềng” vì mất nơi trung tâm coi như mất tất cả đất “mường”. Để bảo vệ “chiềng” người ta phải xây đắp xung quanh một lớp thành lũy gọi là “viềng” (cũng có nơi gọi là “vinh” hay “vềnh”).”

(Sdd, tr.329-332)

Cứ như trên thì rõ ràng *chiềng* là một đơn vị hành chính – xã hội của người Thái. Kiểu tổ chức này thực ra không chỉ hiện diện ở địa bàn nay là Thái Lan và Lào như tác giả Lương Ninh đã giới hạn mà còn có mặt ở Tây Nam Trung Quốc, đặc biệt là tại vùng Xíp Xoong Pan Na (Tây Song Bản Nạp), và cả vùng cực Đông Myanmar giáp với Trung Quốc, Lào và Thái Lan nữa. Trong *Thập nhị bản nạp chí* (Chính trung thư cục, Đài Bắc, in lần đầu, 1955), tác giả Lý Phát Nhất khẳng định rõ ràng rằng *chiềng* là một loại đơn vị hành chính của người Thái, tương đương với trấn, với thủ phủ, mà người Trung Quốc đã phiên âm bằng các chữ *cảnh* 景, *cảnh* 耿, *thanh* 清, *chỉnh* 整, *xương* 昌 (X. tr.2 & 184).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vậy trước khi khẳng định rằng *chiêng* là “trung tâm quần cư của người Môn”, lẽ ra Lương Ninh đã phải bác bỏ được cái sự thật trên đây bằng những lý lẽ đủ sức thuyết phục. Rất tiếc rằng chẳng những ông không làm điều đó mà ông lại còn bộc lộ nhiều sai lầm.

Chẳng hạn ông đã sai khi định vị vùng *Xíp Xoong Pan Na* (Sip Soong Bản Na) của Trung Quốc ở cùng một miền vĩ độ với Mường Phang, Mường Nan, Mường Paya của Thái Lan!

Hoặc như ông đã sai khi viết rằng “ngôn ngữ Nam Á còn gọi là Môn-Khơme” (Bđd, tr.6) mà không ngờ rằng Môn-Khmer chỉ là một chi của họ ngôn ngữ Nam Á. Thế thì có khác gì nói rằng động vật cũng gọi là chim, hoặc động vật cũng gọi là cá, v.v.!

Chẳng những cho rằng *chiêng* là một yếu tố Môn, ông còn gán sai nguồn gốc cho một từ Thái khác là *doi* (theo cách viết của ông) mà ông cũng cho là của tiếng Môn. Ngay trong cách ghi ông cũng đã không đúng vì đây là *doi* [doj] chứ không phải *doi* [zoj]. *Doi* là một từ Thái bắt nguồn ở (hoặc cùng gốc chung với) từ Hán ghi bằng chữ 堆 mà âm Hán Việt nay là *đôi*, âm Hán Việt xưa hơn nữa là *đôi*, và cũng có nghĩa là... *đôi*, y như từ *doi* của tiếng Thái. Ông cứ ngỡ rằng *doi* là một yếu tố Môn cổ trong các “địa danh” *Doi Inthanon*, *Doi Suthep*, *Doi Khuntan*, *Doi Chiêng Dao*, *Doi Chomthong Wat*, *Doi Tung*. Thực ra đây là một hình vị Thái hoàn toàn tự do, chẳng những có mặt trong các ngữ danh từ kể trên, mà còn có mặt từ lâu đời, trong một quán ngữ “rặt Thái” là

chao khao chao doi, có nghĩa là “người núi người đồi”, nghĩa là người miền núi.

Thực ra, chỉ cần quen quen với tiếng Thái, ta cũng đã nhận ngay ra rằng *Doi Inthanon*, *Doi Suthep* là những địa danh do người Thái (Xiêm) đặt ra, trong đó có những yếu tố gốc Pali “rất màu sắc Thái” như:

Intha < *Inda* (Sanskrit: *Indra*);

Thêp (Lương Ninh ghi: *thep*) < *deva* (thần, trời, v.v.).

Vậy những cứ liệu ngôn ngữ trên đây, mà Lương Ninh cho là Môn cổ, thực chất lại là Thái và đó là những cứ liệu quá yếu nên không thể chống đỡ được cho cái luận điểm quá quan trọng mà ông muốn đưa ra.

★ 905. (KTNN 457, ngày 20-4-2003)

ĐỘC GIẢ: *First name* có phải là “tên đầu tiên” hay không?

AN CHI: Quả có người đã hiểu *first name* là “tên đầu tiên”, đúng như ông đã hỏi. Bằng chứng là trong bài “Hòa kết – một phương thức cấu tạo từ mới”, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 3-2003, tác giả Phạm Hiến đã viết:

“*Callanetics* (là) tên đầu tiên của *Callan Pinckney* hòa kết với *athletics*.”

(Bdd, tr.12)

Ở đây ta có nhân vật *Callan Pinckney* mà *first name* là *Callan* còn *Pinckney* là *last name*. Nếu *first*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

name là “tên đầu tiên” thì, để cho xứng đôi, *last name* tất nhiên phải là “tên cuối cùng”. Nhưng tiếc rằng sự thật lại chẳng phải như thế vì *first name* đơn giản chỉ là “tên” còn *last name* thì đơn giản chỉ là “họ”. Dịch *first name* thành “tên đầu tiên” thì có khác gì dịch *hôtel de ville* (tòa thị chính) thành “khách sạn thành phố”? Từ điển Anh-Việt của Viện Ngôn ngữ học do Lê Khả Kế, Đặng Chấn Liêu, Bùi Ý hiệu đính (Nxb KHXH Hà Nội, 1975) dịch *first name* thành “tên thánh” thì cũng chẳng đúng chút nào vì *tên thánh* là *Christian name* mà *Christian name* và *first name* không phải là hai khái niệm đồng nhất.

Tại mục từ “*name*”, *Oxford Advanced Learner’s Dictionary*, ấn bản 1992, đã giảng rõ như sau:

“Your *first name* (US often *given name*) is, in English-speaking countries, the name given to you by your parents at birth. The name common to your family is your *family name* or, more usually, *surname*. In Christian countries *Christian name* is often used for *first name*. *Forename*, also meaning *first name*, is formal and is often found on documents, application forms, etc.”

(Tại các nước nói tiếng Anh, *first name* (ở Mỹ thì thường dùng *given name*) của bạn là tên mà cha mẹ bạn đặt cho bạn lúc bạn chào đời. Tên chung cho gia đình bạn là *family name*, hoặc thông dụng hơn, là *surname* của bạn. Ở các nước theo Ki Tô giáo, *Christian name* thường dùng thay cho *first name*. *Forename*, cũng có nghĩa là *first name*, thì có tính chất nghi thức và thường thấy trong văn kiện, trong các hình thức đơn từ, v.v.).

Cứ như trên thì hiển nhiên *first name, given name, Christian name, forename* đơn giản chỉ là “tên” còn *family name, surname, last name* đơn giản chỉ là “họ” mà thôi. Và *Christian name* chỉ có thể dùng thay cho *first name* ở các nước theo Ki Tô giáo (cũng có thể là trong quan niệm của cả những người theo Ki Tô giáo ở những nước khác) chứ nói chung thì *first name* không nhất thiết phải là *Christian name* nên, như đã nói, đây cũng không phải là hai khái niệm đồng nhất.

★ 906. (KTNN 457, ngày 20-4-2003)

ĐỘC GIẢ: Trong các bản Kiều quốc ngữ quen thuộc, hai câu 1477-1478 trước nay vẫn là:

Phận bỏ từ vẹn chữ tông,

Đổi thay nhận yến đã hồng dây niên.

Nhưng mới đây, trong *Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb ĐHQG Hà Nội, 2002), Nguyễn Tài Cẩn lại đọc câu sau thành:

Đổi thay nhận cá đã cùng dây niên

mà không thấy biện luận gì. Vậy lý ra câu này phải đọc như thế nào mới đúng?

AN CHI: Ta không thể trách Nguyễn Tài Cẩn được vì mục đích chủ yếu của ông chỉ là cung cấp cho người đọc thực tế của các dị bản, đặc biệt là nguyên văn chữ Nôm của bản Duy Minh Thị 1872. Và với văn bản Nôm này mà đọc câu 1478 thành:

Đổi thay nhận cá đã cùng dây niên

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thì không thể bắt bẻ gì được vì không có cách đọc nào hợp lý hơn. Điều đáng nói là với văn bản và cách đọc đúng này thì câu thơ lại trở nên khó hiểu. Để gỡ rối cho độc giả, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã có bài “Chim yến hay cá chép?”, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 3-2003. Tác giả này cho ta biết mấy điểm chính sau đây:

1. Câu “Đổi thay nhận cá đã cùng đầy niên” được Kiều Oánh Mậu tiếp thu ý kiến từ các quan văn triều Tự Đức mà sửa thành “Đổi thay nhận yến đã hòng đầy niên.” Kiều Oánh Mậu thấy “con cá” có vẻ dân dã quá nên đổi thành “chim yến” rồi tiện thể đổi luôn chữ “cùng” thành chữ “hòng”. Cùng ở đây là “chỗ hoặc lúc đến đây là hết giới hạn của một cái gì” như đã giảng trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên. Còn chữ “hòng” ở đây mà hiểu là “gần sắp” như Đào Duy Anh đã giảng trong *Từ điển Truyện Kiều* thì không đúng vì đây chỉ là một cái “nghĩa mới” mà trước kia nó không hề có. Vả lại, chữ cộng 共 mà đọc thành “hòng” thì không có cơ sở vì nếu đúng là hòng thì phải viết thành 哄 như ở câu 2804.

2. Con cá cũng là một vật mang thư như con chim nhận. Vậy nhận cá ở đây là “tin tức” và câu “Đổi thay nhận cá đã cùng đầy niên” là lời Thúy Kiều cảnh tỉnh chàng Thúc đã “đổi thay lòng dạ” với mẹ vợ cả. Suốt một năm rông vui duyên mới đến nỗi quên bẵng không chịu “nhắn cá gửi chim” về nhà.

Trở lên là hai điểm chính trong cách lý giải đầy tự tin của tác giả Nguyễn Khắc Bảo. Chỉ tiếc rằng nó lại hàm chứa nhiều điều không ổn.

Thứ nhất là khi ông Nguyễn Khắc Bảo “nói vui” rằng Đào Duy Anh đã cho chữ *hòng* một cái “nghĩa mới” là “gân sắp” thì chính ông lại không ngờ đây là một cái nghĩa cổ của nó mà Huỳnh-Tĩnh Paulus vẫn còn kịp ghi lại trong *Đại Nam quốc âm tự vị*:

“*Hòng*. Đã gân, đã sắp ranh.”

cùng với một loạt thí dụ cụ thể và sinh động. Mà thực ra thì trước đó, trong *Tự vị Annam-Latinh* (1772-1773), Pigneaux de Béhaine cũng đã ghi nhận như thế rồi.

Thứ hai là trong bản *Duy Minh Thị 1872* thì cái chữ Nôm đang xét không phải là 共 như ông Nguyễn Khắc Bảo đã viết mà lại là 供. Chúng tôi cho rằng rất có thể đây chính là chữ *hòng* 洪 mà bộ *thủy* 氵 đã bị nhầm thành bộ *nhân* 亻.

Thứ ba là “*đã hòng đầy niên*” (= đã gân trọn năm) là một cấu trúc cú pháp – ngữ nghĩa rất xuôi tai còn “*đã cùng đầy niên*” là một lối nói “hơi bị” bí hiểm. “Bí hiểm” không phải vì người đọc không đủ trình độ để hiểu mà vì người nắm vững quy luật của tiếng Việt không ai lại ép duyên hai tiếng *cùng* (với nghĩa đã nêu) và *đầy* thành từ tổ đẳng lập “*cùng đầy*” như cách hiểu của ông Nguyễn Khắc Bảo.

Thứ tư là nếu *nhận cá* phải được hiểu là “tin tức” thì câu

“*Đổi thay nhận cá đã cùng đầy niên*”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

phải được hiểu là suốt một năm ròng chàng Thúc vẫn có “thư đi từ lại”, vẫn có “trao đổi tin tức”... đều đều về nhà với nàng Hoạn chứ đâu phải “lờ quên không chịu thư từ về nhà” như ông Nguyễn Khắc Bảo đã suy luận.

Thứ năm là chỉ cần có năng lực cảm thụ thông thường thì ai cũng có thể thấy được rằng câu 1478 chỉ nói về cái khoảng thời gian trong đó sự việc được nói đến ở câu 1477 đã diễn ra:

“Từ ngày thiệp về làm vợ chàng đến nay đã gần trọn một năm.”

chứ tuyệt đối không nói lên bất cứ một ý nào khác.

Tóm lại, câu 1478 hoàn toàn chẳng liên quan gì đến việc chàng Thúc có gửi thư hay không gửi thư về nhà cho vợ cả.

★ 907. (KTNN 458, ngày 1-5-2003)

ĐỘC GIẢ: Câu 812 của *Truyện Kiều* lâu nay vẫn được đọc là:

Mặt cửa mướp đấng đôi bên một phường.

“Đùng một cái”, trong bài “*Mặt cửa* hay là *mặt cửa*” đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 11-2002, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã đưa ra cách đọc:

Mặt cửa mướp đấng đôi bên một phường.

Lý do của tác giả này là:

1.- Tác giả đã tìm đọc 34 bản *Kiều Nôm* thì chỉ có hai bản chép tay của Chiêm Vân Thị và bản ký hiệu R987 của Thư viện

Quốc gia viết chữ 末 (có thể đọc thành “mạt” hay “mặt”). Còn toàn bộ các bản khác, kể cả bản Kiều Oánh Mậu 1902 đều chép chữ 末面 (mạt + diện) nên phải đọc là “mặt”. Một vài bản Kiều quốc ngữ nửa đầu thế kỷ XX cũng phiên thành “mặt”.

2.- Câu chuyện dùng để giải thích mấy tiếng *mạt của mướp đấng* chỉ mới xuất hiện vào năm 1926 khi Bùi Khánh Diễm chú giải *Truyện Kiều*:

“Xưa có người buôn bán gian xảo, lấy mạt của mang ra chợ bán giả làm cám để lừa người, rủi lại gặp kẻ mang mướp đấng lại đến đổi, người kia thấy mướp đẹp bèn đổi, chẳng hóa ra hai bên đều phải lừa nhau.”

Sang năm 1927, Bùi Kỷ – Trần Trọng Kim chú giải rõ hơn là “bán mướp đấng giả làm dưa chuột” và từ đây quả dưa chuột “mới chính thức bước vào các bản chú giải rồi được lưu truyền cho đến tận bây giờ.”

Đến năm 1965, “ông Nguyễn Văn Hoàn lại sáng tạo thêm tình tiết việc lừa đảo ấy xảy ra khi bọn chúng *đợi lúc nhá nhem tối mới đem ra chợ bán*”.

Cốt truyện mỗi lúc một khác chứng tỏ câu chuyện này chỉ là kết quả hư cấu của các nhà chú giải mà thôi.

3. Bản Kiều Oánh Mậu 1902 chú giải:

“*Cử xỉ*: thượng diện đột ao bất tề. *Khố quã*: bì ngoại diệc nhiên.”

Dịch nghĩa:

“*Mặt răng của*: trên mặt lồi lõm không bằng phẳng – *Mướp đấng*: mặt ngoài da cũng lồi lõm như thế.”

Sang năm 1929, Hồ Đắc Hàm cũng giảng:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Mặt cửa là răng cửa, trên mặt cửa có răng lồi ra. Mướp đấng có da lóm vào, nếu đem răng cửa mà đặt vào da mướp, thì chỗ lồi chỗ lóm vừa bám khít nhau. Đây nói Giám Sinh là tên đi trai, Tú bà là con đi già, hai bên cùng một phường nhà thổ với nhau.”

Tác giả Nguyễn Khắc Bảo kết luận:

“Vậy thì chỉ có một cách đọc duy nhất đúng là:

Mặt cửa mướp đấng đôi bên một phường

và nên hiểu là:

Bọn Tú bà – Mã giám sinh là loại người xấu xa, *đột ao bất tề = lồi lõm khúc khuỷu, điều ngoa đảo đẽ, mặt mũi sần sò góm ghieếc như nhau* nhưng chúng vẫn chung lưng với nhau, câu kết chặt chẽ, *bám khít nhau trong một phường vô lại, phường nhà thổ* để làm hại Thúy Kiều và bao cô thanh nữ nhà lành khác.”

Trở lên là ý kiến ông Nguyễn Khắc Bảo; còn ý của ông thì như thế nào?

AN CHI: Trước nhất, ông Nguyễn Khắc Bảo đã không có lý vì ông chỉ dựa vào chữ 𪛗 trong hầu hết các bản *Kiều* Nôm và vào cách đọc thành “mặt” trong mấy bản *Kiều* quốc ngữ để khẳng định rằng “các bậc túc nho xưa đã không hề đọc là *mặt cửa mướp đấng*.” (Bđd, tr.20, c.3). Các vị chỉ để lại có cái chữ 𪛗 mà thôi chứ các vị đọc nó như thế nào thì làm sao ông Nguyễn Khắc Bảo có thể biết được trừ phi ông có băng từ hoặc đĩa CD do họ để lại hoặc trừ phi họ có chú thích về nội dung (như *Kiều* Oánh Mậu, chẳng hạn). Còn Nguyễn Văn Vĩnh, Hồ Đắc Hàm và Tản Đà mà đọc chữ đó thành “mặt” thì cũng là chuyện dễ hiểu vì thanh phù của nó là

mạt 末, rất gần với âm “*mặt*” còn nghĩa phù là *diện* 面, có nghĩa là “*mặt*”. Nhưng một chuyện khác cũng không kém phần dễ hiểu là các nhà phiên âm này, không có ý định làm văn bản học, nhất là một thứ văn bản học thật sự khoa học và triệt để. Chú Nguyễn Tài Cẩn, một trong những nhà văn bản học hàng đầu của Việt Nam đầu thế kỷ XXI thì vẫn cứ đọc cái chữ đó thành “*mạt*” mà không cần biện giải một lời nào mặc dù ông đã ghi chú, nhận xét và trao đổi đến 1009 trường hợp khác nhau trong công trình *Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb ĐHQG Hà Nội, 2002). Nghĩa là, theo Nguyễn Tài Cẩn thì chữ đang xét mà đọc thành “*mạt*”, là chuyện hoàn toàn bình thường. Còn chúng tôi thì xin mạo muội nói thêm rằng, với chữ Nôm, đặc biệt là với những người viết chữ Nôm “thực dụng” và “lẹ tay”, thì nghĩa phù (yếu tố biểu nghĩa) nhiều khi chẳng có... nghĩa gì cả. Xin đơn cử một thí dụ: chữ “*năm*” (thời gian mười hai tháng) trong các câu 182, 1599, 3078 của bản *Duy Minh Thị 1872* đều “*bị*” viết thành “*南五*” với nghĩa phù *ngũ* 五, chỉ số lượng, chứ không phải nghĩa phù *niên* 年, chỉ thời gian mười hai tháng (X. Nguyễn Tài Cẩn, sdd, tr.82-3, 224-5, 370-1). Đây chỉ là một kiểu “*bạn dỏm*” (*false friend*); nếu tin theo thì ta sẽ chỉ có thể bị mắc lừa mà thôi.

Thứ hai, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã dẫn *Kiều Oánh Mậu 1902* nhưng lại dẫn thiếu trung thực, ít nhất cũng là dẫn không đầy đủ. Thực ra, ngoài hai dòng mà Nguyễn Khắc Bảo đã dẫn (rồi dịch), *Kiều Oánh Mậu* còn chú thích thêm rất rõ ràng:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*麵* hoặc tác *末*, cú tiết dã.” (từ 21a, d.7 (từ phải sang), nửa dưới),

nghĩa là:

“(chữ) *麵* (có bản) còn viết là *末*, (nghĩa là) *mạt* *cưa* vậy.”

Vậy chính Kiều Oánh Mậu cũng thừa nhận rằng có bản khắc chữ *末* (*mạt*) và đó là *mạt cưa* còn chính Nguyễn Khắc Bảo thì lại cố tình lờ đi cái chi tiết quan trọng này.

Thứ ba, chuyện *mạt cưa*, *mượp đấng* đã có từ lâu đời, trẻ nhất cũng là từ đời Lê Thánh Tông (1460–1497). Bằng chứng là nó đã có mặt tại câu thừa đề của bài “*Tương phùng*” trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*:

“*Ấy khuôn hay mệo thợ nào lừa?*

Mượp đấng khen ai đổi mạt cưa!”

Rõ ràng chuyện mua bán dưa dỏm cám dỏm cho nhau là chuyện đã được lưu truyền muện nhất cũng là từ nửa sau của thế kỷ XV, cách nay trên 500 năm chứ đâu phải “câu chuyện trên chỉ bắt đầu xuất hiện vào năm 1926 khi cụ Bùi Khánh Diễm chú giải *Truyện Kiều*”, như tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã gán oan.

Thứ tư, lối phiên âm thành “*mạt cưa*” và nhất là lối giải thích về hai tiếng này, như đã thấy, rất dễ gây sốc cho những ai có cảm thụ văn học bình thường. Trừ trường hợp đang xét, trong đó người ta đã cả tin vào nghĩa phù “*dỏm*” là *diện* 面 để phiên cái chữ hữu quan

thành “mặt”, không ai gọi lưỡi cưa, răng cưa hoặc phần có răng của cái cưa là “mặt cưa” cả. Lưỡi cưa theo nghĩa rộng là phần đối lập với cán cưa còn trong phạm vi của lưỡi cưa (nghĩa rộng) thì lưỡi cưa theo nghĩa hẹp là cái chiều có răng đối lập với sống cưa. Đây mới đích thực là cách dùng từ chính xác của người bản ngữ chứ “mặt cưa” thì chỉ là một danh ngữ ảo do anh “bạn dỏm” kia gọi ra mà thôi. Và vì đã trót phiên âm như thế nên một vài nhà chú giải của nửa đầu thế kỷ XX đã phải “khuôn” cách hiểu của mình theo hai tiếng “mặt cưa” mà đưa ra những lời giảng hoàn toàn khiên cưỡng. Nhưng độc đáo nhất chính là lời tổng hợp đầu thế kỷ XXI của tác giả Nguyễn Khắc Bảo (mà ông đã dẫn trong câu hỏi).

Lời tổng kết đánh thép đó chứng tỏ tác giả Nguyễn Khắc Bảo không phân biệt được là với câu 812 thì Nguyễn Du muốn tả diện mạo hay tính cách của nhân vật. Thực ra thì ngoại hình của Mã giám sinh đã được miêu tả từ trước ở hai câu 627-628 còn ngoại hình của Tú bà thì mãi đến câu 923-924 Nguyễn Du mới nói đến. Chứ câu 812 thì chỉ nói về tính cách của hai nhân vật này mà thôi.

Huống chi, nếu quả đây có là một câu miêu tả diện mạo, thì ta cũng khó lòng biết được thế nào là “loại người *đột ao bất tề* = lồi lõm khúc khuỷu”. Ta chỉ có thể hình dung những đường cong tuyệt mỹ với vòng ngực, vòng eo và vòng... hông của các siêu người mẫu và các hoa hậu chứ cái sự “lồi lõm khúc khuỷu” của thân thể người ta thì ta... đành chịu. Còn nếu tác giả lại bảo rằng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

mình dùng mấy tiếng “*lôi lõm khúc khuỷu*” để tả tính tình của nhân vật thì đến cả các bậc thầy về tiếng Việt cũng đành chào thua.

Thực ra thì mấy tiếng *mạt của mướp đấng* ở đây chỉ dùng để nói về bọn làm ăn gian lận mà thôi nhưng vì quá tin vào cái sự “*lôi lõm khúc khuỷu*” kia, đặc biệt là vào lời giảng của Hồ Đắc Hàm (“nếu đem răng của mà đặt vào da mướp thì chỗ lồi chỗ lõm vừa bám khít nhau”) nên ông Nguyễn Khắc Bảo mới nhấn mạnh bằng cách in nghiêng mấy chữ “bám khít nhau” để nói về sự “*chung lưng*” giữa Tú bà và Mã giám sinh. Đúng là một sự giảng văn “bám khít” vào lời văn.

Về lời tổng kết trên đây của ông Nguyễn Khắc Bảo, chúng tôi còn có nhiều điều cần nói nhưng xin chờ khi có bạn đọc nào góp ý hoặc gợi ý thì sẽ bàn tiếp. Ở đây chúng tôi chỉ xin khẳng định một cách dứt khoát rằng bốn chữ đầu của câu 812 là “*mạt của mướp đấng* (đôi bên một phường).” Đây là những từ ngữ đã thấy trong câu thừa đề của bài “Tương phùng” trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*:

Mướp đấng khen ai đổi mạt của!

Còn từ ngữ của câu 821 (*Mẹo lừa đã mắc vào khuôn*) thì cũng đã có mặt trong câu phá đề của chính bài thơ đó:

Ấy khuôn hay mẹo thợ nào lừa?

Đây là một điều hoàn toàn chắc chắn.

★ 908. (KTNN 459, ngày 10-5-2003)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Chân dung tiểu thiên Thúy Kiều” đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 10-2002, tác giả Nguyễn Khắc Bảo có viết:

“Mụ Bạc bà nhìn thấy Thúy Kiều ở Chiêu Ẩn am tuy đang *“ăn mặc nâu sồng”* nhưng vì vốn có vẻ đẹp *“hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh”* thì dù không thoa phấn (*lướt phấn*) cũng chẳng thêm bôi son (*gièm son*) mà cái *“tòa thiên nhiên”* trời cho vẫn *“rõ màu trong ngọc trắng ngà”* (...)”

(Bđd, tr.22)

Trên KTNN số 455, ông An Chi có nhận xét rằng đó là một cách nhìn hơi “xéch”.

“Xéch” (sex) quá áy di chứ! Ai lại đòi thấy cả cái “tòa thiên nhiên” của một vị tiểu ni sư bao giờ! Mang tội chết! Nhưng tác giả lại hoàn toàn đúng khi viết rằng “Bạc bà nhìn thấy Thúy Kiều ở Chiêu Ẩn am đang *ăn mặc nâu sồng*”. Thế mới đúng chứ ai lại đã tu hành mà còn thoa son đánh phấn dù “phấn thì không đậm mà son thì cũng chẳng thắm” như ông An Chi đã viết? Vả lại, Nguyễn Du đã bao giờ nói là Kiều có trang điểm trong trường hợp này đâu?

AN CHI: Tác giả bài “Chân dung tiểu thiên Thúy Kiều” đã không đọc kỹ trích đoạn hữu quan nên mới nhầm lẫn như thế chứ mụ Bạc đâu có “nhìn thấy Thúy Kiều ở Chiêu Ẩn am”. Lần đầu tiên mụ nhìn thấy Kiều là ở ngay tại nhà mụ sau khi vãi Giác Duyên đã dàn xếp:

Nhấn sang dận hết mọi đường,

Dọn nhà hãy tạm cho nàng chứa chân.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Và khi Kiều lánh sang nhà Bạc bà thì nàng đã “ra dân”, nghĩa là đã hoàn tục, chứ có còn là người tu hành nữa đâu mà “ăn mặc nâu sồng”. Nguyễn Du thường theo sát nguyên truyện mà nguyên truyện thì đã kể như sau:

“Giác Duyên nói:

– Còn em thì chỗ nhà bà mẹ nuôi của chị là họ Bạc có thể ở được. Vậy em nên đổi thay quần áo rồi sang bên ấy.

Thúy Kiều nói:

– Em không có quần áo thường tục thì làm thế nào?

Giác Duyên nói:

– Để chị đi sắm cho.

Giác Duyên liền đến cửa hàng quần áo, mua mấy bộ đem về cho Thúy Kiều. Thúy Kiều thay mặc nữ trang, còn những quần áo nhà đạo thì để lại cho Giác Duyên cả.”

(Thanh Tâm Tài nhân, *Truyện Kim Vân Kiều*,
Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân dịch,
Nxb Hải Phòng 1994, tr.271).

Rõ là nàng đã “ra dân”;

Rũ nâu sồng, mặc áo quần trần gian.

Đã thế thì việc “làm đẹp” chỉ còn là một “công đoạn” tự nhiên tiếp theo vì đây chẳng qua chỉ là “quán tính” nghề nghiệp của nàng trước kia mà thôi. Huống

chi nàng dâu phải là người tự nguyện xuất gia đầu Phật. Đó chẳng qua là do ác ý của Hoạn thư để triệt con đường thế tục của nàng chứ thực lòng nàng thì:

*Tu là tu gương kẻ là,
Ai Quan Âm đó, Phật Bà với ai!*

Vậy ta không nên để cho mấy tiếng “ăn mặc nâu sồng” kia huyễn hoặc mà dị ứng với sự “làm đẹp” của Kiều trong trường hợp này. Và cũng không nên áy náy vì không thấy Nguyễn Du trực tiếp kể rằng nàng có “làm đẹp”. Cứ nói huých toẹt ra hết mọi thứ thì còn gì là văn chương. Vậy Nguyễn Du đã nói bằng cách nào? Thưa rằng ông đã nói bằng *tiền giả định*. (Về khái niệm này, xin xem lại KTNN 407, 1-12-2001, CBCT, tr.49). Khi Nguyễn Du viết:

Thấy nàng nhạt phấn nhàm son

thì ông đã cho ta một tiền giả định là Kiều có “làm đẹp” bởi nếu không phải như thế thì làm sao có chuyện phấn trên má nàng không đậm mà son trên môi nàng cũng chẳng thắm?

Tóm lại thì Kiều có “làm đẹp”. Còn sở dĩ nàng “làm đẹp” mà vẫn bị nhạt phấn nhàm son thì chỉ là vì nàng đang ở trong cái thế phải chạy trốn nên mới không có điều kiện để trang điểm cho chu đáo đó thôi.

★ 909. (KTNN 459, ngày 10-5-2003)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 455, ông đã bài bác cách giải thích của GS Nguyễn Tài Cần về bốn tiếng “lạt phấn nhàm son”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

trong câu 2089 của *Truyện Kiều*. Thế nhưng những thí dụ về Cổ Hán ngữ mà GS Cần đưa ra làm căn cứ để biện luận, thì ông lại lờ đi. Vậy liệu sự bài bác của ông có vững chắc hay không?

AN CHI: Trong lập luận của mình, chúng tôi đã viết: “Ta không thể hình dung được rằng Nguyễn Du lại có thể bắt ép tiếng Việt ở thời của ông lại phải theo cú pháp của tiếng Hán thời thượng cổ.” Chính vì sự khẳng định này nên chúng tôi thấy không cần thiết phải nhận xét về những thí dụ liên quan đến cổ Hán ngữ mà Nguyễn Tài Cần đã đưa ra. Còn lần này, vì ông đã đặt vấn đề như thế nên chúng tôi xin nói rõ hơn như sau.

Nguyễn Tài Cần viết:

“Trong văn ngôn, tính từ có cách dùng đặc biệt là có thể đặt trước một danh từ chỉ sự vật, và sự vật đó:

- hoặc được coi là có tính chất nêu ở tính từ
- hoặc bị làm cho có tính chất đó.

Ví dụ: *Khổng Tử dăng Đông sơn nhi tiểu Lỗ* (Khổng Tử lên núi Đông sơn và coi nước Lỗ tưởng như là nhỏ) – *Thỉnh Vương đại chi* (Xin Vua làm cho nó lớn lên [nó = cái can đảm của Vua]).

Nói tóm lại, *tiểu chi* (*đại chi*) có thể có nghĩa là:

- a. Coi cái đó là nhỏ (hoặc là lớn)
- b. Hoặc làm cho cái đó nhỏ đi (hoặc lớn lên).

Theo mô hình cú pháp đó, ở đây phải hiểu như sau:

- *Lạt phán* là thấy nàng đẹp, “làm cho phán bị lạt đi.”

– *Nhàm son* là thấy nàng đẹp, “làm cho son bị nhàm đi”

Lối khen theo cú pháp lắt léo này không dễ hiểu đối với nhiều người.”

(*Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị*
1872, Nxb ĐHQG, Hà Nội, tr.46-7)

Nguyễn Tài Cẩn nói như thế nhưng chính cách lập luận của ông, đặc biệt là câu chuyển ý

“Theo mô hình cú pháp đó, ở đây phải hiểu như sau.”,

có khi lại còn “lắt léo” hơn.

“Mô hình cú pháp đó” là của tiếng Hán thời thượng cổ, còn “ở đây” lại là tiếng Việt thời Nguyễn Du thì “theo” thế nào được? Vậy tuy tài tình đến mức có thể làm ảo thuật với từ ngữ của tiếng Việt trong nhiều câu thơ tuyệt đẹp nhưng Nguyễn Du chắc chắn sẽ không diễn trò du dây từ tiếng Hán ở thời của Tư Mã Thiên sang tiếng Việt ở thời của mình. Đưa mô hình cú pháp cổ Hán ngữ ra để giải thích về tiếng Việt thời cận đại là một sự áp đặt không thể chấp nhận.

Huống chi Nguyễn Tài Cẩn đã không đúng ngay từ đầu khi ông khẳng định rằng trong những thí dụ mà ông đã nêu thì *tiểu* và *đại* là tính từ. Không, đây không còn là tính từ nữa vì hai từ này đã chuyển loại thành động từ. Vấn đề này đã được Phạm Tất Đắc trình bày rất kỹ tại các đoạn 488-496 trong quyển *Văn pháp chữ Hán* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr.524-34). Có điều là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

tác giả này chưa gọi đó là những *động từ gây khiến* (*causative verbs*) theo thuật ngữ hiện nay mà thôi. (Các tác giả Trung Quốc dịch *causative* là *sử động*, *trí động* hoặc *sử dịch*). Tính từ thì làm sao có thể có được “cách dùng đặc biệt” mà Nguyễn Tài Căn đã nêu?

Vậy *tiểu* và *đại* ở đây là những động từ gây khiến chứ không phải tính từ. Động từ và tính từ là hai từ loại có thuộc tính ngữ pháp đối lập hẳn với nhau nên không thể lẫn lộn được. Nguyễn Tài Căn thừa biết điều này nhưng vẫn khẳng định rằng đó là tính từ chẳng qua là để “móc nối” với hai tính từ *lạt* và *nhàm* trong câu *Kiều* thứ 2089 đó thôi. Nghĩa là để kết luận rằng nếu trong cổ Hán ngữ, tính từ *tiểu* là “làm cho nhỏ đi”, tính từ *đại* là “làm cho lớn lên” thì trong tiếng Việt thời Nguyễn Du, tính từ *lạt* cũng phải có nghĩa là “làm cho lạt đi” và tính từ *nhàm* cũng phải có nghĩa là “làm cho nhàm đi”. Tiếc rằng tiếng Hán là tiếng Hán mà tiếng Việt thì vẫn cứ là tiếng Việt nên tiếng Việt chỉ có thể được giải thích một cách đúng đắn bằng những quy tắc cú pháp của chính nó mà thôi.

Nhưng, như đã nói trên KTNN 455, đây không phải là chuyện cú pháp mà là chuyện tu từ nếu quả thật bốn tiếng *lạt phấn nhàm son* dùng để tả vẻ đẹp của *Kiều*. Và vì, như cũng đã phân tích trên KTNN 455, bốn tiếng này không phải dùng để tả vẻ đẹp của *Kiều* nên đây cũng chẳng phải là chuyện tu từ gì cả. *Nhạt phấn nhàm son* (từ đây xin thay *lạt* bằng *nhạt* theo cách đọc trên KTNN 455) chẳng qua chỉ là “phấn thì không đậm

còn son thì cũng chẳng thắm” mà thôi. Có thể có ý kiến cho rằng *nhạt phấn* là “phấn không đậm” thì nghe được chứ *nhàm son* mà là “son chẳng thắm” thì khó thông. Xin thưa rằng tính từ *nhàm* có quá trình chuyển nghĩa như sau: 1. quá quen thuộc vì thường thấy, thường nghe, thường gặp, v.v. nên không còn đáng quan tâm → 2. không có gì lạ → 3. thường, xoàng, dở, kém, v.v.. Nghĩa thứ 3 này chính là cái nghĩa mà chúng tôi đã vận dụng để hiểu rằng *nhàm son* là “son cũng chẳng thắm” như đã trình bày trên KTNN 455.

Vậy sự bài bác của chúng tôi như thế nào thì chúng tôi xin mạo muội trình bày thêm như trên để ông và bạn đọc phán xét.

★ 910. (KTNN 460, ngày 20-5-2003)

Trong bài “Hà Tiên – diêm cư trú xưa của người Việt cổ?”, in trong tập *Nhận thức mới về đất Hà Tiên* (Tạp chí Xưa & Nay và Nhà xuất bản Trẻ, 2001), tác giả Trương Minh Đạt đã khẳng định:

“Có thể nói được thời xa xưa, vùng đất Hà Tiên chính thống là vùng đất Phù Dung (Phù Youn) của người Lạc Việt.”

(Sdd, tr.28)

Xin cho biết ông có nhận xét gì về lời khẳng định trên và về cả bài viết đó.

AN CHI: Trong toàn bộ quyển *Nhận thức mới về đất Hà Tiên* thì vấn đề nêu lên trong bài “Hà Tiên – diêm cư trú xưa của người Việt cổ?” là nhận thức mới nhất và độc đáo nhất. Tác giả quyển này đã vận dụng ý

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

kiến hoặc kết quả nghiên cứu của một số tác giả thuộc một số lĩnh vực khác nhau để dựng nên bài viết quan trọng của mình; đặc biệt là ông đã dựa vào mấy cứ liệu ngôn ngữ trong một bài báo của Lê Trọng Khánh, đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4, tháng 7-8 năm 1992, để dẫn dắt vào một sự thuyết giảng hào hứng và uyên bác. Rất tiếc là bài báo này thì lại quá dễ dãi về mặt khoa học, đặc biệt là về mặt ngữ học mà nếu có dịp thì chúng tôi sẽ phân tích kỹ hiển bạn đọc.

Ở đây, chỉ xin nhận xét cách ghi chú về các ký hiệu trong bản “Lược đồ địa danh ngôn ngữ Việt cổ” của tác giả, in lại trong sách của Trương Minh Đạt mà thôi. Lê Trọng Khánh đã phân loại và ghi chú như sau (số thứ tự do chúng tôi thêm vào):

“1. Địa danh thượng cổ: *Pù, Tà*;

2. Địa danh Việt cổ: *Kê, Sách, Nà*;

3. Địa danh cổ (Phù Nam Chân Lạp): (*Malayô*), (*Môn Khome*).”

(Sđd, tr.35)

Với mỗi loại ký hiệu, ta thấy đều có một phần khái quát và một phần cụ thể nhưng ở phần nào ta cũng không thể biết được tác giả đã lấy cái gì làm tiêu chí phân loại. Ở phần khái quát, nếu bảo rằng tác giả đã lấy tên ngôn ngữ làm tiêu chí thì ta chỉ thấy có tên của tiếng Việt ở 2; còn ở 1 và 3 thì chỉ có “thượng cổ” và “cổ” chứ không thấy tên của bất cứ ngôn ngữ nào. Nếu bảo lấy từng giai đoạn trong sự phát triển lịch đại của

ngôn ngữ làm tiêu chí thì “Việt cổ” ở 2 cũng có thể đưa xuống 3, vì cả hai đều “cổ”. Huống chi, *thượng cổ* cũng là “cổ”, *trung cổ* cũng là “cổ” mà “*cận cổ*” thì cũng là “cổ” nên chữ “cổ” ở 2 và ở 3 là một chữ “cô đơn” vì ta chẳng làm sao biết được nó là thứ “cổ” nào. Rồi ở phần cụ thể, nếu bảo lấy từng “địa danh” riêng biệt (*Pù, Tà, Nà*, v.v.) để minh họa thì “(*Malayô*)” và “(*Môn Khơme*)” ở 3 lại không phải là “địa danh”. Nhưng cái điều “đại trái cựa” là ở 3, trong phần khái quát, tác giả lại ghi “Phù Nam”, “Chân Lạp”, là những cái cụ thể của “*Malayô*” và “*Môn Khơme*” còn trong phần cụ thể thì ông lại ghi “*Malayô*” và “*Môn Khơme*” là những cái khái quát của chính “Phù Nam” và “Chân Lạp”.

Một bài viết với những sai sót sơ đẳng như đã phân tích thì phỏng có bao nhiêu giá trị để chứng minh cho cái luận điểm quan trọng mà tác giả bài viết muốn lảng-xê? Và ông Trương Minh Đạt sẽ chèo chống như thế nào khi ông lại “mượn đôi ý trong bài viết đó để triển khai và soi tỏ một vấn đề từ lâu vẫn băn khoăn?” Ta hãy phân tích một mẫu ngữ liệu của ông làm mẫu. Về từ “*pù*” – một trong ba chữ “*pù, tà, nạy*” nằm trong cẩm nang của Lê Trọng Khánh – Trương Minh Đạt đã nối kết với các địa danh “Phù Youn” và “Srock Youn” rồi lập luận như sau:

1. “Khảo sát kỹ, ta sẽ thấy nguồn gốc danh xưng “áp Việt Nam” hay Srock Youn – không phải chỉ bắt đầu do cách gọi của người Khmer. Người Khmer chỉ có mặt tại vùng này (Hà Tiên – AC) sau thế kỷ VII, khi họ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chiếm cứ đất của người Phù Nam. Chủ nhân sinh sống trên vùng đất này được minh định bằng chữ *Youn = Việt*. Chữ *Srock* là đơn vị cư dân (ấp hay xóm) theo tiếng Khmer. Vì nơi đó có nhóm người Việt ở sẵn từ trước nên gọi là *Srock Youn*. Cơ bản hơn, địa danh *Srock Youn* gắn liền với tên một quả đồi trong ấp: *Phnom Youn*. *Srock Youn* nằm dưới chân *Phnom Youn*.”

(Sđd, tr.22)

2. “Chưa hết, xét các áng cổ văn bằng chữ Hán, viết về Hà Tiên, ta thấy còn rất nhiều *Phnom Youn = Núi Việt*, tại Hà Tiên.”

(Sđd, tr.22)

Nhưng thế nào là “rất nhiều”?

Trương Minh Đạt giải đáp bằng cách đưa ra cái tên “*Phù Dung*” mà nói rằng nó đã được nhắc đến trong *Hà Tiên thập vịnh* và *Gia Định thành thông chí*, đặc biệt với những câu thơ của Châu Cảnh Dương, Đan Bính Ngự, Lộ Phùng Cát và Vương Sưởng trong *Hà Tiên thập vịnh*. Rồi tác giả khẳng định:

“Toàn khu đồi núi hướng Tây bán đảo Hà Tiên ngày xưa có một tên gọi chung là *Phù Dung Vạn Sơn*.”

(Sđd, tr.24-5)

3. “Chữ *phù dung* được đặt cho quần thể núi non ở bán đảo Hà Tiên vào thế kỷ thứ 18, chính xác là do tên gọi *Phù Youn*, theo cách phát âm của người Xiêm hoặc Mã Lai (là những người thường xuyên đi qua, ghé lại hải phận Hà Tiên). Họ đã gọi tất cả vùng núi non ở Mũi

Nai là *Phù Youn*. Người Hoa phiên âm thành Phù Dung. Bởi vì người Xiêm gọi “*phù*” là núi (người Mã Lai gọi là Phù Nông, người Khmer gọi là Phnom). Tất cả các người Xiêm, Khmer, Chăm, Mã Lai, Lào đều gọi người Việt là “*Youn*” để phân biệt với dân tộc họ. Trước thế kỷ 18, cả vùng núi non chỉ được biết là *Phù Youn*, có nghĩa là khu núi của người Việt.

Ấy là cách gọi khách quan của người nước ngoài. Ngày nay trong dân chúng người Khmer còn gọi hai quả đồi tên Phnom Youn, người Việt Nam thông dụng gọi (một quả) là núi Phù Dung. Rõ ràng vùng đất này khi xưa có chủ nhân là người Việt.”

(Sđd, tr.25)

Trở lên là ba điểm chính trong lập luận của Trương Minh Đạt về chữ “*pù*”. Chúng tôi xin lần lượt nhận xét về từng điểm như sau.

1. Tác giả khẳng định rằng “danh xưng Srock Youn không phải chỉ bắt đầu do cách gọi của người Khmer” vì “chủ nhân xưa sinh sống trên vùng đất này được minh định bằng chữ *Youn = Việt*” trước đó rồi. Thế nhưng việc người Khmer gọi người Việt bằng *Yuôn* (chúng tôi chọn cách ghi khác với ông Trương Minh Đạt) là một thực tế lịch sử đã được khẳng định chứ Srock Yuôn mà lại là đất xưa của người Việt cổ thì chỉ là kết quả của một sự “chẩn đoán lịch sử từ xa” mà thôi. Cứ “chẩn đoán” kiểu đó thì dân Việt Nam ở *Little Saigon* sẽ có thể là chủ nhân xưa của California và bao nhiêu *China Town* trên địa cầu này đều là đất xưa của Tàu cả.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

2. Sở dĩ tác giả khẳng định rằng ở Hà Tiên có rất nhiều “Phnom Youn” là vì, theo tác giả, “Phnom Youn” chính là “Phù Dung” mà Hà Tiên xưa thì lại có “Phù Dung Vạn Sơn”. Nhưng ta hãy xem tác giả lấy ở đâu ra đến “Vạn Sơn = Muôn Núi” (dịch *vạn* thành “muôn” cho sát nghĩa gốc chứ *vạn* ở đây chỉ có nghĩa là “nhiều”). Té ra ông đã lấy hàng chục ngàn quả núi đổ ra từ một câu thơ của Châu Cảnh Dương trong bài “*Bình san điệp thúy*”:

Phù Dung la liệt vạn sơn triều

(theo cách phiên âm của ông) mà ông dịch là

“*Rặng núi Phù Dung la liệt sớm.*”

(Sđd, tr.23)

Có mấy điều quan trọng cần nêu về cách hiểu, cách phiên âm và cách diễn đạt của tác giả.

Về cách diễn đạt, nếu “*la liệt sớm*” là một cấu trúc cú pháp – ngữ nghĩa chính xác thì nó sẽ cho phép ta liên tưởng đến các cấu trúc khác đại loại như: * *la liệt muộn*, * *la liệt rồi*, * *chưa la liệt*, * *còn lâu mới la liệt*, v.v.. Vạy rõ ràng đây là một cách diễn đạt bất ổn.

Về cách hiểu, cũng là cách dịch, thì *la liệt* trong tiếng Hán không phải là “*la liệt*” trong tiếng Việt. Đây chỉ là những anh “*bạn dỏm*” (*false friends*) của nhau mà thôi. *La liệt* ở đây chỉ đơn giản là “*rải rác*” và cũng chẳng liên quan gì đến *triều* (= *sớm*) cả vì đó là định ngữ của *vạn sơn*. *La liệt vạn sơn* chẳng qua là “*muôn núi rải rác*”.

Về cách phiên âm thì cái chữ 朝 mà tác giả đọc thành “triều” (rồi hiểu là “sớm”) ở đây phải đọc thành “*triều*” nên có nghĩa là “châu”.

Phù Dung la liệt vạn sơn triều

có nghĩa là

“Muôn ngọn núi rải rác châu về (ngọn) Phù Dung”.

Tuy đây là một ngọn đồi chỉ cao có 58m nhưng trong con mắt của Châu Cảnh Dương, thì nó là một ngọn núi thuộc hàng “number one” nên mới được bao nhiêu ngọn khác châu về. Dĩ nhiên đây chỉ là *ngoa dụ* mà thôi.

Do hiểu sai hẳn thực chất của chữ nghĩa nên tác giả mới dám khẳng định chắc như đinh đóng cột rằng “câu thơ miêu tả vùng núi có nhiều ngọn, có chung một tên gọi là *Phù Dung Vạn Sơn*.” Chẳng trách ông đã “thấy còn rất nhiều Phnom Youn = Núi Việt tại Hà Tiên” qua các áng cổ văn bằng chữ Hán.

3. Tác giả khẳng định rằng tên “Phù Youn” là “cách gọi khách quan của người nước ngoài” (không phải người Khmer) và đó là người Xiêm hoặc người Mã Lai. Theo ông, người Xiêm gọi núi là “phù” còn người Mã Lai thì gọi là “phù nông”, do đó, mới ra cái tên “Phù Youn”. Thực ra thì núi trong tiếng Mã Lai là *gunong* (Indonesia: *gunung*). Người Mã Lai có bao giờ gọi núi là “phù nông”? Chẳng qua tác giả đã “khuôn” tiếng Mã Lai theo cái mô hình “Phù Youn” của ông mà thôi. Còn người Xiêm thì chắc chắn là đã phải đến Hà Tiên sau người Khmer chứ trước thế nào được. Vậy thì chỉ có

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chuyện người Xiêm và người Mã Lai “nói theo” người Khmer chứ chắc chắn không có chuyện ngược lại.

★ 911. (KTNN 461, ngày 1-6-2003)

ĐỘC GIẢ: “Tin thế giới thu qua vệ tinh” trên HTV7 tối 28-4-2003 (buổi 19g45) có phát hình cái gọi là việc Mỹ đã phát hiện được nơi Irak cất giấu vũ khí giết người hàng loạt hay vũ khí sinh học gì đó mà lại có cả “những khẩu súng béc khói”. Xin cho biết “súng béc khói” là thứ vũ khí gì.

AN CHI: Đó là thứ mà người Mỹ gọi là “*smoking gun*”. Dĩ nhiên là nếu dịch từng chữ một (kiểu như *first name* là “tên đầu tiên” – X. KTNN 457, tr.51) thì *smoking gun* sẽ là “súng (*gun*) béc khói (*smoking*)”. Còn cái nghĩa đích thực của danh ngữ *smoking gun* trong lối nói thông thường ở Mỹ thì lại là “tang chứng hiển nhiên”, chứ chẳng phải là bất cứ thứ vũ khí nào cả.

★ 912. (KTNN 461, ngày 1-6-2003)

ĐỘC GIẢ: Tôi có đọc câu hỏi của ông Phạm Đức Nhuận, Q3, TP.HCM và câu trả lời của ông trên KTNN số 454. Câu hỏi cũng sát mà câu trả lời cũng hay. Nhưng tôi cũng xin phép hai ông để thử đưa ra ý kiến riêng là có thể hiểu từ “trước” của bác Tô Hoài như trong mấy thí dụ sau:

– Nhân dân Palestine rất phẫn nộ trước những cuộc tấn công tàn bạo của Israel;

– Bộ y tế đã có những biện pháp ngăn ngừa hữu hiệu trước nguy cơ lây lan của dịch SARS; v.v.

Nghĩa là phải chăng ta có thể hiểu chữ “trước” đó với khái niệm về không gian chứ không phải về thời gian?

AN CHI: Giới từ *trước* có thể đi chung (và đứng trước) danh từ hoặc danh ngữ để tạo nên ngữ giới từ chỉ một trong các loại ý nghĩa sau đây:

1. Nơi chốn;
2. Thời gian; hoặc
3. Tình thế.

Muốn biết ngữ giới từ đó chỉ loại nào trong ba loại ý nghĩa trên đây, ta phải xét đến nghĩa của danh từ (hoặc ngữ danh từ) đi liền theo sau giới từ *trước*. Chẳng hạn, trong câu

“Hàng ngàn người Indonesia đã biểu tình phản đối chiến tranh trước đại sứ quán Mỹ ở Jakarta”

thì, căn cứ vào nghĩa của *đại sứ quán*, ta có thể khẳng định rằng: “*trước đại sứ quán Mỹ ở Jakarta*” là một ngữ giới từ chỉ nơi chốn (mà ông gọi là “khái niệm về không gian”).

Chứ trong câu nói của Tô Hoài (xin xem lại KTNN 454, tr.55, c.2-3) thì vì *thời kỳ* hẫng hoi và luôn luôn là một danh ngữ chỉ khái niệm về thời gian nên ta không có cách nào để hiểu được rằng “*trước thời kỳ đất nước bị thực dân Pháp đô hộ*” lại là một ngữ giới từ chỉ nơi chốn cả.

Còn trong hai câu mà ông đưa ra thì “*trước những cuộc tấn công tàn bạo của Israel*” và “*trước nguy cơ lây lan của dịch SARS*” lại không phải là những ngữ giới từ chỉ nơi chốn. Đó là những cấu trúc chỉ tình thế.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Ngữ giới từ (và giới từ *trước*) chỉ tình thế khác với ngữ giới từ chỉ nơi chốn và ngữ giới từ chỉ thời gian ở điểm căn bản sau đây: (ngữ) danh từ của loại thứ nhất bao giờ cũng chỉ nguyên nhân gây ra hành động hoặc cảm xúc do (ngữ) vị từ hữu quan biểu hiện còn (ngữ) danh từ của hai loại sau thì lại hoàn toàn vô can đối với hành động hoặc cảm xúc đó. “Những cuộc tấn công tàn bạo của Israel “làm cho” nhân dân Palestine phần nộ “còn” nguy cơ lây lan của dịch SARS “buộc Bộ y tế phải” có biện pháp ngăn ngừa hữu hiệu”. Chứ “đại sứ quán Mỹ ở Jakarta” không phải là nguyên nhân của cuộc biểu tình đã nói mà “thời kỳ đất nước bị thực dân Pháp đô hộ” cũng chẳng phải là nguyên nhân của việc nhà văn Tô Hoài “sinh ra và lớn lên”.

Tóm lại, ngữ giới từ đang xét trong câu nói của nhà văn Tô Hoài chỉ có thể là một cấu trúc cú pháp – ngữ nghĩa chỉ thời gian mà thôi. Trong cấu trúc đó, nếu ta vẫn giữ lại giới từ *trước* thì tức là ta muốn nói hoặc thừa nhận rằng cho đến thời điểm đang xét, nhà văn Tô Hoài đã thọ bách niên.

Còn nếu ta muốn tránh một sự hiểu nhầm như thế thì chỉ có cách thay “*trước*” bằng “*trong*” như chúng tôi đã gợi ý trên KTNN 454 mà thôi.

★ 913. (KTNN 461, ngày 1-6-2003)

ĐỘC GIẢ: Tại sao ở miền Nam – còn ở miền Trung và miền Bắc thì ít thấy –, khi người nhà qua đời, người ta thường đặt trước quan tài hoặc bàn thờ một tấm vải có viết chữ trịnh 奠. Xin cho biết ý nghĩa của chữ này.

AN CHI: Chữ mà ông đã nêu không phải là “trịnh” 鄭 mà là *diện 奠*. *Diện* là tiến cúng, hoặc phẩm vật tiến cúng. Chính vì có nghĩa như thế nên nó mới hiện diện một cách trang trọng ở giữa tám quần bàn, thường là bằng vải màu trắng, treo trước bàn tụng (từ mặt bàn trở xuống) để “thông báo” rằng chiếc bàn đó là nơi bày biện các phẩm vật dùng để cúng cho người vừa quá cố.

Tập tục này ở miền Nam là do ảnh hưởng của người Hoa mà ra, nghĩa là một ảnh hưởng hậu kỳ và riêng biệt ở miền Nam chứ không phải đã có từ thời Bắc thuộc hoặc từ những cuộc chiếm đóng tạm thời của quân Minh hoặc quân Thanh.

★ **914.** (KTNN 461, ngày 1-6-2003)

ĐỘC GIẢ: Người đàn bà góa chồng gọi là quả phụ còn người đàn ông góa vợ thì gọi là gì?

AN CHI: Ta vẫn thường nghe bốn tiếng “*quan, quả, cô, độc*”. *Quan* là góa vợ; *quả* là góa chồng; *cô* là không cha mẹ; *độc* là không con cái. Người đàn ông góa vợ gọi là *quan phu*.

★ **915.** (KTNN 461, ngày 1-6-2003)

ĐỘC GIẢ: Xin giải thích giúp chữ *quan* trong “*quan, hôn, tang, tễ*”, một trong bốn việc quan trọng của đời người nay không thấy nói đến nữa.

AN CHI: Trước nhất, xin nói rằng *quan* là một cách đọc sai vì đúng ra phải là *quán*. Chữ 冠 có hai âm:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đọc thành *quan*, nó có nghĩa là (cái) mũ; đọc thành *quán*, nó có nghĩa là đội mũ. Vậy với thanh bình, nó là danh từ còn với thanh khứ thì nó là động từ. Trong trường hợp đang xét, nó là động từ. Vì vậy nên phải đọc thành *quán*. *Quán lễ*, một trong bốn thứ lễ (*quán lễ*, *hôn lễ*, *tang lễ*, *tế lễ*) là “lễ gia quan”, nghĩa là lễ đội mũ.

Về thứ lễ này, sách *Lịch sử văn hóa Trung Quốc* do Đàm Gia Kiện chủ biên (Trương Chính, Nguyễn Thạch Giang & Phan Văn Các dịch, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993) đã nói rõ như sau:

“*Quán lễ* thực chất là một thứ lễ thành niên. Trước đây đã có học giả chỉ ra rằng rất nhiều dân tộc ở xã hội nguyên thủy đều có lễ thành niên. Nam nữ thanh niên đến lứa tuổi quy định phải cử hành những nghi thức nhất định mới được thừa nhận là thành viên hoàn toàn của thị tộc. *Quán lễ* chính là dấu vết còn lại của loại nghi thức đó thời xa xưa.

Theo các lễ thư ghi chép, đàn ông thời cổ đại hai mươi tuổi thì làm *quán lễ*. Trong sách *Nghi lễ* có thiên *Sĩ quán lễ* trình bày rõ nghi tiết *quán lễ* của tầng lớp quan viên. *Quán lễ* cử hành ở tông miếu. Bố của chàng thanh niên sắp được *gia quan* (đội mũ trưởng thành) phải dùng “phê” (một phép bói) để quyết định ngày làm lễ, và qua “phê” phải quyết định mời vị khách nào *gia quan* cho con mình. Sau khi xác định thì báo ngày cho vị khách ấy. Đến hôm làm lễ, sáng sớm chuẩn bị mọi thứ đâu vào đấy, chàng thanh niên sắp *gia quan* đứng ở

trong phòng. Ông bố mời khách vào cửa, vào miếu, đứng vào chỗ, chàng thanh niên ra khỏi phòng, rồi đứng vào chỗ. Sau đó làm lễ. Khách mặc vào cho chàng thanh niên những phục sức quy định, làm tất cả ba lần, gọi là *thủy gia* (mặc lần đầu), *tái gia* (mặc lần thứ hai) và *tam gia* (mặc lần thứ ba); sau đó chúc rượu chàng. Chàng thanh niên xuống thêm phía tây, vào bái kiến mẹ chàng. Sau khi gặp mẹ, chàng trở lại phía đông của thêm tây, để khách đặt tên cho. Thế là lễ thành, bố chàng tiễn khách ra cổng miếu.

Chàng thanh niên được *gia quan* gặp anh chị em ruột rồi sau đó đi chào vị tiên chỉ cùng các chức sắc của làng. Bố chàng thết rượu các vị khách được mời, tặng năm cuộn lụa và hai tấm da hươu, cuối cùng, kính cẩn tiễn khách ra cổng.”

(Sđd, tr.32-3)

Cứ như trên thì *gia quan* (= *quán*) là đội mũ còn *quán lễ* là lễ đội mũ; danh từ (*quan*), động từ (*quán*), phân biệt rất rõ ràng. Tiếc rằng một số nhà làm tự điển lại nhầm lẫn nên đã biến *quán lễ* thành “quan lễ”, như Đào Duy Anh (*Hán-Việt từ-diễn*, q.hạ, Minh Tân, Paris, 1950, tr.150), Nguyễn Quốc Hùng (*Hán-Việt tân từ-diễn*, Khai Trí, Sài Gòn, 1975, tr.542), v.v.. Cũng do một sự nhầm lẫn tương tự nên mới có lối nói “*quan, hôn, tang, tế*”, như ông đã nêu trong câu hỏi và như có thể thấy trong một số sách, báo khác.

Vậy, xin mạn phép đề nghị đọc bốn chữ đang xét thành:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Quán, hôn, tang, tế”.

cho đúng chữ, đúng nghĩa.

★ 916. (KTNN 462, ngày 10-6-2003)

ĐỘC GIẢ: Vào nhà thờ, thấy trên thập tự giá có chữ INRI. Hỏi, được một vị linh mục cho biết đó là những chữ viết tắt của “*Iesu Nazareth Rex Iudeorum*”, nghĩa là “Giêsu, vua của xứ *Nazareth*”.

Theo tôi biết, trong tiếng La Tinh, tiếng Anh, tiếng Pháp, chỉ có hai chữ “j” và “g” (trước nguyên âm) mới đọc uốn lưỡi. Khi phiên âm sang tiếng Việt phải viết bằng “gi”. Còn các chữ “z” và hai nguyên âm sát nhau thì khi phiên âm phải dùng chữ “d”, thí dụ: zéro (*dê-rô*), billard (*bi-da*), you (*du*). Cũng theo qui luật tương tự, chữ “s” khi phiên âm sang tiếng Việt phải viết thành “x”.

Như vậy, tên Đức Giáo chủ Thiên chúa giáo, tiếng Việt phải viết là *Dêxu* mới đúng. Hoặc, để khỏi lẫn lộn giữa “d” và “đ”, thì viết *Dzêxu*.

Kính mong ông cho biết ý kiến.

AN CHI: “*Iesu Nazareth Rex Iudeorum*” là một cách viết thiếu chính xác, mà cũng không có nghĩa là “Giêsu, vua của xứ *Nazareth*”. Cách viết đúng là “*Iesus Nazarenus Rex Iudaeorum*”, có nghĩa là “*Jesus, người xứ Nazareth, vua của người Do Thái*”. Tiếng Pháp thường dịch là “*Jésus, le Nazaréen, roi des Juifs*” còn tiếng Anh là “*Jesus of Nazareth, King of the Jews*”.

Bốn tiếng này thấy trong sách *Phúc âm theo Thánh Jean (John)*, 19:19. Sách *Tân-ước*, bản dịch của Hội Ghi-ê-ôn Quốc-tế, 1965, dịch bốn từ đó là

“Jêsus người Na-xa-rét, vua dân Do-thái”.

Bản dịch của Thánh-kinh Hội tại Việt-nam, Sài-gòn, 1975 dịch là

“Jêsus người Na-xa-rét, là Vua dân Giu-đa”.

Còn *Kinh Thánh trọn bộ Cựu Ước và Tân Ước* của Nhóm Phiên dịch *Các Giờ Kinh Phụng Vụ* (Nxb TP.HCM, 2002) thì dịch là

“Giê-su Na-da-rét, Vua dân Do-thái”.

Chúng tôi xin mạn phép đưa ra một nhận xét nhỏ về cách dịch của nhóm này.

Nazarenus có nghĩa là “thuộc về Nazareth”, “xuất xứ từ Nazareth”; nên tiếng Anh mới dịch thành “*of Nazareth*”; và vì đối tượng liên quan đến Nazareth ở đây lại là con người nên tiếng Pháp mới dịch thành “*le Nazaréen*” còn tiếng Việt (trong hai bản trước) là “*người Na-xa-rét*”. Riêng nhóm đang nói thì lại dịch thành “Giê-su Na-da-rét”. Một vài tác giả khác cũng dịch như thế; chẳng hạn Nguyễn Đình Diễm, tác giả quyển *Từ điển Công giáo Anh-Việt* (Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2002), tại mục “*Jesus*” cũng đã ghi: “*Giêsu Na-gia-rét*”.

Đây là một cách diễn đạt mơ hồ vì nó dễ gây hiểu lầm rằng “Na-da(gia)-rét” là họ của Đức Jesus, kiểu như *Hugo* là họ của *Victor Hugo*, *Dickens* là họ của *Charles Dickens*, *Gogol* là họ của *Nicolai Gogol*, v.v..

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vậy để cho độc giả khỏi hiểu lầm rằng trong “Giê-su Na-da(gia)-rét” thì “Na-da(gia)-rét” là họ của Đức Jesus – *điều này rất nguy hiểm* –, có lẽ ta nên đổi thành “Giê-su xứ Na-da(gia)-rét” hoặc “Giê-su người Na-da(gia)-rét” mới phải.

Về phần phát âm và phiên âm, chúng tôi xin lưu ý ông rằng chữ “j” La Tinh không giống như chữ “j” của Anh hoặc của Pháp; mà ngay chữ “j” của Anh và chữ “j” của Pháp cũng ghi những phụ âm khác nhau.

Của Pháp là phụ âm [ʒ], của Anh là phụ âm [dʒ] trong khi của La Tinh thì lại là bán nguyên âm [j] mà người Mỹ thích ghi bằng ký hiệu [y].

Trong tiếng Pháp “g” chỉ đọc “uốn lưỡi” (thành [ʒ] giống “j”) khi nó đứng trước “e” và “i” chứ không phải “trước nguyên âm” nói chung (vì trước “a”, “o”, “u” thì đó là [g]). Còn trong tiếng Anh thì “g” trước “e” và “i” không phải bao giờ cũng đọc “uốn lưỡi” (thành [dʒ]) vì nó còn có thể là “g” “cứng” (*hard*) như trong *gift* (quà, tặng phẩm), *get* (được, có được, v.v.), v.v.. Mà “j” cũng không phải luôn luôn là [dʒ] vì, cá biệt, nó còn có thể là [h] như trong *jacal* (một loại nhà nhỏ vách đất mái cỏ của người Mexico), *javelina* (một giống lợn lòi châu Mỹ), *jota* (một vũ điệu Tây Ban Nha), v.v.; là [j] như trong *jarl* (thủ lĩnh ở Bắc Âu thời cổ), *jarovize* (xuân hóa), và [ʒ] trong hàng loạt từ mượn thẳng từ tiếng Pháp.

Về mối quan hệ (trong phiên âm) giữa “z” của Pháp và Anh với “d” của tiếng Việt thì “d” chỉ thể hiện “z”

khi nó được phát âm theo phương ngữ Bắc Bộ (thành [z]) chứ không phải phương ngữ Nam Bộ (thành [j]). Trong các thí dụ mà ông đã nêu thì với *dê-rô* (zéro), “d” là [z] (của Bắc Bộ) nhưng với *bi-da* (billard) và *du* (you), thì đó phải là [j] (của Nam Bộ). Nghĩa là trong mấy thí dụ của mình, ông đã dùng chữ “d” để phiên cả phụ âm [z] và bán nguyên âm [j]. Mà như thế thì không nhất quán.

Sự không nhất trí giữa mọi người trong quan niệm phiên âm hiện nay cũng gây ra một tình trạng không nhất quán trong phiên âm, như có thể thấy một cách “đại trà” trên sách báo. Vì vậy nên, trước mắt, chúng tôi cho rằng nên giữ nguyên dạng nhân danh và địa danh của các ngôn ngữ được ghi bằng chữ cái La Tinh. Đối với một số ngôn ngữ khác như Nga, Hy Lạp, v.v. thì chuyển tự sang chữ cái La Tinh. Còn đối với các ngôn ngữ hoặc quá xa lạ hoặc khó chuyển tự thì theo cách phiên âm trên sách báo bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Anh.

Xin tạm trình bày sơ lược như trên còn trở lại với ngữ danh từ *Iesus Nazarenus* thì chúng tôi xin dịch và phiên như sau:

“*Jesus, người của xứ Nazareth*”, nói gọn hơn thì là “*Jesus xứ Nazareth*” hoặc “*Jesus, người Nazareth*”.

★ 917. (KTNN 462, ngày 10-6-2003)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin có ý kiến bổ sung vào vấn đề tên họ trong tiếng Anh (KTNN 457, tr.51-52) như sau:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Ngoài *first name* (*given name, Christian name, forename*) và *last name* (*family name, surname*) ra, còn có *full name* (tên họ đầy đủ) và *middle names* (các tên đệm). Cuối phần ghi chú của mục từ “name”, trong *Oxford Advanced Learner’s Dictionary*, lần xuất bản thứ 5, in năm 1995, có câu:

“Your *full name* is all the names you have, including your *middle names* (ie other names your parents gave you) which you do not say very often.”

(*Tên họ đầy đủ* của bạn là tất cả các tên và họ mà bạn có, gồm cả các *tên đệm* của bạn (nghĩa là các tên khác mà cha mẹ đặt cho bạn), các tên đệm này thường ít khi bạn nói đến.)

Tên đệm (*middle name*) có thể là một như *Luther* trong *Martin Luther King, Jr* hoặc hơn một như *Edward Burghardt* trong *William Edward Burghardt Du Bois* (thường viết tắt là “W.E.B. Du Bois”). Đó là tên của hai lãnh tụ da đen đấu tranh cho quyền công dân của người da đen ở Mỹ.

AN CHI: Khi thảo câu trả lời trên KTNN 457, chúng tôi đã có dẫn đo và quyết định dẫn *Oxford Advanced Learner’s Dictionary (OALD)*, Fourth Edition 1989, Fifth Impression 1992 cho gọn vì chúng tôi nghĩ rằng chỉ cần đặt *first name* trong thế đối lập với *last name* (họ) thì cũng đã đủ để khẳng định rằng *first name* chỉ là “tên” (chứ không phải “tên đầu tiên”) rồi. Chứ nếu cần nêu thêm *middle name(s)*, thì OALD, Sixth edition 2000 (4th impression 2002) còn dành riêng một đoạn rõ ràng hơn cho khái niệm này chứ không lồng vào *full name* để giảng trong ngoặc đơn như ở ấn bản năm 1995 mà ông đã dẫn. Ấn bản 2002 của OALD đã cho như sau:

“*Your middle name(s)* = any name your parents gave you other than the one that is placed first. The initial of this name is often used as part of your name, especially in America: *John T. Harven.*”

((Các) tên đệm của bạn = bất cứ cái tên nào cha mẹ đặt cho bạn ngoài cái tên đứng đầu. Chữ cái (con chữ) đầu của cái tên ấy thường dùng làm một phần cho họ tên của bạn, đặc biệt là ở Mỹ, thí dụ: *John T. Harvey.*)

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin phép ông để nói thêm với bạn đọc rằng dịch là chuyển tải ý tưởng của nguyên ngữ (ngoại ngữ) sang bản ngữ (tiếng mẹ đẻ) theo đặc điểm từ vựng và/ hoặc ngữ pháp của bản ngữ chứ không phải là áp đặt đặc điểm về cấu trúc của tiếng nước ngoài vào tiếng mẹ đẻ. Chính vì thế nên *first name* chỉ là “tên” hoặc “tên chính” chứ không phải “tên đầu tiên” còn *middle name* là “tên đệm” hoặc “tên phụ” chứ không phải “tên (ở) giữa”. Cũng như trong phần câu “the initial of this name is often used as part of your name” thì chữ “name” trước chỉ là “tên” nhưng chữ “name” sau thì lại phải là “họ (và) tên” mới đúng và đủ ý.

★ 918. (KTNN 463, ngày 20-6-2003)

ĐỘC GIẢ 1: Tôi đã đọc cuốn *Nhận thức mới về đất Hà Tiên* của ông Trương Minh Đạt do tạp chí Xưa & Nay và Nxb Trẻ ấn hành năm 2001, trong đó có bài “Hà Tiên – điểm cư trú xưa của người Việt cổ” mà ông đã phê phán trên *Kiến thức ngày nay* số 460 (tr.51-53). Bài viết của Trương Minh Đạt rất công

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

phu mà ông chỉ đưa ra có “ba điểm chính” để phê phán trong ba trang *Kiến thức ngày nay* thì có tương xứng với bài của tác giả hay không?

Tôi chỉ vì khách quan mà đặt vấn đề như vậy chứ không thiên hẳn về bên nào cả. Mong ông vui lòng cho biết thêm cao kiến.

ĐỘC GIẢ 2: Trên số 460, nhân nói về bài của ông Trương Minh Đạt, ông có nhắc đến bài báo của ông Lê Trọng Khánh rồi viết: “Rất tiếc là bài báo này thì lại quá dễ dãi về mặt khoa học, đặc biệt là về mặt ngữ học mà nếu có dịp thì chúng tôi sẽ phân tích kỹ hiến bạn đọc.”

Ông đã “hứa” nhiều chuyện rồi và tôi biết là do chuyện nọ “đuối” chuyện kia nên có chuyện ông đã quên luôn. Vậy lần này xin ông nói luôn về bài báo đó cho sót dẻo (và cho khỏi quên).

AN CHI: Chúng tôi kết hợp cách đặt vấn đề của hai ông để trả lời chung như sau.

Bài “Những tín hiệu thu nhận từ bản lược đồ địa danh – ngôn ngữ Việt cổ – Bước đầu góp phần vào việc tiếp cận một số vấn đề lịch sử cổ đại” của Lê Trọng Khánh, đăng trên *Nghiên cứu lịch sử*, số 4 (263), tháng 7-8, năm 1992, như đã nói, là một bài quá dễ dãi về mặt khoa học, đặc biệt là về mặt ngữ học nên nó không thể chống đỡ được cho cái luận điểm quá quan trọng mà tác giả muốn đưa ra.

Tác giả Lê Trọng Khánh muốn “thử nghiệm ứng dụng địa danh học vào nghiên cứu lịch sử cổ đại” nhưng lại chưa quen với thường thức ngữ học nên mới viết những câu như:

“Ngôn ngữ đã tạo nên lớp địa danh: Pù (núi), Tà (sông) vẫn tồn tại trong hệ thống từ cơ bản của tiếng Việt Mường, Tày Thái và các ngôn ngữ khác cùng hệ thống.”

(Bđd, tr.34)

Một câu chỉ dài 35 chữ mà đã có ít nhất đến sáu chỗ sai:

Thứ nhất, ai đã thực sự làm quen với ngữ học cũng phải biết rằng những ngôn ngữ bà con (xa hoặc gần) với nhau là những ngôn ngữ *cùng hệ*, nghĩa là *cùng ngữ hệ*, chứ không phải cùng “hệ thống”. *Hệ thống* là một cách nói dành riêng để chỉ từng ngôn ngữ một trong cái tổng thể của nó. Và người ta nói rằng ngôn ngữ là một hệ thống của những hệ thống; đó là hệ thống ngữ âm, hệ thống từ vựng và hệ thống ngữ pháp.

Thứ hai, ngữ đoạn danh từ “lớp địa danh Pù (núi), Tà (sông)” là một cách nói vô nghĩa. Người làm ngữ học nghiêm túc không thể diễn đạt dễ dãi như thế vì cái mà tác giả này muốn nói đến lại là “lớp địa danh hai âm tiết (cá biệt có thể hơn hai) mà âm tiết thứ nhất là Pù (núi) hoặc Tà (sông)”. Chứ chỉ có “Pù” hoặc “Tà” thì thành thế nào được địa danh, càng không thể thành được cả một “lớp địa danh”.

Thứ ba, khi một ngôn ngữ nguyên sơ (ngôn ngữ “mẹ”) đã phân hóa thành các ngôn ngữ nhánh (ngôn ngữ “con”) thì bản thân nó không còn tồn tại nữa. Chẳng hạn khi ngôn ngữ Germanic nguyên sơ đã phân

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hóa thành tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Hà Lan, tiếng Thụy Điển, tiếng Đan Mạch, tiếng Iceland, v.v., thì nó không còn tồn tại nữa vì chính nó đã “hóa kiếp” thành những ngôn ngữ nói trên rồi. Vậy thì làm sao ngôn ngữ nguyên sơ nào đó của tác giả Lê Trọng Khánh lại còn có thể tồn tại được trong “tiếng Việt Mường, Tày Thái và các ngôn ngữ khác cùng hệ thống”?

Thứ tư là vì, như đã nói, ngôn ngữ là một hệ thống của những hệ thống (ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp) cho nên làm sao một ngôn ngữ “mẹ” lại có thể tồn tại chỉ trong từ vựng của các ngôn ngữ “con”, mà lại chỉ tồn tại trong “hệ thống từ cơ bản”, nghĩa là chỉ trong phần cốt lõi của từ vựng mà thôi?

Thứ năm là tác giả này đã sai khi gắn kết “lớp địa danh Pù (núi), Tà (sông)” vào “hệ thống từ cơ bản của tiếng Việt Mường, Tày Thái (...)” vì địa danh không nằm trong từ vựng, càng không phải là từ vựng cơ bản.

Thứ sáu là ta cũng không thể tìm ra được từ “pù” (núi) và từ “tà” (sông) trong từ vựng của tiếng Việt Mường, như tác giả này đã nói trừ phi ta dùng ý chí của mình để tưởng tượng ra.

Với những cái sai sơ đẳng như thế về ngữ học thì làm sao tác giả có thể hy vọng đưa việc “ứng dụng địa danh học vào việc nghiên cứu lịch sử cổ đại”? Nếu đi sâu vào mặt phương pháp luận thì còn có nhiều điều đáng nói hơn nữa. Ông Trương Minh Đạt đã dựa vào một bài viết như thế để đưa ra “nhận thức mới” của mình. Tiếc rằng cách lập luận của ông Trương Minh Đạt chẳng

những không khác gì của ông Lê Trọng Khánh về tính chất, mà mức phiêu lưu thì lại càng cao hơn. Sau đây là một số dẫn chứng.

Lê Trọng Khánh đã lằng-xê cái khái niệm “ngôn ngữ (hoặc tiếng) Malayo” đến 19 lần trong bài của mình. Ông Trương Minh Đạt ngỡ rằng đó là một ngôn ngữ (hoặc nhóm ngôn ngữ) có thật ở Đông Nam Á nên đã ứng dụng “nguyên xi” cái cách diễn đạt đó vào bài của mình (X. sđd, tr.11, 18). Thực ra thì *Malayo* là thành tố thứ nhất trong tên của ngữ hệ *Malayo-Polynesian*, (mà có tác giả cho là một phân hệ của ngữ hệ *Austronesian*). *Malayo-Polynesian* là một cấu trúc ghép đẳng lập gồm có hai thành tố *Malay* và *Polynesian*, nối với nhau bằng hình vị “o” (mà có tác giả cho rằng có nghĩa là “và”) gắn vào thành tố trước, kiểu như *Franco-Prussian* (Pháp-Phổ), *Greco-Roman* (Hy-La), *Tibeto-Burman* (Tạng-Miến), v.v.. Nếu tách ra khỏi cấu trúc ghép thì yếu tố thứ nhất phải trở lại hình thái bình thường của nó: *Franco* → *French*, *Greco* → *Greek*, *Tibeto* → *Tibetan*, v.v.. Cũng vậy, *Malayo* sẽ trở lại hình thái nguyên thủy của nó là *Malay*. Vậy ta chỉ có ngôn ngữ (hoặc các ngôn ngữ) *Malay* – mà tiếng Việt đã có sẵn hai tiếng *Mã Lai* để dịch – chứ chẳng làm gì có ngôn ngữ (hoặc các ngôn ngữ) “Malayo” như ông Lê Trọng Khánh đã lằng-xê rồi ông Trương Minh Đạt đã nói theo! Đó là dẫn chứng thứ nhất.

Sau đây là dẫn chứng thứ hai. Trong nguyên văn của mình, Lê Trọng Khánh đã viết: “Ngôn ngữ đã tạo

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nên lớp địa danh: *Pù* (núi), *Tà* (sông) vẫn tồn tại trong hệ thống từ cơ bản của tiếng Việt Mường, Tày Thái (...)" (Bđd, tr.34). Tuy đây là một câu có đến 6 chỗ sai (như đã phân tích) nhưng riêng cách mệnh danh "tiếng Việt Mường", "(tiếng) Tày Thái" thì lại là một cách diễn đạt chính xác (Việt đi với Mường, Tày đi với Thái), nghĩa là đúng với sự phân định ngữ hệ mà mọi người đều biết. Thế nhưng khi đưa vào bài của mình, thì lần đầu, ông Trương Minh Đạt lại viết thành "Tiếng Việt, Mường, Tày, Thái" (Sđd, tr.11) với ba dấu phẩy; lần thứ hai, ông lại viết "tiếng Việt–Mường–Tày–Thái" (Sđd, tr.17), với ba dấu nối. Người làm ngôn ngữ học so sánh nghiêm túc không bao giờ dùng dấu câu một cách tùy tiện như thế. Dấu phẩy dùng để *liệt kê các ngôn ngữ cùng chi, cùng ngành, v.v.*, còn dấu nối thì lại dùng để *nói tên của hai ngôn ngữ (hoặc nhóm ngôn ngữ) đại diện cho một ngành hoặc một chi*. Và trong ngôn ngữ học lịch sử chúng tôi chưa bao giờ thấy tên của bốn ngôn ngữ kết hợp với nhau bằng ba dấu nối theo kiểu mà ông Trương Minh Đạt đã sáng tạo.

Sau đây là dẫn chứng thứ ba trực tiếp đi vào phương pháp lịch sử – so sánh để cho thấy bài của ông Trương Minh Đạt có một cái "sườn" rất dễ gãy.

Lê Trọng Khánh đưa ra yếu tố "pù" và cho biết rằng "tài liệu đã thu được qua việc khảo sát điền dã, thư tịch cổ và bản đồ phạm vi phân bố hệ thống địa danh cổ có thành tố *Pu, Pù* (núi) rất rộng từ vùng Lương Việt (Quảng Đông, Quảng Tây – Trung Quốc) cho đến tận

miền Đông Nam Bộ (X. Bđd, tr.33). Rất tiếc rằng ta khó lòng kiểm chứng hàng loạt địa danh mà Lê Trọng Khánh cho là có yếu tố “Pù” ở Luỡng Việt: yếu tố này được viết bằng chữ (hoặc những chữ) nào thì ông không hề cho biết; từng địa danh một nằm ở tọa độ nào thì ông cũng không hề cho hay. Đến như những địa danh ở miền Đông Nam Bộ mà ông đã nêu (như “Pù Đốp”, “Pù Bông”, “Pù Gia Mập”, v.v.) thì dân Nam Bộ không xài “p” mà chỉ nói bằng “b” (*Bù Đốp, Bù Gia Mập, v.v.*); đồng thời *bù* cũng không có nghĩa là “núi”, mà là “làng” (X. Lê Trung Hoa, *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học*, Nxb KHXH, 2002, tr.39). Cách đây hơn 80 năm, trong *Le langage* (Paris, 1921, p.360), J.Vendryes đã cảnh báo rằng

“Tous les sosies ne sont pas des parents”

(Không phải tất cả những kẻ giống hệt nhau đều là bà con (với nhau)).

Có phải ai cũng có thể dễ dàng trở thành bà con với người khác một cách dễ dãi như thế đâu. Thế nhưng ông Trương Minh Đạt còn dễ dãi hơn cả ông Lê Trọng Khánh khi ông kết nối yếu tố “pu/ pù” của tác giả này với những “phù nông” của Mã Lai và “phnom” của Khmer (X. sđd, tr.25). Nghĩa là ông chỉ cần “trông mặt mà bắt hình dong” chứ không thiết gì đến ngữ âm học lịch sử và/ hoặc phương pháp so sánh. Ông mặc nhận rằng ở đây *phù* trong *phù nông* (sic) của Mã Lai có “bà con” với *ph-* trong *phnom* của Khmer. Thực ra, nếu *phnom* có thể “bung ra” thành *phù nông* (*ph-* > *phù*) thì *phù* cũng chỉ là một tiền

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

âm tiết, nghĩa là một âm tiết lướt và *phù nông* có mô hình trọng âm [01] nên cái âm tiết được “nhấn” phải là *nông*. Chứ cái âm tiết lướt *phù* kia thì có nghĩa lý gì mà đem nó ra để so sánh. Huống chi người Mã Lai chỉ nói *gunong* chứ có bao giờ nói “phù nông”!

★ 919. (KTNN 464, ngày 1-7-2003)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin hỏi về hai câu 267–268 trong *Truyện Kiều*, theo bản Đào Duy Anh:

Thăm nghiêm kín cổng cao tường

Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.

Xét về mặt đối ý (hò, ứng tương hợp), tại sao không “kín *cổng*” mà lại “kín *cổng*”? Phải “kín *cổng*” mới “cạn dòng lá thắm”, cũng như “cao tường” mới “dứt đường chim xanh” chứ.

AN CHI: Trong hai bản *Kiều Nôm* cổ nhất là *Liễu Văn Đường 1871* và *Duy Minh Thị 1872*, cũng như trong bản *Nôm đầu thế kỷ XX* là *Kiều Oánh Mậu 1902* thì chữ thứ tư của câu 267 là 槓. Nguyễn Tài Cẩn đã có nhận xét ngắn gọn về cách đọc chữ này như sau:

“Có thể đọc *cổng* hoặc *cổng*. Nhưng theo Tản Đà, đọc *cổng* thì hợp lý hơn: *kín cổng* thì mới *cạn dòng lá thắm* được.”

(*Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872*,

Nxb ĐHQG Hà Nội, 2002, tr.411, chth.101)

Tản Đà đã nói như thế. Nguyễn Tài Cẩn chỉ thuật lại mà không bình phẩm nhưng thực tế ông cũng đã

chọn cách đọc này cho phần phiên âm của mình ở tr.90. Còn chúng tôi thì lại mạo muội cho rằng nếu *cống mà kín thì dòng sẽ không cạn*; nó sẽ tràn, sẽ ngập, hoặc sẽ trào ra ở bất cứ chỗ nào nước có thể thoát đi được. Nói cho đúng ra thì cái sự “cạn dòng” chỉ có thể là kết quả của sự khô nước, ít nhất cũng là sự thiếu nước mà thôi, chứ làm sao lại có thể do sự “kín cống” gây ra cho được? Minh chứng cho điều vừa nói là cái sự ngập đường trong mùa mưa tại Hà Nội và TP.HCM chỉ do cái sự “kín cống”, nghẹt cống, thiếu cống mà ra. Huống chi, đã không làm thì thôi, chứ đã làm thì người ta phải làm cống “hở” (cho nước thoát đi) chứ ai lại làm cống “kín”?

Vậy cái chữ “cống” của thi sĩ Tản Đà là một chữ không thích hợp và sở dĩ chúng tôi buộc phải lý sự như trên thì chỉ là để nói rằng ta không nên hiểu ngữ đoạn vị từ “cạn dòng lá thắm” theo nghĩa đen của từng tiếng. Và khi ta đã không cần hiểu chữ “cạn” theo nghĩa đen thì ta tất cũng chẳng cần bận tâm đổi *cống* thành “cống” mà làm gì vì bốn tiếng *kín cống cao tường* vốn là một thành ngữ đã tồn tại như thế từ lâu. Huống chi, nếu ta cứ tự trời mình vào nghĩa đen, thì ta cũng buộc phải thừa nhận rằng “tường cao” cũng chẳng thể nào “dứt đường chim xanh” được.

Chim bay về núi tối rồi

(Ca dao)

Đến núi mà chim còn có thể bay về được thì “tường cao” đã... nhằm nhò gì!

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Hóa ra nếu cứ hiểu từ ngữ ở đây theo nghĩa đen thì ta lại vô tình biến Nguyễn Du thành một ông già lắm cảm, ăn nói cứ mâu thuẫn lung tung: cứ bít cổng lại thì nước sẽ cạn, cứ xây tường cho cao thì chim khỏi bay qua! Và biết đâu có người sẽ giải thích rằng sở dĩ Kiều nói với Kim Trọng câu

“Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh”

(Câu 504)

thì chẳng qua chỉ là vì nàng không đủ... vật liệu và nhân công để làm việc đó mà thôi.

★ **920.** (KTNN 464, ngày 1-7-2003)

ĐỘC GIẢ: CDCT có nhắc đến *Bảng tra chữ Nôm miền Nam* của Vũ Văn Kính. Tôi mạn phép suy ra rằng thế là ta có một bộ phận chữ Nôm gọi là “chữ Nôm miền Nam”. Lại CDCT cũng có nhắc đến bản Nôm 1872 của *Truyện Kiều* do “Nam Việt Gia Định thành cư sĩ Duy Minh Thị trùng san”. Vậy bản Nôm này có chữ Nôm miền Nam hay không? Nếu có, xin cho một số dẫn chứng.

AN CHI: Chúng ta vừa may mắn được biết “dung nhan” của bản Nôm mà ông đã nhắc qua công trình *Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872* của Nguyễn Tài Cẩn (Nxb ĐHQG Hà Nội, 2002). Vì bản *Kim Vân Kiều tân truyện* (tên chính thức của bản Duy Minh Thị (DMT)) này do người Gia Định biên tập nên việc nó chứa đựng một số chữ Nôm miền Nam cũng là điều dễ hiểu, nếu không phải là tất yếu. Dưới đây, xin nêu và phân tích một số dẫn chứng, thấy được trên văn bản do

Nguyễn Tài Cẩn công bố, có liên hệ đến cách phiên âm (đặt trong từng câu thơ hoàn chỉnh) của tác giả này.

1. Câu 65:

Xa nghe cũng *phục* tiếng nàng tìm chơi.

Chữ thứ tư trong bản DMT là 覘. Đây là chữ “*mạn*”. Tuy thừa nhận rằng “ở Nam bộ vẫn đọc *mạn*” nhưng Nguyễn Tài Cẩn lại đọc thành “*phục*” vì, theo ông, “thanh phù viết tắt không phải là chữ *mạn* mà là chữ *phục* thiếu nét” (Sđd, tr.402, chth.31).

Thực ra, đó không phải là *phục* 復 thiếu nét, mà là *mạn* 曼 vừa thiếu vừa dư (cái chuyện vừa thiếu vừa dư là một hiện tượng bình thường trong chữ Nôm). Huống chi chính Nguyễn Tài Cẩn cũng sẵn sàng thừa nhận rằng ở Nam Bộ vẫn đọc chữ đó thành “*mạn*”. Vậy câu 65 là:

Xa nghe cũng mạn tiếng nàng tìm chơi.

Nghĩa 4. của từ *mạn* đã được *Từ điển tiếng Việt* 1992 cho như sau:

“Có sự đậm đà, tha thiết. *Mạn tình. Mạn chuyện. Không mạn mua nên trả rẻ.*”

Vậy chính chữ “*mạn*” mới nói lên được cái sự “hảo ngọt” của “người khách ở viễn phương” kia một cách thấm thía.

2. Câu 261:

Một dòng cỏ mọc xanh rì.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chữ thứ hai trong bản DMT là 涇. Đây là chữ “vùng”. Thanh phù của nó là dùng/ dụng 用. Trong chữ Nôm miền Nam, việc dùng chữ có phụ âm đầu *d-* để hài thanh cho chữ có phụ âm đầu *v-* là chuyện thông thường vì trong khẩu ngữ bình dân thì “d” và “v” đều phát âm như nhau.

Vậy câu 261 là:

Một vùng cỏ mọc xanh rì,

như đã được phiên trong bản *Truyện Kiều* quốc ngữ của Vũ Văn Kính (Viện BTLS/ TP.HCM, 1993, tr.61).

3. Câu 434:

Ngon đèn trông *suốt* trướng huỳnh hắt hiu.

Chữ thứ tư trong bản DMT là 卒. Đây chính là chữ “lọt”. *Bảng tra chữ Nôm miền Nam* của Vũ Văn Kính (Hội NNH/ TP.HCM 1994) có ghi “lọt 猝” (tr.38 & 89). Chữ thứ tư câu 434 trong bản DMT chính là chữ *lọt* trong *Bảng tra* của Vũ Văn Kính bị lược bỏ nghĩa phù thủ 才.

Vậy câu 424 là:

Ngon đèn trong lọt trướng huỳnh hắt hiu.

4. Câu 452:

Trăm năm tạc một chữ đồng *tàng* xương.

Chữ thứ bảy trong bản DMT là 藏. Đây là chữ “tạng”. Chữ Nôm miền Nam dùng *tạng* để ghi âm “tạn”. *Tạn* có nghĩa là “tận”, “sát”, “thấu đến”.

Vậy câu 452 là:

Trăm năm tạc một chữ đồng tận xương.

Nguyễn Tài Căn phiên thành “tàng xương” và cho rằng phải chăng hai chữ này muốn nói cái ý “dấu kín đến tận trong xương”. Thật ra thì *tận xương* mới chính là “tận trong xương” nhưng vì chữ *tận* khó hiểu và không còn thông dụng nên một số bản mới đổi “*tận*” thành “đến” mà chép câu 452 thành:

Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.

5. Câu 616:

Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ.

Chữ thứ nhất trong bản DMT là 披 (âm Hán Việt là “*phi*”). Đây là chữ “*phải*” (thì cũng là “*gặp*!”). *Bảng tra* của Vũ Văn Kính (đã dẫn) có ghi “*Phai 披*” (tr.48) và “*披 Phai*” (tr.84). Và từ *phai* đến *phải* chỉ còn có một bước.

Vậy câu 616 là:

Phải cơn vạ gió tai bay bất kỳ,

cũng có nghĩa là...

“Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ”.

6. Câu 975:

Cớ sao chịu *tốt* một bề.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chữ thứ tư trong bản DMT là 卒. Đây là chữ *luốt*. *Luốt* là “kém, nhỏ” (Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*). *Bảng tra* của Vũ Văn Kính (đã dẫn) có ghi: “*Luốt 卒*” (tr.39) và “*卒, luốt*” (tr.67). Trong Nam, *luốt* và *luốc* phát âm như nhau. Vậy chữ thứ tư của câu 975 là “*luốt*” và cả câu là:

Cớ sao chịu luốt một bề

Tú bà mắng Kiều cam chịu “yếu thế”, “lép vế” (*luốt*) để cho Mã giám sinh làm nhục chứ không chịu “văng vào mặt” hấn.

7. Câu 1217:

Cúi đầu vâng dạy mấy lời.

Chữ thứ tư trong bản DMT là 代. Đây là chữ *đợi* (Hán Việt là *dại*). So sánh: *nhiệt đới* = *nhiệt đại*; *khí giới* = *khí đại*; v.v.. “*Dạy*” là việc của Tú bà còn “*đợi*” thì mới là việc của Thúy Kiều. *Vâng đợi* là một cấu trúc đẳng lập nói lên sự phục tùng của Kiều trước cái “*uy*” của Tú bà. Ta không thể theo cái “*công thức*” “*phụng giáo*” mà bắt tiếng Việt phải nói “*vâng dạy*”.

8. Câu 1383:

Hương càng sóng lửa càng nồng.

Chữ thứ ba trong bản DMT là 弄. Âm của nó là *lộng*. Đây chính là chữ *lộng* trong *lộng gió*, *gió lộng*, dùng để chỉ sự chuyển động lan tỏa nhanh và mạnh, đặc biệt là của không khí hoặc chất hơi. Chữ *lộng* còn

chuyển nghĩa theo hoán dụ từ nguyên nhân sang kết quả như còn có thể thấy trong ngữ vị từ *lộng óc*, có nghĩa là nhúc óc vì sự lan tỏa nhanh và mạnh của âm thanh.

Vậy câu 1383 là:

Hương càng lộng, lửa càng nồng.

Chúng tôi mạo muội cho rằng chữ *lộng* và chữ *nồng* đi chung với nhau thì có vẻ như là nói được nhiều về mối tình đằm đối của Thúc Sinh và Kiều hơn là “sóng” (theo cách hiểu của Nguyễn Tài Căn = sánh đôi, quyện vào nhau) đi với *nồng*.

Trở lên là một số dẫn chứng về chữ Nôm miền Nam trong *Kim Vân Kiều tân truyện* do Duy Minh Thị biên tập và đưa khắc in tại Phật Trấn (Quảng Đông) năm 1872. Xin tạm nêu lên như trên để ông và bạn đọc thẩm định.

★ 921. (KTNN 465, ngày 10-7-2003)

ĐỘC GIẢ: Quyển *Học chữ Nôm* của cụ Vũ Văn Kính (Nxb Đồng Nai, 1995) có một câu nguyên văn như sau:

“Chữ chung 終 là cuối hết, khi đọc sang âm Nôm là *giung* (ăn giê *giung*) thì lại đổi phụ âm đầu còn nguyên âm và phụ âm cuối vẫn để nguyên.”

(tr.27)

Xin cho biết “ăn giê *giung*” là ăn cái gì hoặc ăn như thế nào. Có phải đó là “ăn để ăn *giun*” mà “để *giun*” được viết thành “*giế giung*” (theo kiểu miền Nam?) rồi chữ “*giế*” bị in thiếu dấu

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

sắc nên mới thành ra “giê” hay không? Hay “giê giung” chỉ là một kiểu láy na ná như “dung dăng” (“giung giăng”?) trong “dung dăng dung dề”?

AN CHI: Nếu chúng tôi không nhầm thì “*ăn giê giung*” là một lối nói rất xưa bên Công giáo trong buổi đầu của việc truyền đạo, khi các giáo sĩ phương Tây và các cộng sự người Việt chưa tìm được cách diễn đạt thích hợp bằng tiếng Việt để dịch danh từ “*jejum*” của tiếng Bồ Đào Nha (Xin nhớ rằng tiếng Bồ là ngôn ngữ “quốc tế” mà người phương Tây dùng để giao dịch ở Đông Nam Á trong buổi đầu tiếp xúc). *Jejum* là sự ăn chay. Vậy *ăn giê giung* chẳng qua chỉ là ăn... chay mà thôi.

Vũ Văn Kính đã đưa ra một thí dụ quá “độc”, đến nỗi ngay cả người Công giáo Việt Nam ngày nay khi nghe nói đến cũng chẳng biết nó diễn đạt cái gì.

Thực ra thì, ngay từ giữa thế kỷ XVII, người ta cũng đã tận dụng ngữ vị từ *ăn chay* sẵn có trong tiếng Việt để diễn đạt hành động thoạt đầu được gọi là “*ăn giê giung*” rồi. Ngữ vị từ đó đã có mặt trong *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh) của A.de Rhodes (Roma, 1651) tại các mục:

“*Ăn chay*: jejuar (tiếng Bồ): jejuno (là ngôi thứ nhất, số ít, thì hiện tại của động từ La Tinh mà bất định thức là jejunare)”

(cột 6)

“*Chay*: jejum (tiếng Bồ): jejunium (tiếng La) (...) *Ngày ăn chay*: dia de jejum (tiếng Bồ): dies jejunii (tiếng La)”

(cột 93)

Rõ ràng là ngay từ giữa thế kỷ XVII thì các nhà truyền giáo phương Tây và người Công giáo Việt Nam cũng đã dùng ngữ vị từ *ăn chay* để chỉ hành động mà tiếng Bồ gọi là *jejuar* còn tiếng La là *jejunare*, và dùng ngữ danh từ *ngày ăn chay* để chỉ cái mà tiếng Bồ gọi là *dia de jejum* còn tiếng La là *dies jejunii* (*jejunii* là sinh cách số ít của *jejunium*). Vì vậy nên đến nửa sau của thế kỷ XIX, thì M.H. Ravier mới dùng mấy tiếng *chay* hoặc *ăn chay* để dịch các từ ngữ hữu quan của tiếng La Tinh trong quyển *Dictionarium Latino–Annamiticum* (Từ điển La Tinh – An Nam) của ông, ấn hành tại Ninh Phú năm 1880:

“*Jejunatio*. Sự ăn chay (...)”;

“*Jejunator*. Kẻ ăn chay (...)”;

“*Jejunium*. 1. Sự ăn chay (...) 2. Ngày chay”;

“*Jejun-o, are*. 1. Ăn chay (...) tịnh trai.”; v.v.

Cách đây ba thế kỷ rưỡi, A. de Rhodes đã thu nhận ngữ vị từ *ăn chay* để đối dịch bằng tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La Tinh; rồi cách đây hơn 120 năm M.H. Ravier cũng đã dùng nó để đối dịch các từ ngữ tương ứng trong tiếng La Tinh. Vậy mà đến cuối thế kỷ XX, lại còn có người Việt Nam đưa ngữ vị từ đồng nghĩa với nó và đã bị chính người Công giáo phớt bỏ là “*ăn giê giung*” ra làm thí dụ cho người “học chữ Nôm” thì đó quả là chuyệן oái oăm!

★ 922. (KTNN 465, ngày 10-7-2003)

ĐỘC GIẢ: Trên CDCT của KTNN số 455, liên quan đến câu *Kiều* thứ 2089, ông có viết:

“Cấu trúc cú pháp kiểu “lạt phấn”, “nhàm son” rất quen thuộc trong tiếng Việt.”

Ý kiến này làm tôi hơi băn khoăn bởi lẽ các thí dụ mà ông nêu ra có thể phân thành ba loại:

1. *Bự phấn*;
2. *Trụi lông, trơ xương, sún răng, rậm râu*;
3. *Nghệt xăng, nguyên xi, nghẽn mạch*.

Nếu để ý ta sẽ thấy có sự khác nhau giữa “lạt phấn”, “nhàm son” với “bự phấn”. Phấn son là những thứ dùng để trang điểm cho mặt người thêm đẹp. Nhưng với “lạt phấn”, “nhàm son” thì đối tượng được làm đẹp đã có tác động ngược, làm thấp vai trò của phấn son. Còn “bự phấn” mang nghĩa xấu, làm xấu đối tượng được làm đẹp.

Với loại 2, chúng ta có sự khác nhau về đối tượng khảo sát: *phấn, son* là thứ ngoại lai còn *lông, xương, răng, râu* là những bộ phận của con người. Sắc đẹp của con người làm cho phấn lạt son nhàm còn *trụi lông, trơ xương, sún răng, rậm râu* là những hiện tượng sinh học tự nhiên xảy ra trên cơ thể người vì những lý do khác nhau và thường không phải là điều mà con người mong đợi. Không ai muốn mình *trụi lông, trơ xương* hoặc *sún răng* cả. *Rậm râu* thì có thể nhưng điều này thì do ý thức quyết định chứ tuyệt nhiên không giống như “lạt phấn”, “nhàm son” – do vẻ đẹp tự nhiên gây ra.

Cuối cùng là loại thứ 3, ở cột này, *xăng, xi, mạch* là đối tượng bị tác động, khác với *phấn*, với *son* bị nhân tố con người tác động tới.

AN CHI: Toàn bộ phần góp ý của bà (ông?) đã đi vào nội dung ngữ nghĩa của các thí dụ hữu quan còn chúng tôi thì lại muốn nói đến cái *cấu trúc cú pháp* của toàn bộ các thí dụ đó. Xét về mặt này thì, bất kể nội dung cụ thể của từng trường hợp nói về cái gì, toàn bộ các cấu trúc đó đều là những ngữ vị từ do một vị từ tĩnh (*bự, trụi, trơ, sùn, rậm, v.v.*) làm trung tâm và theo sau là một danh từ (*phấn, lông, xương, răng, râu, v.v.*) đóng vai bổ ngữ cho vị từ đó. Ta có vô số thí dụ về kiểu ngữ vị từ này trong lời ăn tiếng nói hằng ngày: *bạc đầu, bảnh trai, bạo gan, bạo mồm bạo miệng, bạo phổi, bằng mặt (không) bằng lòng, bằng vai phải lứa, bẻm mép, bí thế, v.v.* Chính vì thế nên chúng tôi mới viết rằng *kiểu cấu trúc cú pháp* này rất quen thuộc trong tiếng Việt.

Còn nghĩa của các cấu trúc đó thì lại là chuyện khác. Hai ngữ vị từ cùng kiểu cấu trúc đã nói có thể đối nghĩa, nghịch nghĩa hẳn với nhau. Ai cũng muốn cho mình được *đầy túi* chứ có ai muốn bị *nhẫn túi*? Thế nhưng *đầy túi* và *nhẫn túi* thì lại là hai ngữ vị từ cùng một kiểu cấu trúc cú pháp. Ai mở hiệu buôn cũng muốn cho cửa hàng của mình *đắt khách* chứ có ai thích *ế khách*? Thế nhưng *đắt khách* và *ế khách* thì lại là hai ngữ vị từ cùng một kiểu cấu trúc cú pháp. Thí sinh nào cũng muốn *đủ điểm* chứ có ai lại khẩn cho mình bị *thiếu điểm* khi đi thi? Thế nhưng *đủ điểm* lại là một ngữ vị từ cùng kiểu cấu trúc cú pháp với *thiếu điểm*. Cũng thế đối với các cặp: *bong da* và *liền da*, *đói bụng* và *no bụng*, *xấu mặt* và *đẹp mặt*, *trống chỗ* và *kín chỗ*, và vô số các cặp khác. Vạy vấn đề ở đây chẳng có liên quan gì đến

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chuyện nghĩa tốt hay nghĩa xấu, chuyện những thứ ngoại lai hay vốn là bản sinh của con người, chuyện con người mong đợi hay không mong đợi, chuyện hiện tượng sinh học tự nhiên hay ý thức của con người, v.v., như bà (ông?) đã nêu lên.

Cuối cùng *nhạt (lạt) phấn nhàm son* có phải là “đẹp đến nỗi làm cho phấn nhạt son nhàm” hay không thì, sau số 455, chúng tôi cũng đã phân tích kỹ thêm trên số 459 rồi nên xin bà (ông?) vui lòng xem lại số này.

★ 923. (KTNN 465, ngày 10-7-2003)

ĐỘC GIẢ: Chữ *Salem* là lời chúc, lời chào tốt đẹp. Còn *Jeru* trong *Jerusalem* có nghĩa là gì?

AN CHI: Theo *Morris Dictionary of Word and Phrase Origins* của William and Mary Morris (Harper Collins Publishers, New York, 1971, p.322), thì *Jerusalem* bắt nguồn từ tiếng Do Thái *yarah*, có nghĩa là “thành phố” và *shalem*, biến thể của *shalom*, có nghĩa là “hòa bình”.

Còn *Origins* của Eric Partridge (London, Third Edition, 1961, p.319) thì giảng khác và kỹ hơn một chút, rằng đó là tiếng Do Thái *Yērūshālam* (vốn không có “h” sau “s”), cùng gốc với tiếng Assyrian *Ur-sa-li-immu*, mà bằng chứng còn được lưu giữ trên những tấm thẻ bằng tiếng Ai Cập đào được ở Tell El-Amarna (Ai Cập), có niên đại khoảng 1450 tr.CN, với hình thức *Uru-sa-lim*, chắc hẳn phải có nghĩa là “Thành phố (hoặc Lãnh thổ) Hòa bình”.

★ 924. (KTNN 466, ngày 20-7-2003)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 460, sau khi nhận xét về câu thơ

Phù Dung la liệt vạn sơn triều

của Châu Cảnh Dương, ông đã viết tiếp: “Di nhiên đây chỉ là ngoa dụ mà thôi.”

Xin cho biết ngoa dụ là gì. Ngoa dụ có khác ngoa ngôn và ngoa ngữ không?

AN CHI: Ngoa dụ là một biện pháp tu từ, thực hiện bằng cách cường điệu đặc điểm muốn nhấn mạnh của đối tượng được nói đến nhằm đề cao hoặc hạ thấp nó theo cảm nhận hoặc dụng ý của người viết. Vì vậy nên biện pháp này luôn luôn có một phần “sai” sự thật (*ngoa* = sai); đó là phần được nói quá đi để đạt đến yêu cầu mong muốn. Cái phần Thuyết “*la liệt vạn sơn triều*” (muôn (ngọn) núi rải rác (đều) châu về) chính là một cấu trúc cú pháp – ngữ nghĩa “sai” sự thật dùng để nói về phần Đề “*Phù Dung*”, một quả đồi thực tế chỉ cao có 58m mà thôi. Tác giả họ Châu nói rằng hàng vạn anh khổng lồ (thực ra chữ *vạn* ở đây chỉ diễn đạt một số nhiều bất định) phải châu về một anh tí hon. Như thế là ngoa dụ.

Trong *Hà Tiên thập vịnh* (cả xương lẫn họa), có khá nhiều ngoa dụ. Có khi chỉ cái nhan đề cũng đã là một ngoa dụ rồi. *Thạch Động thôn vân* (“Động đá nuốt mây”), chẳng hạn. Cao được bao nhiêu mà đòi “nuốt mây”? Vào đến câu phá đề (trong bài xương của Mạc Thiên Tứ) thì nghe còn “khủng khiếp” hơn:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*Sơn phong từng thúy để tinh hà*”

Dịch nghĩa:

Ngọn núi cao vút, xé toạc mây xanh lao thẳng đến tận đáy sông ngân hà.”

(Dẫn theo Lý Thị Mai,
Tao đàn Chiêu Anh Các,
Nxb Văn hóa – Thông tin, 2003, tr.51)

Dĩ nhiên là nếu những lời trên đây của Mạc Thiên Tứ mà đúng sự thật thì con người sẽ ít vất vả hơn rất nhiều trong việc tìm hiểu nguồn gốc của vũ trụ. Đây cũng là ngoa dụ.

Vậy ngoa dụ là một biện pháp tu từ. Nếu nó vừa phải thì không sao (mà lại hay) chứ nếu nó “quá quất” thì nó rất dễ gây sốc cho người đọc. Còn *ngoa ngôn* thì đã được nhất trí hiểu là lời nói sai thông thường, lời bịa đặt (không liên quan đến chuyện tu từ) như đã được giảng trong: *Từ điển Việt-nam phổ-thông* của Đào Văn Tập (Sài Gòn, 1951), *Tự điển Việt-nam* của Ban tu thư Khai Trí (Sài Gòn 1971), *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967), *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (Hà Nội, 1992), *Việt-Hán thông-thoại tự- vị* của Đỗ Văn Đáp, *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Hán-Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng (Sài Gòn, 1975), v.v.. Từ điển tiếng Hán cũng giảng hai tiếng *ngoa ngôn* như thế (*Từ nguyên, Từ hải*, bản cũ, *Từ hải* bản tu đính 1989, *Vương Vân Ngũ đại từ điển*, v.v.).

Còn *ngoạ ngữ* thì có sách xem là đồng nghĩa với *ngoạ dụ*, có sách xem là đồng nghĩa với *ngoạ ngôn*. *Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức đã cho như sau:

“*Ngoạ ngữ*. Lối viết hay nói bằng cách tán rộng sự thật, khiêu (sic) -gợi hình ảnh hoặc phong-phú-hóa, hoặc nói quá đáng cốt làm linh-động ý-nghĩa lời nói hay câu văn.”

Còn *Hán-Việt tân từ-diễn* của Nguyễn Quốc Hùng thì giảng *ngoạ ngữ* như *ngoạ ngôn*.

Trên đây dù sao cũng là hai cách hiểu có thể chấp nhận được cho hai tiếng *ngoạ ngữ*. Nhưng gần đây, chúng tôi mới thấy được một cách hiểu mới lạ và rất bất ngờ.

Tạp chí *Xưa & Nay*, số 139, tháng 5-2003, trong mục “Đọc sách”, có giới thiệu quyển *Ngoạ ngữ trong dân gian Việt Nam* của tác giả Nguyễn Văn Hoa (Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2001) với lời mở đầu nguyên văn như sau:

“Nói nôm na, đây là cuốn sách khảo sát về *những câu chữ của người Việt* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Tác giả đã dày công sưu tầm và phân loại, cung cấp cho chúng ta những dẫn chứng phong phú của ngôn ngữ Việt Nam (...). Để giúp bạn đọc hiểu thêm về công trình này, chúng tôi xin trích lời giới thiệu (...).”

(Bdd, tr.29)

Chúng tôi không có quyển sách đặc biệt này để xem tác giả giải thích khái niệm “ngoạ ngữ” như thế

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nào. Nhưng cứ theo câu đầu tiên của lời mào đầu trong *Xưa & Nay* thì có thể suy ra rằng người viết lời mào đầu đã “nói theo” tác giả của quyển sách đó để khẳng định rằng *ngoa ngữ* chính là “(những) câu chửi”. Còn người viết lời giới thiệu là Tô Hoài thì kết thúc lời giới thiệu của mình như sau:

“Tôi cho rằng tiếng chửi trong dân gian là một hiện tượng độc đáo. Bởi tiếng chửi khi nào cũng được nảy sinh trong hoàn cảnh và trạng thái mạnh mẽ, ác liệt va chạm (...) Tôi hoan nghênh công trình sưu tầm bước đầu của Nguyễn Văn Hoa về *Ngoa ngữ trong dân gian Việt Nam*. Tưởng như hàng ngày mà lại đặc biệt, đã giúp tôi thấu đáo thêm được những khía cạnh lý thú của ngôn ngữ Việt Nam.”

Xưa nay, chưa có bất cứ một quyển từ điển tiếng Hán hoặc từ điển Hán-Việt nào giảng rằng *ngoa* 詈 lại có nghĩa là “chửi” vì nghĩa đích thực của nó là: sai, lầm; đối trá, giả dối; gạt gẫm để lấy tiền. Có lẽ tác giả Nguyễn Văn Hoa đã suy từ các ngữ vị từ đẳng lập *điều ngoa, ngoa ngoắt* trong đó *ngoa* là một thành tố để định ra cho nó cái nghĩa là “chửi” chẳng? Nhưng ta cũng chẳng làm sao tìm ra được cái nét nghĩa “chửi” trong *điều ngoa, ngoa ngoắt* cả. Liên quan đến những chuyện “trọe nghĩa” như thế này, trong bài “Chẳng nên “chung thủy” như thế” (*Ngôn ngữ & Đời sống*, số 10, năm 2002) Lê Xuân Mậu đã đặt vấn đề và giải quyết như sau:

“Có thể dùng một từ có sẵn, với nghĩa mới “áp đặt” bừa như vậy không? Câu trả lời là “được”. Đó là chuyện

thường thấy trong việc dùng từ, tạo từ. Cái chuyện “bình cũ rượu mới” không phải là chuyện khó hiểu.”

(Bđd, tr.46)

Chúng tôi cho rằng nếu đã là “bừa” thì dứt khoát không thể chấp nhận. Còn nếu vì dốt nên dùng sai rồi lâu ngày thành quen thì lại là chuyện khác. Đây là chuyện từ *nguyên dân gian*. Nhưng đã nói đến chuyện từ nguyên dân gian thì cũng phải thừa nhận rằng đó là chuyện do sự thiếu hiểu biết mà ra. Ta không thể chấp nhận sự bừa bãi một cách bừa bãi như Lê Xuân Mậu đã chủ trương được.

Trở lại với từ tổ *ngoại ngữ*, xin khẳng định rằng đó dứt khoát không phải là “câu chữ”, “tiếng chữ”.

★ 925. (KTNN 466, ngày 20-7-2003)

ĐỘC GIẢ: Từ điển *Truyện Kiều* của Đào Duy Anh, in lần thứ hai, do Phan Ngọc bổ sung và sửa chữa (Nxb KHXH, Hà Nội, 1987) đã giảng tại mục “Áo” như sau:

“Áo khăn: Nghĩa đen là cái áo và cái khăn chít trên đầu. Nên nhớ người Trung Quốc đội mũ chứ không chít khăn, người Việt chít khăn. Cái khăn (chữ Hán là *cân*) là của phụ nữ dùng để quàng trên đầu chứ không phải để chít. Nguyễn Du dùng áo khăn để chỉ y phục nam giới là nhìn với con mắt Việt Nam, nói theo giọng Việt Nam.”

Xin cho biết điều này có đúng hay không và đây là phần gốc của học giả Đào Duy Anh hay phần do nhà đa ngôn ngữ Phan Ngọc bổ sung và sửa chữa.

AN CHI: Phần sai đó là do ông Phan Ngọc sửa chữa và bổ sung và ông đã “chữa lành thành què.”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Sự thật là đàn ông Trung Hoa cũng chít khăn chứ không riêng gì người Việt Nam. Lịch sử Trung Hoa đã ghi nhận những cuộc khởi nghĩa Khăn vàng (Hoàng cân) cuối đời Đông Hán và quân Khăn đỏ (Hồng cân) cuối đời Nguyên. Vậy chẳng những họ có chít khăn mà trong hai cuộc khởi nghĩa trên đây, nghĩa quân lại còn lấy khăn và màu khăn mà làm dấu hiệu chung cho đại nghiệp của mình nữa. Việc dùng khăn trong sinh hoạt bình thường hằng ngày của các tầng lớp khác nhau cũng được ghi nhận trong sách vở, đặc biệt là việc dùng khăn vào đời Minh, là thời đã diễn ra câu chuyện trong *Truyện Kiều*. Sách *Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc* do Ngô Vinh Chính và Vương Miện Quý chủ biên đã viết như sau:

“Đời Minh quan phục vẫn là khăn đầu và áo bào cổ tròn. Nhưng bấy giờ khăn đầu sơn đen, ngắn và rộng, gọi là ô sa mạo (mũ lụa đen). Bọn thống trị nhà Minh đặt ra loại khăn “bình định bốn phương” và mũ “thống nhất lục hợp” để tỏ ý nền thống trị được củng cố. Loại khăn và mũ này dùng cho thư sinh, nhà buôn và dân đô thị.”

(Bản dịch do Lương Duy Thứ chủ biên,
Nxb Văn hóa – Thông tin, 1994, tr.132-133).

Cứ như trên thì việc dùng chi tiết “áo khăn dụ dàng” để tả cách phục sức của chàng “thư sinh” Sở Khanh là rất Trung Quốc, mà lại đúng là Trung Quốc đời nhà Minh (bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng), chứ đâu phải Nguyễn Du “nhìn với con mắt Việt Nam” và “nói theo giọng Việt Nam”.

★ 926. (KTNN 467, ngày 1-8-2003)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 433 (20-8-2002), ông có nói rằng *hấu* trong *dưa hấu* có nghĩa là “đỏ” rồi viết tiếp:

“Nếu đúng *hấu* có nghĩa là “đỏ” thì đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 照, âm Hán Việt hiện đại là *hú*, mà “đỏ” là một trong các nghĩa đã được ghi nhận trong từ điển.”

Không phải tôi không tin ông nhưng tôi tra từ điển của cụ Đào Duy Anh chỉ thấy giảng *hú* là “ấm áp – nhân từ”. Còn từ điển của cụ Thiều Chửu thì ghi: “1. Khí ấm, hơi ấm. 2. *hú ấu*: áp ấm. 3. *hú hú*: âu yếm, vỗ vạ.” Tôi đâm hoang mang. Vậy, nếu có thể, xin ông giải thích thêm.

AN CHI: Sở dĩ ông tra từ điển của Đào Duy Anh và của Thiều Chửu mà không tìm thấy cái nghĩa của chữ *hú* 照 do chúng tôi nêu ra là vì đó chỉ là những quyển từ điển phổ thông còn việc nghiên cứu từ nguyên thì lại đòi hỏi phải tìm đến những quyển từ điển lớn hơn, đầy đủ hơn. (Vả lại, chúng tôi cũng không nói rằng nghĩa đó đã được ghi nhận trong tất cả các quyển từ điển). *Hán ngữ đại tự điển* của Hán ngữ đại tự điển biên tập ủy viên hội (Thành Đô (Tứ Xuyên), 1993) ghi rõ rằng *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận giảng *hú* là “màu đỏ”, rồi tại nghĩa 2 lại giảng rõ thêm là “ánh mây đỏ lúc mặt trời mọc”. *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur cũng giảng là “lumière du soleil” (ánh mặt trời) và “couleur rouge” (màu đỏ). *Khang Hy tự điển* cũng dẫn *Ngọc thiên* mà giảng là “màu đỏ”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vậy “đỏ” là một cái nghĩa đã được khẳng định của chữ *hú* còn từ *hú* sang *hấu* thì chỉ có một bước như chúng tôi đã chứng minh trên số 433.

★ 927. (KTNN 467, ngày 1-8-2003)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 463 (20-6-2003), ông có khẳng định rằng tiếng Hà Lan là một trong những ngôn ngữ bắt nguồn từ ngôn ngữ Germanic nguyên sơ. Nhưng cách đây một năm, trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 7 (81)-2002, trong bài “Sao lại gọi là *Châu Mĩ Latinh?*”, tác giả Phạm Văn Tình đã xếp tiếng Hà Lan vào “ngữ hệ Latinh (dòng Roman)”. Nguyên văn của tác giả này như sau: “Các nước này (Trung Mỹ, Nam Mỹ) thuộc ngữ hệ Latinh (dòng Roman) tức là bắt nguồn từ các ngôn ngữ như Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan,…” Vậy xin đề nghị ông An Chi cho biết rõ tiếng Hà Lan thuộc ngữ hệ nào.

AN CHI: Tiếng Hà Lan (Dutch) là một ngôn ngữ Germanic, nghĩa là một trong những ngôn ngữ bắt nguồn từ ngôn ngữ Germanic nguyên sơ của ngữ hệ Ấn-Âu (*Indo-European family*). Đây là một đại ngữ hệ gồm có nhiều chi mà *Germanic* chỉ là một bên cạnh các chi khác như: *Hellenic* (trong đó có tiếng Hy Lạp cổ đại (Ancient Greek)), *Italic* (trong đó có tiếng La Tinh), *Celtic* (trong đó có tiếng Gaulois là tiếng của tổ tiên người Pháp nay đã tuyệt diệt), *Slavonic* (trong đó có tiếng Nga), *Aryan* hoặc *Indo-Iranian* (trong đó có tiếng Sanskrit), v.v..

Tiếng La Tinh chỉ là một ngôn ngữ riêng biệt của chi *Italic* trong ngữ hệ Ấn-Âu nên không làm gì có “ngữ hệ La Tinh” (mà lại còn có cả “dòng Roman” phụ thuộc

vào nữa). Tiếng La Tinh về sau đã phân hóa mà thành tiếng Ý, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Ru-ma-ni, v.v., và chính các thứ tiếng này đã được gọi là những ngôn ngữ Roman chứ làm gì có “ngữ hệ La Tinh (dòng Roman)”! Tác giả Phạm Văn Tình đã dùng sai thuật ngữ nên có thể đưa đến những sự hiểu lầm nghiêm trọng.

Tác giả này cũng đã sai khi viết: “Một nhóm theo ngữ hệ Anglo-Saxon gồm Mĩ và một nửa Canada.” Làm gì có “ngữ hệ Anglo-Saxon”. Anglo-Saxon chỉ là một ngôn ngữ riêng biệt và đó là một cách gọi dành cho tiếng Anh cổ đại, nay đã được thay thế bằng cách gọi “*Old English*”. Vì vậy nên khi ta thấy một cái tên sách, chẳng hạn như *The student's Dictionary of Anglo-Saxon* của Henry Sweet (Oxford, 1953 (First Edition 1896)) thì ta phải hiểu rằng đó là một quyển từ điển về tiếng Anh cổ đại, chứ không phải là về cả một “ngữ hệ”!

Tác giả này cũng đã sai vì cách diễn đạt thiếu cần trọng sau đây: “Còn ngữ hệ Latinh tức là các ngôn ngữ được sản sinh từ nguồn gốc của tiếng Latinh.” Các ngôn ngữ mà tác giả muốn nói đến được sản sinh ra trực tiếp từ tiếng La Tinh chứ sao lại “từ nguồn gốc của tiếng La Tinh” vì nguồn gốc của thứ tiếng này thì lại là tiếng *Italic* nguyên sơ, bản thân nó đã hóa thân thành các ngôn ngữ nhánh trong đó có tiếng La Tinh rồi.

Trở lại với tiếng Hà Lan, xin nhắc lại và nhấn mạnh rằng đó là một ngôn ngữ Germanic như đã được ghi nhận trong tất cả các công trình ngữ tộc học. Sự

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

tường thuật của tác giả Phạm Văn Tình trong mục “Lượm lật gân xa” của *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 7-2002 chẳng qua chỉ là một sự nhầm lẫn mà thôi.

★ **928.** (KTNN 467, ngày 1-8-2003)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 444, sau khi nhắc lại cách tác giả Vũ Đức Phúc đọc câu *Kiều* thứ 327 thành:

*“Năm tròn nhờ Cuội cung mây”,
(Trần trần một phận áp cây đã liêu)*

Ông đã giễu Vũ Đức Phúc:

“Chúng tôi không cho rằng Nguyễn Du lại muốn “tấu hài” mà “dàn cảnh” cho Kim Trọng “năm tròn” (!) để nhờ vả thằng Cuội trên cung trăng (...)”

Ông còn lý luận nhiều nữa để “ché” Vũ Đức Phúc nhưng tôi cho rằng chính Vũ Đức Phúc đã đúng vì dân gian có câu:

*Bắc thang lên đến cung mây,
Hỏi sao Cuội phải áp cây cả đời*

Từ ngữ giữa đôi bên (Vũ Đức Phúc và dân gian) ăn khớp nhau đến như thế thì còn sai được ở chỗ nào nữa?

AN CHI: Hai bản *Kiều* Nôm thuộc loại xưa nhất là *Liêu Văn Đường 1871* và *Duy Minh Thị 1872* đều khắc chữ thứ tư của câu 327 là 改. Mới đây, trong *Bản Kinh đời Tự Đức 1870* do Nguyễn Quảng Tuân công bố (Nxb Văn học – Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2003), ta cũng thấy chữ thứ tư của câu đó được chép y hệt như thế.

Chữ đó chỉ có thể đọc thành *gửi* (*gởi*), chứ không đọc thành “cuội” được. Cái lý ở đây cũng rất đơn giản: thành phù của nó là *cải* 改 còn thanh phù của chữ “cuội” thì lại là *hội* 會 (cũng đọc *cối*), như đã ghi rõ trong:

– *Đại tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính (Nxb Văn nghệ TP.HCM – Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, tái bản, 2002, tr.201);

– *Giúp đọc Nôm và Hán Việt* của L.m. Anthony Trần Văn Kiệm (Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999, tr.366); v.v..

Về chữ thì đã như thế mà về lời thì vấn đề lại không đơn giản như ông nói vì hai câu mà ông đã nêu thực ra chỉ là phần nửa đầu của bốn câu:

Bắc thang lên đến cung mây,

Hỏi sao Cuội phải áp cây cả đời.

Cuội nghe thấy nói, Cuội cười:

Bởi hay nói dối, Cuội ngồi gốc cây.

Đấy, phải nhìn “toàn văn” thì mới thấy thằng Cuội phải “áp cây” cả đời “trên cung mây” là vì hấn ta mang tội nói dối chứ hấn ta có tương tự cô nàng nào dưới phàm trần hoặc trên tiên cảnh đâu! Vậy thì thơ của Nguyễn Du và lời của dân gian ở đây bất quá chỉ là “láng giềng” của nhau về mặt từ ngữ mà thôi chứ về ý tứ thì lại cách xa nhau... một trời một vực. Chúng tôi cho rằng ở đây Nguyễn Du chỉ mượn cái “vở” của dân

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

gian thôi chứ cái “ruột” thì lại là của... Đỗ Phủ trong bài “Xuân nhật ức Lý Bạch” (Ngày xuân nhớ Lý Bạch):

*Vị Bắc xuân thiên thụ,
Giang Đông nhật mộ vân.*

tạm dịch là:

*Cây ngày xuân Vị Bắc,
Mây buổi chiều Giang Đông.*

Vị Bắc ở đây chỉ Tràng An là nơi Đỗ Phủ đang ở (lúc làm bài thơ) còn Giang Đông là miền Giang Tô, Chiết Giang là nơi Lý Bạch đang ở. Xuất phát từ hai câu trên đây của Đỗ Phủ, người ta mới “tóm” lại thành câu *vân thụ chi tư*, nghĩa là: *nỗi niềm nhớ nhau của mây và cây*, để chỉ sự nhớ nhung. Vậy theo chúng tôi, thì hai câu 327-328 chỉ liên quan đến điển *vân thụ chi tư* mà thôi.

Ý kiến của chúng tôi về chuyện “mây” và “cây” rõ ràng như thế nhưng nếu ý kiến này có sai đi nữa thì hai câu đó cũng dứt khoát không liên quan gì đến hai câu mà ông nêu, thực chất chỉ là hai câu đầu trong bốn câu ca dao “trào phúng” về cái tật nói dối đã làm cho thằng Cuội nổi tiếng khắp... thế gian.

Kim Trọng mà muốn “lên nhờ thằng Cuội nó nói với Nguyệt lão trên (sic) cung trăng cho để buộc cả hai người với nhau”, kể ra cũng đã can đảm. Chứ cá nhân chúng tôi thì... chả dám vì biết đâu chừng hấn ta chẳng “nặng” tay trên của mình! Nói dối như Cuội mà lại. Hấn

hứa một đàng mà làm một nẻo thì ta cũng chẳng có được thuốc tiên của Hằng Nga để bay lên cung trăng mà tìm.

★ 929. (KTNN 467, ngày 1-8-2003)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết trong bốn tiếng “sĩ, nông, công, cổ”, chữ “cổ” có nghĩa là gì.

AN CHI: Trong bài “Những tàn dư của sinh hoạt kinh tế sơ khai và tín ngưỡng nông nghiệp ở Vĩnh Phú” (*Dân tộc học*, số 1, 1975), tác giả Khổng Diễn đã cho nơi cước chú như sau: “Cho đến nay, chúng tôi chưa thật rõ ý nghĩa của chữ *cổ* (trong “sĩ, nông, công, cổ” – AC) nên còn phải được nghiên cứu thêm” (tr.43, chth.2). Tuy nói “còn phải được nghiên cứu thêm” nhưng Khổng Diễn lại vội kết luận: “Trò *tứ dân* của làng Phù Liễu (Tam Dương) theo quan niệm của địa phương thì chưa có lớp *thương nhân* nên người ta gọi là sĩ, nông, công, cổ.” (tr.43). Thực ra thì *cổ* là một từ đồng nghĩa với *thương*. Vậy “sĩ, nông, công, cổ” chính là “sĩ, nông, công, *thương*”; nghĩa là trò *tứ dân* của làng Phù Liễu theo quan niệm của địa phương *cũng đã có lớp thương nhân* rồi chứ không phải là chưa như tác giả đã khẳng định chỉ vì chính mình “chưa thật rõ ý nghĩa của chữ *cổ*.”

★ 930. (KTNN 468, ngày 10-8-2003)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 371 (ngày 1-12-2000), ông có giải thích rằng, theo ông, hai chữ Nôm 双 日 trong thơ văn cổ đọc là *sông vát* còn *sông vát* là âm xưa của hai chữ *sinh hoạt*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

生活. Vậy *sông vát* có nghĩa là: *sự hoạt động; đời sống, cuộc sống; cuộc đời; cảnh ngộ, hoàn cảnh; kế sinh nhai, nghề mưu sinh*. Ông cho rằng “các nghĩa này thực sự phù hợp từng nghĩa một với từng câu thơ tương ứng có hai chữ 双日 và với chủ đề của từng bài thơ hữu quan trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi tập* đời Lê Thánh Tông, *Bạch Vân Am quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm và trong một số câu lẻ tẻ khác.”

Nhưng mới đây, trên tạp chí *Văn học*, số 7-2003, trong bài “Về hai chữ *Nôm song viết*”, tác giả Nguyễn Thị Oanh lại cho rằng hai chữ đó đọc là *hôm sớm* và có thể được hiểu là: buổi tối và buổi sáng, cả ngày lẫn đêm; (chỉ) sự thường xuyên, luôn luôn và hiểu theo nghĩa rộng là: ngày tháng, quanh năm, hết năm này đến năm khác và cuối cùng là sự cần mẫn, tần tảo. Tác giả này khẳng định: “Nói chung trong cả 26 trường hợp trên đây (câu có hai chữ đang xét – Người hỏi), nghĩa của *hôm sớm* chẳng những phù hợp với văn cảnh mà nó xuất hiện, mà còn đạt đến sự tinh tế cao trong thưởng thức văn học (...) nếu thay bằng các từ *thong thả, nhàn nhã, vui thú* hay *tài sản, của cải*, v.v., chắc hẳn rất khó thuyết phục người đọc.” Rồi tác giả này kết luận: “Phải chăng *hôm sớm* chính là đáp số của XY (cách đọc và nghĩa của 双日 – Người hỏi) mấy thập kỉ đi tìm của chúng ta.”

Ý ông thế nào?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng kết luận như thế thì hơi sớm. Rồi nói rằng “nghĩa của *hôm sớm* chẳng những phù hợp với văn cảnh mà nó xuất hiện, mà còn đạt đến sự tinh tế cao trong thưởng thức văn học” thì cũng là chủ quan. Sau đây là mấy dẫn chứng:

– “3. *Hôm sớm* hàng lễ phiên sách cũ, *Hôm dao* đủ bữa bát cơm thoa (*Ngôn chí* bài 19) (*Hôm sớm* thường xuyên bên phiên sách cũ; *sớm tối* cũng đủ bát cơm xoàng)”

(Bdd, tr.60)

Chúng tôi không cho rằng “sự tinh tế cao trong thưởng thức văn học” lại có thể cho phép người đọc dễ dàng chấp nhận hai câu thơ liền nhau mà lại đều bắt đầu bằng cùng một từ (là “hôm”) theo cách đọc của tác giả Nguyễn Thị Oanh cho hai câu thực của bài *Ngôn chí* thứ 19 (theo bản Đào Duy Anh thì đây là bài *Ngôn chí* thứ 17 và là bài thứ 18 trong *Quốc âm thi tập*). Bình đối là một yêu cầu khắt khe đối với hai câu thực và hai câu luận trong một bài thất ngôn Đường luật. Thế mà chẳng những chữ đầu tiên của hai câu thực ở đây chỉ là một nên không hề có đối chữ mà nghĩa của hai tiếng đầu trong cả hai câu còn hoàn toàn trùng nhau (*hôm sớm* = *hôm dao*) nên cũng hoàn toàn không có đối ý. Đối với một bài thơ chỉ có 56 tiếng, có khi dưới 56 (nếu có xen những câu lục ngôn) như ở bài *Ngôn chí* thứ 17 này (chỉ có 54 tiếng) thì một sự trùng chữ và một sự trùng nghĩa, như đã thấy là một sự lãng phí thực sự lớn mà hệ quả là phạm vi cấu tứ (bằng ngôn từ) bị thu hẹp lại một cách đáng kể. Chẳng có “sự tinh tế cao nào trong thưởng thức văn học” mà lại cho phép người cảm thụ chấp nhận chuyện như thế cả.

– “24. Nẻo gã con thơ nhẵn đến tuổi đà cả, dạy dỗ lễ nghĩa, cưới gả dượt học, no kiếm *hôm sớm*, cưu mang

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

khó khăn, bực nhọc nhẩn chết, ắt chẳng thốt thừa công ơn ấy (*Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, tờ 18a, dòng 7)”

(Bđd, tr.62)

Chúng tôi thật lòng lấy làm lạ tại sao đã dẫn đến *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, mà tác giả lại còn hồn nhiên đưa hai tiếng “hôm sớm” vào ngôn cảnh trên đây để làm cách đọc cho hai chữ hữu quan vì hai tiếng đó tuyệt đối không liên quan gì đến nội dung của lời kinh. *Phật thuyết* thực chất là một tác phẩm song ngữ; nói cho chính xác là một bản kinh bằng Hán văn có kèm theo lời dịch sang tiếng Việt ghi bằng chữ Nôm. Mấy chữ mà tác giả đọc thành “no kiếm hôm sớm” là một ngữ đoạn vị từ dùng để dịch mấy chữ “*bị cầu tư nghiệp*” (X. Hoàng Thị Ngọc, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1999, phần sao in nguyên bản, tờ 18a, hai chữ cuối d.6 và hai chữ đầu d.8). *Tư nghiệp* là của cải và *bị cầu tư nghiệp* là tìm kiếm của cải đầy đủ; ngữ vị từ này đã được dịch bằng bốn chữ Nôm (ở tờ 18a, hai chữ cuối d.5 và hai chữ đầu d.7) mà bà Hoàng Thị Ngọc đọc thành “*no kiếm song nghề*” (Sđd, tr.154, d.15-16). Tuy chưa biết “*song nghề*” đã phải là một cách đọc tuyệt đối chính xác hay chưa nhưng ta có thể khẳng định rằng “hôm sớm” dứt khoát là một cách đọc hoàn toàn sai vì làm sao mà *tư nghiệp* lại có thể có nghĩa là “hôm sớm” cho được!

Vậy rõ ràng trong hai trường hợp trên đây thì “hôm sớm” là một cách đọc hoàn toàn không thích hợp cho hai chữ “song viết”. Chẳng những thế, nó lại còn không thích hợp trong bất cứ trường hợp nào cả, như sẽ chứng minh dưới đây. Tuy thừa nhận ý kiến của Nguyễn Tài Cẩn cho rằng chữ thứ hai trong “song viết” “là một tiếng bắt buộc phải thuộc thanh trắc” nhưng tác giả Nguyễn Thị Oanh đã không thấy được rằng tiếng thuộc thanh trắc đó lại còn bắt buộc phải là một âm tiết khép (nghĩa là tận cùng bằng -k (-c), -ch, -t, -p), chứ không thể là mở, nửa mở hoặc nửa khép. Tóm lại, theo thuật ngữ truyền thống, đó chỉ có thể là một tiếng thuộc nhập thanh. Đã thế, âm cuối của nó chỉ có thể là -t. Xin chứng minh bằng bài thơ Nôm vần trắc sau đây của Bùi Xương Tự (1656-1728):

Cửa Đạt

*Cảnh thanh mát thú càng thanh mát,
Mọi cửa đều thông danh cửa Đạt.
Sóng lặn đầu ghềnh thuở gió doi,
Khói lòa mặt nước khi sương toát.
Thanh thoi bến liễu tiện vào ra,
Ngang dọc thuyền lan dầu cạy bát.
Bờ cõi vắng băng chẳng cấm ngăn,
Mặc ai chiếm lấy làm song viết.*

(Dẫn theo Nguyễn Đăng,
“Thơ Nôm Bùi Xương Tự”,
Nghiên cứu Hán Nôm, 1-1986, tr.98).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Trong một ngôn cảnh như trên thì chẳng có nhà văn bản học nào lại dám đọc câu cuối thành “Mặc ai chiếm lấy làm *hôm sớm*”. Còn nếu chúng tôi lại mạn phép đổi “song viết” thành *sông vát* thì năm tiếng: *mát, đạt, toát, bát, vát* sẽ vẫn với nhau đẹp một cách không chê vào đâu được!

Rồi nếu chúng tôi lại mạn phép hiểu hai tiếng *sông vát* ở đây theo cái nghĩa “của cải”, “vốn liếng”, “tài sản” mà tác giả Nguyễn Thị Oanh muốn bác bỏ thì ý tứ của bài thơ sẽ trở nên đẹp đẽ một cách trọn vẹn:

“Đấy, cửa Đạt có quang cảnh thanh mát như thế, tiện vào ra cho thuyền lan ngang dọc không ai cấm ai ngăn như thế, ai có muốn chiếm lấy làm của cải (vốn liếng, tài sản) thì cứ chiếm. Ta đây cóc cần!”

Nghĩa “tài sản/ tư nghiệp” đã được nhà ngữ học Nguyễn Đức Dương chứng minh là “cái nghĩa *thường xuyên nhất* (hay có mặt nhất) “trong tất cả các trường hợp đã biết của hai chữ *song viết*”¹, mà chúng tôi chủ trương đọc là *sông vát*, âm xưa của hai chữ *sinh hoạt* (như đã chứng minh rõ ràng trên KTNN 371). Vì vậy nên nghĩa của *sinh hoạt* cũng là nghĩa của *sông vát*: *sự hoạt động; đời sống, cuộc sống; cuộc đời; cảnh ngộ, hoàn cảnh; kể sinh nhau, nghề mưu sinh* (như cũng đã nói trên KTNN 371).

¹ Nguyễn Đức Dương, “*Song viết hay rong vát?*”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 7 (93) 2003, tr.1-3.

Lần này xin nói thêm rằng *sông vát* còn có một nghĩa đặc biệt đáng chú ý nữa là: “*sản phẩm*”, “*vật dụng*”, như có thể thấy, chẳng hạn, trong *Nguyên điển chương, Thủy hử*, v.v. (X. *Cổ đại Hán ngữ từ điển* của Tổ biên tập Cổ đại Hán ngữ từ điển, Bắc Kinh, 1998, tr.1393, hoặc *Từ hải*, bản tu đính 1989, in lần thứ 4, Thượng Hải, 1997, tr.1944; v.v.) Nghĩa này, kết hợp với các nghĩa trên kia dễ dàng cho phép ta suy ra cái nghĩa “*của cải/ tư nghiệp*”, vốn chỉ là một cái nghĩa phái sinh hoàn toàn tự nhiên: *của cải/ tư nghiệp*, suy đến cùng, chẳng qua là những “*sản phẩm*”, “*vật dụng*” mà người ta tích lũy được trong quá trình “*hoạt động mutu sinh*” (kể cả hành động chiếm đoạt và lừa đảo).

Với tất cả các nghĩa trên đây, ta có thể kiểm chứng và thấy rằng *sông vát* là:

– *gia cảnh* trong các bài 10, 13, 49 của *Quốc âm thi tập* và bài 122 của *Bạch Vân quốc ngữ thi*;

– *cuộc sống* trong các bài 18, 59 của QÂTT, bài 113 của BVQNT, các bài 54, 59, 60, 61, 62, 63 thuộc “Phong cảnh môn” của *Hồng Đức quốc âm thi tập*;

– *của cải* trong các bài 113, 156, 164 của QÂTT, các bài 35, 47 của BVQNT, bài 32 thuộc “Thiên địa môn” và bài 64 thuộc “Phong cảnh môn” của HĐQÂTT.

Nhưng dù là nghĩa nào thì cái nghĩa này cũng nằm trong cùng một bộ nghĩa của một đơn vị từ vựng duy nhất là *sông vát*. Đơn vị này có thể chuyển loại thành vị từ với các nghĩa: hoạt động, sinh sống; ăn ở, cư xử; v.v.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(sinh hoạt trong tiếng Hán cổ đại và hiện đại cũng chuyển loại như thế). Nhưng ngay trước mắt thì đây mới chỉ là một khả năng “dự phòng”.

Cuối cùng, như đã nói trên KTNN 371, “song viết” còn có thể có (những) cách đọc và cách hiểu khác nữa. Chẳng hạn, trong câu thơ của Nguyễn Huy Hổ, thì đó là *song vát* (“o” chứ không phải “ô”):

“*Song vát, trắng tà, nét sổ xiên.*”

Ba cái dáng nghiêng với ba vị từ riêng biệt: của *sổ* (hoặc *song* của *sổ*) thì *vát*; *trắng* thì *đã tà* còn cái *nét sổ* lẽ ra phải thẳng thì lại *xiên*. Một sự chơi chữ độc đến như thế mà bị đổi thành

“*Hôm sớm (!) trắng tà nét sổ xiên*”

thì có đau hay không?

★ 931. (KTNN 469, ngày 20-8-2003)

ĐỘC GIẢ: Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* (Nxb Văn học, Hà Nội, 1982), hai tiếng *song viết* đã được dùng nhiều lần, đặc biệt là ở bốn bài số 59 (Vịnh người đánh cá), số 60 (Vịnh người hái củi), số 61 (Vịnh người đi cày), số 62 (Vịnh người chăn trâu) của phần “Phong cảnh môn”. Câu thứ hai của bốn bài này đều như nhau, chỉ khác ở mấy chữ *ngư, tiêu, canh, mục* ở cuối câu:

- Song viết ai bằng song viết ngư (tr.161),
- Song viết ai bằng song viết tiêu (tr.162),
- Song viết ai bằng song viết canh (tr.162),
- Song viết ai bằng song viết mục (tr.163).

Hai nhà phiên âm và chú giải (Phạm Trọng Diễm và Bùi Văn Nguyên) cho biết “vì chưa rõ nghĩa nên vẫn theo đúng mặt chữ mà phiên âm là *song viết*.” (Sđd, tr.57, chth.2).

Được biết hiện đang có hai cách hiểu đáng tin tưởng nhất về hai chữ này: một đằng thì cho rằng hai chữ đó phải đọc là *rông vát* với nghĩa gốc là “lang thang, xuôi ngược” và một số nghĩa phái sinh khác; một đằng thì cho rằng hai chữ đó vẫn đọc là *song viết* và có nghĩa là “tài sản/ tư nghiệp”.

Xin cho biết ông theo đằng nào hoặc theo ông thì “song viết” trong bốn câu trên đây đọc như thế nào và có nghĩa là gì.

AN CHI: Ý kiến cá nhân về hai chữ “song viết” đã được chúng tôi phát biểu cách đây hơn hai năm trên KTNN 371 (1-12-2000) và mới đây đã được bổ sung trên KTNN 468 (10-8-2003).

Chúng tôi thừa nhận nghĩa “tài sản/ tư nghiệp” cho một số trường hợp như đã nêu trên KTNN 468 nhưng lại không gắn cái nghĩa này vào cách đọc thành “song viết”. Lý do là như sau. Căn cứ quan trọng để gắn cái nghĩa “tài sản/ tư nghiệp” vào cách đọc này là hai chữ Nôm dùng để dịch hai chữ Hán *tư nghiệp* (= tài sản) trong sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*. Những người chủ trương thuyết đang xét đã đọc hai chữ này thành “song viết” nên ta có:

Tư nghiệp = tài sản = song viết.

Vậy *song viết* có nghĩa là “tài sản”.

Nhưng trong *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*. (Nxb

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

KHXH, Hà Nội, 1999) thì tác giả là bà Hoàng Thị Ngọc đã không đọc hai chữ đó thành “song viết” mà lại đọc thành “song nghề” (X.sdd, tr.154, d.15-16). Chúng tôi đã đối chiếu với nguyên bản in trong sách này (tờ 18a, d.7, tức dòng chữ Nôm thứ 4) thì thấy đó quả không phải là 双 日 (*song viết*) mà là 双 筴. Chữ thứ hai này có đến 12 nét trong khi chữ *viết* 日 chỉ có 4 nét. Chúng tôi đoán có lẽ vì cho rằng đó là chữ *nghi* 宜 (mà âm xưa hơn nữa là *nghi*) bị khắc nhầm nên bà Hoàng Thị Ngọc mới đọc thành *nghe*. Về phần mình, nếu đó là chữ 宜 thì chúng tôi xin mạn phép đọc thành “ngôi” vì đây chính là hình vị thứ hai trong cấu trúc *cơ ngôi*, nên nó mới được ghép với “song” (và tạm đọc thành “song ngôi”) để dịch hai chữ *tư nghiệp*. Nhưng dù có được đọc như thế nào thì đó cũng dứt khoát không phải là chữ *viết* 日. Đây chính là lý do buộc chúng tôi phải tách cái nghĩa “của cải” ra khỏi cách đọc thành “song viết” mà đi tìm cách đọc khác. Và như đã thấy trên KTNN 468, chúng tôi gắn nó vào cách đọc thành *sông vát*, mà nghĩa được chúng tôi khẳng định là nghĩa của hai tiếng *sinh hoạt*, như đã chứng minh rõ ràng trên KTNN 371. Tuy hai tiếng *sông vát* chưa hề được ghi nhận ở bất cứ nơi nào nhưng ta hoàn toàn có thể kiểm chứng các nghĩa của nó với âm Hán Việt hiện đại là *sinh hoạt* và ta có, như đã nói trên KTNN 468:

– *Sông vát*¹ = *sinh hoạt*¹ = (ngữ danh từ) 1. sự hoạt động; 2. đời sống, cuộc sống, cuộc đời, sinh hoạt; 3. nếp sống; 4. cảnh ngộ, hoàn cảnh; 5. kể sinh nhai, nghề

mu sinh. II.1. sản phẩm, vật dụng; 2. của cải, tài sản, vốn liếng.

– *Sông vát*² = *sinh hoạt*² = (ngữ vị từ) 1. hoạt động; 2. sinh sống; 3. ăn ở, cư xử.

Với hai chuỗi ngữ nghĩa trên đây, ngữ danh từ *sông vát*¹ và ngữ vị từ *sông vát*² có thể luân phiên với nhau để giúp ta giải thích một cách thuận lợi và hợp lý hầu hết các ngôn cảnh trong đó có hai chữ “song viết” mà không phải thay đổi cách đọc, như sẽ thử ứng dụng sơ bộ ở một phần sau.

Còn bây giờ xin nói qua về hai tiếng *rông vát* của Nguyễn Tài Cẩn. Cho đến nay, tác giả này đã có ba bài viết về hai chữ *song viết* mà chẳng có bài nào lại không uyên bác và đầy chất phương pháp luận mẫu mực. Nhưng có lẽ chính vì quá uyên bác nên nó lại xa với cảm thức bình thường và tự nhiên là trong tuyệt đại đa số các trường hợp thì *song viết* phải là một ngữ danh từ chứ không phải một ngữ vị từ (như *rông vát*). Nhà ngữ học Nguyễn Đức Dương đã so sánh *song viết* với *rông vát* trong các ngôn cảnh hữu quan một cách khá tỉ mỉ và kết luận rằng “giả thiết *song viết* đã thắng thế rõ rệt ở 14 trong tổng số 20 câu”. Với 6 câu còn lại thì ngoài câu ở bài Phong cảnh môn số 64 của *Hồng Đức quốc âm thi tập* trong đó *song viết* và *rông vát* nằm ở thế quân bình, ở 5 câu trong bài 49, 156, 164 của *Quốc âm thi tập*, và hai bài Phong cảnh môn số 54, 63 của HÐQATT thì chưa có một chứng cứ ngôn từ nào để xác định dứt khoát tính từ loại của *song viết* (hay *rông vát*) cả. (X. “Song

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

viết hay rong vát?”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 7 (93)-2003, tr.1-3).

Vậy tuy ta có thể học tập rất nhiều ở tác giả của thuyết trên đây, nhất là về mặt phương pháp, nhưng ta vẫn không thể tin rằng kết quả mà ông đã khẳng định lại là đáp số cho cách đọc và cách hiểu về hai chữ đang xét.

Bây giờ chúng tôi xin thử ứng dụng cách đọc, và nhất là cách hiểu của chúng tôi vào bốn câu mà ông đã nêu. Trong bốn câu đó thì đây là *sông vát*¹ dùng với nghĩa I.2.. Thay vì *sông vát*, dưới đây chúng tôi sẽ điền cái nghĩa đó (= cuộc sống) vào cho dễ thấy vấn đề và dễ thẩm định đúng sai:

- *Cuộc sống ai bằng cuộc sống ngư;*
- *Cuộc sống ai bằng cuộc sống tiều;*
- *Cuộc sống ai bằng cuộc sống canh;*
- *Cuộc sống ai bằng cuộc sống mục.*

Liên quan đến bốn câu trên, tác giả của thuyết *rông vát* cho rằng ở đây các nhân vật ngư, tiều, canh, mục “tự hào là tự hào về cái “vui thú” trong cuộc sống của các vị”. Lý do của ông là:

- Đề mục chung cho cả loạt bài được gọi là đề *mục tứ thú* (= bốn thú).

- Khi các vị kể cho nhau nghe về mỗi người thì bài thơ đặt tên là *Tứ thú tương thoại* (= Bốn thú cùng nhau trò chuyện).

– Trong các bài xương họa, nhiều dị bản có chữ *thú* trong hai câu mở đầu, nhất là ở câu 2.

– Nhưng, gút lại lạc thú của bốn vị dật dân, cao sĩ thường gắn bó với thiên nhiên này là gì? Đó là *thú nhàn cư*.

(X. Nguyễn Tài Cẩn,
“Lại bàn thêm về hai chữ *song viết*”,
Ngôn ngữ, số 1 (164)-2003, tr.5).

Khi gút lại vấn đề, tác giả đã tạo cho chúng tôi một chỗ dựa quan trọng. Cuối lập luận của mình, ông đã đưa chữ *thú* xuống hàng thứ yếu mà đài hai chữ *nhàn cư* lên. *Thú* thì có nhiều thứ thú nhưng ở đây lại là *thú nhàn cư*. Mà trong hai tiếng *nhàn cư* thì chính chữ *cư* mới là trung tâm. *Nhàn* thì có nhiều thứ *nhàn*: *nhàn bộ*, *nhàn du*, *nhàn đàm*, *nhàn sự*, v.v.. Còn ở đây thì lại là *nhàn cư*. *Nhàn cư* là sống rảnh rang, rỗi việc, là sống một mình, là sống trong cảnh hưu trí; tóm lại, có thể nói đó là cuộc sống “tự do, phóng khoáng, hoàn toàn thoát khỏi mọi vòng câu thúc”, đúng như Nguyễn Tài Cẩn đã viết (Bđd, tr.1). Một cuộc sống như thế, thử hỏi có cuộc sống của hạng người nào khác có thể sánh được?

Sông vát ai bằng sông vát ngư (tiêu, canh, mục)?

Rõ ràng “*song viết*” trong bốn câu thơ đang xét là hai tiếng có nghĩa là “cuộc sống”, “đời sông”, “sinh hoạt”, v.v., mà chúng tôi đã đọc thành *sông vát*. Ưu thế của cách đọc và cách hiểu của chúng tôi là ở chỗ ngữ danh từ *sông vát* còn có thể chuyển đổi từ loại thành ngữ vị từ và các nghĩa trong chuỗi ngữ nghĩa của hai cấu

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

trúc, một danh từ tính và một vị từ tính này, có thể thay thế cho nhau để lấp đầy một cách đủ sức thuyết phục những khoảng trống ngữ nghĩa do hai chữ “song viết” “đứng tên”.

Hai tiếng *rông vát* cùng với chuỗi ngữ nghĩa mà Nguyễn Tài Căn đã nêu thì không đủ sức thuyết phục nhưng cách đọc “*song viết*” cùng với nghĩa “tài sản/ tư nghiệp” thì lại không thể ứng vào mọi trường hợp mà không trở thành gượng ép, chẳng hạn trong hai câu đề của bài 58 trong QÂTT. Hướng chỉ ngay cả cách đọc thành “song viết”, như đã nói, vẫn đang còn là một điều nghi vấn. Chúng tôi mạo muội cho rằng ở đây mà đọc thành *sông vát*¹ với nghĩa I.3 thì sẽ thích hợp hơn:

*Buồng vãn khệp cửa lộn ngày thu,
Đèn sách nhàn làm nếp sống nhu (nhỏ).*

Hai chữ “song viết” được “đóng khung” trong cái cảnh “suốt ngày thu nhà thơ đóng cửa để hưởng nhàn bằng thú đèn sách” có lẽ phải là để nói lên chuyện *nếp sống* thì mới đúng hơn là chuyện “của cải”.

Ngay cả ở hai câu luận của bài “Phong cảnh môn” số 54 trong HĐQÂTT mà có ý kiến cho là “trường hợp đầu tiên cho thấy giả thiết *rông vát* thắng thế”, thì “*sông vát*” có vẻ như cũng có thể được điền vào để góp phần “xử lý” cách hiểu hợp lý cho hai chữ “song viết”:

*“Ngư hà sông vát² ngày hằng đủ,
Bạng duật đôi cơ thế ngại dòm”*

có thể được hiểu là:

(Ngư ông cho rằng mình) sinh sống hằng ngày bằng con cá con tôm đánh bắt được đã là đủ lắm rồi;

Còn chuyện trai cò đôi co thì lại là cái “thế” (nghĩa là cái nếp sống tranh giành) mà (ngư ông) không quan tâm (“ngại dùm”).

Không biết may ra cách đọc và cách hiểu của chúng tôi có góp được một phần nào vào việc tìm hiểu âm và nghĩa đích thực của hai chữ “song viết” hay không. Xin cứ mạo muội trình bày như trên để thỉnh giáo ở các vị chuyên gia.

★ 932. (KTNN 470, ngày 1-9-2003)

ĐỘC GIẢ: Trong cuốn *Thơ nghìn nhà* do Nguyễn Hà tuyển dịch và do nhà xuất bản Văn hóa ấn hành năm 1994, có bài “Tây Thi thạch” của Lâu Dĩnh. Nguyên văn trong cuốn sách này như sau:

*Tây Thi tức nhật cán sa tân
Thạch thượng thanh đài tứ sát nhân
Nhất khứ Cô Tô bất phục phân
Ngạn bàng đào lý vị thùy xuân?*

Ông Nguyễn Hà dịch nghĩa như sau:

Bến này ngày trước Tây Thi giặt lụa
Phiến đá bây giờ mọc rêu xanh buồn chết người
Một chuyến đi Cô Tô không trở về nữa
Đào mạn đôi bờ tươi tốt cho ai?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Cũng bài “Tây Thi thạch” này, ở tập *Thơ Đường* do cụ Khương Hữu Dụng tuyển dịch và do nhà xuất bản Đà Nẵng ấn hành năm 1995, thì lại có mấy chỗ dị biệt. Nguyên văn trong quyển tuyển dịch của cụ Khương Hữu Dụng như sau:

Tây Thi tích nhật hoãn sa tân
Thạch thượng thanh đài sâu sát nhân
Nhất khứ Cô Tô bất phục phản
Ngạn bàng đào lý vị thùi xuân?

Cụ Khương Hữu Dụng dịch thành thơ như sau:

Ngày trước Tây Thi giặt bến này
Giờ rêu in đá não người thay
Cô Tô một chuyến đi, đi biệt
Đào lý đôi bờ xuân với ai?

Như vậy, trong câu đầu, có hai chỗ dị biệt quan trọng: *tích nhật* 即日 hay là *tích nhật* 昔日, *cán* 幹 hay là *hoãn* 浣? Câu thứ hai thì đó là *tứ* 賜 hay là *sâu* 愁? Câu thứ ba và thứ tư thì có ba chữ khác nhau ở cách viết: *phản* 反 hay 返, *ngạn* 岸 hay 崖, và *bàng* 傍 hay 旁?

Xin cho biết trong từng trường hợp thì chữ nào đúng và tại sao?

AN CHI: Chúng tôi tra trong *Toàn Đường thi*, hoàn thành năm Khang Hy thứ 45 (1706), ấn bản của Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã năm 1996, lần in thứ 14, tr.482, thì thấy nguyên văn bài “Tây Thi thạch” của Lâu Đình như sau:

西施石

西施昔日浣紗津
石上青苔思殺人
一去姑蘇不復返
岸旁桃李為誰春

Dưới đây là phiên âm:

Tây Thi thạch

Tây Thi tích nhật hoãn sa tân

Thạch thượng thanh đài tư sát nhân

Nhất khứ Cô Tô bất phục phản

Ngạn bàng đào lý vị thù xuân

Xin dựa vào văn bản này để trả lời về những chữ mà ông hỏi.

Chữ thứ 3 và chữ thứ 4 của câu đầu là *tích nhật* (= ngày xưa) chứ không thể là “tức nhật” (= ngay ngày hôm ấy) được vì nếu là ngay ngày hôm ấy mà Tây Thi vẫn còn giặt lụa nơi phiến đá đó thì làm sao đã có được *thanh đài* (= rêu xanh)? Và lại, chính dịch giả Nguyễn Hà cũng dịch thành “ngày trước” thì làm sao có thể là “tức nhật”?

Chữ thứ 5 của câu đầu đã bị dịch giả viết sai thành 幹. Chữ *cán* là giặt phải có ba chấm thủy và viết là 澣. Âm chính xác của nó là *hoãn* và chữ này cũng có thể viết thành 浣 như trong bản của Khương Hữu Dụng (và trong *Toàn Đường thi*).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chữ thứ 5 của câu 2 không thể là *tứ*. *Tứ* có nghĩa là ban cho, hoàn toàn không hợp với nghĩa của cả câu. Huống chi chính dịch giả cũng đã dịch thành “buồn” thì làm sao chữ đó lại có thể là “tứ” được? Nhưng đó cũng không phải là “sâu” (= buồn, “não”) mà là *tư* 思 và *tư* có nghĩa là nhớ.

Chữ “phản” ở câu 3 viết theo cách của bản nào cũng được vì đó là những đồng nguyên tự (chữ cùng gốc) như Vương Lực đã chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997, tr.581).

Chữ đầu của câu 4 là 岸 (*ngạn*) chứ không phải 崖 (*nhai*). *Ngạn* là bờ sông còn *nhai* là sườn núi.

Chữ “bàng” của câu 4 viết theo cách của bản nào cũng được vì đó cũng là những đồng nguyên tự (X. Vương Lực, sđd, tr.371).

Nhân tiện, xin nói thêm rằng dịch giả Nguyễn Hà đã viết sai chữ thứ 6 của câu 2 thành 刹. Đây là chữ *sát* thuộc bộ *đao* 刀, có nghĩa là tháp, là chùa bên Phật giáo, đồng thời cũng là chữ *sát* trong *sát na*, dùng để phiên âm tiếng Sanskrit *kṣana*, có nghĩa là khoảng thời gian cực ngắn. Còn *sát* là giết thì lại thuộc bộ *thù* 冫 và viết là 殺, như có thể thấy trong văn bản *Toàn Đường thi*.

Dịch giả cho biết trong *Thơ nghìn nhà* có “khoảng 40% số bài, ở các tuyển tập thơ Đường xuất bản trước đã nhiều người dịch, nhưng hình như chưa chuyển hết được

cái hay của nguyên tác.” (“Lời vào sách”, tr.9). Vậy ta có thể hiểu rằng, với *Thơ nghìn nhà*, thì hình như các bài dịch sẽ có thể làm được điều đó. Nhưng muốn “chuyển hết được cái hay của nguyên tác” thì trước hết người dịch phải giữ cho đúng tự và từ của bản gốc.

★ **933.** (KTNN 470, ngày 1-9-2003)

ĐỘC GIẢ: Nghe nói học giả Hoàng Xuân Hãn cũng có phát biểu ý kiến về hai chữ “song viết” trong thơ văn cổ. Xin cho biết cụ Hoàng Xuân Hãn đã giảng như thế nào.

AN CHI: Nếu chúng tôi không nhầm thì học giả Hoàng Xuân Hãn chưa bao giờ công khai trình bày ý kiến về hai chữ “song viết”. Điều mà ta được biết chắc chắn là ông có “giảng” về hai tiếng đó trong một cuộc tiếp xúc có tính chất cá nhân.

Trong bài “Vài điều về thơ Nôm Nguyễn Trãi”, đăng lần đầu tiên trên tạp chí *Văn học* (California), số 139, 11-1997, tr.48-51, tác giả Nguyễn Đình Hòa có thuật lại như sau:

“Hôm 27 tháng 5 năm 1981, trong cuộc phỏng-vấn tại tư-thất của thầy ở Paris, Giáo-sư Hoàng Xuân-Hãn có nói với tôi rằng *song* chính là *xong* với nghĩa “achevé”, “vraiment”, “tout à fait”, “rất”, “thật”, còn *viết* nghĩa là “ràng”, và cả hai chữ (“song viết” – AC) nghĩa là “thật là”. Giáo-sư Hoàng còn dạy tôi rằng đời Lê, người ta còn nói *làm song* với nghĩa là “rất tốt.”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tất cả những gì ta biết được về ý kiến của Hoàng Xuân Hãn đối với hai chữ “song viết” chỉ tóm gọn trong đoạn tường thuật trên đây của Nguyễn Đình Hòa mà thôi.

Xin thú thật rằng chúng tôi rất kinh ngạc khi được đọc đến lối giải thích này vì tất cả các ngôn cảnh đã biết đều đòi hỏi hai chữ “song viết” phải là những *thực từ* còn Hoàng Xuân Hãn thì lại trao cho chúng ta hai từ “song viết” hoàn toàn “rỗng ruột”, nghĩa là những *hư từ*. Ta hãy thử điền cái nghĩa mà Hoàng Xuân Hãn đã giảng vào những câu hữu quan trong các bài 59, 60, 61 và 62 của phần “Phong cảnh môn” trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* xem sao:

- *Thật là ai bằng thật là ngu;*
- *Thật là ai bằng thật là tiều;*
- *Thật là ai bằng thật là canh;*
- *Thật là ai bằng thật là mục.*

Hoàn toàn vô nghĩa. Xin vui lòng đối chiếu với cách hiểu của chúng tôi về bốn câu này trên KTNN 469. Bất cứ ai đã nghiên ngẫm thật kỹ về tất cả các văn cảnh trong đó hai tiếng “song viết” đã xuất hiện cũng đều có thể thấy rằng lối giảng này hoàn toàn không có căn cứ. Dĩ nhiên là với một lối giảng như thế thì chẳng cứ gì bốn câu trên đây mà bất cứ câu nào có hai chữ “song viết” cũng đều trở nên vô nghĩa, ít nhất thì cũng là tối nghĩa. *Trí giả thiên lự tất hữu nhất thất*; điều này không có gì đáng lấy làm lạ.

★ 934. (KTNN 470, ngày 1-9-2003)

ĐỘC GIẢ: Chương trình “Vui để học” trên HTV 7 mới đây có một câu hỏi nội dung như sau: “Liệt sĩ Phạm Hồng Thái đã tham gia cuộc khởi nghĩa nào trong ba cuộc khởi nghĩa sau đây: A. Hoàng Sào; B. Hoàng Cân; C. Hoàng Hoa Cương? Câu trả lời của người dẫn chương trình là: Khởi nghĩa Hoàng Hoa Cương. Xin cho biết hỏi và trả lời như thế có đúng hay không.

AN CHI: Câu hỏi và lời đáp có sai ở hai điểm sau đây:

Thứ nhất, cuộc khởi nghĩa mà “Vui để học” muốn nói đến là cuộc khởi nghĩa đánh chiếm Lương Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) bất thành do Hoàng Hưng và các đồng chí của ông chỉ huy. Đây là một sự kiện thuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) do Tôn Trung Sơn lãnh đạo. Khởi nghĩa thất bại, điểm lại có 72 người hy sinh nên người ta gọi là “Thất thập nhị liệt sĩ”. Các liệt sĩ này được chôn cất tại Hoàng Hoa Cương nên còn gọi là “Hoàng Hoa Cương liệt sĩ”. Vậy chỉ có “các liệt sĩ Hoàng Hoa Cương” chứ chẳng làm gì có tên gọi “khởi nghĩa Hoàng Hoa Cương”.

Thứ hai là Phạm Hồng Thái không liên quan gì đến cuộc khởi nghĩa trên đây. Ông nhận nhiệm vụ đi ám sát toàn quyền Merlin (của Pháp) và tuần tiết ở Quảng Châu đêm 18-6-1924, được chôn cất ở chân núi Bạch Vân rồi về sau mới được cải táng vào nghĩa trang Hoàng Hoa Cương. Ông chỉ yên nghỉ cùng một nơi với 72 liệt sĩ Hoàng Hoa Cương, hy sinh trước ông đến 13 năm mà thôi.

BẢNG TRA CỬU THEO CHỦ ĐIỂM

(số A-rập là số thứ tự của từng câu)

-abad	769	câu đối về ngựa	786
Abendteuer	811	cậu mày	903
adventure	811	cetera (et cetera)	885
all men	820	chánh (chính) cống	874
an eye for an eye	764	chắc chắn	789
áng đào kiếm/ kiếm	861	chần tình	805
angel	860	châu dẹt	754, 865
annamitisant	816	chiềng (mường)	828
<i>Auld lang syne</i>	859	chiềng (mường chiềng)	904
Avalôkitesvara	762	chín chắn	789
aventure	811	chở (che chở)	882
avventura	802, 811	Chu Lai	801
ăn giê giung	921	chụp mũ	812
bà chần	805	chữ Nôm miền Nam	
Bàn Hồ	779	(trong <i>Truyện Kiều</i>)	920
bánh chè	790	con đen	823, 831, 834, 838, 845
bút mây động rừng	849	con mắt Việt Nam	
cách dịch tên phim		(của Phan Ngọc)	925
(tên sách, v.v.)	810, 824	cổ (sĩ, nông, công cổ)	929
calcio	821	cu (ngựa cu)	788
câu đối Lăng Ông (Bà Chiểu)	856	của nễ/ của rẻ	849
câu đối về dê	889	cung đàn mùa xuân	858

Dae Han Min Guk	836	gia pháp	759
dấu gạch ngang	862	gia quan	915
dấu nối	862	giống ngữ pháp	880, 890, 892, 894
dầu cha quấy	765	gương giới đầu cành	855, 869, 870, 886
dê (từ nguyên của)	888	gương gói đầu cành	855, 869
dê vào nước ta	888	gương gọi đầu cành	870
doctor	880, 890, 892, 894, 898	gu bánh mì	814
dưa hấu	851	Hàn Quốc học	841
Đại tự điển chữ Nôm	897	hắc đầu	823, 831
đế cư	798	hấu (dưa hấu)	926
điện 奠	913	hên(h) xui	873
đổi cho sạch	829	homo sum	776
đồng thau (của giới khảo cổ học Việt Nam)	778, 804	hợp kim với đồng (các)	806
đúng boong (bon)	877	Huỳnh Thúc “Hãng”	878
Đức Giáo hoàng	843	-i & -ât	853
emirate	770	Ilbo	837
establishmentarian	866	INALCO	887
ethnolinguistique	844	Infinite Justice	760
etymon	796	INRI	916
fire wall	883	-isant	816
first name	905, 917	Jerusalem	923
gấu mèo	779	Keo (người)	832
gen- (Hy Lạp)	796	Kháng: 抗 hay 沆	878
<i>Gia Định thành thông chí</i>	822	khẩu hiệu chống Mỹ	891

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

khoảng trống từ vựng		ná	779
	880, 890	nài (voi)	756
khởi nghĩa Hoàng Hoa Cương		não nhân	794
	934	ngẫu	881
kiềm lê	823	ngoạ dụ	924
Kiều có “làm đẹp” không?	908	ngô đồng vũ	850
kín cổng (cổng) cao tường	919	ngôn ngữ Malayo	918
lapsus calami	857	Nguyễn Thị Bảy	871
lạt phấn nhàm son	901, 909	Nguyễn Trãi (dạy bổ túc văn hóa)	803
lãng	813	ngựa Truy Phong	797
LL. OO.	887	<i>nhạn cá hay nhạn yến?</i>	906
love	896	nhặt phấn nhàm son	901, 922
lui & lei	802	<i>Nhị thập ngũ sử</i>	783
luyên thuyên	799	<i>Nhị thập tứ sử</i>	783
lướt phấn gièm son	901	nỏ	779
Malherbe	780	nói lái	857
Mang Khảm	863, 867	ol(l)é	827
mạt cửa mướp đấng	907	ống (súng ống)	900
mất kiến(g)	826	Pakhto	771
mỏng mày hay hạt	781	Pashto	771
(tên) mùa xuân (trong một số ngôn ngữ)	784	phả hệ	775
mưa bánh mana	766	Phan Kỳ (sự lo lắng của ông)	807
mười hai bến nước	854	phổ hệ	775
mười hai chữ (cho bốn mùa)	785	Phù Dung	910, 918
Mường Khô	863, 867		

Phù Youn	910, 918	súng bốt khói	911
présupposition	778	<i>Sư gạn vãi</i>	833, 840
prossima avventura	802	tạc hay trá 炸	852
Protoressans	868	tam thập nhi lập	848
quagmire	773, 791	tang ba năm	792
quan lễ	915	“Tasmaklamakan”	782
quan phu	914	tân lang	779
quán lễ	915	Tần Cối	765
Quán Thế Âm	762	<i>Tây Thi thạch</i>	932
răng	813	télé	757
retaliation	764	ten(g) đồng	777
root	796	Terentius (Térence)	776
rose	780	terror	761
rút dây động rừng	849	Thái Tổ nhà Minh (câu đối của)	795
sa môn	758	thằng Cuội của Vũ Đức Phúc	876, 928
saint	860	Thần Nông	779, 808
samurai	902	thập nhị nhân duyên	854
scudetto	825	(cuộc) Thập tự chinh	774
Shanxi	793	thất (gia thất)	847
Shenxi	793	thất thập cổ lai hy	848
smoking gun	911	Thủy Hoàng Đế	768
snake eater(s)	767	ti-vi	757
song viết 双曰	930, 931, 933		
spoonerism	857		
-stan	769		
śramaṇah	758		

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

tiệm (tiệm mì, tiệm vàng, v.v.)	875	từ cổ	809
tiền giả định	778	<i>Từ điển bách khoa Việt Nam</i>	818, 864
tiếng Hà Lan	927	<i>Từ điển thành phố Sài Gòn</i>	
tiểu vương quốc	770	– <i>Hồ Chí Minh</i>	893
Tố Hữu (khóc Stalin)	772	từ Liên Xô (trở về)	839
tôi là người	776	từ ngữ World Cup	835, 842
Tôn Ngộ Không	846	từ Việt Hán	779
tradire	755	tường lửa	883
traditore	755	ullambhana	763
traduire	755	UNESCO	819
tradurre	755	v.v. (vân vân)	872
traduttore	755	Văn Phong	830
trahir	755	Vân Phong	830
Tràng An	895	Vietnamita	815
Trịnh Hòa	884	(cuộc) viễn chinh chữ thập	774
truy phong nhiếp (c)ảnh	797	võ sĩ đạo	902
trước (giới từ)	912	Vu lan (bồn)	763
tục ngữ gốc Pháp	879	vương tơ	800
tuổi của Tô Hoài	899, 912	<i>Xuân tứ</i> (Lý Bạch)	817
		xúi quẩy	873